

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG**



**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH KẾ TOÁN
GIAI ĐOẠN: TỪ NĂM 2017 ĐẾN NĂM 2021**

**Theo Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

Khánh Hòa, tháng 10 năm 2022

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG**



**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH KẾ TOÁN
GIAI ĐOẠN: TỪ NĂM 2017 ĐẾN NĂM 2021**

**Theo Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

Khánh Hòa, tháng 10 năm 2022



**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH KẾ TOÁN**

Kèm theo Quyết định số 567/QĐ-DHNT ngày 31 tháng 5 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)

| STT | Họ và tên | | Chức danh, chức vụ | Nhiệm vụ | Chữ ký |
|-----|-------------------|--------|------------------------|--------------------------|--------|
| 1 | Trang Sĩ | Trung | Hiệu trưởng | Chủ tịch | |
| 2 | Quách Hoài | Nam | Phó Hiệu trưởng | Phó chủ tịch thường trực | |
| 3 | Nguyễn Thành | Cường | Trưởng khoa KTTC | Phó chủ tịch | |
| 4 | Đình Đồng | Lương | Trưởng phòng ĐBCL&KT | Thư ký | |
| 5 | Phạm Hồng | Mạnh | Thư ký Hội đồng trường | Thành viên | |
| 6 | Tô Văn | Phương | Trưởng phòng ĐTDH | Thành viên | |
| 7 | Tổng Văn | Toàn | Trưởng phòng CTCT&SV | Thành viên | |
| 8 | Vũ Kế | Nghiệp | Trưởng phòng KH-CN | Thành viên | |
| 9 | Hồ Thành | Sơn | Trưởng phòng KH-TC | Thành viên | |
| 10 | Lê Việt | Phương | Trưởng phòng TC-NS | Thành viên | |
| 11 | Nguyễn Văn | Hân | Giám đốc TTPVTH | Thành viên | |
| 12 | Nguyễn Văn | Hương | Phó trưởng khoa KTTC | Thành viên | |
| 13 | Nguyễn | Tuấn | Trưởng BM Kiểm toán | Thành viên | |
| 14 | Nguyễn Bích Hương | Thảo | Giảng viên BM Kế toán | Thành viên | |
| 15 | Nguyễn Thành | Trung | Sinh viên lớp 59.KT-1 | Thành viên | |

(Danh sách gồm có 15 người)

MỤC LỤC

| | |
|--|----|
| DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT | 7 |
| PHẦN I. KHÁI QUÁT | 9 |
| 1. Đặt vấn đề | 9 |
| 2. Tổng quan chung | 14 |
| PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ | 22 |
| Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo..... | 22 |
| Mở đầu | 22 |
| Tiêu chí 1.1..... | 22 |
| Tiêu chí 1.2..... | 24 |
| Tiêu chí 1.3..... | 28 |
| Kết luận tiêu chuẩn 1 | 31 |
| Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo | 31 |
| Mở đầu | 31 |
| Tiêu chí 2.1 | 32 |
| Tiêu chí 2.2..... | 34 |
| Tiêu chí 2.3..... | 37 |
| Kết luận Tiêu chuẩn 2..... | 39 |
| Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học..... | 40 |
| Mở đầu | 40 |
| Tiêu chí 3.1 | 40 |
| Tiêu chí 3.2..... | 44 |
| Tiêu chí 3.3..... | 47 |
| Kết luận tiêu chuẩn 3 | 54 |
| Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học..... | 54 |
| Mở đầu | 54 |
| Tiêu chí 4.1 | 54 |
| Tiêu chí 4.3..... | 61 |
| Kết luận tiêu chuẩn 4 | 64 |
| Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học | 65 |
| Mở đầu | 65 |
| Tiêu chí 5.1..... | 65 |
| Tiêu chí 5.2..... | 69 |
| Tiêu chí 5.3..... | 72 |
| Tiêu chí 5.4..... | 75 |

| | |
|---|------------|
| Tiêu chí 5.5..... | 79 |
| Kết luận về Tiêu chuẩn 5 | 82 |
| Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên..... | 82 |
| Mở đầu | 82 |
| Tiêu chí 6.1..... | 83 |
| Tiêu chí 6.2..... | 85 |
| Tiêu chí 6.3..... | 88 |
| Tiêu chí 6.4..... | 90 |
| Tiêu chí 6.5..... | 93 |
| Tiêu chí 6.6..... | 97 |
| Tiêu chí 6.7..... | 100 |
| Kết luận về Tiêu chuẩn 6 | 103 |
| Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên | 104 |
| Mở đầu | 104 |
| Tiêu chí 7.1..... | 105 |
| Tiêu chí 7.2..... | 110 |
| Tiêu chí 7.3..... | 112 |
| Tiêu chí 7.4..... | 113 |
| Tiêu chí 7.5..... | 116 |
| Kết luận về Tiêu chuẩn 7 | 119 |
| Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học..... | 119 |
| Mở đầu | 119 |
| Tiêu chí 8.1..... | 120 |
| Tiêu chí 8.2..... | 122 |
| Tiêu chí 8.3..... | 124 |
| Tiêu chí 8.4..... | 127 |
| Tiêu chí 8.5..... | 131 |
| Kết luận về Tiêu chuẩn 8 | 134 |
| Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị..... | 135 |
| Mở đầu | 135 |
| Tiêu chí 9.1..... | 136 |
| Tiêu chí 9.2..... | 138 |
| Tiêu chí 9.3..... | 143 |
| Tiêu chí 9.4..... | 145 |
| Tiêu chí 9.5..... | 149 |
| Kết luận về Tiêu chuẩn 9 | 152 |
| Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng..... | 153 |

| | |
|--|------------|
| Mở đầu | 153 |
| Tiêu chí 10.1 | 153 |
| Tiêu chí 10.2 | 156 |
| Tiêu chí 10.3 | 159 |
| Tiêu chí 10.4 | 162 |
| Tiêu chí 10.5 | 165 |
| Tiêu chí 10.6 | 167 |
| Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra | 171 |
| Mở đầu | 171 |
| Tiêu chí 11.1 | 171 |
| Tiêu chí 11.2 | 177 |
| Tiêu chí 11.3 | 180 |
| Tiêu chí 11.4 | 185 |
| Tiêu chí 11.5 | 189 |
| Kết luận về Tiêu chuẩn 11 | 193 |
| PHẦN III. KẾT LUẬN ----- | 194 |
| PHẦN IV. PHỤ LỤC ----- | 205 |

DANH MỤC BẢNG

| | |
|--|-----|
| Bảng 1. Biến động đội ngũ giảng viên và nhân viên cơ hữu của Khoa trong 5 năm..... | 20 |
| Bảng 1. 1. Kết quả khảo sát ý kiến Người học | 28 |
| Bảng 1. 2. Bảng tổng hợp 2 lần cập nhật CDR | 29 |
| Bảng 2. 1. So sánh giữa ĐCHP, ĐCCCHP và ĐCCTHP dùng giảng dạy E-learning | 34 |
| Bảng 3. 1. Những khác biệt giữa CTDH ở năm 2021 và CTDH ở năm 2016 | 49 |
| Bảng 4. 1. Mức độ đồng ý của SV năm cuối về hầu hết GV có phương pháp sư phạm tốt.... | 59 |
| Bảng 4. 2. Mức độ đồng ý của SV năm cuối về Khóa học đáp ứng được mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra của ngành..... | 59 |
| Bảng 4. 3 . Mức độ đồng ý của SV năm cuối về Khóa học giúp SV phát triển những kỹ năng cần thiết cho nghề nghiệp | 63 |
| Bảng 5. 1. Mức độ đồng ý của SV năm cuối về việc SV được đánh giá đúng, công bằng trong kiểm tra, thi..... | 74 |
| Bảng 5. 2 Mức độ đồng ý của SV năm cuối về việc các yêu cầu hợp lý của NH..... | 80 |
| Bảng 6. 1 Bảng thống kê tỷ lệ SV/GV của ngành Kế toán qua 5 năm..... | 86 |
| Bảng 6. 2 Kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo giai đoạn 2016-2021 khoa KT-TC | 93 |
| Bảng 6. 3. Kết quả đào tạo, phát triển chuyên môn của GV Khoa KTTC..... | 94 |
| Bảng 6. 4 Thống kê các hoạt động và công trình NCKH của GV, SV khoa KTTC..... | 101 |
| Bảng 7. 1 Đội ngũ NV tại các phòng ban chức năng và trung tâm hỗ trợ | 106 |
| Bảng 7. 2 Đội ngũ nhân viên Thư viện Trường năm 2021 | 107 |
| Bảng 7. 3 Đội ngũ NV của Trung tâm HTVL&KN..... | 107 |
| Bảng 8. 1 Thống kê chỉ tiêu, số trúng tuyển, điểm tuyển sinh từ 2016-2020 | 123 |
| Bảng 9. 1. Mức độ đồng ý của SV năm cuối về Thư viện có đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo cho hầu hết các học phần | 141 |
| Bảng 9. 2. Mức độ đồng ý của SV năm cuối về Thư viện có đủ chỗ cho SV học tập và nghiên cứu | 141 |
| Bảng 9. 3 Mức độ hài lòng của SV năm cuối chất lượng và môi trường sống và học tập tại Trường ĐHNT | 151 |
| Bảng 10. 1. Ý kiến của NH về việc sử dụng Phương pháp dạy học của GV | 161 |
| Bảng 11. 1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp đúng hạn của SV đại học chính quy ngành Kế toán trong 5 năm (2016-2020)..... | 172 |

| | |
|--|-----|
| Bảng 11. 2. Bảng đối sánh tỷ lệ sinh viên đại học chính quy ngành Kế toán | 173 |
| Bảng 11. 3 Thời gian tốt nghiệp trung bình của sinh viên đại học chính quy ngành Kế toán từ năm 2015 đến năm 2021 | 178 |
| Bảng 11. 4 .Thống kê và đối sánh tỷ lệ SV có việc làm sau khi tốt nghiệp | 180 |
| Bảng 11. 5. Thống kê đối sánh tỷ lệ SV có việc làm sau khi tốt nghiệp của SV Kế toán trường ĐHNT với SV ngành kế toán của các trường | 182 |
| Bảng 11. 6 .Thống kê các công trình NCKH của SV Khoa KTTC qua các năm | 186 |
| Bảng 11. 7. Mức độ hài lòng của SV năm cuối đối với toàn khóa học | 189 |

DANH MỤC HÌNH

| | |
|--|-----|
| Hình 1. Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong Trường ĐHNT | 16 |
| Hình 2. Cấu trúc đảm bảo chất lượng của Trường | 17 |
| Hình 3. Cơ cấu tổ chức Khoa KTTC | 19 |
| Hình 1. 1. CTĐT có chuẩn đầu ra rõ ràng, cụ thể và phù hợp với nhu cầu của xã hội | 25 |
| Hình 3. 1. Các học phần của CTĐT phù hợp với yêu cầu của chuẩn đầu ra | 42 |
| Hình 3.2. Kết quả khảo sát các SV năm cuối về sự đáp ứng của từng học phần đối với CĐR | 45 |
| Hình 3.3. Kết quả khảo sát về sự hợp lý của tỷ lệ phân bổ giữa lý thuyết và thực hành trong CTDH | 48 |
| Hình 3.4. CTĐT mềm dẻo, tạo nhiều thuận lợi cho SV khi đăng ký học | 48 |
| Hình 5.1. Kết quả học tập của SV Ngành Kế toán học kỳ 1 qua các năm | 77 |
| Hình 5.2. Kết quả học tập của SV Ngành Kế toán học kỳ 2 qua các năm | 77 |
| Hình 8.1. Hầu hết GV đều nhiệt tình, sẵn sàng giúp đỡ SV | 129 |

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

| STT | CHỮ VIẾT TẮT | TÊN ĐẦY ĐỦ |
|-----|--------------|---------------------------------|
| 1 | ACCA | Hiệp hội Kế toán Anh Quốc |
| 2 | BCN | Ban chủ nhiệm |
| 3 | BCTC | Báo cáo tài chính |
| 4 | BLĐ | Ban lãnh đạo |
| 5 | BM | Bộ môn |
| 6 | Bộ GDĐT | Bộ Giáo dục và Đào tạo |
| 7 | BTK | Ban thư ký |
| 8 | CBVC | Cán bộ viên chức |
| 9 | CĐR | Chuẩn đầu ra |
| 10 | CLB | Câu lạc bộ |
| 11 | CNTT | Công nghệ thông tin |
| 12 | CSGD | Cơ sở giáo dục |
| 13 | CSV | Cựu sinh viên |
| 14 | CTCTSV | Công tác Chính trị và Sinh viên |
| 15 | CTDH | Chương trình dạy học |
| 16 | CTĐT | Chương trình đào tạo |
| 17 | CVHT | Cố vấn học tập |
| 18 | ĐBCL | Đảm bảo Chất lượng |
| 19 | ĐBCL&KT | Đảm bảo Chất lượng & Khảo thí |
| 20 | ĐCCTHP | Đề cương chi tiết học phần |
| 21 | ĐCHP | Đề cương học phần |
| 22 | ĐHNT | Đại học Nha Trang |
| 23 | ĐTĐH | Đào tạo đại học |
| 24 | GDĐH | Giáo dục đại học |
| 25 | GDTQ | Giáo dục tổng quát |
| 26 | GV | Giảng viên |
| 27 | GVC | GV chính |
| 28 | GVCC | GV cao cấp |
| 29 | HP | Học phần |

| STT | CHỮ VIẾT TẮT | TÊN ĐẦY ĐỦ |
|------------|---------------------|--------------------------------|
| 30 | HTQT | Hợp tác Quốc tế |
| 31 | HTVL&KN | Hỗ trợ việc làm và Khởi nghiệp |
| 32 | HV | Học viên |
| 33 | I | Introduction |
| 34 | KĐCL | Kiểm định chất lượng |
| 35 | KQHT | Kết quả học tập |
| 36 | KTĐG | Kiểm tra đánh giá |
| 37 | KTTC | Kế toán - Tài chính |
| 38 | KTX | Ký túc xá |
| 39 | KHCN | Khoa học công nghệ |
| 40 | M | Master |
| 41 | MC | Minh chứng |
| 42 | NCKH | Nghiên cứu Khoa học |
| 43 | NCS | Nghiên cứu sinh |
| 44 | NCV | Nghiên cứu viên |
| 45 | NLĐ | Người lao động |
| 46 | NV | Nhân viên |
| 47 | NH | Người học |
| 48 | PGS | Phó giáo sư |
| 49 | PGS | Phó giáo sư |
| 50 | PPGD | Phương pháp giảng dạy |
| 51 | PVCD | Phục vụ cộng đồng |
| 52 | PVTH | Phục vụ Trường học |
| 53 | R | Reinforced |
| 54 | SV | Sinh viên |
| 55 | TCNS | Tổ chức - Nhân sự |
| 56 | TDTT | Thể dục thể thao |
| 57 | TĐG | Tự đánh giá |
| 58 | TS | Tiến sĩ |
| 59 | ThS | Thạc sĩ |

PHẦN I. KHÁI QUÁT

1. Đặt vấn đề

Chương trình đào tạo (CTĐT) trình độ đại học ngành Kế toán ra đời năm 1995 đào tạo cho các lớp hệ vừa làm vừa học và sinh viên (SV) chính quy bắt đầu từ khóa 38, đây là khóa đầu tiên Trường Đại học Nha Trang tổ chức đào tạo ngành Kế toán. Với hơn 25 năm đào tạo ngành Kế toán, hàng ngàn sinh viên Kế toán của Khoa Kế toán – Tài chính (KTTC) đã ra trường, các sinh viên này hiện đang làm việc ở các doanh nghiệp, cơ quan quản lý Nhà nước, ngân hàng, trường học và các đơn vị sự nghiệp; một số sinh viên của Khoa hiện là giảng viên (GV) của một số trường đại học, cao đẳng trong nước. Trải qua hơn 25 năm phát triển, CTĐT ngành Kế toán không ngừng được rà soát và hoàn thiện, đã khẳng định được thương hiệu đào tạo Kế toán tại các Tỉnh duyên hải Miền trung, Tây Nguyên của Việt Nam. Bên cạnh những kiến thức chung nhằm đào tạo toàn diện về chuyên môn chương trình tập trung vào các lĩnh vực chính như: Tổ chức thực hiện công tác kế toán tại các đơn vị, tổ chức thiết kế và cung cấp thông tin kinh tế, tài chính của các đơn vị; phân tích, đánh giá tình hình tài chính và kết quả hoạt động ở các đơn vị, làm cơ sở đưa ra các quyết định tài chính. Mặt khác, CTĐT ngành Kế toán còn cung cấp nền tảng vững chắc cho NH ra trường có thể thực hiện hoạt động kinh doanh.

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, để nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn cao; việc thẩm định, tự đánh giá (TĐG) CTĐT một cách toàn diện theo bộ tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GDĐT) là đặc biệt cần thiết.

Khoa KTTC nhận thấy, đây là một cơ hội để rà soát, đánh giá lại một cách hệ thống, toàn diện và khách quan CTĐT ngành Kế toán hiện có, để từ đó cải tiến chất lượng của CTĐT. Việc TĐG CTĐT ngành Kế toán sẽ giúp Nhà trường và Khoa KTTC xem xét, đánh giá được những điểm mạnh, những mặt còn tồn tại trong CTĐT hiện có, để xây dựng và triển khai các kế hoạch hành động nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo cho giai đoạn tiếp theo.

Báo cáo TĐG cung cấp các thông tin cần thiết cho hoạt động đánh giá ngoài và kiểm định chất lượng (KĐCL) theo “Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học (GDĐH)” theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ GDĐT.

1.1. Cấu trúc của Báo cáo TĐG:

Cấu trúc của Báo cáo TĐG gồm 4 phần:

- Phần I - Khái quát;
- Phần II - Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí;
- Phần III - Kết luận;
- Phần IV - Phụ lục.

❖ Phần I: Khái quát

Giới thiệu tổng quan về cấu trúc và nội dung chính của báo cáo TĐG CTĐT của ngành Kế toán theo các tiêu chuẩn. Mô tả ngắn gọn mục đích, quy trình TĐG CTĐT, giải thích cách mã hoá các minh chứng (MC) trong báo cáo TĐG, phương pháp và công cụ đánh giá để cung cấp thông tin về bối cảnh của hoạt động TĐG, sự tham gia của các Bên liên quan (BLQ). Trong phần này, báo cáo cũng trình bày mục đích, phạm vi, phương pháp và quy trình TĐG, mô tả tóm tắt về sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu, các chính sách chất lượng và hoạt động đảm bảo chất lượng (ĐBCL) của Khoa KTTC và của Trường.

❖ Phần II: Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí

Phần TĐG theo các tiêu chuẩn, tiêu chí trình bày báo cáo TĐG CTĐT ngành Kế toán theo 11 tiêu chuẩn, 50 tiêu chí của Bộ tiêu chuẩn đánh giá chương trình theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT, gồm các nội dung TĐG như sau:

- (1) Mục tiêu và chuẩn đầu ra (CĐR) của CTĐT;
- (2) Bản mô tả CTĐT;
- (3) Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học (CTDH);
- (4) Phương pháp tiếp cận trong dạy và học;
- (5) Đánh giá kết quả học tập (KQHT) của NH (NH);
- (6) Đội ngũ GV, nghiên cứu viên (NCV);
- (7) Đội ngũ nhân viên;
- (8) NH và hoạt động hỗ trợ NH;
- (9) Cơ sở vật chất và trang thiết bị;
- (10) Nâng cao chất lượng;
- (11) Kết quả đầu ra;

Mỗi tiêu chí gồm 5 phần, cụ thể như sau:

- Mô tả hiện trạng: mô tả thực trạng của CTĐT ngành Kế toán đang áp dụng;
- Điểm mạnh: Phân tích và chỉ ra những điểm mạnh nổi bật của CTĐT;
- Điểm tồn tại: Nhận diện những điểm còn hạn chế, tồn tại của CTĐT ngành Kế toán trong việc đáp ứng các yêu cầu của tiêu chí, cũng như những yêu cầu thực tiễn hiện nay;
- Kế hoạch hành động: Trên cơ sở các điểm mạnh và những hạn chế, tồn tại hiện có, Khoa KTTC sẽ phát huy những điểm mạnh của CTĐT và khắc phục những tồn tại, hạn chế trong thời gian tới;
- Tự đánh giá: Mức TĐG theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT của GDĐH.

Sau khi mô tả và phân tích từng tiêu chí, bản báo cáo nêu tóm tắt điểm mạnh nổi bật, những tồn tại cơ bản của CTĐT, các kế hoạch hành động được xây dựng để nâng cao chất lượng đào tạo và kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn.

❖ Phần III: Kết luận

Phần kết luận trong báo cáo TĐG nhằm mô tả tóm tắt các điểm mạnh cần phát huy, những điểm tồn tại cần cải tiến chất lượng của CTĐT và đề xuất các biện pháp cải tiến chất lượng. Sau phần kết luận là bản tổng hợp kết quả TĐG CTĐT ngành Kế toán của Nhà trường.

❖ Phần IV: Phụ lục

Phần phụ lục bao gồm các quyết định (QĐ) thành lập Hội đồng TĐG, danh sách thành viên Ban thư ký; kế hoạch TĐG; tổng hợp kết quả TĐG và cung cấp thông tin chi tiết về các cơ sở dữ liệu để KĐCL CTĐT ngành Kế toán.

1.2. Mục đích tự đánh giá

Mục đích chính của lần TĐG này là để Nhà trường và Khoa KTTC đánh giá thực trạng của CTĐT Ngành Kế toán đang áp dụng, qua đó tổng hợp được những điểm mạnh, nhận ra những hạn chế của CTĐT, từ đó xây dựng hệ thống giải pháp nhằm tiếp tục phát triển những điểm mạnh và từng bước khắc phục các hạn chế của CTĐT. Kết quả TĐG lần này là cơ sở để Nhà trường và Khoa KTTC đăng ký đánh giá ngoài chính thức lần 1 đối với CTĐT ngành Kế toán.

1.3. Phạm vi tự đánh giá

Trong lần TĐG này, CTĐT ngành Kế toán được tổ chức TĐG tổng thể các hoạt động theo Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH (theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT, ngày 14/03/2016 của Bộ GDĐT kèm theo Công văn số

1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng) trong giai đoạn 05 năm, kể từ năm học 2016 - 2017 đến hết năm học 2020 - 2021. Số liệu theo năm hành chính được tính đến 31/12/2021.

1.4. Quy trình tự đánh giá

CTĐT ngành Kế toán tổ chức TĐG theo thứ tự các công việc như sau:

- Bước 1: Thành lập Hội đồng tự đánh giá, Ban thư ký, các nhóm công tác chuyên trách;
- Bước 2: Lập kế hoạch tự đánh giá, phân công trách nhiệm cụ thể cho từng nhóm công tác chuyên trách;
- Bước 3: Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và MC;
- Bước 4: Xử lý, phân tích các thông tin và MC thu được;
- Bước 5: Viết báo cáo tự đánh giá;
- Bước 6: Báo cáo tự đánh giá được gửi đến các Tổ chuyên gia để đọc và góp ý kiến; rà soát, hoàn thiện báo cáo tự đánh giá;
- Bước 7: Ban Thư ký hoàn thiện báo cáo TĐG lần 2 và tiếp tục gửi đến các Tổ chuyên gia để đọc và góp ý kiến;
- Bước 8: Hoàn thiện Báo cáo TĐG sau khi nhận những góp ý, nhận xét lần 2; công bố báo cáo tự đánh giá trong toàn Khoa và Trường để đọc và góp ý kiến; rà soát, hoàn thiện báo cáo tự đánh giá;
- Bước 9: Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành tự đánh giá.

1.5. Phương pháp và công cụ tự đánh giá

Phương pháp và công cụ TĐG CTĐT ngành Kế toán được thực hiện dựa trên Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDDH được ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-Bộ GDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ GDĐT, Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 ban hành Tài liệu đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDDH và các tài liệu hướng dẫn của Cục Quản lý chất lượng.

Đối với mỗi tiêu chí trong từng tiêu chuẩn, việc TĐG được tiến hành theo phương pháp sau:

- Thu thập các thông tin, MC liên quan;
- Mô tả để làm rõ thực trạng của ngành.
- Phân tích, so sánh, đối chiếu để chỉ ra các điểm mạnh và những tồn tại.

- Xây dựng kế hoạch hành động để cải tiến chất lượng, có nêu rõ thời gian, nguồn lực và phương pháp thực hiện.

- TĐG mức độ đáp ứng tiêu chí và tiêu chuẩn.

- Quá trình thực hiện TĐG được tiến hành một cách khách quan, trung thực. Để đảm bảo kế hoạch tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành Kế toán, Khoa KTTC đã huy động Ban chủ nhiệm (BCN) Khoa, thành viên các nhóm công tác chuyên trách tham gia tập huấn tự đánh giá chất lượng CTĐT do Nhà trường tổ chức; lên kế hoạch chi tiết và tổ chức họp viên chức toàn Khoa để phổ biến kế hoạch. Trong quá trình thực hiện tự đánh giá, ngoài các thành viên Hội đồng TĐG, Ban Thư ký (BTK) và các nhóm công tác chuyên trách, Nhà trường còn huy động các cá nhân, đơn vị liên quan cùng tham gia phối hợp, hỗ trợ để triển khai TĐG CTĐT ngành Kế toán theo kế hoạch.

1.6. Lợi ích thu được

Những lợi ích chủ yếu mà Nhà trường và Khoa KTTC, ngành Kế toán nhận được thông qua lần TĐG này, cụ thể như sau:

- Giúp CTĐT ngành Kế toán thực hiện TĐG để không ngừng phát triển chất lượng phù hợp với Sứ mạng, Tầm nhìn và Triết lý/Mục tiêu giáo dục của Nhà trường.

- Giúp cán bộ viên chức (CBVC) và GV trong Khoa nhận thức được tầm quan trọng về công tác TĐG chất lượng CTĐT.

- Giúp đội ngũ trực tiếp tham gia hoạt động TĐG nâng cao kiến thức về hoạt động ĐBCL và KĐCL đối với CTĐT.

- Giúp các đơn vị chức năng liên quan đến mọi hoạt động của Khoa KTTC nhận ra các mặt mạnh và hạn chế, từ đó xây dựng các giải pháp phát triển đơn vị tương xứng với tiềm năng để đáp ứng yêu cầu của Ngành kế toán và yêu cầu chung của Trường.

- Giúp Nhà trường, Khoa KTTC tiếp tục xây dựng, số hóa và lưu trữ hệ thống các MC trên tất cả các lĩnh vực công tác một cách Khoa học, để phục vụ cho công tác quản lý và kiểm định chất lượng (KĐCL).

1.7. Quy định về mã hoá các minh chứng

Mã MC trong báo cáo TĐG này được ký hiệu bằng chuỗi có ít nhất 11 ký tự, bao gồm 1 chữ cái, ba dấu chấm và 7 chữ số; cứ 2 chữ số có 1 dấu chấm (.) để phân cách theo công thức sau:

Hn.ab.cd.ef.

Trong đó:

- H: viết tắt “Hộp minh chứng”
- n: số thứ tự của hộp MC được đánh dấu từ số 1 đến hết
- ab: số thứ tự của tiêu chuẩn (từ 01 đến 11)
- cd: số thứ tự của tiêu chí
- ef: số thứ tự của MC theo từng tiêu chí.

Ví dụ: H1.01.03.05: là MC thứ năm của tiêu chí 3 thuộc tiêu chuẩn 1, được đặt ở hộp MC số 1.

Các tiêu chuẩn sau, có sử dụng MC của các tiêu chí thuộc các tiêu chuẩn trước, thì sử dụng lại số ký hiệu của MC đã đặt và sử dụng ở các tiêu chí thuộc các tiêu chuẩn trước. Trong lần TĐG này, toàn bộ các MC phục vụ công tác đánh giá ngoài của chương trình đã được số hóa và lưu trữ trong mục MC kiểm định tại địa chỉ <https://canbo.ntu.edu.vn/>, trong mục MC kiểm định chọn ngành Kế toán và chọn tiêu chuẩn để xem chi tiết danh mục MC trong từng hộp MC theo từng tiêu chí. Chuyên gia đánh giá ngoài cũng sẽ được cấp tài khoản để xem trực tuyến.

2. Tổng quan chung

2.1 Tổng quan về Trường Đại học Nha Trang

Trường Đại học Nha Trang (ĐHNT) trực thuộc Bộ GDĐT, có cơ sở tại số 02 Nguyễn Đình Chiểu, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa. Tiền thân của Trường là Khoa Thủy sản được thành lập ngày 01/8/1959 tại Học viện Nông Lâm, Hà Nội (nay là Học viện Nông nghiệp Việt Nam), là nơi mở đầu cho sự nghiệp đào tạo cán bộ (CB) có trình độ đại học của nghề cá Việt Nam. Ngày 16/8/1966, theo QĐ số 155/CP của Thủ tướng Chính phủ, Khoa Thủy sản được tách ra khỏi Học viện Nông Lâm để trở thành Trường Thủy sản.

Sau khi thống nhất đất nước, Trường ĐHTNT được chuyển từ Hải Phòng vào thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hoà và lấy tên là Trường Đại học Hải sản theo QĐ số 01/QĐ- BHS ngày 04/10/1976 của Bộ Hải sản. Ngày 12/8/1981 Trường Đại học Hải sản được đổi tên thành Trường Đại học Thủy sản theo Công văn số 80TS/VP của Bộ Thủy sản. Theo QĐ số 172/QĐ-TTg ngày 25/7/2006 của Thủ tướng Chính phủ, Trường đổi tên thành Trường Đại học Nha Trang. Sứ mạng và Tầm nhìn của Nhà trường (được cập nhật vào tháng 2/2017) là:

Sứ mạng của Trường là “Đào tạo nhân lực trình độ cao; nghiên cứu Khoa học (NCKH), chuyển giao công nghệ và cung cấp dịch vụ chuyên môn đa lĩnh vực, trong đó lĩnh vực thủy sản là thế mạnh, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội”.

Tầm nhìn của Trường là “Đến năm 2030 là trường đại học đa lĩnh vực có uy tín trong đào tạo, NCKH, chuyển giao công nghệ, hàng đầu Khu vực Đông Nam Á về lĩnh vực Khoa học thủy sản và một số ngành kinh tế biển”. Theo QĐ số 840/QĐ-ĐHNT ngày 25/7/2019, triết lý và mục tiêu giáo dục của Trường ĐHNT đã được xây dựng như sau:

Triết lý giáo dục của Trường là “Chú trọng phát triển tính chuyên nghiệp, khả năng sáng tạo và ý thức trách nhiệm trong môi trường giáo dục hội nhập, gắn kết với thực tiễn nghề nghiệp và cộng đồng”.

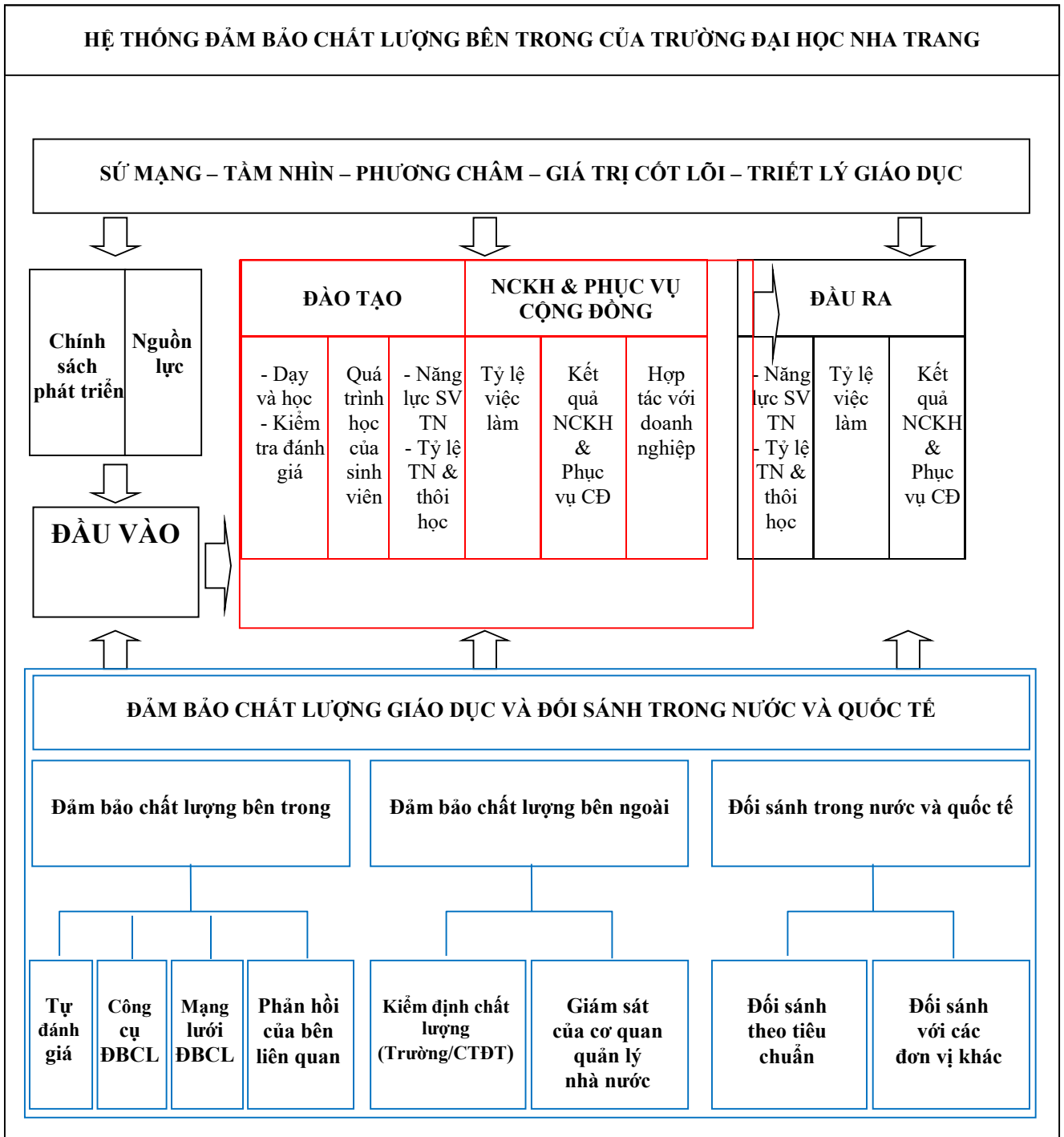
Mục tiêu giáo dục của Trường nhằm phát triển ở NH:

- Bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ và sức khỏe;
- Kiến thức nền tảng và chuyên sâu về nghề nghiệp;
- Kỹ năng mềm và kỹ năng chuyên môn phù hợp với nghề nghiệp;
- Khả năng nghiên cứu và ứng dụng Khoa học - công nghệ;
- Tinh thần lập nghiệp, khả năng tự học, sáng tạo và thích ứng với môi trường hoạt động nghề nghiệp.

Chính sách đảm bảo chất lượng:

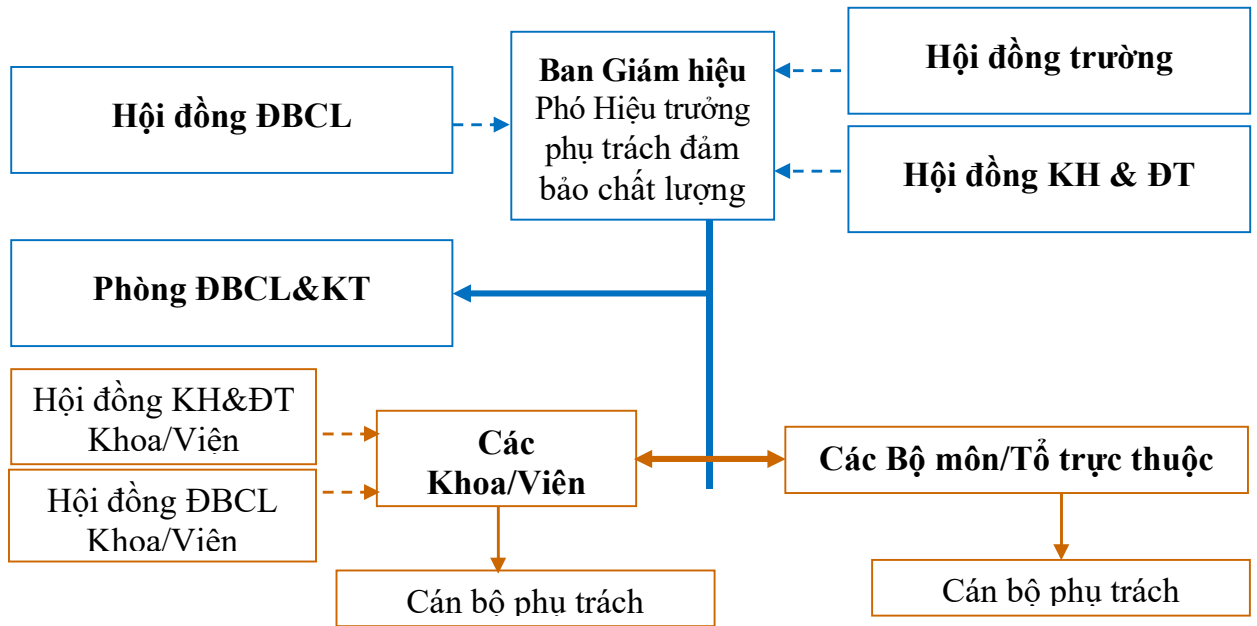
Ngày 16 tháng 02 năm 2022, Chủ tịch Hội đồng Trường đã ký Nghị quyết số 08/NQ-ĐHNT ban hành kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển Trường ĐHNT giai đoạn 2021 - 2025 về công tác đảm bảo chất lượng, kiểm định và xếp hạng. Chính sách ĐBCL của Nhà trường nhằm công bố công khai quan điểm chất lượng, những nguyên tắc cơ bản của hoạt động ĐBCL và cam kết của Nhà trường với các bên liên quan; là cơ sở để các đơn vị và cá nhân trong Nhà trường chủ động xây dựng kế hoạch nhằm thực hiện tốt các nội dung trong chính sách cũng như cam kết của Nhà trường.

Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong của Trường được thể hiện ở Hình 1



Hình 1. Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong Trường ĐHNT

Cấu trúc đảm bảo chất lượng của Trường được trình bày cụ thể ở Hình 2.



Hình 2. Cấu trúc đảm bảo chất lượng của Trường

Tổ chức và hoạt động:

Trường hiện có 20 Khoa, Viện, Trung tâm đào tạo, nghiên cứu, dịch vụ và 16 đơn vị khối quản lý, tham mưu và phục vụ (Nghị quyết số 1432/NQ-ĐHNT ban hành ngày 31/12/2021 về Tổ chức bộ máy đơn vị thuộc và trực thuộc Trường nhiệm kỳ 2020-2025). Về nhân sự, tính đến ngày 31/5/2022, tổng số CBVC của Trường là 642 người, bao gồm 471 CB giảng dạy (GD) (chiếm tỉ lệ 73,4%) và 171 CB viên chức hành chính, phục vụ (chiếm tỉ lệ 26,6%). Đội ngũ CBVC của Trường có 26 Phó giáo sư (PGS), 134 Tiến sĩ (TS), 339 Thạc sĩ (ThS), 22 Giảng viên cao cấp (GVCC), 84 Giảng viên chính (GVC) và 08 chuyên viên chính. Tỉ lệ GV cơ hữu có trình độ TS trở lên trên tổng số GV cơ hữu là 33,3% (157/471), tỉ lệ GV cơ hữu có trình độ ThS trên tổng số GV cơ hữu là 59,4% (280/471). Về hoạt động đào tạo, tính đến ngày 31/5/2022, Trường có 11 ngành đào tạo tiến sĩ, 17 ngành đào tạo ThS và 33 ngành đào tạo đại học (60 chuyên ngành và CTĐT). CTĐT các trình độ được định kỳ rà soát, cập nhật nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội và đảm bảo tính liên thông. Để không ngừng duy trì và phát triển chất lượng hoạt động đào tạo, Trường đã thành lập Hội đồng ĐBCL và đã xây dựng Kế hoạch TĐG, đánh giá ngoài CTĐT giai đoạn 2017 - 2021, Kế hoạch KĐCL CTĐT trình độ ĐH giai đoạn 2021-2025 cho tất cả các CTĐT của Trường cũng như xây dựng Kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển Trường ĐHNT giai đoạn 2021-2025 về công tác ĐBCL, kiểm định và xếp hạng.

Thành tích đạt được:

Với 62 năm xây dựng và phát triển cùng với những thành tích đạt được, Nhà trường vinh dự được tặng thưởng nhiều danh hiệu cao quý của Đảng, Nhà nước, tiêu biểu như: Huân chương Lao động hạng Ba (1981), hạng Nhì (1986), hạng Nhất (1989); Huân chương Độc lập hạng Ba (1994), hạng Nhì (1999), hạng Nhất (2004); Anh hùng lao động (2006). Nhà trường đã 02 lần được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng cấp cơ sở giáo dục (CSGD), lần I vào tháng 2/2009 và lần II vào tháng 3/2018.

2.2. Tổng quan về Khoa Kế toán – Tài chính

Khoa KTTC của Trường ĐHNT được thành lập vào ngày 08/04/2010 trên cơ sở tách 02 Bộ môn Kế toán và Tài chính – Ngân hàng (TCNH) từ Khoa Kinh tế, nhằm đào tạo nguồn nhân lực trong lĩnh vực Kế toán, Kiểm toán và Tài chính – Ngân hàng cho đất nước. Hiện nay, Khoa có 03 Bộ môn (BM) là: BM Kế toán, BM Kiểm toán và BM Tài chính – Ngân hàng, đảm nhiệm đào tạo cho 02 ngành Kế toán và Tài chính – Ngân hàng ở bậc đại học và bậc cao học (ngành Kế toán), ngoài ra từ năm 2016 Khoa KTTC đưa vào đào tạo CTĐT chuyên ngành Kiểm toán ở bậc đại học.

Gần 2.000 sinh viên chính quy đang theo học tại trường và có hơn 500 sinh viên hệ vừa làm vừa học đang học tại Trường Đại học Nha Trang và các cơ sở liên kết ở một số địa phương trong cả nước; cùng với gần 40 cán bộ giảng dạy, với 100% cán bộ có trình độ thạc sỹ trở lên, trong đó có 07 tiến sĩ và nhiều cán bộ được đào tạo ở nước ngoài. Năm 2020, Khoa KTTC đưa CTĐT định hướng ứng dụng nghề nghiệp (POHE) Kế toán vào đào tạo, hiện nay đã tuyển sinh hai khoá theo chương trình này; năm 2021, Khoa KTTC được Bộ GDĐT cho phép đào tạo ngành Kế toán ở bậc sau đại học; cho thấy Khoa KTTC đang vững bước trên đà phát triển và hội nhập, đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao cho đất nước trong lĩnh vực Kế toán, Kiểm toán và Tài chính – Ngân hàng. Nhờ có sự đoàn kết và cố gắng không ngừng của tập thể CBVC Khoa KTTC trong những năm qua, Khoa KTTC đã đạt được nhiều thành tích trong các lĩnh vực đào tạo, NCKH và các hoạt động VPCĐ được Nhà trường và bộ GDĐT ghi nhận và khen tặng. Cụ thể, (1) Khoa KTTC đạt thành tích tập thể lao động xuất sắc các năm học 2016 - 2017 và 2020 - 2021; (2) Giấy khen của Hiệu trưởng tặng vì có nhiều thành tích trong quá trình xây dựng và phát triển của Khoa và Nhà trường (QĐ số 1395/QĐ-ĐHNT ngày 16/11/2020); (3) Giấy khen của Hiệu trưởng tặng vì có nhiều đóng góp trong công tác hợp tác đối ngoại, giai đoạn 2016-2021 (QĐ số 610/QĐ-ĐHNT ngày 14/6/2021); đặc biệt 11/3/2022, Khoa

KTTC được bộ GDĐT tặng Cờ thi đua về đổi mới sáng tạo trong công tác quản lý, giảng dạy và học tập (QĐ số 685/QĐ-BGDĐT ngày 11/3/2022).

Chức năng và nhiệm vụ:

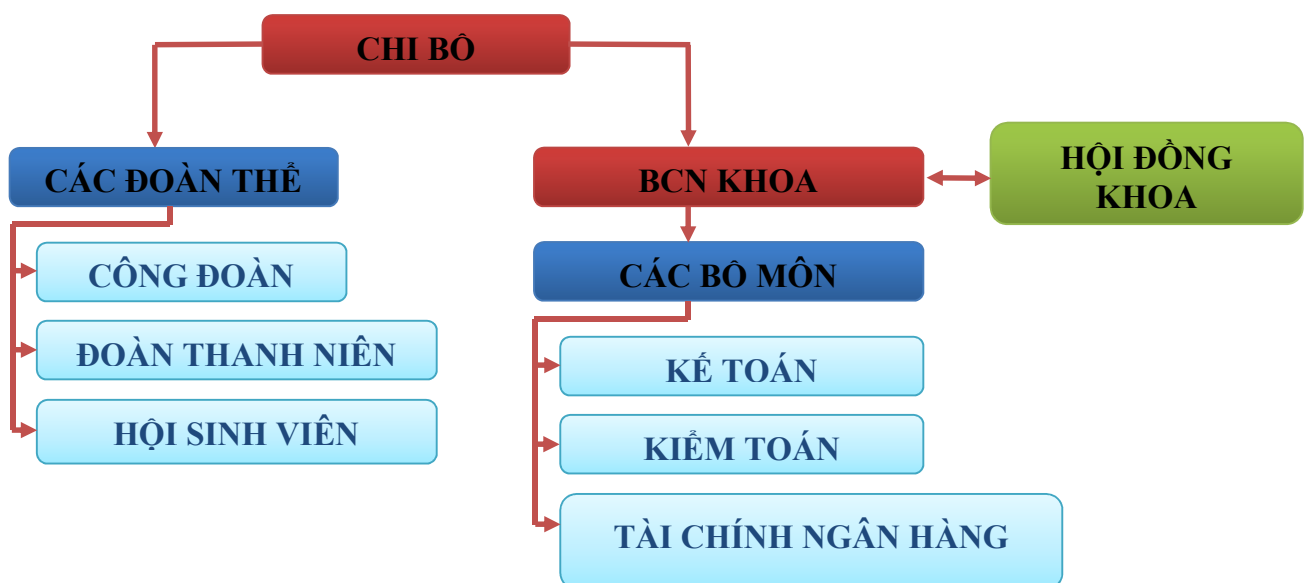
Khoa KTTC có chức năng tổ chức đào tạo trình độ, cao đẳng, đại học, sau đại học, đào tạo và bồi dưỡng ngắn hạn; nghiên cứu Khoa học và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực Kế toán, Kiểm toán và Tài chính – Ngân hàng. Ngoài việc tổ chức đào tạo tại trường, Khoa phối hợp với Trung tâm đào tạo & bồi dưỡng tổ chức đào tạo các lớp thuộc hệ vừa làm vừa học ngành Kế toán tại các cơ sở liên kết trong phạm vi cả nước.

Nhiệm vụ đào tạo:

Khoa được giao nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực về Kế toán và Tài chính, Ngân hàng ở bậc đại học và cao học với đầy đủ phẩm chất đạo đức, sức khỏe, thẩm mỹ, tư duy độc lập sáng tạo có kiến thức cơ bản về kinh tế - xã hội, kiến thức chuyên sâu về kế toán, tài chính, đáp ứng được các yêu cầu xã hội; nhằm cung cấp nhân lực chất lượng cao cho các doanh nghiệp, ngân hàng, các tổ chức tài chính trung gian, cơ quan kế toán - kiểm toán, thuế tại các bộ, ngành và các cơ quan Nhà nước khác.

Ngoài nhiệm vụ đào tạo, Khoa KTTC còn là đơn vị nghiên cứu Khoa học (NCKH) trong lĩnh vực Kế toán, Kiểm toán và Tài chính – Ngân hàng, nhằm tư vấn và tham gia vào ban hành chính sách về thuế, tài chính, chính sách kế toán, kiểm toán và tổ chức quản lý tài chính tại các đơn vị.

Cơ cấu tổ chức của Khoa: Được trình bày chi tiết qua Hình 3



Hình 3. Cơ cấu tổ chức Khoa KTTC

Cơ sở vật chất: Ngoài Văn phòng Khoa, văn phòng các BM, phòng chuyên đề, Khoa KTTC có Phòng thực hành Ngân hàng (NTU Bank) được đặt tại tầng 5 của Tòa Nhà Đa Năng nằm ở phía Tây Nam khuôn viên Trường.

Nhân sự: Đội ngũ cán bộ cơ hữu của Khoa giai đoạn 2016 - 2017 có 43 người. Đến tháng 12/2021, đội ngũ cán bộ cơ hữu của Khoa hiện có 39 người (07 TS, 31 ThS và 1 cử nhân). Ngoài ra, còn có sự tham gia giảng dạy (GD) của các GV ở các BM khác trong Trường. Trong 5 năm gần đây, số lượng SV từ 750 SV – 1.000 SV theo học CTĐT ngành Kế toán tại Khoa.

Tình hình biến động nhân sự của Khoa KTTC thể hiện ở Bảng 1; 05 năm gần đây, Khoa KTTC không ngừng phát triển đội ngũ GV về mặt chất lượng, từ 5 GV có trình độ tiến sỹ ở năm 2017, đến năm 2021 con số này lên 7 và đến 31/3/2022, Khoa có 08 tiến sỹ.

Bảng 1. Biến động đội ngũ giảng viên và nhân viên cơ hữu của Khoa trong 5 năm

| Đội ngũ | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 |
|----------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| TS | 5 | 4 | 4 | 5 | 7 |
| ThS | 32 | 36 | 34 | 33 | 31 |
| Cử nhân | 6 | 1 | 01 | 01 | 01 |
| Tổng | 43 | 42 | 39 | 39 | 39 |
| GVC | 03 | 03 | 01 | 02 | 02 |
| GV | 38 | 38 | 36 | 35 | 35 |
| GV thực hành | 01 | 01 | 01 | 01 | 01 |
| Chuyên viên | 01 | 01 | 01 | 01 | 01 |
| Tổng | 43 | 42 | 39 | 39 | 39 |

2.3. Giới thiệu về ngành Kế toán

Ngành Kế toán được đào tạo từ năm 1995 cho các lớp hệ vừa làm vừa học; SV chính quy khóa 38 (năm 1996) là khóa đầu tiên được đào tạo CTĐT ngành Kế toán tại trường ĐHNT. Năm 2020 đánh dấu một bước ngoặt trong sự hình thành và phát triển của Khoa với kỷ niệm 10 năm thành lập Khoa, 25 năm đào tạo ngành Kế toán và 15 năm đào tạo ngành Tài chính – Ngân hàng. Với hơn 25 năm đào tạo ngành Kế toán, hàng ngàn

sinh viên, học viên theo học CTĐT ngành Kế toán của Khoa KTTC ra trường và hiện đang làm việc ở các doanh nghiệp, cơ quan quản lý Nhà nước, ngân hàng, trường học và các đơn vị sự nghiệp; một số sinh viên của Khoa hiện là GV của một số trường đại học, cao đẳng trong nước; rất nhiều trong số này hiện đang nắm giữ các vị trí quan trọng tại các tổ chức kinh tế, đơn vị hành chính, sự nghiệp.

CTĐT ngành Kế toán được thiết kế theo hướng hiện đại, cung cấp cho SV môi trường và những hoạt động giáo dục để họ hình thành và phát triển nhân cách, đạo đức, tri thức, các kỹ năng cơ bản, cần thiết nhằm đạt được thành công về nghề nghiệp trong lĩnh vực chuyên môn, đáp ứng nhu cầu xã hội. Tốt nghiệp CTĐT ngành Kế toán, sinh viên có kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động. Sinh viên ra trường có cơ hội việc làm tại các doanh nghiệp, ngân hàng và tổ chức tài chính khác, các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ, các công ty kiểm toán, cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp và các tổ chức khác.

Xác định rõ CTĐT là một yếu tố rất quan trọng tác động đến chất lượng đào tạo (CLĐT), Khoa KTTC luôn chủ động cập nhật, đổi mới và chỉnh sửa CTĐT. Đến nay, CTĐT ngành Kế toán đã trải qua rất nhiều lần rà soát, cập nhật; những lần rà soát, cập nhật lớn gần đây như năm 2012, năm 2016 và 2021. Năm 2020, Khoa KTTC đã đưa CTĐT định hướng ứng dụng nghề nghiệp (POHE) Kế toán vào đào tạo và năm 2021, CTĐT Thạc sỹ Kế toán cũng được Bộ GDĐT cho phép Khoa KTTC - trường ĐHNT tổ chức đào tạo. Có thể nói ngành Kế toán luôn đi đầu trong Khoa về việc luôn được rà soát, cập nhật và phát triển CTĐT để đáp ứng yêu cầu của thực tiễn.

PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mở đầu

Mục tiêu của CTĐT ngành Kế toán tại Trường ĐHNH được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường ĐHNH, phù hợp với mục tiêu của GDĐH quy định tại Luật GDĐH. Trên cơ sở mục tiêu của CTĐT, các CDR được xây dựng và công bố rõ ràng, đầy đủ, bao quát được các yêu cầu chung cũng như yêu cầu chuyên biệt mà SV ngành Kế toán cần đạt được sau khi tốt nghiệp. CDR của CTĐT định kỳ được rà soát, cập nhật và công bố đến các bên liên quan. Mục tiêu CTĐT và CDR của ngành Kế toán về cơ bản đáp ứng yêu cầu phát triển nguồn nhân lực của tỉnh Khánh Hòa, khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên trong lĩnh vực Kế toán, tài chính và quản lý kinh doanh.

Tiêu chí 1.1

Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học

1. Mô tả hiện trạng

Trên cơ sở sứ mạng và tầm nhìn của trường ĐHNH, mục tiêu của giáo dục đại học quy định ở Luật giáo dục đại học, Khoa KTTC xác định mục tiêu của CTĐT ngành Kế toán rõ ràng, gồm mục tiêu chung là đào tạo các cử nhân kế toán có phẩm chất chính trị có đạo đức và sức khỏe tốt, nắm vững kiến thức cơ bản về kinh tế xã hội, quản trị kinh doanh, quy trình kế toán, kiểm toán, phân tích hoạt động kinh doanh, có khả năng hoạch định các chính sách kế toán, thích ứng và biết kinh doanh có hiệu quả trong lĩnh vực tài chính tiền tệ, thực hiện hoạt động quản lý tài chính, kế toán. Từ mục tiêu chung đó, mục tiêu cụ thể được xác định gồm các nhóm mục tiêu cụ thể về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm [H1.01.01.01]. Đến CTĐT được cập nhật ở năm 2021, mục tiêu của ngành Kế toán được xây dựng gồm có 6 mục tiêu được xác định rõ ràng, là đào tạo các cử nhân Kế toán có kiến thức và năng lực chuyên nhằm thực hiện công tác kế toán, kiểm toán, dự toán và phân tích tài chính trong các tổ chức độc lập và có khả năng tham gia vào các hoạt động kinh doanh; có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, có trách nhiệm với xã hội, và tác phong chuyên nghiệp trong việc cung cấp dịch vụ kế toán, thuế và tài chính; có khả năng thích nghi với môi trường hiện đại và hội nhập quốc tế [H1.01.01.01]. Mục

tiêu của CTĐT ngành Kế toán đáp ứng các quy định về xây dựng và phát triển CTĐT [H1.01.01.02], [H1.01.01.03].

Sáu (6) mục tiêu của CTĐT ngành Kế toán cập nhật năm 2021 được xác định phù hợp với sứ mạng của Trường ĐHNT, phù hợp với định hướng chiến lược phát triển của Trường giai đoạn 2016-2020, chiến lược phát triển đến 2030, tầm nhìn 2045 [H1.01.02.03]. Tính phù hợp của mục tiêu CTĐT ngành Kế toán được thể hiện rõ qua mối quan hệ chặt chẽ với sứ mạng là đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao và cung cấp dịch vụ chuyên môn trong lĩnh vực kế toán, thuế và tài chính để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội [H1.01.01.04], [H1.01.01.05]. Kết quả khảo sát các BLQ cho thấy sự phù hợp của mục tiêu CTĐT ngành Kế toán với sứ mạng của trường ĐHNT tương đối cao [H1.01.01.07].

Với các mục tiêu của CTĐT ngành Kế toán cập nhật năm 2021 phù hợp với mục tiêu đào tạo trình độ đại học được quy định tại điều 5 của Luật GDĐH sửa đổi năm 2018. Sự phù hợp của mục tiêu CTĐT ngành Kế toán với mục tiêu của GDĐH được thể hiện thông qua các nội hàm như: Đào tạo người học (NH) có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân [H1.01.01.06]. Mục tiêu của CTĐT có sự tương thích với nhu cầu của thị trường lao động về kiến thức, kỹ năng và mức tự chủ và trách nhiệm của NH. Kết quả khảo sát các BLQ cho thấy có sự tương thích khá cao giữa mục tiêu của CTĐT với nhu cầu của thị trường lao động [H1.01.01.07].

Trên cơ sở kết quả khảo sát của các BLQ về mục tiêu của CTĐT ban hành ở năm 2016, BCN CTĐT đã cập nhật lại mục tiêu của CTĐT, để mục tiêu của CTĐT phù hợp hơn với sứ mạng, tầm nhìn của Trường và tương thích với mục tiêu giáo dục đại học; mục tiêu của CTĐT được cập nhật lại được ban hành ở năm 2021. Mặc dù có sự rà soát và cập nhật, tuy nhiên mục tiêu của CTĐT còn có một số tồn tại như chưa theo kịp với các thay đổi, quy định mới về kế toán, kiểm toán, cũng như các yêu cầu mới về nghề nghiệp kế toán, kiểm toán trong cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

2. Điểm mạnh

Mục tiêu của CTĐT ngành Kế toán được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Trường ĐHNT, có sự tương thích khá cao giữa mục tiêu của CTĐT với nhu

cầu của thị trường lao động. Bên cạnh đó, mục tiêu cụ thể của CTĐT còn thể hiện được các nội dung cần đạt về kỹ năng cũng như kiến thức với NH.

3. Điểm tồn tại

Mục tiêu của CTĐT ngành kế toán chưa theo kịp với các thay đổi, quy định mới về kế toán, kiểm toán, cũng như các yêu cầu mới về nghề nghiệp kế toán, kiểm toán trong cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

4. Kế hoạch hành động

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện |
|----|------------------------|---|-------------------------|---|
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | - Tiếp tục rà soát mục tiêu của CTĐT ngành kế toán. - Định kỳ cập nhật lại mục tiêu của CTĐT ngành kế toán để phù hợp với các thay đổi, quy định mới về kế toán, kiểm toán, cũng như các yêu cầu mới về nghề nghiệp kế toán, kiểm toán trong môi trường làm việc của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. | BCN CTĐT ngành Kế toán | Định kỳ 2 năm/1 lần, bắt đầu từ năm học 2022 – 2023 |
| 2 | Phát huy điểm mạnh: | Thường xuyên mời các lãnh đạo DN, cựu sinh viên tham gia đóng góp ý kiến về mục tiêu của CTĐT ngành Kế toán khi tiến hành rà soát, cập nhật. | BCN CTĐT ngành Kế toán | Hàng năm, từ năm học 2022 – 2023 |

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

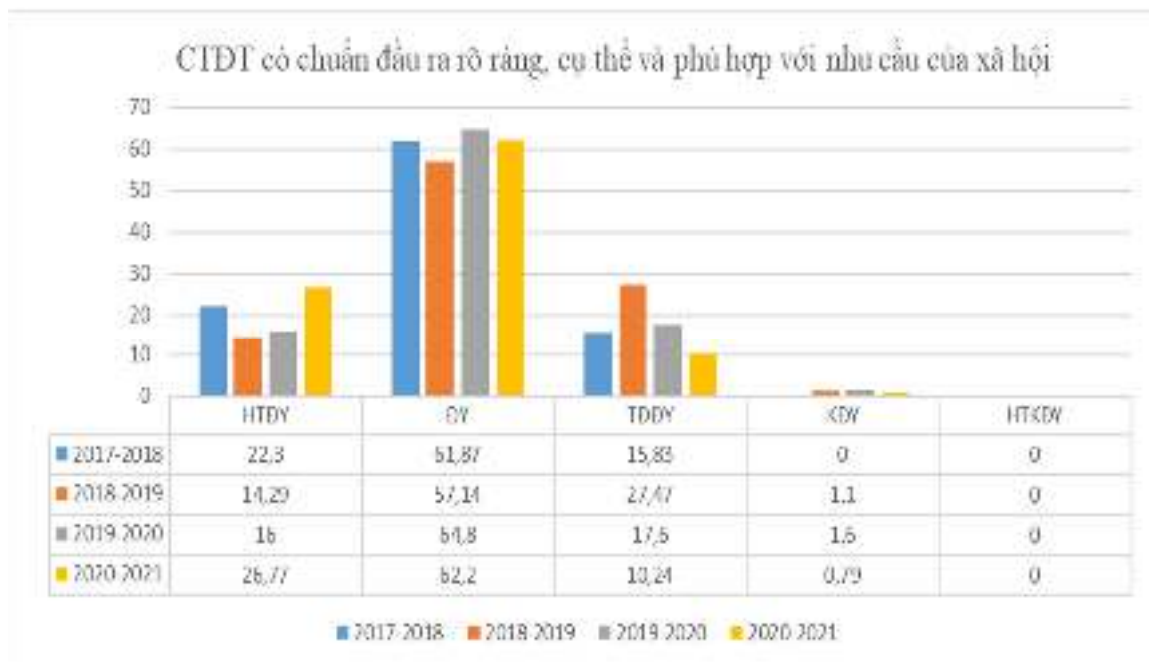
Tiêu chí 1.2

Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo

1. Mô tả hiện trạng

Căn cứ vào mục tiêu của CTĐT ngành Kế toán [H1.01.01.01], Khoa đã tổ chức xây dựng CĐR của CTĐT theo đúng quy trình được hướng dẫn của trường ĐHNT [H1.01.01.03]. CĐR của CTĐT ngành Kế toán được xác định rõ ràng và được trình bày đầy đủ theo nhóm nội dung như: Phẩm chất đạo đức, nhân văn và sức khỏe; kiến thức; kỹ năng [H1.01.01.01]. Đến năm 2021, nhằm thích ứng với bối cảnh hội nhập và môi trường làm việc mới của Kế toán, các CĐR của CĐT được cập nhật lại và phát biểu theo hướng đo lường năng lực đầu ra của NH và có 11 CĐR được xác định.

CĐR của CTĐT ngành Kế toán đáp ứng những yêu cầu trong thực tiễn hoạt động tại doanh nghiệp, có hơn 60% nhà tuyển dụng cho rằng CĐR đáp ứng được yêu cầu thực tiễn [H1.01.02.01]. Kết quả khảo sát SV năm cuối ở năm học 2016-2017, có hơn 64% SV đồng ý và hoàn toàn đồng ý các HP tích hợp được các kiến thức và kỹ năng theo CĐR của ngành đào tạo. Tỷ lệ này có sự gia tăng qua các năm, kết quả khảo sát SV năm cuối từ năm học 2017 – 2018 đến năm học 2020 – 2021 được thể hiện qua Hình 1.1.



Hình 1. 1. CTĐT có chuẩn đầu ra rõ ràng, cụ thể và phù hợp với nhu cầu của xã hội

CĐR của CTĐT thể hiện được các yêu cầu chung như (i) Có tư cách đạo đức, trách nhiệm với xã hội, công việc, tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành, tinh thần kỷ luật cao, độc lập, sáng tạo, và chuyên nghiệp trong công việc. Hợp tác với các đồng nghiệp và mọi người; (ii) Kiến thức lý luận chính trị và pháp luật của nhà nước, kiến thức

cơ bản về kinh tế xã hội; Ứng dụng các phương pháp trong quá trình học để nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn, có kiến thức về giáo dục quốc phòng và giáo dục thể chất; (iii) Kỹ năng giao tiếp hiệu quả thông qua viết, thuyết trình, thảo luận, đàm phán, làm chủ tình huống, làm việc theo nhóm, sử dụng hiệu quả các công cụ và phương tiện hiện đại, Có kỹ năng cơ bản về công nghệ thông tin (theo chuẩn do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành) và ngoại ngữ (bậc 2 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam) trong giao tiếp và tiếp cận giải quyết công việc chuyên môn **[H1.01.01.01]**.

CĐR của CTĐT thể hiện các yêu cầu chuyên biệt mà NH ngành Kế toán cần đạt về kiến thức; kỹ năng; phẩm chất đạo đức, nhân văn và sức khỏe (mức tự chủ và trách nhiệm), cụ thể: Có kiến thức cơ bản liên quan đến quản trị, tài chính và thuế, thị trường tài chính, quản trị tài chính doanh nghiệp, kiến thức về kế toán – kiểm toán, am hiểu quy trình kế toán, kiểm toán, phân tích hoạt động kinh doanh; có khả năng hoạch định các chính sách kế toán, có khả năng tổ chức, điều hành công tác kế toán thuộc các cấp độ khác nhau của các lĩnh vực hoạt động trong nền kinh tế, kiến thức tiếp cận trình độ quốc tế về kế toán; có kỹ năng nghiệp vụ chuyên sâu, xử lý được các tình huống kế toán – kiểm toán phát sinh trong thực tế, kỹ năng thiết kế hệ thống thông tin kế toán, đáp ứng được yêu cầu thông tin cho các đối tượng sử dụng khác nhau; Có tư cách nghề nghiệp kế toán - kiểm toán, tự cập nhật kiến thức, và không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ kế toán, kiểm toán, kỹ năng thu nhận, xử lý và truyền đạt thông tin liên quan lĩnh vực công tác **[H1.01.01.01]**.

CĐR của CTĐT bao quát được các yêu cầu chung và yêu cầu riêng của CTĐT, tuy nhiên số lượng CĐR của CTĐT ban hành ở năm 2016 tương đối nhiều và một số CĐR chưa sử dụng các động từ để có thể quan sát và đo lường được KQHT của NH **[H1.01.02.02]**, các tồn tại này được khắc phục, cập nhật và được ban hành trong CTĐT ở năm 2021. CTĐT ngành Kế toán được cập nhật lại ở năm 2021 và các CĐR của CTĐT được phát biểu xúc tích, ngắn gọn hơn; các CĐR có thể quan sát và đo lường được **[H1.01.02.03]**.

Tuy nhiên, xét trong bối cảnh cuộc cách mạng 4.0 và yêu cầu của nghề nghiệp Kế toán, một số ít CĐR đáp ứng chưa cao về kỹ năng khai thác và phân tích dữ liệu lớn, đề dự báo và tư vấn cho lãnh đạo trong lĩnh vực tài chính, kế toán.

2. Điểm mạnh

CĐR của CTĐT ngành Kế toán đã được xác định rõ ràng thể hiện sự bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.

3. Điểm tồn tại

CĐR đáp ứng chưa cao về kỹ năng khai thác và phân tích dữ liệu lớn để dự báo và tư vấn cho lãnh đạo trong lĩnh vực tài chính, kế toán.

4. Kế hoạch hành động

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện |
|----|------------------------|---|--|---|
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | <ul style="list-style-type: none"> - Tiếp tục khảo sát các bên liên quan, nhất là doanh nghiệp, cựu sinh viên (CSV) để xác định yêu cầu kỹ năng chuyên biệt của nghề nghiệp Kế toán. - Rà soát và cập nhật lại các CĐR, cụ thể bổ sung kiến thức về dữ liệu lớn trong Kế toán ở một số HP, để các CĐR của CTĐT ngành Kế toán ngày càng đáp ứng cao các kiến thức yêu cầu chuyên biệt của thế giới việc làm đối với nghề nghiệp kế toán trong bối cảnh cuộc cách mạng 4.0. | <ul style="list-style-type: none"> - Khoa KTTC; - BCN CTĐT ngành kế toán | <ul style="list-style-type: none"> Hàng năm Định kỳ 2 năm/1 lần |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục hỏi ý kiến các bên liên quan về các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH ngành kế toán cần đạt được, để làm cơ sở cập nhật lại CĐR. | BCN CTĐT ngành kế toán | Hàng năm |

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 1.3

Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai

1. Mô tả hiện trạng

Sự tương thích và phù hợp của CĐR với yêu cầu của các BLQ thể hiện về kiến thức, kỹ năng và mức tự chủ và chịu trách nhiệm của NH. Do vậy trong quá trình xây dựng CĐR, BCN CTĐT có sự tìm hiểu yêu cầu về nghề nghiệp từ người sử dụng lao động. CĐR của ngành Kế toán phản ánh được yêu cầu của các BLQ thông qua kết quả phỏng vấn, thảo luận, kết quả phản hồi ý kiến của GV, DN, CSV và SV năm cuối [H1.01.02.01]. Các yêu cầu của các BLQ về tăng kỹ năng ngoại ngữ, tin học, kỹ năng khai thác thông tin và kỹ năng làm việc thực tế cho SV được phản ánh đầy đủ ở CĐR của CTĐT ngành Kế toán cập nhật ở năm 2021 [H1.01.02.03].

Kết quả khảo sát các BLQ về CĐR của CTĐT ngành Kế toán ban hành năm 2016 cho thấy: Có hơn 90% ý kiến của DN cho rằng CĐR của CTĐT đáp ứng về kiến thức, kỹ năng và mức tự chủ và chịu trách nhiệm của NH đối với thị trường lao động [H1.01.03.01]. Theo kết quả khảo sát cho ở Bảng 1.1, có hơn 75% SV năm cuối đồng ý khóa học đáp ứng được mục tiêu đào tạo và CĐR của ngành và trên 75% NH đồng ý khóa học cung cấp đủ kiến thức, kỹ năng và mức tự chủ và chịu trách nhiệm của NH. Với tỷ lệ đồng ý và hoàn toàn đồng ý của SV năm cuối có xu hướng tăng lên qua các năm, thể hiện sự phản ánh được yêu cầu các BLQ của CĐR ngành Kế toán [H1.01.03.01].

Bảng 1. 1. Kết quả khảo sát ý kiến Người học

| STT | Tiêu chí | Tỷ lệ (%) | | | |
|-----|---|-----------|-----------|-----------|-----------|
| | | 2017-2018 | 2018-2019 | 2019-2020 | 2020-2021 |
| 1 | Khóa học đáp ứng được mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra của ngành | 78.42 | 75.83 | 85.6 | 83.46 |
| 2 | Khóa học cung cấp cho NH đủ những kiến thức cần thiết | 79.86 | 76.92 | 80.8 | 85.04 |
| 3 | Khóa học giúp NH phát triển đạo đức, nhân cách | 87.77 | 76.92 | 83.2 | 90.55 |
| 4 | Khóa học giúp NH phát triển những kỹ năng cần thiết cho nghề nghiệp | 74.82 | 76.92 | 76.92 | 84.25 |

Việc rà soát, đánh giá CĐR luôn được Nhà trường và Khoa KTTC quan tâm và luôn được rà soát, điều chỉnh để phù hợp với nhu cầu thị trường lao động. Khi cập nhật CTĐT đều có sự tham gia của các BLQ như NH, GV, CSV và nhà tuyển dụng lao động. BCN CTĐT có nhiệm vụ cập nhật và phát triển CTĐT, thành phần có đại diện của CSV, doanh nghiệp [H1.01.03.02]. Trên cơ sở khảo sát nhu cầu sử dụng nguồn nhân lực và CĐR của CTĐT [H1.01.03.03], hướng dẫn xây dựng và công bố CĐR của Bộ giáo dục và đào tạo [H1.01.03.04], các hướng dẫn thu thập ý kiến đánh giá và hoàn thiện CĐR của Nhà trường [H1.01.03.05], [H1.01.03.06], [H1.01.03.07], BCN CTĐT đã thực hiện khảo sát, rà soát, đánh giá [H1.01.02.02], điều chỉnh và hoàn thiện CĐR ngành Kế toán [H1.01.01.01], [H1.01.02.03].

CĐR của CTĐT ngành Kế toán được rà soát, điều chỉnh, cập nhật và được ban hành cùng với CTĐT theo định kỳ 2 năm/ lần qua các thông báo cập nhật CTĐT ở năm 2016 [H1.01.01.01], năm 2018 [H1.01.03.03] và năm 2021 [H1.01.02.03]. CĐR của CTĐT cập nhật ở năm 2021 có nhiều khác biệt so với CĐR ban hành ở năm 2016 và đối sánh với CĐR của các CTĐT trong nước [H1.01.03.08]. Những thay đổi của lần cập nhật 2021 so với CTĐT ban hành ở năm 2016 được thể hiện ở Bảng 1.2.

Bảng 1. 2. Bảng tổng hợp 2 lần cập nhật CĐR

| STT | CĐR năm 2016 | CĐR năm 2021 |
|---------------------|--|---|
| A. Thái độ | | |
| | Chi tiết gồm 6 CĐR | Lồng ghép trong 6 CĐR của CTĐT |
| | CĐR ở lần cập nhật năm 2021 được phát biểu theo hướng đo lường đầu ra của NH. | |
| | Thể hiện, chuyên nghiệp, độc lập sáng tạo, tuân thủ các qui định của pháp luật | |
| B. Kiến thức | | |
| | Gồm 9 CĐR | Gồm 5 CĐR |
| | Không bao gồm kiến thức ngoại ngữ và tin học: chuyển sang phân Kỹ năng | Sử dụng các mức đo lường và đánh giá CĐR: vận dụng, áp dụng. Đồng thời trong phần kiến thức của CĐR thể hiện tính chuyên sâu trong từng công việc cụ thể của nghề nghiệp. |
| | Thường dùng mức đo lường và đánh giá CĐR: có kiến thức và có khả năng | |

| STT | CĐR năm 2016 | CĐR năm 2021 |
|--------------------------|--|--|
| C. Kỹ năng | | |
| | Chi tiết gồm 5 CĐR | Lồng ghép trong 6 CĐR |
| | Tổng hợp các kỹ năng | Tổng hợp các kỹ năng và điều chỉnh các từ ngữ thể hiện được sự đo lường và đánh giá CĐR. |
| | Tuy nhiên nội dung về kỹ năng của CĐR không thay đổi nhiều giữa các lần cập nhật | |
| D. Mức độ tự chủ | Chi tiết trong 20 CĐR (gồm thái độ, kỹ năng, kiến thức) | Lồng ghép trong 6 CĐR |
| | Các CĐR trong CTĐT đều thể hiện tính tự chủ cao | |
| E. Trách nhiệm NH | Chi tiết trong 20 CĐR (gồm thái độ, kỹ năng, kiến thức) | Lồng ghép trong 6 CĐR |
| | Các CĐR trong CTĐT đều thể hiện trách nhiệm cao của NH | |

CĐR được công bố công khai trên trang web của Phòng ĐTDH, brochure, trang tuyển sinh Trường ĐHNT và trang web Khoa KTTTC [H1.01.03.09] và được cung cấp cho tân SV thông qua HP nhập môn ngành.

2. Điểm mạnh

- CĐR của CTĐT ngành Kế toán được xây dựng có sự tham gia ý kiến của các BLQ và có đối sánh với CĐR của các CTĐT trong nước.

- CĐR của CTĐT được định kỳ rà soát, điều chỉnh 2 năm/lần theo kế hoạch của Nhà trường.

- CĐR của CTĐT được công bố công khai.

3. Điểm tồn tại

Việc rà soát, điều chỉnh và cập nhật CĐR chưa theo kịp với các thay đổi, quy định mới về kế toán và yêu cầu mới của nghề nghiệp Kế toán trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

4. Kế hoạch hành động

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện |
|----|------------------------|---|-------------------------|---------------------|
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | Thực hiện rà soát, điều chỉnh và cập nhật CĐR cho phù hợp với các thay đổi, quy định mới về | BCN CTĐT ngành | Định kỳ 2 năm/1 lần |

| | | | | |
|---|--------------------|---|-----------|-----------------------------|
| | | Kế toán và yêu cầu mới của nghề nghiệp Kế toán. | | |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Mời các lãnh đạo DN, CSV tham gia đóng góp ý kiến trong quá trình rà soát, cập nhật CĐR | BCN ngành | CTĐT Định kỳ 2 năm/1 lần |

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Kết luận tiêu chuẩn 1

Mục tiêu của CTĐT ngành Kế toán được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường, phù hợp với mục tiêu của GDĐH. CĐR của CTĐT được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt khi hoàn thành chương trình học. CĐR của CTĐT ngành Kế toán được xây dựng có sự tham gia ý kiến của các BLQ và có đối sánh với CĐR của các CTĐT trong nước và được công bố công khai. Tuy nhiên, mục tiêu của CTĐT Kế toán chưa theo kịp với các thay đổi, quy định mới về kế toán, kiểm toán, cũng như các yêu cầu mới về nghề nghiệp kế toán, kiểm toán. Một số ít CĐR đáp ứng chưa cao yêu cầu chuyên biệt về kỹ năng khai thác và phân tích dữ liệu lớn để dự báo và tư vấn cho lãnh đạo trong lĩnh vực tài chính, kế toán. Trên cơ sở đó, Khoa KTTC sẽ định kỳ cập nhật lại mục tiêu và CĐR của CTĐT, để CTĐT ngày càng hiện đại, tiên tiến hơn và phù hợp với tiêu chuẩn nghề nghiệp kế toán trong bối cảnh của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

Tổng số tiêu chí đạt yêu cầu: 3/3

Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo

Mở đầu

Bản mô tả CTĐT ngành Kế toán được thiết kế với mục tiêu cung cấp đầy đủ thông tin về quá trình học đến NH và các BLQ, và được xây dựng từ năm học 2011 - 2012, được điều chỉnh và cập nhật vào các năm 2016, năm 2018 và năm 2021. Các nội dung chính trình bày trong bản mô tả CTĐT thể hiện đầy đủ các thông tin cần thiết và hữu ích để phục vụ cho các BLQ, đặc biệt là phục vụ cho NH. Tất cả các HP trong CTĐT ngành Kế toán đều có ĐCHP đầy đủ và đúng theo mẫu qui định. Bản mô tả CTĐT và ĐCHP của các HP định kỳ được cập nhật, công bố công khai và các BLQ dễ dàng tiếp cận.

Tiêu chí 2.1

Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT ngành Kế toán [H1.01.01.01] được xây dựng theo quy định của Bộ GDĐT [H2.02.01.01] và theo hướng dẫn của Trường ĐHTN [H1.01.01.03], [H2.02.01.02], [H2.02.01.03]. Bản mô tả CTĐT ngành Kế toán có đầy đủ các thông tin cần thiết theo quy định của Bộ GDĐT [H1.01.01.01], [H1.01.02.03]. Các nội dung và thông tin được thể hiện trong Bản mô tả CTĐT ngành Kế toán như: Tên cơ sở đào tạo; tên CTĐT; mã ngành đào tạo; thời gian đào tạo, mục tiêu và CĐR, tiến trình đào tạo; quy trình đào tạo, nội dung CTĐT; số lượng tín chỉ từng HP và toàn bộ CTĐT, vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp; ma trận kỹ năng thể hiện sự đóng góp của các HP vào việc đạt được CĐR của CTĐT, cấu trúc khoá học được thiết kế cụ thể theo từng học kỳ và theo sơ đồ chương trình giảng dạy và bản mô tả các HP [H1.01.01.01], [H1.01.02.03]. Ở Bản mô tả CTĐT ngành Kế toán ban hành ở năm 2016, nội dung ma trận thể hiện sự đóng góp của các HP vào việc đạt được CĐR của CTĐT thể hiện chưa được cụ thể, tồn tại này được cải tiến và được trình bày cụ thể ở bản mô tả CTĐT ngành Kế toán ban hành theo Quyết định số 1199/QĐ-ĐHTN ngày 11/11/2021 [H1.01.02.03].

Bản mô tả CTĐT ngành Kế toán được cập nhật định kỳ nhằm đáp ứng yêu cầu của các BLQ. Ở phiên bản bản mô tả CTĐT ngành Kế toán được ban hành ở năm 2012, các CĐR chưa được trình bày [H2.02.01.04]. Đến bản mô tả CTĐT ngành Kế toán ban hành ở năm 2016 (áp dụng từ khóa 58) [H1.01.01.01], các CĐR (KQHT dự kiến) được trình bày đầy đủ trong bản mô tả CTĐT. Năm học 2018- 2019, BCN CTĐT ngành Kế toán rà soát lại bản mô tả CTĐT được ban hành ở năm 2016 và cập nhật lại nội dung mô tả ở một số HP, cụ thể như: Khóa luận tốt nghiệp, chuyên đề tốt nghiệp [H2.02.01.05], đồng thời kế hoạch về thời gian thực hiện chuyên đề tốt nghiệp cũng được thay đổi. Ngoài ra, ở năm 2019, HP nhập môn ngành Kế toán cũng được bổ sung vào CTĐT và đưa vào đào tạo ở khóa 61 [H2.02.01.06]. Ở lần cập nhật gần nhất, tất cả các nội dung của bản mô tả CTĐT được trình bày đầy đủ trong bản CTĐT ngành Kế toán năm 2021 ban hành theo 1199/QĐ-ĐHTN ngày 11/11/2021 [H1.01.02.03]. Bên cạnh đó, từ Khóa 62 Khoa KTTC đã đưa CTĐT theo định hướng ứng dụng nghề nghiệp (POHE) Kế toán cho sinh viên chất lượng cao, chương trình này tạo điều kiện cho SV tiếp cận với môi trường làm việc thực tế ngay trong quá trình học [H2.02.01.07].

Bản mô tả CTĐT ngành Kế toán cập nhật ở năm 2021 theo xu hướng hiện đại, có ma trận thể hiện rõ ràng sự đóng góp của các HP trong việc đạt được CDR theo các mức I (Introduction), R (Reinforced) và M (Master). Một số HP trong CTĐT có sự tích hợp với các HP trong chương trình đào tạo cấp chứng chỉ của ACCA như: Kế toán trong kinh doanh, Chuẩn mực báo cáo tài chính (BCTC) quốc tế, kiểm toán và dịch vụ đảm bảo. Mặc dù có sự rà soát, cập nhật thường xuyên và khảo sát các BLQ làm cơ sở để cập nhật lại bản mô tả CTĐT. Tuy nhiên số mẫu lấy ý kiến phản hồi từ doanh nghiệp và CSV chưa nhiều, chưa đầy đủ và mang tính đại diện.

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT ngành Kế toán thường xuyên được rà soát, cập nhật theo các xu hướng đào tạo hiện đại, có ma trận thể hiện rõ ràng sự đóng góp của các HP trong việc đạt được CDR theo các mức I, R, M. Một số HP trong CTĐT có sự tích hợp với các HP trong chương trình đào tạo cấp chứng chỉ của ACCA như: Kế toán trong kinh doanh, Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế, Kiểm toán và dịch vụ đảm bảo.

3. Điểm tồn tại

Số mẫu lấy ý kiến phản hồi từ doanh nghiệp và CSV về bản mô tả CTĐT ngành Kế toán chưa nhiều, chưa đầy đủ và mang tính đại diện.

4. Kế hoạch hành động

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện |
|----|------------------------|---|--|--|
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | <ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức khảo sát các DN, CSV, nhất là người sử dụng lao động về nội dung của bản mô tả CTĐT ngành Kế toán. - Tiến hành rà soát và cập nhật lại nội dung bản mô tả CTĐT, để CTĐT ngành Kế toán ngày càng hiện đại và đáp ứng được với yêu cầu của thế giới việc làm trong lĩnh vực Kế toán. | <ul style="list-style-type: none"> - Khoa KTTC; BCN CTĐT ngành Kế toán, Trung tâm HTVL&KN - BCN CTĐT ngành Kế toán | Thực hiện hằng năm, từ năm học 2022 - 2023 |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Thường xuyên rà soát và cập nhật lại nội dung bản mô tả CTĐT, để CTĐT | Khoa KTTC; BCN CTĐT | Năm học 2022 – |

| | | | | |
|--|--|---|---------------|------|
| | | ngành Kế toán ngày càng hiện đại và đáp ứng được với yêu cầu của thế giới việc làm. | ngành Kế toán | 2023 |
|--|--|---|---------------|------|

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 2.2.

Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Đề cương các HP trong CTĐT ngành Kế toán vừa đóng vai trò là bản mô tả quá trình GD, vừa đóng vai trò là bản cam kết của GV giảng dạy HP đối với NH và được xây dựng theo mẫu thống nhất chung cho các ngành đào tạo thuộc Trường [H2.02.02.01].

Tất cả các HP trong CTĐT đều có đủ các ĐCHP tương ứng và 100% ĐCHP đều thể hiện đầy đủ các thông tin quy định của Nhà trường như thông tin chung về HP (tên tiếng Việt, tên tiếng Anh, mã HP, số tín chỉ,...); mô tả tóm tắt HP; mục tiêu; CĐR của HP; Ma trận tương thích giữa CĐR của HP với Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Kế toán; nội dung dạy học, phương pháp dạy học; đánh giá kết quả học tập; tài liệu dạy học; đánh giá KQHT [H2.02.02.02]. Ngoài ĐCHP, mỗi HP được GV giảng dạy xây dựng ĐCCTHP thể hiện rõ nội dung về phương pháp giảng dạy, đánh giá và yêu cầu sự chuẩn bị từ NH; có thể nói ĐCCTHP là bản hợp đồng ghi nhớ giữa GV và NH, trong đó thể hiện toàn bộ kế hoạch GD và học tập HP có ý nghĩa rất quan trọng trong việc định hướng NH [H2.02.02.03]. Những thông tin khác nhau giữa ĐCHP, ĐCCTHP dùng cho giảng dạy trực tiếp và ĐCCTHP dùng cho hình thức giảng dạy E – Learning được thể hiện ở Bảng 2.1.

Bảng 2. 1. So sánh giữa ĐCHP, ĐCCTHP và ĐCCTHP dùng giảng dạy E-learning

| Tiêu chí so sánh | ĐCHP | ĐCCTHP | ĐCCTHP dùng cho E-Learning |
|------------------|--|----------------|----------------------------|
| Tên gọi | ĐCHP | ĐCCTHP | ĐCCTHP |
| Thông tin HP | Cung cấp đầy đủ thông tin tên HP bằng tiếng Anh, tiếng Việt, mã học phần, số tín chỉ, trình độ đào tạo | Giống như ĐCHP | Giống như ĐCHP |

| Tiêu chí so sánh | ĐCHP | ĐCCTHP | ĐCCTHP dùng cho E-Learning |
|-------------------------------|--|--|--|
| | và HP tiên quyết | | |
| Thông tin về GV | Không có | Cung cấp đầy đủ thông tin về GV như email, điện thoại, trang web và lịch và địa điểm tiếp SV | Cung cấp đầy đủ thông tin về GV như email, điện thoại, trang web và lịch và địa điểm tiếp SV |
| Mô tả vắn tắt HP | Cung cấp một cách khái quát nội dung của HP, bao gồm các chủ đề chính | Giống như ĐCHP | Giống như ĐCHP |
| Mục tiêu | HP sẽ đóng vai trò như thế nào trong việc giúp NH tích lũy các kiến thức, kỹ năng của ngành, chuyên ngành đào tạo; và nó có vai trò gì trong việc đáp ứng các mục tiêu/CĐR của CTĐT. | Mục tiêu dạy - học của các chủ đề | Giống như ĐCHP |
| CĐR | CĐR sẽ đạt của HP | Giống như ĐCHP | Giống như ĐCHP |
| Phương pháp dạy học | Không | Trình bày cụ thể các phương pháp dạy học sử dụng cho từng nội dung | Trình bày cụ thể các PP dạy và học tương thích với hoạt động giảng dạy E Learning |
| Yêu cầu về sự chuẩn bị của NH | Không | Trình bày cụ thể | Giống ĐCCTHP |

Qua Bảng 2.3 cho thấy, ngoài việc thể hiện đầy đủ thông tin cần thiết của HP trong ĐCHP, GV còn thiết kế thêm nhiều thông tin nhằm hỗ trợ NH thông qua ĐCCTHP. Mặt khác, để phù hợp với mỗi hoạt động giảng dạy khác nhau (giảng dạy trực tiếp hoặc giảng dạy trực tuyến kết hợp NTU – E Learning), GV thiết kế ĐCCTHP tương ứng.

ĐCHP định kỳ được rà soát, cập nhật theo kế hoạch chung của Trường và theo nhu cầu đáp ứng các BLQ. Năm 2016, GV Khoa KTTC tiến hành cập nhật, xây dựng ĐCHP theo quy định [H2.02.02.04]. Năm 2018, ĐCHP Nguyên lý kế toán được cập nhật lại và được hội đồng thẩm định thông qua [H2.02.02.05]. Trên cơ sở kế hoạch rà soát, điều chỉnh nội dung CTĐT đại học từ khóa 58 trở đi [H2.02.02.06], BM Kế toán và Khoa KTTC rà soát và cập nhật lại ĐCHP Khóa luận tốt nghiệp, chuyên đề tốt nghiệp [H2.02.01.05]. Đến năm 2021, trên cơ sở CTĐT được cập nhật lại, tất cả các HP trong CTĐT ban hành năm 2021 được cập nhật và xây dựng theo mẫu quy định [H2.02.02.01], [H2.02.02.07]. Mặc dù có sự rà soát, cập nhật lại ĐCHP định kỳ, tuy nhiên ở một số ĐCHP chưa thiết kế nhiều thời gian cho NH tiếp cận với môi trường làm việc thực tế, để nâng cao kỹ năng thực hành nghề nghiệp cho NH.

2. Điểm mạnh

- Tất cả ĐCHP của ngành Kế toán phản ánh đầy đủ thông tin, định kỳ được rà soát, cập nhật.

- ĐCCTHP cung cấp thêm nhiều thông tin về HP như phương pháp dạy học được áp dụng cho từng chương/chủ đề và những yêu cầu NH cần chuẩn bị trước.

3. Điểm tồn tại

Một số ĐCHP chưa thiết kế nhiều thời gian cho NH tiếp cận với môi trường làm việc thực tế, để nâng cao kỹ năng thực hành nghề nghiệp cho NH.

4. Kế hoạch hành động

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện |
|----|------------------------|---|-----------------------------|----------------------------------|
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | - Khi cập nhật lại ĐCHP, Nhóm GV/GV phụ trách các HP chuyên ngành Kế toán thiết kế thời gian đưa NH tiếp cận với thực tế tại DN, hoặc thiết kế thời gian trong kế hoạch | Khoa KTTC; GV trong khoa | Hoàn thành ở năm học 2022 – 2023 |

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện |
|----|--------------------|--|---|--|
| | | giảng dạy HP có sự tham gia của Kế toán Trưởng/Lãnh đạo các đơn vị để trình bày cho NH về những nội dung có trong HP được xử lý trong thực tiễn. | | |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | <ul style="list-style-type: none"> - Thường xuyên mời các lãnh đạo DN, CSV tham gia đóng góp trong quá trình cập nhật, xây dựng CTĐT. - Tổ chức các buổi SHHT để góp ý xây dựng các phương pháp dạy học phù hợp trong điều kiện 4.0. | Khoa KTTC; Giảng viên trong khoa. BM/Nhóm GV phụ trách HP | <ul style="list-style-type: none"> - Năm học 2022 – 2023 - Định kỳ 2 lần/năm học |

5. Tự đánh giá:

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 2.3

Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận

1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT của ngành Kế toán [H1.01.01.01], [H1.01.02.03] được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau như: Công khai thông qua trang web đào tạo của trường ĐHNT [H2.02.03.01], công khai thông qua trang web đơn vị Khoa KTTC [H2.02.03.02], được công bố trên trang web tuyển sinh của Trường ĐHNT [H2.02.03.03]. Bản mô tả CTĐT được công bố đến NH trúng tuyển vào trường ở học kỳ 1/năm thứ nhất thông qua giảng dạy HP Nhập môn ngành Kế toán bởi GV CVHT [H2.02.03.04]. Ngoài ra, một số thông tin cốt lõi của Bản mô tả CTĐT được lồng ghép ở tài liệu quảng bá tuyển sinh [H2.02.03.05]. Bên cạnh đó định kỳ Bản mô tả CTĐT còn được gửi cho các bên các cựu sinh viên, các nhà QL để gửi ý kiến góp ý [H1.01.02.01] [H3.03.03.01].

ĐCHP của tất cả các HP trong CTĐT được các BM quản lý HP công bố đầy đủ trên trang web BM [H2.02.03.06]. Ngoài ĐCHP, ĐCCTHP cũng được BM quản lý HP công bố trên web của BM [H2.02.03.07] và GV giảng dạy HP công bố trên hệ thống E learning của từng GV [H2.02.03.08]. Bên cạnh đó, các GV phụ trách giảng dạy HP còn giới thiệu ĐCHP trực tiếp cho SV tại lớp trong tuần học đầu tiên.

Việc công bố Bản mô tả CTĐT và ĐCHP bằng nhiều hình thức trên, đã giúp các BLQ như cơ quan quản lý, nhà sử dụng lao động, GV, NH, CSV, học sinh, phụ huynh,... đều có thể tiếp cận với Bản mô tả CTĐT và ĐCHP một cách dễ dàng và thuận tiện nhất. Việc này giúp các nhà sử dụng lao động biết được kiến thức NH tích lũy được để có kế hoạch tuyển dụng hợp lý, giúp GV chuẩn bị kỹ lưỡng trước khi giảng dạy, giúp NH nắm được các HP có thể đăng ký học trong một kỳ học, xác định đúng kế hoạch học tập, lộ trình học tập trong cả năm học và cả khóa học, giúp CSV có thông tin để góp ý cho việc cập nhật CTĐT lần sau; giúp học sinh và phụ huynh tìm hiểu về ngành để có các quyết định đúng đắn.

Mặc dù Bản mô tả CTĐT và ĐCHP được công bố công khai bằng nhiều hình thức, giúp các BLQ dễ dàng tiếp cận. Tuy nhiên, BCN CTĐT chưa có nhiều kết quả phản hồi từ các BLQ, nhất là NH về chất lượng của các công bố về Bản mô tả CTĐT và ĐCHP, và Khoa chưa có kết quả thống kê cụ thể có bao nhiêu đối tượng (các BLQ) đã tiếp cận được Bản mô tả CTĐT và ĐCHP trên các phương tiện trên.

2. Điểm mạnh

- Bản mô tả CTĐT và ĐCHP ngành Kế toán được công bố công khai đến các BLQ bằng nhiều hình thức khác nhau;
- Các BLQ dễ dàng tiếp cận bản mô tả CTĐT và ĐCHP ngành Kế toán.

3. Điểm tồn tại

Khoa KTTC chưa nhận được ý kiến phản hồi của các BLQ, nhất là NH về chất lượng của các công bố liên quan đến Bản mô tả CTĐT và ĐCHP.

4. Kế hoạch hành động

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện |
|----|------------------------|---|-------------------------|---------------------|
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | - Thực hiện nhiều khảo sát hơn đối với các BLQ, nhất là | Khoa KTTC | Năm học 2022 – |

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện |
|----|--------------------|--|-------------------------|---------------------------|
| | | NH về chất lượng của các công bố về Bản mô tả CTĐT và ĐCHP trong CTĐT của ngành Kế toán. - Thiết kế thêm những phương thức công bố khác nhau, nâng cao chất lượng các công bố về Bản mô tả CTĐT và ĐCHP ngành Kế toán, để NH và các BLQ tiếp cận chúng một cách thuận lợi nhất. | | 2023 |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục thực hiện việc công bố Bản mô tả CTĐT và ĐCHP ngành Kế toán với các phương thức công bố khác nhau như tổ chức thêm các hội thảo, giao lưu để các BLQ có thể dễ dàng tiếp cận với Bản mô tả chương trình đào tạo và ĐCHP. | Khoa KTTC | Năm học 2022 – 2023 |

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Kết luận Tiêu chuẩn 2

Bản mô tả CTĐT và ĐCHP được các GV xây dựng đầy đủ, chi tiết và thường xuyên được cập nhật và công bố công khai. Bản mô tả CTĐT có ma trận thể hiện sự đóng góp của các HP trong việc đạt được CDR của CTĐT theo các mức I, R và M. ĐCHP được xây dựng theo mẫu chung, đầy đủ thông tin, thường xuyên cập nhật và được công bố công khai đến NH vào đầu mỗi HK dưới nhiều hình thức khác nhau, các BLQ dễ dàng tiếp cận. Bên cạnh ĐCHP, ĐCCTHP cung cấp thêm nhiều thông tin về HP như PPGD,

những yêu cầu NH học chuẩn bị, nhờ đó giúp NH đạt được CĐR của HP. Mặc dù có khảo sát các BLQ khi thiết kế Bản mô tả CTĐT, tuy nhiên số mẫu lấy ý kiến phản hồi từ doanh nghiệp và CSV chưa nhiều, chưa đầy đủ và mang tính đại diện. Một số ĐCHP vẫn còn một vài tồn tại cần được khắc phục như một số ĐCHP chưa thiết kế nhiều thời gian cho NH tiếp cận với môi trường làm việc thực tế, để nâng cao kỹ năng thực hành nghề nghiệp cho NH. Trong thời gian tới Khoa sẽ cố gắng khắc phục, nhằm tạo điều kiện cho NH sớm tiếp cận với thực tế nghề nghiệp.

Tổng số tiêu chí đạt yêu cầu: 3/3

Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Mở đầu

Chương trình dạy học (CTDH) ngành Kế toán xây dựng theo hướng dẫn của Trường nhằm giúp NH đạt được CĐR của CTĐT. CTDH được thiết kế hợp lý giữa kiến thức giáo dục tổng quát (GDTQ) và kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của CTĐT nhằm đạt được CĐR. Mỗi HP trong CTDH thiết kế nhằm giúp NH đạt được một hoặc một số CĐR của CTĐT.

Tiêu chí 3.1

Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

Với các CĐR của ngành Kế toán được Nhà trường phê duyệt [**H1.01.01.01**], [**H1.01.02.03**], BCN CTĐT làm cơ sở để xác định các HP nhằm đáp ứng các CĐR của CTĐT, cũng như bố trí hợp lý các HP trong CTDH. Dựa trên cơ sở các CĐR, CTDH ngành Kế toán năm 2016 được thiết kế gồm hai phần chính, phần I: Kiến thức GDTQ (gồm 54 tín chỉ, chiếm 37,5% của CTDH) trong đó bao gồm khối kiến thức Khoa học xã hội và nhân văn (22 tín chỉ), khối kiến thức Toán, Khoa học tự nhiên và môi trường (13 tín chỉ) và khối kiến thức ngoại ngữ 8 tín chỉ; phần II: Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (90 tín chỉ, chiếm 62,5% của CTDH), gồm kiến thức cơ sở ngành (29 tín chỉ) và kiến thức ngành (61 tín chỉ). Cụ thể: Kiến thức về thị trường tài chính, quản trị tài chính doanh nghiệp, kiến thức về kế toán – kiểm toán, quy trình kế toán, kiểm toán, phân tích hoạt động kinh doanh, kiến thức về hoạch định các chính sách kế toán, tổ chức, điều hành công tác kế toán ở các đơn vị [**H1.01.01.01**]. Với CTDH ngành Kế toán năm 2021, trên cơ sở các CĐR, CTDH được thiết kế gồm hai phần chính, phần I: Kiến thức giáo dục tổng quát (GDTQ) gồm 48 tín chỉ (chiếm tỷ lệ 34,5%), gồm khối kiến thức xã

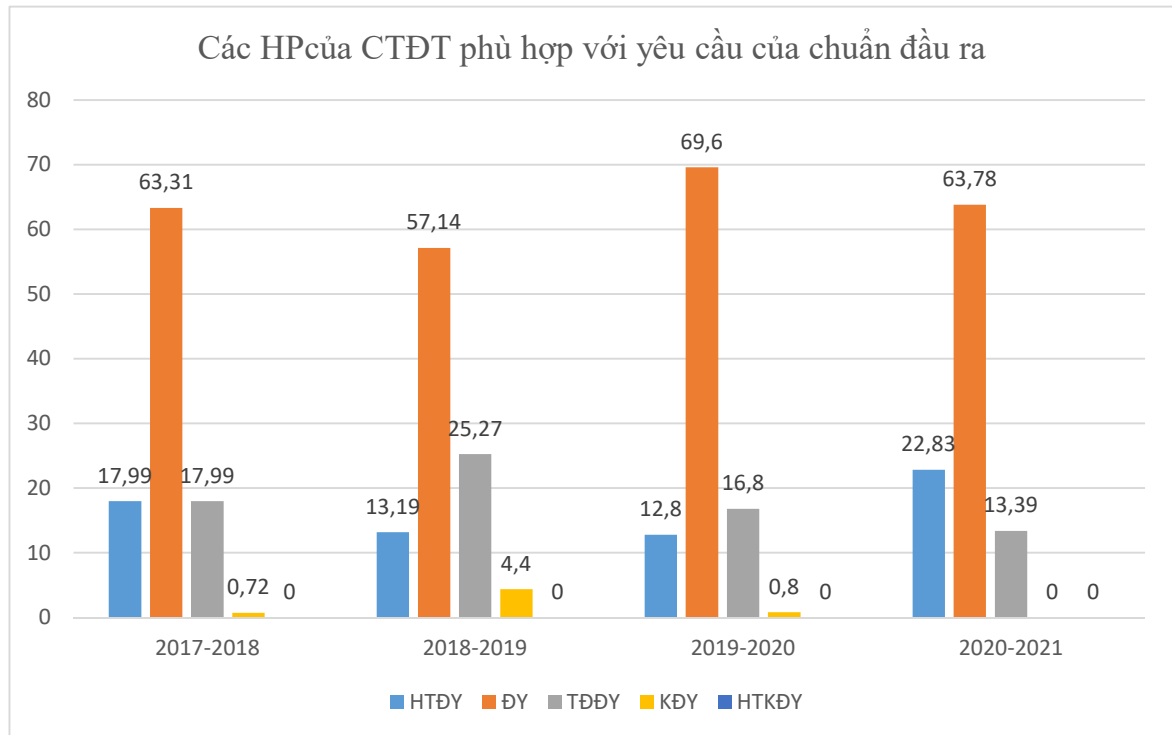
hội, nhân văn và nghệ thuật (20 tín chỉ), khối kiến thức Toán, Tin học, Tự nhiên, Công nghệ và môi trường (20 tín chỉ), khối kiến thức ngoại ngữ (8 tín chỉ) và Thể chất và Quốc phòng- Anh ninh (11 tín chỉ). Trong phần GDTQ, kiến thức tập trung vào các kiến thức cơ bản về xã hội, khoa học tự nhiên, ngoại ngữ, thể chất, quốc phòng. Phần II: Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (91 tín chỉ, chiếm tỷ trọng 65,5% của CTĐH), gồm kiến thức cơ sở ngành (30 tín chỉ), kiến thức ngành (51 tín chỉ), và tốt nghiệp 10 tín chỉ. Cụ thể: Kiến thức về thị trường tài chính, quản trị tài chính doanh nghiệp, kiến thức về kế toán – kiểm toán, quy trình kế toán, kiểm toán, phân tích hoạt động kinh doanh, kiến thức về hoạch định các chính sách kế toán, tổ chức, điều hành công tác kế toán ở các đơn vị **[H1.01.02.03]**.

Dựa trên các CĐR, một hoặc một chuỗi các HP được thiết kế để đáp ứng CĐR của CTĐT và được thể hiện rõ trong ma trận HP-CĐR **[H1.01.01.01]**, **[H1.01.02.03]**. Cụ thể để đáp ứng CĐR của CTĐT về kiến thức về kế toán – kiểm toán, am hiểu quy trình kế toán, kiểm toán các HP Kế toán tài chính 1,2,3, HP kiểm toán 1,2 được thiết kế trong CTDH **[H1.01.01.01]**. CTDH được thiết kế một chuỗi các HP Kế toán tài chính 1,2,3, và HP Tổ chức hạch toán kế toán để giúp NH đạt được CĐR về am hiểu quy trình kế toán, kiểm toán, tổ chức, điều hành công tác kế toán thuộc các cấp độ khác nhau của các lĩnh vực hoạt động trong nền kinh tế; các HP Hệ thống thông tin kế toán 1,2,3, HP Thực hành Hệ thống thông tin kế toán 1,2,3 giúp NH đạt được CĐR về kỹ năng thiết kế hệ thống thông tin kế toán, đáp ứng được yêu cầu thông tin cho các đối tượng sử dụng khác nhau...**[H1.01.01.01]**, **[H1.01.02.03]**. Các HP thực hành, khóa luận/chuyên đề tốt nghiệp giúp NH đạt được kỹ năng nghiệp vụ chuyên sâu, xử lý được các tình huống kế toán – kiểm toán phát sinh trong thực tế ...**[H1.01.01.01]**, **[H1.01.02.03]**. Tất cả các HP được thiết kế trong CTDH đều góp phần giúp NH đạt được một, hoặc nhiều CĐR của CTĐT, các mức độ đóng góp của từng HP được thể hiện trong ma trận sự đóng góp của HP để đạt được CĐR **[H3.03.02.01]**.

Trong CTDH, nhằm góp phần đảm bảo CĐR, 100% các HP đều xác định được tổ hợp các phương pháp dạy học phù hợp, cụ thể như: phương pháp thuyết giảng, thảo luận, tình huống, bài tập nhóm và thực hành (TH). Trong đó, hoạt động dạy – học luôn thể hiện cả vai trò của GV lẫn vai trò của NH. Mức tự chủ và trách nhiệm của NH được thể hiện qua các hoạt động thảo luận nhóm, thuyết trình. Với việc xác định được phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả kiến thức, kỹ năng của NH trong từng HP thông qua đánh giá

quá trình, thi giữa kỳ, thi cuối kỳ với các công cụ đánh giá phù hợp và được thiết kế ở 100% các HP trong CTDH góp phần giúp NH đạt được CĐR [H1.01.02.03], [H2.02.02.03].

Các nội dung trong CTDH được định kỳ lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan như: NH [H1.01.02.01], cựu SV, đơn vị tuyển dụng, nhà quản lý [H1.01.02.01] để có sự điều chỉnh phù hợp nhằm đáp ứng CĐR.



Hình 3. 1. Các học phần của CTĐT phù hợp với yêu cầu của chuẩn đầu ra

Theo kết quả khảo sát SV năm cuối ở Hình 3.1, phần lớn SV đồng ý và hoàn toàn đồng ý về các HP của CTĐT phù hợp với yêu cầu của CĐR. Tỷ lệ SV đồng ý và hoàn toàn đồng ý được tăng lên qua các khóa học, cho thấy mức đáp ứng của các HP trong CTDH đối với việc giúp NH đạt được CĐR ngày càng cao.

Trên cơ sở các ý kiến của các bên liên quan [H3.03.01.01], BCN CTĐT ngành kế toán, rà soát và cập nhật lại CTDH [H3.03.01.02]. CTDH ban hành ở năm 2021 đã được cải tiến, các HP thiết kế trong CTDH dựa trên cơ sở các CĐR của CTĐT, cấu trúc các HP của CTDH có sự tích hợp các HP trong chương trình đào tạo của ACCA và các HP về kỹ năng thực hành nghề nghiệp Kế toán (HP Kế toán mô phỏng 1,2) cũng được thiết kế bổ sung vào CTDH [H1.01.02.03]. Mặc dù có khảo sát ý kiến của các BLQ, tuy nhiên các ý

kiến thu được chưa đủ đại diện hết nhu cầu của các BLQ về nghề nghiệp Kế toán, nhất là người sử dụng lao động.

2. Điểm mạnh

CTDH ngành Kế toán được thiết kế phù hợp, dựa trên cơ sở các CĐR của CTĐT. Cấu trúc các HP của CTDH có sự tích hợp các HP trong chương trình đào tạo của ACCA và các HP về kỹ năng thực hành nghề nghiệp Kế toán (HP Kế toán mô phỏng 1,2) cũng được thiết kế trong CTDH.

3. Điểm tồn tại

Các ý kiến thu thập được từ các BLQ về sự phù hợp của CTDH và CĐR chưa đại diện đầy đủ của các BLQ và chưa phản ánh hết nhu cầu của các BLQ đối với nghề nghiệp Kế toán.

4. Kế hoạch hành động

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện |
|----|------------------------|---|--|--|
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | <ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện nhiều khảo sát hơn đối với các BLQ về sự phù hợp của CTDH và CĐR của ngành Kế toán. - Thực hiện rà soát, cập nhật lại CTDH trên cơ sở ý kiến và yêu cầu của các bên liên quan về CTDH đối với ngành Kế toán. | <p>Khoa KTTC</p> <p>BCN CTĐT ngành Kế toán</p> | <p>Năm học 2022 – 2023</p> <p>Định kỳ 2 năm/1 lần.</p> |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Khoa sẽ kết hợp với các hội nghề nghiệp kế toán, kiểm toán để bồi dưỡng cho GV tiếp cận với các chương trình đào tạo của ACCA, cũng như kết hợp với DN để tăng kiến thức thực tế cho NH. | Khoa KTTC; | Năm học 2022 – 2023 |

5. Tự đánh giá:

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 3.2

Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng

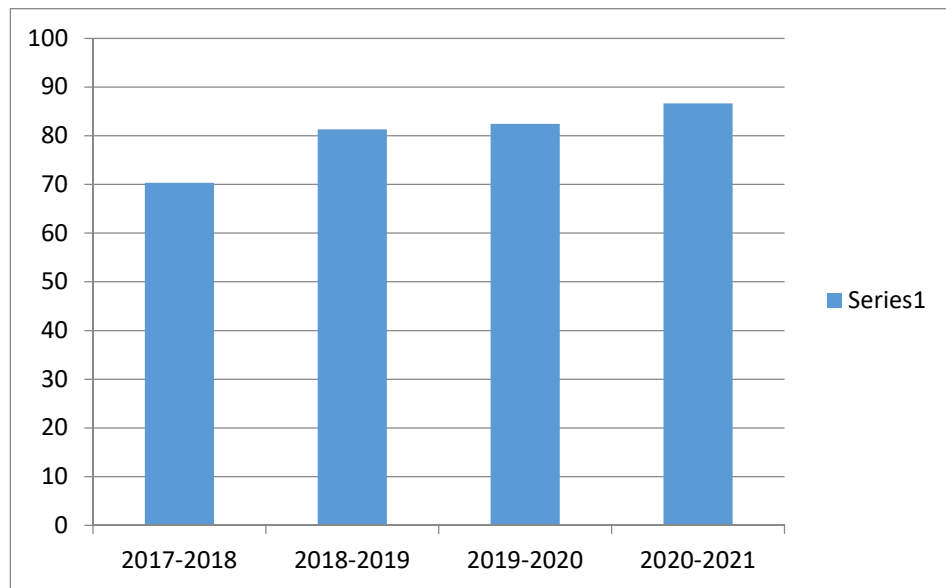
1. Mô tả hiện trạng

Tất cả các HP trong CTDH ngành Kế toán [H1.01.01.01], [H1.01.02.03] đều có mục tiêu và nội dung rõ ràng, tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi HP nhằm đạt được CĐR. Đóng góp của từng HP cho việc đạt được các CĐR của CTDH được thể hiện rõ ràng trong nội dung CTDH [H1.01.01.01], [H1.01.02.03]. Mỗi HP được thiết kế để có thể đáp ứng một hoặc nhiều CĐR tương ứng với các mức độ I, R và M [H3.03.02.01]. Cụ thể như: Nhóm HP Triết học Mác- Lê Nin, Kinh tế chính trị Mác- Lê-nin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Tư tưởng HCM, Lịch sử đảng cộng sản, Pháp luật đại cương. Đường lối QP & AN của ĐCSVN của Giáo dục tổng quát đáp ứng được các kiến thức cơ bản về lí luận chính trị, quân sự, pháp luật, phương pháp rèn luyện sức khỏe; kiến thức cơ bản về nền tảng khoa học tự nhiên, xã hội và nhân văn. Nhóm HP Toán, Ngoại ngữ đáp ứng kiến thức cơ bản về nền tảng khoa học tự nhiên, xã hội và nhân văn và đạt năng lực ngoại ngữ tối thiểu. Nhóm các HP kế toán tài chính 1,2,3 và HP kiểm toán 1,2 được thiết kế trong CTDH vừa đáp ứng CĐR kiến thức về các vấn đề lý luận cơ bản về kế toán – kiểm toán, am hiểu quy trình kế toán, kiểm toán, phân tích hoạt động kinh doanh; có khả năng hoạch định các chính sách kế toán vừa đáp ứng CĐR về kỹ năng nghiệp vụ chuyên sâu, xử lý được các tình huống kế toán – kiểm toán phát sinh trong thực tế; hoặc HP Tài chính – Tiền tệ, HP Thị trường chứng khoán và HP Quản trị tài chính đáp ứng CĐR về “Kiến thức về thị trường tài chính, quản trị tài chính doanh nghiệp”; HP Kế toán quốc tế giúp NH đạt được CĐR “Kiến thức tiếp cận trình độ quốc tế về kế toán”...Cuối quy trình đào tạo, NH tiếp cận với môi trường làm việc thực tế, thông qua đợt thực tập tại các đơn vị để thực hành cụ thể về quy trình lập, xử lý chứng từ, ghi sổ, lập báo cáo, đồng thời thể hiện kết quả của đợt thực tập thông qua Khóa luận/Chuyên đề tốt nghiệp, do vậy các HP Khóa luận/Chuyên đề tốt nghiệp được thiết kế trong CTDH phù hợp với việc đạt CĐR [H2.02.02.02], [H2.02.02.03].

Tất cả các HP trong CTDH đều xác định rõ tổ hợp các phương pháp dạy và học cụ thể như: Phương pháp thuyết giảng, thảo luận, bài tập nhóm và thực hành (TH)... được thiết kế trong ĐCHP và ĐCCTHP nhằm giúp NH đạt được CĐR của CTĐT. Các HP trong CTDH đều có thiết kế các phương pháp kiểm tra/đánh giá phù hợp, nhằm

đánh giá NH về kiến thức, kỹ năng và mức tự chủ và trách nhiệm, cụ thể như: đánh giá quá trình, thi giữa kỳ và thi cuối kỳ với các công cụ đánh giá như: Tự luận, vấn đáp, trắc nghiệm kết hợp với tự luận, bài thực hành trên máy, bài tập lớn... Các phương pháp kiểm tra/đánh giá phù hợp được thiết kế trong các HP nhằm đánh giá NH trong việc đạt được CĐR trong CTĐT. [H1.01.02.03], [H2.02.02.03]. Sự liên kết giữa các HP và CĐR CTĐT được thể hiện rõ ràng ở ma trận thể hiện sự đóng góp của HP để đạt được CĐR [H3.03.01.03].

Kết quả khảo sát SV năm cuối ở Hình 3.2 cho thấy: có hơn 70% SV đồng ý và hoàn toàn đồng ý về sự đáp ứng của từng HP đối với CĐR trong CTĐT, tỷ lệ này được cải thiện qua các khóa học, đặc biệt với SV năm cuối của khóa 59 (năm học 2020 – 2021) tỷ lệ này trên 86%. Ngoài ra, kết quả khảo sát các BLQ thể hiện trên 50% ý kiến đồng ý nhóm các HP GDTQ tham gia vào việc hỗ trợ NH đạt được mức tự chủ và trách nhiệm, trên 70 % NH đồng ý về nhóm HP chuyên ngành hỗ trợ đạt được kiến thức và trên 75% đồng ý nhóm HP này hỗ trợ NH đạt được kỹ năng nghề nghiệp [H3.03.02.02].



Hình 3.2. Kết quả khảo sát các SV năm cuối về sự đáp ứng của từng học phần đối với CĐR

Trên cơ sở ý kiến của các BLQ về sự đóng góp của từng HP để đạt được CĐR trong CTĐT được ban hành theo quyết định 1177/QĐ-ĐHNT ở năm 2016, BCN CTĐT ngành Kế toán đã tiến hành cập nhật lại CTĐT ở năm 2021 và mức đóng góp của từng HP vào việc giúp NH đạt được CĐR của CTĐT được xác định rõ ràng [H1.01.02.03].

Tuy nhiên, một số ít HP sự đóng góp của HP trong việc giúp NH đạt được CDR của CTĐT chỉ dừng lại ở mức R và I.

2. Điểm mạnh

Tất cả các HP trong CTDH ngành Kế toán đều xác định được mức đóng góp rõ ràng vào việc giúp NH đạt được CDR của CTĐT tương ứng các với các mức độ I, R và M.

3. Điểm tồn tại

Sự đóng góp của một số ít HP trong việc giúp NH đạt được CDR của CTĐT chỉ dừng lại ở mức R và I.

4. Kế hoạch hành động

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện |
|----|-------------------------|--|-------------------------|----------------------------------|
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại: | Cập nhật lại/xây dựng ĐCHP của tất cả các HP trong CTĐT được ban hành ở năm 2021, những HP mới đáp ứng CDR ở mức I, R, sẽ được BCN CTĐT rà soát và bổ sung một số chủ đề trong CTDH của HP để sự đóng góp của HP đối với việc đạt được CDR của CTĐT nâng lên mức R, M. | Khoa KTTC/BCN CTĐT | Hoàn thành ở Năm học 2022 – 2023 |
| 2 | Phát huy điểm mạnh: | Tiếp tục rà soát, đánh giá mức đóng góp của các HP trong CTDH ngành Kế toán để có những điều chỉnh phù hợp | Khoa KTTC/BCN CTĐT | Định kỳ 2 năm/1 lần |

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

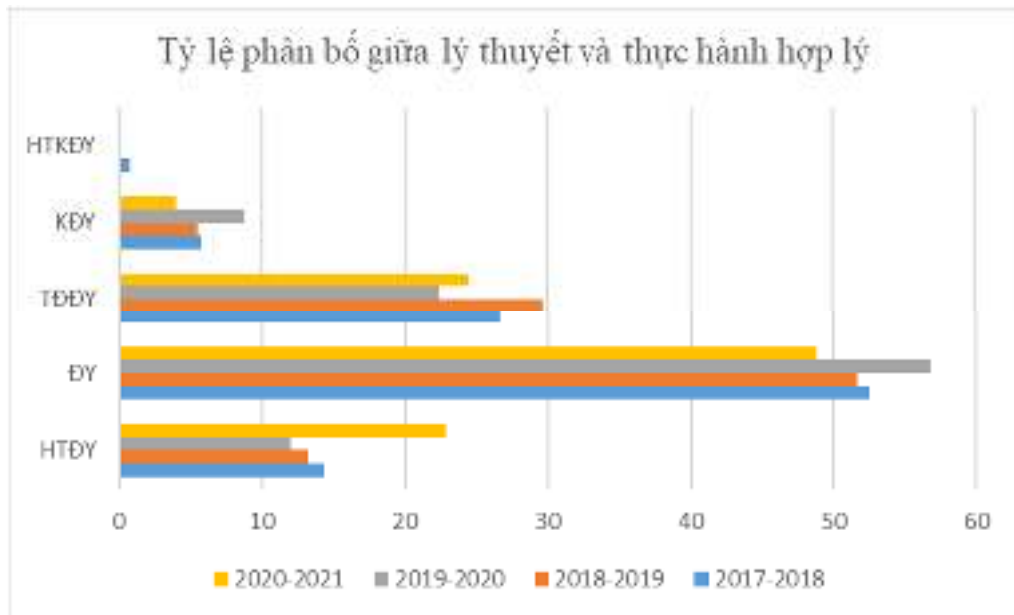
Tiêu chí 3.3

Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp

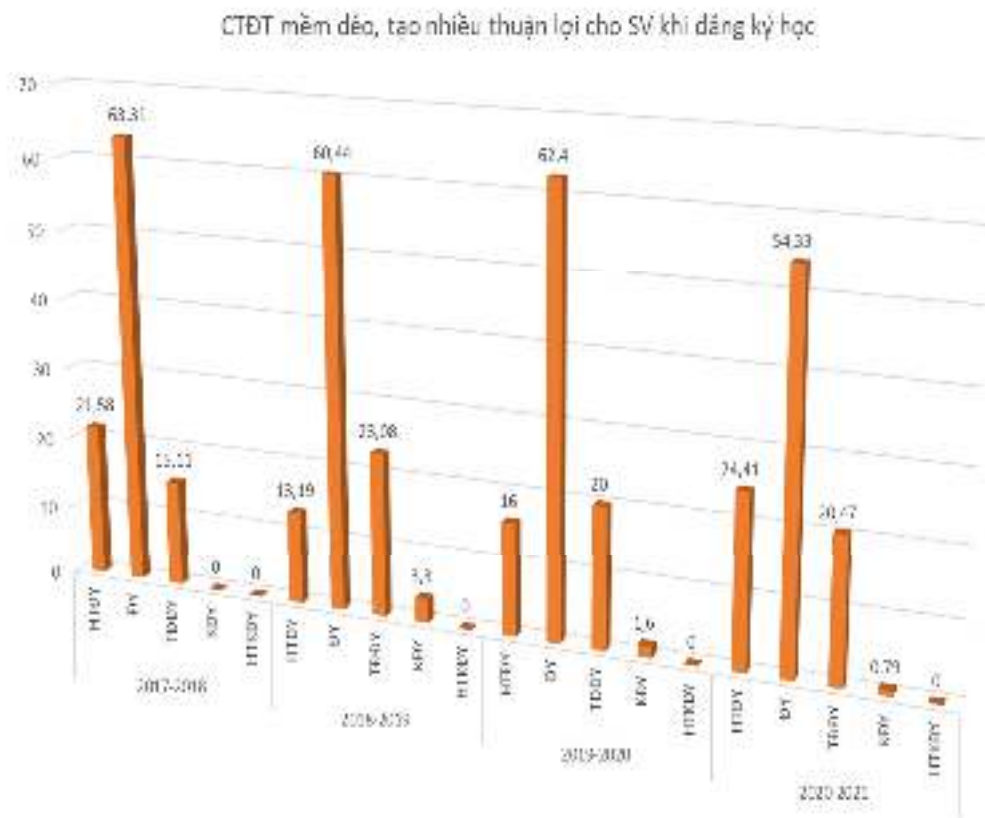
1. Mô tả hiện trạng

CTDH ngành Kế toán năm 2021 có tổng 139 tín chỉ [**H1.01.02.03**], 100% các HP trong CTDH được bố trí hợp lý, cấu trúc bảo đảm sự gắn kết và trình tự tiếp cận các khối kiến thức xã hội nhân văn và nghệ thuật, khối kiến thức Toán, tin học, tự nhiên, công nghệ và môi trường, ngoại ngữ, Thể chất và Quốc phòng –An ninh, cơ sở ngành, chuyên ngành và bổ trợ ngành, bảo đảm chương trình có khối kiến thức thống nhất trong 4 năm học tương đương với 8 HK [**H3.03.03.01**]. Hai học kỳ đầu, một số HP cơ sở ngành như: nhập môn ngành, kinh tế vi mô, kế toán trong kinh doanh (theo CTĐT ban hành năm 2021) được thiết kế nhằm giúp NH có sự hiểu biết về ngành nghề Kế toán, nhận diện các yếu tố của môi trường kinh doanh, các BLQ, kiến thức kế kinh tế và kiến thức nền tảng của nghề nghiệp Kế toán; bên cạnh các khối kiến thức chung được trang bị đầu tiên, xây dựng các kỹ năng mềm cần thiết, đạo đức và ý thức của SV được thiết kế dạy học trong hai kỳ này như: HP kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm, HP kỹ năng giải quyết vấn đề và ra quyết định (HP tư duy phản biện, HP ngôn ngữ học thuật theo CTDH năm 2021) và HP kỹ thuật soạn thảo văn bản. Hai học kỳ tiếp theo, các HP Tài chính tiền tệ, kinh tế vĩ mô, thuế, luật kinh doanh, nguyên lý kế toán được thiết kế, nhằm giúp NH có thêm kiến thức cơ sở ngành làm nền tảng cho việc học các HP chuyên ngành. Các học kỳ tiếp theo, CTDH thiết kế các HP chuyên ngành và học kỳ cuối NH thực hiện thực tập tại các đơn vị và viết khóa luận tốt nghiệp trong 15 tuần. Những SV không đủ điều kiện thực hiện khóa luận, học kỳ cuối thiết kế 8 tuần đầu cho phép NH học các HP thay thế và 8 tuần cuối của học kỳ thực hiện việc thực tập tại các đơn vị và viết chuyên đề tốt nghiệp; với CTDH năm 2021, những SV thực hiện chuyên đề sẽ thực hiện 2 chuyên đề: Chuyên đề về lĩnh vực Kế toán / Kiểm toán và Chuyên đề về lĩnh vực tài chính / Lập kế hoạch kinh doanh.

CTDH ngành Kế toán có cấu trúc, trình tự logic, điều này thể hiện ở kết quả khảo sát các BLQ về sự phù hợp của CTDH [**H3.03.03.02**]. Kết quả khảo sát SV năm cuối ở Hình 3.3 cho thấy, phần lớn NH đều đồng ý và hoàn toàn đồng ý về sự hợp lý của tỷ lệ phân bổ giữa lý thuyết và thực hành trong CTDH; kết quả này có sự cải thiện qua các khóa học.



Hình 3.3. Kết quả khảo sát về sự hợp lý của tỷ lệ phân bố giữa lý thuyết và thực hành trong CTDH



Hình 3.4. CTĐT mềm dẻo, tạo nhiều thuận lợi cho SV khi đăng ký học

CTĐT mềm dẻo, tạo điều kiện thuận lợi cho SV khi đăng ký học được thể hiện qua kết quả khảo sát SV năm cuối ở Hình 3.4. Có trên 80% SV đồng ý và hoàn toàn đồng ý về CTĐT mềm dẻo, tạo nhiều thuận lợi cho SV khi đăng ký [H3.03.03.03].

Nội dung của CTDH được rà soát và cập nhật định kỳ 2 năm/lần. Trên cơ sở kết quả khảo sát của các BLQ [H1.01.02.02], [H3.03.03.01] và quy trình hướng dẫn của Nhà trường [H2.02.01.02], BCN CTĐT triển khai rà soát, cập nhật nội dung của CTDH. Cụ thể, tất cả các HP đều được rà soát, cập nhật để điều chỉnh, bổ sung các kiến thức mới phù hợp với sự thay đổi của luật, nghị định, các chuẩn mực, thông tư mới trong kế toán. Khoa đã tiến hành cập nhật CTDH và ĐCCTHP theo quy định [H3.03.03.04]. Năm 2019, CTDH được bổ sung HP Nhập môn ngành Kế toán [H2.02.01.06], nhằm giúp NH mới tuyển vào Trường hiểu được ngành nghề theo học, cấu trúc CTĐT,... Bên cạnh đó từ năm học 2020-2021, Khoa KTTC đã đưa chương trình đào tạo theo định hướng ứng dụng nghề nghiệp (POHE) cho SV [H2.02.01.07]. Năm 2021, CTDH được cập nhật với quy mô cập nhật lớn nhất và được ban hành theo Quyết định số 1199/QĐ-ĐHNT [H1.01.02.03]; các nội dung của CTDH được cập nhật [H3.03.03.04] và có sự khác biệt với CTDH ở năm 2016, 2019 thể hiện ở Bảng 3.1.

Bảng 3. 1. Những khác biệt giữa CTDH ở năm 2021 và CTDH ở năm 2016

| | CTĐT ban hành theo QĐ 1177/QĐ-ĐHNT, ngày 30 tháng 12 năm 2016 | CTĐT được cập nhật theo TB 456/TB-ĐHNT ngày 28 tháng 07 năm 2019 | CTĐT ban hành theo QĐ 1199/ QĐ-ĐHNT, ngày 11 tháng 11 năm 2021 |
|--------------------------|--|---|---|
| I. Kiến thức GDTQ | | | |
| | Giống nhau về nội dung HP. Một số HP được thay thế và loại bỏ. | | |
| HP bắt buộc | 1. Kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm 2. Nhập môn quản trị học 3.Không | 1. Không 2.Không 3.Không 4.Không | 1.Không 2.Không 3.Tư duy phản biện 4.Ngôn ngữ học thuật |

| | | | |
|--|---|---|--|
| | CTĐT ban hành theo QĐ 1177/QĐ-ĐHNT, ngày 30 tháng 12 năm 2016 | CTĐT được cập nhật theo TB 456/TB-ĐHNT ngày 28 tháng 07 năm 2019 | CTĐT ban hành theo QĐ 1199/ QĐ-ĐHNT, ngày 11 tháng 11 năm 2021 |
| | 4.Không | | |
| HP tự chọn | Giống nhau về nội dung HP. Một số HP được thay thế và loại bỏ. | | |
| | 1.Kỹ năng giải quyết vấn đề và ra quyết định 2.Tâm lý học đại cương 3.Lịch sử văn minh thế giới 4.Cơ sở văn hóa Việt Nam 5.Không 6.Không | 1. Không 2.Không 3.Không 4.Không 5.Không 6.Không | 1.Không 2.Không 3.Không 4.Không 5.Môi trường và phát triển 6.Khởi nghiệp & đổi mới sáng tạo |
| II. Khối kiến thức toán Khoa học tự nhiên và công nghệ môi trường | | | |
| HP bắt buộc | Giống nhau về nội dung HP. | | |
| HP tự chọn | Giống nhau về nội dung HP. Một số HP được thay thế và loại bỏ. | | |
| | 1.Con người và môi trường 2.Biến đổi khí hậu | 1.Không 2.Không | 1.Không 2.Không |
| B Kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp | | | |
| 1.Kiến thức cơ sở | | | |
| HP bắt buộc | Giống nhau về nội dung HP. Một số HP được thay thế và loại bỏ. | | |

| | CTĐT ban hành theo QĐ 1177/QĐ-ĐHNT, ngày 30 tháng 12 năm 2016 | CTĐT được cập nhật theo TB 456/TB-ĐHNT ngày 28 tháng 07 năm 2019 | CTĐT ban hành theo QĐ 1199/ QĐ-ĐHNT, ngày 11 tháng 11 năm 2021 |
|--------------------------|--|--|---|
| | 1.Ngân hàng thương mại 2.Nguyên lý thông kế 3.Không 4.Không 5.Không | 1. Không 2.Không 3.Nhập môn ngành Kế toán 4.Không 5.Không | 1.Không 2.Không 3.Nhập môn ngành kế toán 4.Pháp luật về Kế toán và Kiểm toán 5.Kế toán trong kinh doanh |
| HP tự chọn | Giống nhau về nội dung HP. Một số HP được thay thế và loại bỏ. | | |
| | 1.Toán tài chính 2.Không | 1.Không 2.Không | 1. Không 2.Ngân hàng thương mại |
| 2.Kiến thức ngành | | | |
| HP bắt buộc | Giống nhau về nội dung HP. Một số HP được thay thế và loại bỏ. | | |
| | 1.Tổ chức hạch toán kế toán 2.Luật và CMKT 3.Hệ thống thông tin kế toán 3 4.Thực hành hệ thống thông tin kế toán 3 5.Không | 1. Không 2.Không 3.Không 4.Không 5.Không 6.Không 7.Không | 1.Không 2.Không 3.Không 4.Không 5.Kiểm toán và dịch vụ đảm bảo 6.Kế toán mô phỏng 1,2 |

| | | | |
|-----------------------------|---|---|---|
| | CTĐT ban hành theo QĐ 1177/QĐ-ĐHNT, ngày 30 tháng 12 năm 2016 | CTĐT được cập nhật theo TB 456/TB-ĐHNT ngày 28 tháng 07 năm 2019 | CTĐT ban hành theo QĐ 1199/ QĐ-ĐHNT, ngày 11 tháng 11 năm 2021 |
| | 6. Không 7. Không | | 7. Kế toán thuế và khai báo thuế |
| HP tự chọn | 1. Không 2. Không 3. Không 4. Không 5. Không | 1. Không 2. Không 3. Không 4. Không 5. Không | 1. Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế 2. Lập kế hoạch kinh doanh 3. Quản trị nhân lực 4. Thẩm định tính dụng 5. Tiếng anh chuyên ngành 2 |
| Khóa luận tốt nghiệp | Giống nhau | | |
| Chuyên đề tốt nghiệp | SV thực hiện Chuyên đề tốt nghiệp | | |
| HP thay thế | 1. Hệ thống thông tin kế toán kế toán 4 2. Thẩm định tính dụng 3. Hệ thống kiểm soát nội bộ | 1. Không 2. Không 3. Không | Chuyên đề về lĩnh vực tài chính/lập kế hoạch kinh doanh |

CTDH có sự tích hợp giữa giảng dạy lý thuyết và thực hành giải bài tập để xử lý công việc của nghề nghiệp kế toán, cũng như thực hành trên máy tính và thực tập tại doanh nghiệp. Khi thiết kế CTDH và các HP, BCN CTĐT ngành Kế toán có sự đối sánh với CTĐT của các trường uy tín trong nước như CTĐT kế toán của trường Đại học Kinh

tế Tp.HCM, Trường Đại học Kinh tế Quốc Dân, Học viện Tài chính và CTĐT nghề nghiệp của Hiệp hội Kế toán Anh Quốc (ACCA) [H1.01.03.08]. CTDH cập nhật ở năm 2021 có sự tích hợp một số HP trong chương trình đào tạo của ACCA, cụ thể như: Kế toán trong kinh doanh, Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế, Kiểm toán và dịch vụ đảm bảo. Tuy nhiên sự tích hợp giữa việc giảng dạy lý thuyết, thực hành trên máy, cũng như tiếp cận thực tế tại doanh nghiệp đối với từng HP chuyên ngành chưa cao.

2. Điểm mạnh

CTDH ngành Kế toán có sự đối sánh với CTĐT của các trường uy tín trong nước và có sự tích hợp một số HP trong chương trình đào tạo chứng chỉ nghề nghiệp Kế toán do ACCA cấp.

3. Điểm tồn tại

Sự tích hợp giữa kiến thức giảng dạy lý thuyết, thực hành bài tập, tình huống kế toán, kiểm toán với thực tế tại doanh nghiệp ở từng HP của một số HP chuyên ngành chưa cao.

4. Kế hoạch hành động

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện |
|----|-------------------------|---|-------------------------|------------------------|
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại: | Thực hiện xây dựng/cập nhật lại ĐCHP và tích hợp các nội dung giảng dạy lý thuyết và thực hành trên lớp với nội dung tiếp cận thực tiễn tại doanh nghiệp ở nhiều ĐCHP chuyên ngành Kế toán. | BCN CTĐT/GV/BM | Năm học 2022 – 2023 |
| 2 | Phát huy điểm mạnh: | Các HP trong CTDH ngành Kế sẽ liên tục được Khoa KTTC, BCN chương trình cập nhật theo định kỳ và sẽ tích hợp một số HP cho phù hợp với nghề nghiệp trong thời đại 4.0 | Khoa KTTC; | Năm học 2022 – 2023 |

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Kết luận tiêu chuẩn 3

CTDH ngành kế toán được thiết kế rõ ràng dựa trên CĐR và được lấy ý kiến từ các BLQ, có sự tham khảo và đối sánh với CTĐT của một số trường đại học uy tín. Sự đóng góp của mỗi HP trong việc đạt được CĐR được xác định rõ ràng tương ứng các mức I, R và M. NH và các BLQ có thể kiểm tra dễ dàng việc đáp ứng CĐR của từng HP. CTDH thể hiện cấu trúc, trình tự logic, có sự tích hợp một số HP trong chương trình đào tạo nghề nghiệp Kế toán do ACCA cấp và nội dung CTDH được cập nhật định kỳ. Tuy nhiên, CTDH cũng có một số điểm tồn tại như: Việc thu thập thông tin từ các BLQ về sự phù hợp của CTDH và CĐR chưa được đa dạng. Bên cạnh đó sự tích hợp giữa kiến thức giảng dạy lý thuyết, thực hành bài tập, tình huống kế toán, kiểm toán trên lớp với thực tế tại doanh nghiệp ở từng HP của một số HP chuyên ngành chưa cao. Những hạn chế này sẽ tiếp tục được Khoa KTTC khắc phục và điều chỉnh trong thời gian tới.

Tổng số tiêu chí đạt yêu cầu: 3/3

Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Mở đầu

Phương pháp tiếp cận trong dạy và học có vai trò đặc biệt quan trọng, quyết định đến chất lượng đào tạo; phương pháp dạy và học thích hợp là cơ sở để NH đạt được mục tiêu, CĐR của CTĐT. Trên cơ sở triết lý và mục tiêu giáo dục của Nhà trường, Khoa KTTC đã xác định mục tiêu đào tạo của ngành Kế toán. Từ mục tiêu này, Khoa đã xây dựng CTĐT của ngành Kế toán theo hướng tiên tiến và hiện đại, phù hợp với yêu cầu thực tiễn; các hoạt động dạy và học được thiết kế đa dạng, phù hợp nhằm phát huy năng lực chuyên môn, tính chủ động, sáng tạo và tinh thần trách nhiệm của NH. Ngoài ra, Khoa KTTC còn tổ chức các chương trình ngắn hạn, các hoạt động hỗ trợ phù hợp để NH hình thành ý thức học tập chủ động, tích cực cũng như năng lực tự học, tự nghiên cứu để góp phần nâng cao khả năng học tập suốt đời.

Tiêu chí 4.1

Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan

1. Mô tả hiện trạng

Tiếp nối việc công bố Sứ mạng – Tầm nhìn – Phương châm – Giá trị cốt lõi của Trường ĐHNT được cập nhật và ban hành theo Quyết định số 185//QĐ-ĐHNT ngày 21/02/2017 [H4.04.01.01], Triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục cũng đã được Nhà

trường công bố rõ ràng trong Quyết định số 840/QĐ-ĐHNT, ngày 25/7/2019 của Hiệu trưởng Trường ĐHNT **[H4.04.01.02]**; với nội dung triết lý “Chú trọng phát triển tính chuyên nghiệp, khả năng sáng tạo và ý thức trách nhiệm trong môi trường giáo dục hội nhập, gắn kết với thực tiễn nghề nghiệp và cộng đồng” **[H4.04.01.02]**.

Đi cùng với triết lý giáo dục, mục tiêu giáo dục của Trường ĐHNT được Nhà trường công bố rõ ràng trong Quyết định số 840/QĐ-ĐHNT, cụ thể: Hoạt động giáo dục và đào tạo tại trường Đại học Nha Trang nhằm phát triển ở NH: “Bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ và sức khỏe; kiến thức nền tảng và chuyên sâu về nghề nghiệp; kỹ năng mềm và kỹ năng chuyên môn phù hợp với nghề nghiệp; khả năng nghiên cứu và ứng dụng Khoa học - công nghệ; tinh thần lập nghiệp, khả năng tự học, sáng tạo và thích ứng với môi trường hoạt động nghề nghiệp” **[H4.04.01.02]**.

Triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của trường được BCN CTĐT ngành Kế toán cụ thể trong mục tiêu đào tạo ngành Kế toán được cập nhật ở năm 2021; đó là hướng NH về năng lực nghề nghiệp (năng lực lập chứng từ, ghi sổ kế toán, lập báo cáo tài chính và hồ sơ thuế cho mục đích báo cáo và cung cấp thông tin, phân tích các vấn đề kế toán và giao tiếp hiệu quả, đánh giá thông tin tài chính và phi tài chính cho mục đích ra quyết định), có tác phong chuyên nghiệp trong hoạt động nghề nghiệp, cung cấp dịch vụ kế toán, thuế và tài chính, có khả năng tham gia vào các hoạt động kinh doanh **[H1.01.02.03]**. Trên cơ sở triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của trường, được BCN CTĐT cụ thể hóa vào các mục tiêu của CTĐT ngành Kế toán, cũng như phổ biến đến GV và NH; qua đó giúp GV của Khoa hiểu rõ và cụ thể hóa vào các mục tiêu của từng HP trong CTĐT và được thể hiện rõ trong các ĐCHP của CTĐT ngành Kế toán **[H2.02.02.02]**.

Triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của trường ĐHNT được phổ biến sâu rộng đến các BLQ thông qua cổng thông tin điện tử của trường **[H4.04.01.03]**. Triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của trường **[H4.04.01.02]** được Khoa KTTC phổ biến đến toàn thể GV trong Khoa thông qua buổi họp định kỳ hằng tháng của Khoa ở tháng 9 năm 2019 **[H4.04.01.04]** và phổ biến đến toàn thể SV của Khoa thông qua buổi chào cờ SV của Khoa ở đầu năm học 2019 – 2020 **[H4.04.01.04]**. Đối với SV từ khóa 62 trở đi, triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của trường được phổ biến đến NH ở tuần sinh hoạt công dân đầu khóa học **[H4.04.01.05]**. SV khóa mới cũng được tiếp cận triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của trường qua HP nhập môn ngành kế toán **[H4.04.01.04]**. Ngoài ra,

quyết định ban hành về triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của Hiệu trưởng Trường ĐHNT cũng được chuyển đến cho GV và NH qua địa chỉ email của GV và SV của Khoa [H4.04.01.06]. Quá đó giúp GV và SV của Khoa nắm bắt kịp thời thông tin về triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của trường được công bố.

Khoa KTTC đã phổ biến triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của trường đến các BLQ, nhất là NH, qua đó góp phần đưa thông tin triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của trường đến với nhiều đối tượng quan tâm. Tuy nhiên, một số BLQ ngoài trường chưa được Khoa KTTC triển khai quảng bá triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của trường một cách rộng rãi.

2. Điểm mạnh

Triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của Trường đã được xác định rõ ràng và phổ biến rộng rãi tới NH, GV và cộng đồng xã hội.

3. Điểm tồn tại

Kế hoạch quảng bá và tài liệu phục vụ cho quản bá triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của trường chưa được Khoa triển khai rộng rãi đến các BLQ ngoài trường như các doanh nghiệp, CSV, các tổ chức bên ngoài và đặc biệt các trường THPT.

4. Kế hoạch hành động

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện |
|----|------------------------|---|--------------------------|--|
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | Đẩy mạnh hoạt động quảng bá triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của Trường đến các BLQ ngoài trường, cụ thể: Các doanh nghiệp, CSV, các tổ chức bên ngoài và đặc biệt các trường THPT. | Khoa KTTC | Thực hiện hằng năm, từ năm học 2022 – 2023 |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Duy trì việc phổ biến rộng rãi tới NH, GV và cộng đồng xã hội với nhiều phương thức khác nhau. | Phòng ĐTĐH/ Khoa KTTC | Thực hiện hằng năm, từ năm học 2022 – 2023 |

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 4.2

Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

Từ năm học 2013 – 2014, Trường ĐHNHT đã thực hiện chuyển đổi hình thức đào tạo từ niên chế sang tín chỉ [H4.04.02.01] và hình thức đào tạo này được cải tiến trong suốt qua trình đào tạo của trường từ đó đến nay [H4.04.02.01]. Do vậy, CTĐT ngành Kế toán cũng được xây dựng và cập nhật lại theo hướng ngày càng phù hợp hơn với hình thức đào tạo này [H1.01.02.03]. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp, thực hiện tại trường (hoạt động dạy trực tiếp trên lớp, giảng dạy trực tuyến) và các hoạt động thực tập, trải nghiệm thực tế tại các doanh nghiệp, ngân hàng [H4.04.02.01].

Hoạt động dạy và học của GV và SV ngành Kế toán được thiết kế phù hợp nhằm giúp NH đạt được CĐR của mỗi HP từ đó góp phần đảm bảo đạt được CĐR của cả CTĐT; sự phù hợp này được thể hiện qua thiết kế nội dung CTĐT [H1.01.01.01], [H1.01.02.03], các ĐCHP [H2.02.02.02] và ĐCCTHP [H2.02.02.03], hệ thống NTU E-learning [H4.04.02.02], hệ thống bài giảng và tài liệu học tập của từng HP [H2.02.02.03].

Hoạt động giảng dạy của GV được ban hành ở quyết định số 984/QĐ-ĐHNHT về việc ban hành chuẩn mực hoạt động dạy học [H4.04.02.03] và được thể hiện rõ ràng ở quyết định số 623/QĐ-ĐHNHT ngày 05/9/2017 và quyết định số 753/QĐ-ĐHNHT ngày 13/8/2021 [H4.04.02.01]. Từ học kỳ 2 năm học 2020 - 2021, việc triển khai dạy học kết hợp sử dụng hệ thống quản lý học tập NTU-E learning đã được đưa vào trong quy chế đào tạo [H4.04.02.01]. Việc tổ chức dạy học theo ĐCCTHP, khi giảng dạy HP, GV đưa ĐCCTHP lên hệ thống NTU E – learning của lớp HP [H2.02.03.08] và ĐCCTHP được các BM quản lý và công bố trên trang web của BM [H2.02.03.07].

Để giúp NH đạt được các các mục tiêu và các CĐR của CTĐT, mỗi HP trong CTĐT được thiết kế phương pháp giảng dạy (PPGD) đa dạng, phù hợp tùy thuộc vào yêu cầu của từng HP và được thể hiện rõ trong ĐCCTHP [H4.04.02.04]. Cụ thể, đối với các HP thuộc khối kiến thức GDTQ, các PPGD được sử dụng như thuyết giảng, simina, thảo luận (HP Kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm, Pháp luật đại cương, Cơ sở văn hoá Việt Nam...) nhằm giúp NH các kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, cách thức phản biện. Đối với các HP thuộc khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành, mỗi HP cũng sử dụng nhiều PPGD

khác nhau để hướng NH tích lũy được kiến thức nền tảng và chuyên sâu, kỹ năng thực hành và chuyên nghiệp trong hoạt động nghề nghiệp, các PPGD được sử dụng như: thuyết giảng, tổ chức học tập theo nhóm, nghiên cứu tình huống, dạy học dựa trên vấn đề, simina, thảo luận (HP Tài chính – tiền tệ, Kế toán tài chính 1, Kế toán tài chính 2, Kế toán tài chính 3. Luật và chuẩn mực kế toán, Thẩm định tín dụng...)[H4.04.02.04]. Các phương pháp giảng dạy theo vấn đề, giải quyết tình huống, thảo luận, báo cáo nhóm được áp dụng nhằm giúp NH đạt được các CDR về kỹ năng thực hiện, tổ chức công việc kế toán và kỹ năng phân tích, đánh giá, cung cấp thông tin tài chính, kế toán để ra quyết định [H4.04.02.04].

Các HP thực hành và khóa luận/chuyên đề tốt nghiệp được thiết kế trong CTĐT [H1.01.01.01], [H1.01.02.03] giúp NH thực hành công việc kế toán trên máy tính với phần mềm Kế toán Misa, hoặc kế toán trên Excel; qua đó giúp NH làm quen với công việc kế toán. Khóa luận tốt nghiệp, hoặc chuyên đề tốt nghiệp được thiết kế ở kỳ 8, SV có 15 tuần thực tập thực tế tại DN và viết báo cáo. Theo đó, SV được tìm hiểu đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh, tổ chức quản lý, sản xuất; đặc điểm tổ chức công tác kế toán, công tác lập chứng từ, ghi sổ sách kế toán và lập báo cáo tài chính tại doanh nghiệp, đồng thời vận dụng lý thuyết vào thực tiễn để nhận diện các hạn chế trong công tác kế toán tại các đơn vị và đề xuất các giải pháp hoàn thiện [H4.04.02.05].

Thông qua các ĐCCTHP và hệ thống E-learning, NH được hướng dẫn cách học trên lớp và tự học [H4.04.02.02]. Bên cạnh đó, NH cũng được tư vấn và hỗ trợ thông qua đội ngũ Cố vấn học tập (CVHT), các hội nghị học tốt, các chương trình tư vấn, gặp gỡ dành cho SV yếu kém do Khoa KTTC và Trường tổ chức [H4.04.02.06]. Tuy nhiên việc tổ chức, hướng dẫn và giám sát các hoạt động tự học của NH chưa được tiến hành thường xuyên và chặt chẽ đối với tất cả các HP.

Nhà trường cũng đã ban hành Sổ tay SV với các hướng dẫn chi tiết nhằm giúp đỡ SV học tập và rèn luyện [H4.04.02.07] và các quy định về việc quản lý hoạt động học tập của SV (như quy định về việc công bố các kế hoạch đào tạo, kế hoạch năm học, đăng ký HP, công bố ĐCHP, ĐCCTHP, thời khóa biểu,...). Kế hoạch đào tạo được công bố ngay từ đầu năm học, thời khóa biểu (TKB) được công bố trước 3 tuần khi học kỳ mới bắt đầu; điều này giúp NH có thể tự xây dựng kế hoạch học tập, chủ động đăng ký HP mới [H4.04.02.07].

Kết quả khảo sát NH đối với hoạt động dạy học của GV Khoa KTTC qua 4 năm cho thấy, hoạt động dạy học được NH đánh giá cao, có 72% NH được khảo sát hài lòng với hoạt

động dạy học của GV và 26,9% tương đối hài lòng với hoạt động dạy học của GV [H4.04.02.08].

Bảng 4. 1. Mức độ đồng ý của SV năm cuối về hầu hết GV có phương pháp sư phạm tốt

| Năm | Hoàn toàn đồng ý (%) | Đồng ý (%) | Tương đối đồng ý (%) | Không đồng ý (%) | Hoàn toàn không đồng ý (%) |
|-------------|----------------------|------------|----------------------|------------------|----------------------------|
| 2017 – 2018 | 17,27 | 64,03 | 17,27 | 1,44 | 0 |
| 2018 – 2019 | 20 | 65,45 | 13,64 | 0,91 | 0 |
| 2019 – 2020 | 23,2 | 65,6 | 10,4 | 0,8 | 0 |
| 2020 – 2021 | 26,77 | 58,27 | 14,17 | 0,79 | 0 |

Kết quả khảo sát SV toàn khóa về phương pháp sư phạm của GV ở Bảng 4.1 cho thấy, phần lớn SV đều hoàn toàn đồng ý, hoặc đồng ý về hầu hết GV có phương pháp sư phạm tốt, tỷ lệ này được cải thiện qua từng khóa học.

Bảng 4. 2. Mức độ đồng ý của SV năm cuối về Khóa học đáp ứng được mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra của ngành

| Năm | Hoàn toàn đồng ý (%) | Đồng ý (%) | Tương đối đồng ý (%) | Không đồng ý (%) | Hoàn toàn không đồng ý (%) |
|-------------|----------------------|------------|----------------------|------------------|----------------------------|
| 2017 – 2018 | 17,27 | 61,15 | 21,58 | 0 | 0 |
| 2018 – 2019 | 18,18 | 63,64 | 18,18 | 0 | 0 |
| 2019 – 2020 | 16,8 | 68,8 | 14,4 | 0 | 0 |
| 2020 – 2021 | 25,98 | 57,48 | 16,54 | 0 | 0 |

Theo kết quả khảo sát SV năm cuối thể hiện ở Bảng 4.2, phần lớn SV đều hoàn toàn đồng ý, hoặc đồng ý về khóa học đáp ứng được mục tiêu đào tạo và CDR của ngành, tỷ lệ này cũng được cải thiện qua các khóa.

Hơn 76% NH đồng ý với nhận định hầu hết GV có phương pháp sư phạm tốt, hơn 70% NH đồng ý GV có kiến thức chuyên môn tốt và gần 80% NH cho rằng hầu hết GV đều nhiệt

tình, sẵn sàng giúp đỡ SV [H4.04.02.09]. Thông qua các thông tin và ý kiến phản hồi của các đơn vị thực tập, CSV, nhà tuyển dụng giúp cho Khoa có thêm cơ sở đánh giá về sự đáp ứng thị trường lao động đối với nguồn nhân lực Kế toán được Khoa đào tạo [H4.04.02.09].

Bên cạnh đó, Khoa KTTC thiết kế nhiều hoạt động ngoài khóa cho SV. Mỗi khóa học, SV được tham gia nhiều hoạt động ngoài khóa như: Tham quan thực tế, kiến tập tại các DN, ngân hàng. Các hoạt động này giúp SV có cơ hội được trải nghiệm thực tế và tích lũy các kiến thức liên quan đến tổ chức sản xuất, quản lý kinh doanh và tổ chức công tác kế toán tại các đơn vị [H4.04.02.10]. Hằng năm, Khoa KTTC mời đại diện hội nghề nghiệp, chuyên gia về nói chuyện với SV của Khoa [H4.04.02.11], qua các buổi nói chuyện này giúp SV ngành Kế toán có thêm kiến thức về đổi mới sáng tạo trong nghề nghiệp kế toán, cũng như chuẩn bị hành trang cho nghề nghiệp kế toán trong điều kiện mới.

2. Điểm mạnh

- Các phương pháp dạy học của GV được thiết kế đa dạng và phù hợp để NH đạt được CDR của CTĐT;

- Các hoạt động hỗ trợ NH phong phú góp phần giúp NH đạt được CDR của CTĐT.

- Các phương pháp dạy và học được sử dụng trong CTĐT ngành Kế toán được NH hài lòng và đánh giá cao.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù có thiết kế các hoạt động tự học trong ĐCHP để NH tự học, nhưng nội dung chưa được nhiều; việc hướng dẫn, giám sát hoạt động tự học từ phía GV chưa được chặt chẽ.

4. Kế hoạch hành động

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện |
|----|------------------------|--|-------------------------------|---|
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | <ul style="list-style-type: none"> - Cập nhật lại ĐCHP các HP thuộc khối kiến thức chuyên ngành, trong đó chú trọng thiết kế những nội dung, bài tập để khuyến khích NH tự học. - Tăng cường giám sát hoạt động tự học của NH thông qua việc đánh giá sự chuẩn bị của NH trước khi | Khoa KTTC GV Khoa KTTC | Thực hiện và hoàn thành ở năm học 2022 – 2023 Thực hiện hằng năm |

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện |
|----|--------------------|--|---|---|
| | | đến lớp, cũng như những nội dung kiến thức được thiết kế để NH tự học, tự nghiên cứu. | | |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | <ul style="list-style-type: none"> - Tiếp tục vận dụng thiết kế đa dạng các phương pháp dạy học và phù hợp để NH đạt được CĐR của CTĐT. - Tiếp tục duy trì các hoạt động hỗ trợ NH để góp phần giúp NH đạt được CĐR. - Nâng cao sự hài lòng của NH đối với cá hoạt động dạy và học được áp dụng trong CTĐT. | GV/Khoa KTTC BCNKhoa, BM/ Đoàn thanh niên/Câu lạc bộ AFC GV | Thực hiện hằng năm, từ năm học 2022 – 2023 Thực hiện hằng năm Thực hiện hằng năm |

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7)

Tiêu chí 4.3

Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học

1. Mô tả hiện trạng

Các hoạt động dạy và học của GV và NH ngành Kế toán được mô tả rõ ràng trong ĐCCTHP nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp và các kỹ năng mềm cho SV [H2.02.02.03]. Tất cả các HP được bố trí xen kẽ giữa giảng dạy lý thuyết hoặc thực hành kết hợp với thảo luận, xử lý và giải quyết các tình huống nghề nghiệp được đặt ra, giải bài tập trên lớp, giao bài tập tự giải, bài tập nhóm, thuyết trình, báo cáo nhóm, ... để NH phát huy được khả năng tự học, tự nghiên cứu, khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm và các kỹ năng mềm như kỹ năng thuyết trình, viết báo cáo, giải quyết vấn đề, phân tích tình huống và kỹ năng cung cấp thông tin tài chính, kế toán [H2.02.02.03].

Để nâng cao các kỹ năng nghề nghiệp cho NH, CTĐT ngành Kế toán từ K63 (năm 2021) được điều chỉnh theo hướng giảm số giờ lý thuyết và tăng số giờ thực hành, thực tập, với 70% các HP cơ sở ngành và chuyên ngành có bài tập thực hành. Bên cạnh đó, việc thực hiện khóa luận tốt nghiệp và hoạt động NCKH trong SV đã giúp SV phát huy năng lực tự nghiên cứu, trình bày suy nghĩ của mình và phản biện lẫn nhau, từ đó tạo ra sự say mê học hỏi, đẩy mạnh hoạt động tự học, tự nghiên cứu nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho SV. Khóa luận/chuyên đề tốt nghiệp thực hiện theo đúng quy chế, công bằng, khách quan từ việc giao đề tài khóa luận tốt nghiệp cho SV đủ điều kiện theo quy định cho đến khâu tổ chức hội đồng đánh giá khóa luận tốt nghiệp [H4.04.03.01]. Các đề tài NCKH SV được nghiệm thu ở cấp Khoa, có đề tài được lựa chọn dự thi ở các cuộc thi dành cho SV NCKH [H4.04.03.02].

Các ĐCCTHP được xây dựng nhấn mạnh hoạt động tự học của NH thông qua phân mô tả chi tiết các yêu cầu về sự chuẩn bị của NH trước khi đến lớp, các bài tập cá nhân, chuẩn bị báo cáo dưới sự hướng dẫn của GV, các chủ đề thảo luận nhóm được giao trước để các nhóm chuẩn bị [H2.02.02.03]. Tuy nhiên việc thực hiện hướng dẫn, kiểm tra và giám sát NH về việc tự học, tự nghiên cứu và những yêu cầu NH chuẩn bị trước ở nhà chưa được chặt chẽ, dẫn đến hoạt động tự học, tự nghiên cứu của NH chưa mang lại kết quả như mong đợi.

Ngoài các hoạt động dạy và học được thiết kế trong ĐCCTHP của các HP thuộc CTĐT, Khoa KTTC còn tổ chức các lớp đào tạo ngắn hạn để cấp chứng chỉ, chứng nhận cho NH như: Khai báo thuế, kế toán máy [H4.04.03.03] nhằm giúp NH có cơ hội tra dồi thêm kiến thức, kỹ năng và tính thực tiễn, cũng như tạo cơ hội học tập thêm cho NH. Mặt khác, sau khi NH học hoàn thành CTĐT Kế toán trình độ đại học tại trường ĐHNT, NH có thể tiếp tục quá trình học tập của mình bằng việc học tiếp ở bậc sau đại học; với CTĐT trình độ thạc sỹ Kế toán của trường ĐHNT được Bộ GDĐT công nhận và ra quyết định cho phép tổ chức đào tạo từ 10/9/2021, tạo thêm cơ hội học tập cho SV đã tốt nghiệp trình độ đại học kế toán [H4.04.03.04].

Bên cạnh các hoạt động dạy và học, các hoạt động ngoại khóa cũng được Khoa quan tâm và tổ chức nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng của SV. Cụ thể, các hoạt động định kỳ của câu lạc bộ Kế toán – Kiểm toán – Tài chính – Ngân hàng (AFC) của Khoa và các cuộc thi CPA, WAPA và ERP cho SV ngành Kế toán được tổ chức hằng năm góp phần giúp NH có thêm kỹ năng nghề nghiệp, các kỹ năng thiết yếu và kỹ năng

mềm [H4.04.03.05]. Các buổi nói chuyện của chuyên gia, đại diện Hội nghề nghiệp kế toán kiểm toán, CSV với SV của Khoa được tổ chức góp phần giúp NH có thêm kỹ năng thực tiễn, kỹ năng nghề nghiệp và các kỹ năng mềm khác [H4.04.02.11].

Ngoài sử dụng nhiều PPGD khác nhau [H4.04.02.03], GV còn sử dụng kết hợp nhiều hoạt động dạy học khác nhau, như dạy trên lớp, NTU E-learning, nhóm Zalo được thiết kế ở ĐCCTHP, nhằm hỗ trợ NH rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

Ngoài các hoạt động dạy học trên lớp, GV của Khoa còn thực hiện các hoạt động cộng đồng với NH bằng các hoạt động cụ thể như: hỗ trợ SV chi phí mua tài liệu học tập, trao học bổng khuyến khích học tập cho những SV có hoàn cảnh khó khăn vươn lên trong học tập; tổ chức thăm và chúc tết những gia đình SV ở các Tỉnh Ninh Thuận, Khánh Hòa, Phú Yên và Bình Định có hoàn cảnh khó khăn nhân dịp tết nguyên hằng năm [H4.04.03.06].

Bảng 4.3. Mức độ đồng ý của SV năm cuối về Khóa học giúp SV phát triển những kỹ năng cần thiết cho nghề nghiệp

| Năm | Hoàn toàn đồng ý (%) | Đồng ý (%) | Tương đối đồng ý (%) | Không đồng ý (%) | Hoàn toàn không đồng ý (%) |
|-------------|----------------------|------------|----------------------|------------------|----------------------------|
| 2017 - 2018 | 17,27 | 57,55 | 24,46 | 0,72 | 0 |
| 2018 - 2019 | 17,27 | 63,64 | 19,09 | 0 | 0 |
| 2019 - 2020 | 16,00 | 67,20 | 16,00 | 0,80 | 0,8 |
| 2020 - 2021 | 26,77 | 57,48 | 14,96 | 0,79 | 0 |

Kết quả khảo sát SV năm cuối thể hiện ở Bảng 4.3, phần lớn SV đều hoàn toàn đồng ý, hoặc đồng ý (trên 75%) về khóa học giúp SV phát triển những kỹ năng cần thiết cho nghề nghiệp, tỷ lệ này tăng qua các khóa học [H4.04.02.08].

2. Điểm mạnh

Hoạt động dạy của GV và hoạt động học của NH ngành Kế toán được thiết kế theo hướng tăng tỷ lệ thực hành, thực tập nhằm rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp cho SV;

Các lớp đào tạo ngắn hạn và các hoạt động ngoại khóa được Khoa KTTC tổ chức nhằm góp phần thúc đẩy rèn các kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm và các kỹ năng cần thiết khác cho NH.

3. Điểm tồn tại

Một số hoạt động tự học, tự nghiên cứu của NH đã được thiết kế nhưng chưa được hướng dẫn, giám sát chặt chẽ bởi GV, dẫn đến hiệu quả của hoạt động tự học, tự nghiên cứu của NH chưa đạt được như mong đợi.

4. Kế hoạch hành động

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện |
|----|------------------------|--|---|---|
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | <ul style="list-style-type: none"> - Các hoạt động tự học, tự nghiên cứu, sẽ được GV thiết kế cụ thể trong ĐCCTHP khi được cập nhật lại. - Tăng cường hướng dẫn, giám sát, cũng như đánh giá NH đối với các hoạt động tự học, tự nghiên cứu của NH | GV Khoa KTTC GV giảng dạy HP | Thực hiện và hoàn thành ở năm học 2022 – 2023 Thực hiện theo kế hoạch giảng dạy HP |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | <ul style="list-style-type: none"> - Thiết kế các hoạt động dạy và học theo hướng tăng tỷ lệ thực hành, thực tập nhằm rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp cho SV. - Tăng cường đào tạo các lớp ngắn hạn và các hoạt động ngoại khóa cho SV. | BCN CTĐT/BM/GV BCN Khoa KTTC/Đoàn thanh niên, Câu lạc bộ AFC | Định kỳ 2 năm/1 lần, bắt đầu từ năm học 2022 – 2023 Thực hiện hằng năm |

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Kết luận tiêu chuẩn 4

Triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của Trường được công bố rõ ràng và được phổ biến rộng rãi đến các BLQ bằng nhiều phương tiện khác nhau. CTĐT ngành Kế toán có mục tiêu được xác định rõ ràng và được công bố đến các BLQ, CTDH của từng HP có mục tiêu riêng nhằm góp phần đạt được mục tiêu của CTĐT. Các hoạt động dạy và học các HP được thiết kế đa dạng, tương thích với CDR của từng HP, nhằm giúp NH đạt CDR của

CTĐT. Quá trình dạy - học hướng đến việc phát triển các kỹ năng nghề nghiệp, năng lực học tập, khả năng vận dụng kiến thức để giải quyết vấn đề, khả năng tổng hợp, xử lý và cung cấp thông tin kinh tế, tài chính; tính chủ động và tinh thần học tập suốt đời cho NH.

Mặc dù GV của Khoa KTTC đã có sự nỗ lực đáng kể trong việc hướng NH vào việc tự học, song hoạt động tự học từ phía NH chưa mang lại hiệu quả cao, do chưa có sự giám sát chặt chẽ, hướng dẫn và quản lý hoạt động tự học của NH.

Tổng số tiêu chí đạt yêu cầu: 3/3

Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Mở đầu

Đánh giá kết quả học tập của NH là một khâu quan trọng trong quá trình dạy học ở bậc đại học. Việc sử dụng các phương pháp và công cụ đánh giá phù hợp giúp đo lường được KQHT của NH; qua đó đo lường được việc NH đạt được các CDR của CTĐT. Đồng thời làm cơ sở cải tiến nội dung CTĐT, tổ chức hoạt động dạy và học, phương pháp giảng dạy, học tập và phương pháp kiểm tra, đánh giá NH. Nhận thức được vai trò quan trọng đó, công tác đánh giá KQHT của NH đối với ngành Kế toán luôn được chú trọng, nội dung và hình thức đánh giá được cải tiến cho phù hợp với mục tiêu đào tạo của chương trình và các mức độ đạt được trong CDR của CTĐT. Việc đánh giá đảm bảo đo lường được các CDR và đảm bảo tính khách quan, tính toàn diện, tính thường xuyên, có hệ thống, tính phát triển và tính công khai.

Tiêu chí 5.1

Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

Trên cơ sở các quy định của Bộ GDĐT về kiểm tra đánh giá [H5.05.01.01], Nhà trường đã ban hành các văn bản quy định cụ thể nhằm đảm bảo tính chính xác, công bằng, minh bạch, phù hợp với mục tiêu của CTĐT. Các phương pháp kiểm tra đánh giá KQHT của NH có khả năng đo lường mức độ đạt được CDR được thể hiện thông qua Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ở Trường ĐHNT [H4.04.02.01], Quy định về đánh giá HP, Quy định về tổ chức thi kết thúc HP đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ [H5.05.01.02], Quy định tổ chức và quản lý thực tập và Quy định hướng dẫn thực hiện công tác tốt nghiệp, đánh giá khóa luận/chuyên đề tốt nghiệp [H5.05.01.03]. Căn cứ vào KQHT và

rèn luyện của NH, Nhà trường sẽ xếp loại KQHT, rèn luyện của NH theo học kỳ, năm học, toàn khóa học và cấp bằng tốt nghiệp cho NH; được Nhà trường quy định cụ thể ở Quy chế đào tạo ban hành kèm theo Quyết định số 753/QĐ-ĐHNT. Các quy định này được cập nhật và thông báo công khai cho NH trên website của Trường và Khoa **[H5.05.01.04]**.

Ngay sau khi trúng tuyển, NH được đánh giá năng lực ngoại ngữ (bắt buộc) và tin học (không bắt buộc) đầu vào trước khi xếp lớp **[H5.05.01.05]**. Đánh giá HP được dựa trên điểm đánh giá quá trình, điểm thi giữa kỳ và điểm thi cuối kỳ. Đánh giá đầu ra được thực hiện thông qua điểm khóa luận tốt nghiệp hoặc điểm thực hiện các chuyên đề tốt nghiệp và các HP thay thế, điểm trung bình chung tích lũy, điểm rèn luyện, điểm năng lực ngoại ngữ tiếng Anh, việc hoàn thành các chứng chỉ giáo dục thể chất, quốc phòng, an ninh theo quy định của Nhà trường **[H4.04.02.01]**.

Hằng năm, kế hoạch năm học được trường công bố 2 tháng trước năm học mới; kế hoạch năm học được thiết kế rõ ràng các mốc thời gian và số tuần dự kiến để tổ chức học lý thuyết, thực hành, thực tập và tổ chức thi **[H5.05.01.06]**. Kế hoạch năm học này được thông báo đến toàn thể GV và NH của trường. Lịch thi chính thức được công bố tới các BLQ 4 tuần trước đợt thi **[H5.05.01.06]** và được rà soát cập nhật thường xuyên cho phù hợp **[H5.05.01.06]**. Quy trình xây dựng kế hoạch giảng dạy, học tập năm học được cải tiến và xác lập, NH dễ dàng tiếp cận và thực hiện quy trình này **[H5.05.01.07]**.

Nhà trường ban hành nhiều tài liệu hướng dẫn GV thiết kế các phương pháp kiểm tra đánh giá (KTĐG) NH như Sổ tay PPGD và đánh giá (2010), thang cấp độ tư duy Bloom, tài liệu hướng dẫn đánh giá trong dạy học trực tuyến, tài liệu tập huấn Elearning 2020 **[H5.05.01.08]**. Năm 2021, Quyết định đánh giá HP (QĐ 981/QĐ-ĐHNT, ngày 21/9/2021) được ban hành và có sự cải tiến, các phương pháp đánh giá HP được thiết kế, hướng dẫn cụ thể rõ ràng và được trình bày ở phụ lục đính kèm QĐ 981/QĐ-ĐHNT **[H5.05.01.09]**. Cuối mỗi học kỳ, Nhà trường tổ chức lấy ý kiến khảo sát NH đối với mỗi HP **[H5.05.01.10]**. Cuối khoá học, Nhà trường tổ chức lấy ý kiến đánh giá của SV năm cuối về khoá học; kết quả khảo sát ở bảng 2.6 cho thấy, hơn 76% ý kiến NH cho rằng hầu hết GV có phương pháp sư phạm tốt, hơn 70% ý kiến cho rằng GV có kiến thức chuyên môn tốt và gần 80 % ý kiến cho rằng hầu hết GV đều nhiệt tình, sẵn sàng giúp đỡ SV **[H4.04.02.09]**. Kết quả phản hồi từ SV được gửi tới các

BLQ và được các GV sử dụng để điều chỉnh phương pháp KTĐG cho phù hợp với mục đích/mục tiêu cần đánh giá tương ứng với mức độ đạt được CĐR cũng như để BM quản lý HP theo dõi **[H5.05.01.10]**.

Kết quả học tập của NH được đánh giá bằng cả hai loại hình là đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết. Từ học kỳ 1, năm học 2021 – 2022, đối với các HP từ 3 tín chỉ trở lên, ngoài hai thành phần nêu trên, điểm đánh giá HP còn bao gồm đánh giá điểm thi giữa kỳ. Đánh giá HP bao gồm: điểm quá trình, điểm thi giữa kỳ, điểm thi cuối kỳ. Đề cương các HP trong CTĐT đều nêu rất rõ mục tiêu, KQHT mong đợi (CĐR của HP). Các mục tiêu, yêu cầu này đều được BM thảo luận, thống nhất dựa trên các mức độ đáp ứng CĐR **[H2.02.02.03]**. Tùy theo mục tiêu, CĐR, tính chất của HP, GV phụ trách HP đề xuất các hình thức/hoạt động/phương pháp đánh giá quá trình và thi kết thúc HP phù hợp nhằm đo lường mức độ đạt được CĐR của NH. Phương pháp đánh giá (PPĐG) trong toàn bộ quá trình học được GV sử dụng rất đa dạng, cụ thể như: Bài tập cá nhân, bài tập nhóm đối với đánh giá giữa kỳ; tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp đối với đánh giá cuối kì và được quy định trong các ĐCCTHP. Từ các CĐR của HP, GV xác định các nội dung cần kiểm tra, đánh giá, các cách thức KTĐG và những yêu cầu cụ thể việc KTĐG phù hợp để đo lường được các CĐR của HP. Bảng tiêu chí đánh giá, mẫu phiếu đánh giá khóa học, HP, bài thi giữa kỳ, cuối kỳ được thể hiện rõ trong ĐCCTHP **[H2.02.02.03]**. Các PPĐG đa dạng để đo lường được CĐR được GV giảng dạy các HP sử dụng **[H5.05.01.11]**.

Việc giao đề tài làm khóa luận tốt nghiệp cũng được thực hiện nghiêm túc, đúng quy chế, công bằng, khách quan từ việc xét SV đủ điều kiện được làm khóa luận cho đến khâu tổ chức hội đồng đánh giá khóa luận tốt nghiệp **[H5.05.01.03]**. Nhà trường có quy định giao đề tài, quyết định giao đề tài, thành lập hội đồng chấm khóa luận tốt nghiệp **[H5.05.01.03]**. Khoa thực hiện quy trình chấm khóa luận tốt nghiệp, các mẫu phiếu chấm, mẫu nhận xét của giáo viên phản biện **[H5.05.01.12]**. Về mặt đánh giá, khóa luận tốt nghiệp đáp ứng các yêu cầu cụ thể về giá trị thực tiễn, hàm lượng Khoa học và phương pháp nghiên cứu, kết quả nghiên cứu.

Kết quả khảo sát NH về hoạt động giảng dạy **[H4.04.02.08]** và kết quả khảo sát SV năm cuối **[H4.04.02.09]**, cho thấy phần lớn NH đều hài lòng với hoạt động giảng dạy và PPĐG của GV. Tuy nhiên, trong thời gian qua, Khoa KTTC chưa tổ chức thống kê,

phân tích định lượng các kết quả thi, đánh giá của từng HP và mức độ phù hợp của đề thi trong việc đánh giá NH đạt được CĐR.

2. Điểm mạnh

Hệ thống các PPĐG được thiết kế rõ ràng và phù hợp nhằm đo lường được các CĐR về kiến thức, kỹ năng và mức tự chủ và trách nhiệm ở NH.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù các HP chuyên ngành có chú trọng đến thiết kế việc đánh giá KQHT của NH theo các thang bậc cao của CĐR, nhưng chưa có sự phân tích định lượng từng đề thi theo cấp độ dễ, trung bình, khó, quá khó để phân loại và đánh giá KQHT của NH một cách chính xác.

4. Kế hoạch hành động

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện |
|----|------------------------|---|-----------------------------------|---|
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | <ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức thống kê, phân tích định lượng các kết quả thi, đánh giá mức độ phù hợp của đề thi theo CĐR. - Cập nhật lại ĐCCTHP về tỷ lệ % của các thành phần điểm đánh giá HP và kiểm soát mức độ dễ, trung bình và khó của các đề thi | Khoa KTTC GV/BM quản lý HP | <ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện mỗi kỳ, bắt đầu từ năm học 2022 – 2023 - Định kỳ 2 năm 1 lần |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Hệ thống các PPĐG tiếp tục được thiết kế rõ ràng và phù hợp nhằm đo lường được các CĐR. | GV/BM quản lý HP | Thực hiện mỗi kỳ, bắt đầu từ năm học 2022 – 2023 |

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 5.2

Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học

1. Mô tả hiện trạng

Nhằm giúp cho việc đánh giá KQHT của NH theo các mức độ đạt được của CĐR tốt nhất, Trường ĐHNT đã xây dựng các quy định về đánh giá KQHT của NH rất rõ ràng. Các quy định này bao gồm Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ [H4.04.02.01], Quy định đào tạo ngoại ngữ trong các CTĐT trình độ đại học và cao đẳng không chuyên ngữ [H5.05.02.01], Quy định đánh giá HP [H5.05.01.02], Quy định thực tập, hướng dẫn thực hiện công tác tốt nghiệp hệ đại học chính quy [H5.05.01.03], Quyết định tổ chức đào tạo tin học cho SV của trường ĐHNT [H5.05.01.05], Quyết định ban hành quy chế đánh giá kết quả rèn luyện của SV đào tạo theo học chế tín chỉ chính quy [H5.05.02.02].

Các quy định trên được trường ĐHNT và Khoa KTTC thông báo công khai đến NH qua email của SV và thông báo ở buổi chào cờ SV của Khoa, ngoài ra các quy định trên được đăng tải công khai ở trang web của trường ĐHNT [H5.05.01.04].

Phương pháp KTĐG KQHT của NH ngành Kế toán được thực hiện đúng theo các quy định hiện hành của Trường, được theo dõi và giám sát bởi các BM quản lý cũng như Phòng ĐBCL&KT. Các quy định về phương thức kiểm tra, đánh giá HP, các thành phần điểm và trọng số tương ứng, thời điểm kiểm tra cũng được quy định rõ ràng trong các ĐCCTHP của các HP trong CTĐT ngành Kế toán [H2.02.02.03] và được GV thông tin đến NH ở tuần đầu tiên khi kế hoạch dạy học của lớp HP. Cụ thể, điểm đánh giá HP bao gồm 03 cột điểm, trong đó: Một cột điểm quá trình, cột điểm thi giữa kỳ (đối với HP có 3 TC trở lên) và cột điểm thi kết thúc HP. Đối với điểm quá trình, tùy vào HP, GV đánh giá điểm quá trình bằng hình thức: Đánh giá điểm chuyên cần, điểm tham gia vào tiết học, điểm bài kiểm tra trên lớp, bài tập lớn, thảo luận nhóm...; điểm thi giữa kỳ được đánh giá dựa vào bài thi giữa kỳ được SV thực hiện; điểm thi kết thúc HP được đánh giá dựa vào bài thi kết thúc HP được SV thực hiện; trọng số điểm quá trình, trọng số điểm thi giữa kỳ không nhỏ hơn 20% và không lớn hơn trọng số điểm thi cuối kỳ [H2.02.02.03], [H5.05.01.02]. Theo Quy định về đánh giá học phần, GV giảng dạy HP có trách nhiệm thông báo đến NH từng cột điểm của điểm đánh giá quá trình

ngay sau khi có kết quả điểm của mỗi bài đánh giá và điểm thi giữa kỳ nhằm giúp NH cải thiện KQHT [H5.05.02.02].

Đối với thi kết thúc HP, thời gian thi do Phòng ĐTDH lên kế hoạch dự kiến, Khoa/Viện điều chỉnh trong vòng 01 tuần và sau đó được Phòng ĐTDH thông báo đến từng SV qua tài khoản cá nhân ít nhất là 04 tuần trước đợt thi [H5.05.01.06].

Nhà trường ban hành quy định rõ ràng về việc thực hiện công tác tốt nghiệp và các phụ lục hướng dẫn; các quy định này được Khoa KTTC tổ chức triển khai đến SV thực hiện công tác tốt nghiệp trước khi SV tiến hành thực tập và viết khóa luận tốt nghiệp, hoặc chuyên đề tốt nghiệp. Điều kiện để được xét làm khóa luận tốt nghiệp, thời gian thực hiện, đăng ký và hướng dẫn thực hiện, hình thức viết và trình bày khóa luận tốt nghiệp, thủ tục chấm và bảo vệ khóa luận tốt nghiệp cũng được hướng dẫn chi tiết và cụ thể [H4.04.02.05], [H2.02.01.05].

Các quy định về đánh giá KQHT của NH (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) cũng được Khoa và Nhà trường triển khai, thông báo công khai tới NH. Ngay từ khi nhập học, Nhà trường, Khoa bố trí lịch sinh hoạt công dân đầu khóa cho SV và chào tân SV, qua đó phổ biến các nội dung liên quan đến các quy định, công bố mục tiêu và các CDR của ngành đào tạo, hướng dẫn SV lập kế hoạch học tập phù hợp nhằm đáp ứng các CDR đã được công bố [H5.05.02.03]. Ngoài ra, Khoa KTTC còn tổ chức buổi gặp mặt SV đầu khóa, buổi gặp mặt này ngoài giới thiệu về Khoa, các ngành đào tạo Khoa đang quản lý, công tác CVHT, Khoa còn phổ biến đến các em tân SV về cách thức tiếp nhận thông tin từ trường, Khoa đến các em và ngược lại [H5.05.02.04].

Các quy định về đánh giá KQHT của NH được rà soát, cập nhật thường xuyên [H5.05.01.09] và được công bố công khai tới các BLQ qua cổng thông tin điện tử của Nhà trường và được phổ biến tới NH thông qua đội ngũ CVHT, Phòng ĐTDH, Phòng ĐBCL&KT, Phòng CTCTSV và sổ tay SV [H4.04.02.07].

Trường và Khoa KTTC thường xuyên phổ biến các quy định này đến NH thông qua nhiều hình thức như gặp gỡ SV khoá mới, thông tin ở các buổi chào cờ SV định kỳ [H5.05.02.05], các buổi phổ biến, hoặc ở các buổi đối thoại với SV [H5.05.02.06] và qua email của các lớp.

Đối với mỗi HP, thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số các điểm kiểm tra/đánh giá và điểm thi được quy định rõ trong ĐCCTHP và được GV phụ trách phổ biến tới NH

ngay trong buổi học đầu tiên và được công bố công khai trên trang web của các BM [H2.02.03.07]. Mặc dù các quy định về đánh giá NH được rõ ràng và công bố đến NH bằng nhiều kênh thông tin, tuy nhiên vẫn còn một số NH chưa quan tâm, dẫn đến việc hiểu và thực hiện các quy định về đánh giá KQHT NH chưa được đầy đủ.

2. Điểm mạnh

Các quy định về đánh giá KQHT của NH là rõ ràng và được thông báo công khai tới NH qua nhiều kênh thông tin,

3. Điểm tồn tại

Việc hiểu và vận dụng các quy định về đánh giá HP và công tác tốt nghiệp ở một số SV còn chưa đầy đủ.

4. Kế hoạch hành động

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện |
|----|------------------------|--|---|--|
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | <ul style="list-style-type: none"> - Tăng cường sử dụng website để đăng tải thường xuyên các hoạt động kiểm tra đánh giá KQHT trong tiến trình học cho NH chủ động học tập và nghiên cứu. - CVHT triển khai đến SV năm cuối về hướng dẫn thực hiện công tác tốt nghiệp. - Tăng cường thông tin đến NH ở các buổi chào cờ SV trước kỳ thi, cũng như trước mỗi đợt thực tập về hoạt động kiểm tra đánh giá KQHT của NH. | <ul style="list-style-type: none"> - Khoa KTTC - GV CVHT - BCN Khoa KTTC | <ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện thường xuyên trong năm học Ở các buổi chào cờ SV của khoa |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục hoàn thiện các quy định về đánh giá KQHT của NH được rõ ràng và thông báo công khai tới NH qua nhiều kênh thông tin. | Phòng ĐTDH/Khoa KTTC/ GV CVHT | Thực hiện hằng năm |

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 5.3

Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng

1. Mô tả hiện trạng

Phương pháp và quy trình kiểm tra đánh giá kết quả học tập của NH được xác định cụ thể trong Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ [H5.05.01.01], Quy định đào tạo ngoại ngữ trong các CTĐT trình độ đại học và cao đẳng không chuyên ngữ [H5.05.02.01], Quy định đánh giá HP [H5.05.01.02] và Thông báo hướng dẫn về tổ chức thi, kiểm tra đánh giá trực tuyến được ban hành ở 449/TB-ĐNHT, ngày 01/7/2021.

Đối với các HP thuộc ngành Kế toán, đánh giá quá trình có thể thực hiện qua nhiều hình thức: kiểm tra nhanh về cách giải quyết và xử lý tình huống nghề nghiệp, kiểm tra viết, làm tiểu luận, báo cáo nhóm, trình bày seminar, làm bài tập, chấm kỹ năng thực hành, kết hợp với điểm chuyên cần, thái độ, đánh giá cá nhân hay đánh giá theo nhóm và phải đảm bảo ít nhất 1 bài đánh giá quá trình trên 1 tín chỉ [H5.05.02.03] và được thiết kế rõ ràng trong ĐCCTHP [H2.02.02.03].

Các phương pháp khác nhau được GV sử dụng để kiểm tra/đánh giá KQHT của NH [H5.05.01.11]. Các PPĐG thi cuối kỳ được GV thiết kế đa dạng, đáp ứng mục tiêu HP, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng, bao gồm: thi viết (tự luận), trắc nghiệm, kết hợp trắc nghiệm + tự luận, bài tập lớn, vấn đáp, thực hành, chuyên đề thực tập tốt nghiệp và được quy định rõ trong ĐCCTHP [H2.02.02.03] và Quy định đánh giá HP [H5.05.01.02]. Phương pháp thi viết đối với các HP chuyên ngành, nhằm đánh giá NH về việc thực hiện hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào sổ sách kế toán; phương pháp vấn đáp chuyên đề tốt nghiệp, nhằm đánh giá người học về sự hiểu biết về doanh nghiệp và vấn đề NH tìm hiểu, và đồng thời phương pháp này nhằm đảm bảo độ tin cậy và công bằng về kết quả thực hiện của NH. Bài tập lớn, giúp đánh giá NH mức độ NH tổ chức được công tác kế toán cho một đơn vị; hoặc phương pháp trắc nghiệm + tự luận giúp đánh giá NH về khả năng xử lý và hướng giải quyết đối với các tình huống, nghiệp vụ kinh tế xảy ra ở một đơn vị kế toán; phương pháp đánh giá thực hành trên máy, nhằm giúp đánh giá kỹ năng thực hành nghề nghiệp của NH.

Đề thi kết thúc HP được thiết kế tương ứng với các yêu cầu cần đạt được về các CDR của HP, đề thi được thiết kế dưới dạng đề mở hoặc đề đóng, được xây dựng ở mức độ ứng dụng và được Trưởng BM phê duyệt **[H5.05.03.01]**. Mỗi đề thi đều có đáp án chi tiết với thang điểm rõ ràng **[H5.05.03.01]**. Cuối mỗi học kỳ các đề thi được tập hợp theo BM và gửi về Phòng ĐBCL&KT để đánh giá mức độ công bằng giữa các đề thi **[H5.05.03.01]**. Mặc dù đã có thông báo và triển khai kế hoạch xây dựng ngân hàng đề thi **[H5.05.03.02]**, tuy nhiên việc xây dựng và phát triển ngân hàng câu hỏi thi đánh giá HP còn đang trong giai đoạn triển khai, do vậy chưa có nhiều HP chuyên ngành có ngân hàng đề thi.

Quy trình biên soạn đề thi, duyệt đề thi, nộp đề thi, in sao đề thi, bảo quản đề thi đảm bảo tính bảo mật, khách quan, chính xác, công bằng **[H5.05.01.09]**. Cuối mỗi học kỳ, Nhà trường tổ chức một kỳ thi kết thúc học phần. Trên cơ sở kế hoạch thi, GV giảng dạy HP soạn đề thi, đề thi được TBM ký duyệt trước khi tổ chức in sao đề thi và chuyển đến Cán bộ coi thi ở các phòng thi **[H5.05.03.01]**, **[H4.04.03.01]**.

Việc đánh giá các HP cốt lõi của ngành như chuyên đề tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp đều sử dụng công cụ rubric **[H5.05.01.08]** với các tiêu chí và trọng số đánh giá rõ ràng để đảm bảo tính công bằng, khách quan, chính xác **[H4.04.02.05]**. Từ học kỳ II năm 2019-2020, Trường và Khoa khuyến khích các GV sử dụng rubric trong KTĐG. Mặc dù phương pháp rubric đã được GV triển khai trong KTĐG, tuy nhiên, còn một số HP việc áp dụng phương pháp rubric trong KTĐG chưa được đầy đủ.

Để đảm bảo tính khách quan, công bằng trong công tác chấm bài thi, mỗi bài thi đều do hai cán bộ chấm thi độc lập, thực hiện như quy chế chấm thi tuyển sinh, bảng điểm mỗi HP, ngoài hai GV chấm thi, đều có ký xác nhận của Trưởng bộ môn, hoặc Trưởng Khoa **[H5.05.03.03]**.

Việc đánh giá KQHT đều được ghi nhận, công khai đến NH, có độ tin cậy và có giá trị pháp lý, được ghi nhận bằng Bảng điểm KQHT từng HP, HK và toàn khóa **[H5.05.03.04]**. Đối với công tác chấm thi, Phòng ĐBCL&KT thường xuyên tiến hành công tác kiểm tra định kỳ đối với hoạt động chấm thi và các túi bài thi của các BM **[H5.05.03.05]**. Từ năm học 2018-2019, mọi túi bài thi đều được chuyển về Phòng ĐBCL&KT để kiểm tra và lưu trữ chung theo thông báo 835/TB-ĐHNT **[H5.05.03.06]**.

Điểm rèn luyện được đánh giá thông qua nhiều bước đó là SV tự đánh giá (TĐG), ban cán sự lớp đánh giá, nhận xét của CVHT và xác nhận của BCN Khoa, sau đó gửi Phòng CTCTSV quản lý [H5.05.03.07].

Cuối mỗi học kỳ Nhà trường tổ chức lấy ý kiến khảo sát SV về HP trong đó phương pháp KTĐG công bằng, phù hợp là một trong các tiêu chí khảo sát [H5.05.01.10].

Bảng 5. 1. Mức độ đồng ý của SV năm cuối về việc SV được đánh giá đúng, công bằng trong kiểm tra, thi

| Năm | Hoàn toàn đồng ý (%) | Đồng ý (%) | Tương đối đồng ý (%) | Không đồng ý (%) | Hoàn toàn không đồng ý (%) |
|-------------|----------------------|------------|----------------------|------------------|----------------------------|
| 2017 – 2018 | 22,30 | 61,15 | 15,83 | 0,72 | 0 |
| 2018 – 2019 | 20,91 | 63,64 | 14,55 | 0,91 | 0 |
| 2019 – 2020 | 22,40 | 65,60 | 10,40 | 1,60 | 0 |
| 2020 – 2021 | 27,56 | 58,27 | 13,39 | 0,79 | 0 |

Theo kết quả khảo sát SV năm cuối ở Bảng 5.1, phần lớn SV đều hoàn toàn đồng ý, hoặc đồng ý về việc SV được đánh giá đúng, công bằng trong kiểm tra, thi, tỷ lệ này cũng được cải thiện qua các khóa học [H4.04.02.09]. Mặt khác, kết quả thống kê của Khoa KTTC trong 4 năm qua không có tình trạng khiếu nại, phàn nàn của NH ngành Kế toán về sự thiếu công bằng, minh bạch trong KTĐG [H5.05.03.08].

2. Điểm mạnh

Phương pháp và quy trình kiểm tra, đánh giá kết quả NH được GV thiết kế đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo.

3. Điểm tồn tại

Việc sử dụng phương pháp rubric trong KTĐG đã triển khai, tuy nhiên còn một số HP việc áp dụng phương pháp rubric trong KTĐG chưa được đầy đủ. Các HP chuyên ngành đang trong quá trình xây dựng ngân hàng đề thi.

4. Kế hoạch hành động

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện |
|----|----------|-----------------------------------|-------------------------|---------------------|
| 1 | Khắc | - Triển khai mạnh mẽ việc sử dụng | - BM Kế toán | - Thực hiện |

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện |
|----|--------------------|---|---------------------------|--|
| | phục điểm tồn tại | phương pháp rubric trong KTĐG tất cả các HP chuyên ngành khi và sẽ được thiết lập khi ĐCCTHP được cập nhật lại. - Tiếp tục triển khai biên soạn và nghiệm thu ngân hàng đề thi đối với các HP thuộc khối kiến thức chuyên ngành. | - BM Kế toán và Khoa KTTC | và hoàn thành trong năm học 2022 -2023 - Thực hiện và hoàn thành trong năm học 2022 -2023 |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục thiết kế đa dạng phương pháp và quy trình kiểm tra, đánh giá kết quả NH, để đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo. | GV/BM/Khoa KTTC | Thực hiện hằng năm |

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 5.4

Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập

1. Mô tả hiện trạng

Các quy định về việc phản hồi kết quả đánh giá NH được quy định rõ ràng [H5.05.01.02]. Đối với đánh giá quá trình, GV phụ trách HP có trách nhiệm trả bài, sửa bài cho SV trong thời gian giảng dạy HP. SV có quyền phản hồi lại các kết quả KTĐG để được giải đáp. Tất cả các điểm đánh giá quá trình đều được công bố cho SV trước khi thi. Thông tin phản hồi kịp thời về kết quả đánh giá quá trình giúp cho SV có thể chủ động điều chỉnh quá trình học tập để cải thiện KQHT cũng như nỗ lực hơn trong kỳ thi kết thúc HP.

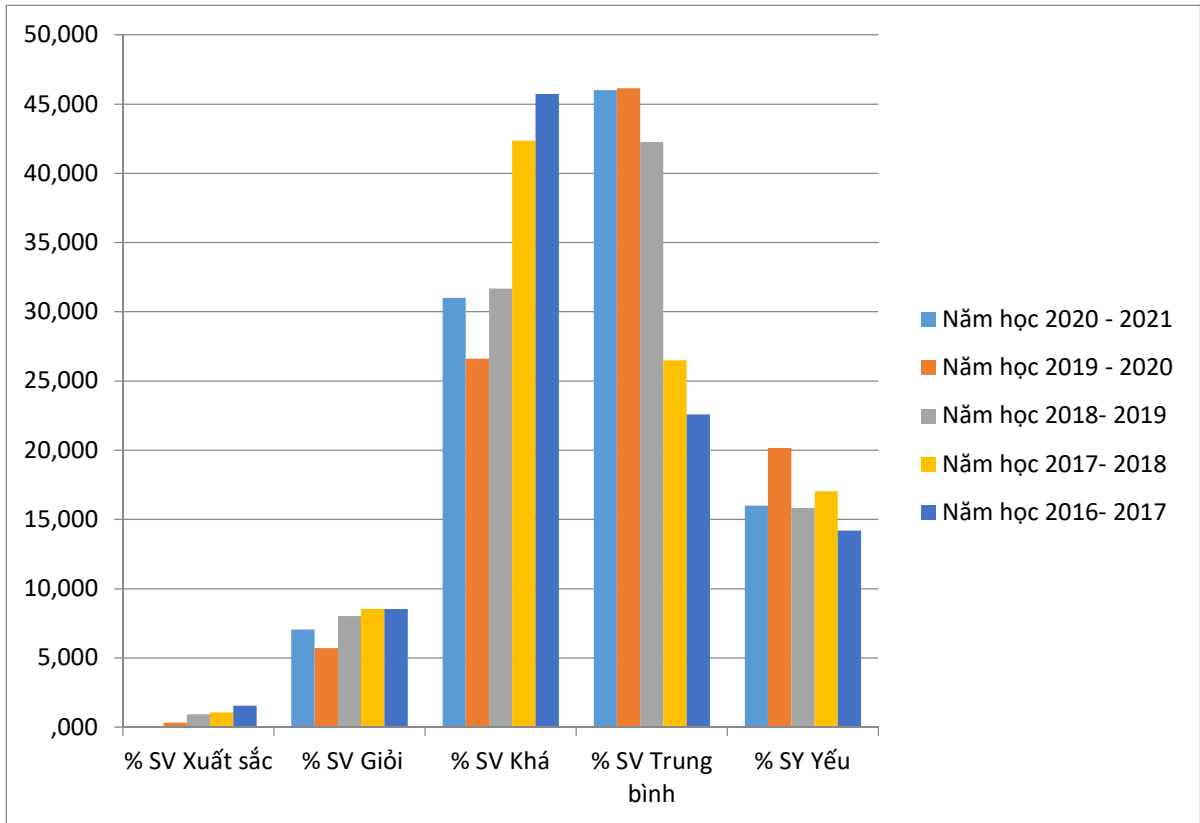
Đối với điểm thi kết thúc HP, kết quả học tập của NH được GV và Nhà trường thông báo kịp thời và công khai đến NH thông qua tài khoản cá nhân của NH, để NH có phản hồi và cải thiện việc học tập. Cụ thể chậm nhất không quá 10 ngày sau đợt thi, GV

phụ trách HP có trách nhiệm nhập điểm quá trình, điểm thi giữa kỳ và điểm thi cuối kỳ trên phần mềm đào tạo để SV có thể truy cập thông qua tài khoản cá nhân (<https://sinhvien.ntu.edu.vn/>) [H5.05.04.01], [H5.05.01.02]. Trong vòng 15 ngày sau khi công bố điểm thi, nếu có nhu cầu được phúc khảo, NH có thể làm đơn xin phúc khảo bài thi gửi về Văn phòng Khoa KTTC và sẽ được trả lời kết quả chậm nhất sau 10 ngày kể từ ngày nhận đơn. Trường hợp phát hiện có sự nhầm lẫn hay sai sót khi vào điểm và nhập điểm thi, muộn nhất là 25 ngày sau khi công bố điểm, SV có thể phản hồi với GV phụ trách HP để được điều chỉnh điểm. Kết quả điểm tổng hợp của SV sau khi sửa lại được cập nhật lại trên hệ thống của Trường, phiếu điều chỉnh điểm được lưu trong túi bài thi tại BM. Đối với thi vấn đáp và bảo vệ đồ án tốt nghiệp, điểm được công bố công khai sau buổi thi, buổi bảo vệ [H5.05.01.02].

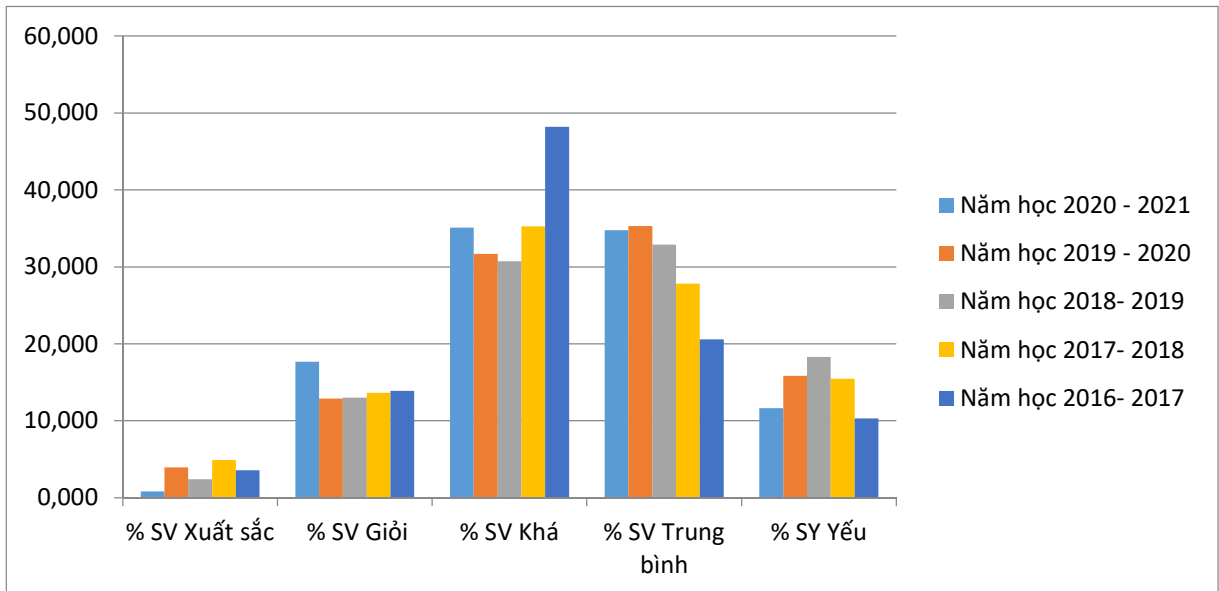
Các quy định về phản hồi kết quả đánh giá của NH, Khoa và trường công bố công khai và kịp thời đến GV và NH trên cổng thông tin điện tử của Trường [H5.05.04.01].

Việc phản hồi các kết quả KTĐG NH ngành Kế toán được thực hiện kịp thời, nhờ vậy giúp NH cải thiện kết quả học tập. Việc nhập điểm và công bố điểm của HP trên hệ thống đào tạo được GV của Khoa thực hiện tương đối tốt, không có GV của Khoa chưa hoàn thành công tác điểm ở mỗi học kỳ theo kết quả thống kê và thông báo của Phòng ĐTĐH [H5.05.04.02]. Tuy nhiên ở một số HP, GV giảng dạy chưa phản hồi kịp thời kết quả đánh giá điểm quá trình cho NH, mặc dù GV có sửa bài để NH có thông tin và cải thiện KQHT. Hệ thống quản lý đào tạo của trường cho phép NH sử dụng tài khoản cá nhân để dễ dàng truy cập và theo dõi KQHT (theo học kỳ, năm học, khoá học) cũng như tiến độ hoàn thành chương trình học của mình bất cứ lúc nào.

Cuối mỗi học kỳ, Phòng CTCTSV thực hiện việc cảnh báo KQHT và rèn luyện đối với các SV yếu, kém và gửi về Khoa [H5.05.04.03]. Trên cơ sở này, đội ngũ CVHT của Khoa tổ chức gặp gỡ và tư vấn [H4.04.02.06] nhằm giúp các SV yếu, kém cải thiện việc học và có các phương pháp học tập thích hợp, nhờ đó KQHT của SV ngành Kế toán (ở Hình 5.1 và Hình 5.2) được cải thiện qua từng học kỳ và từng năm học [H5.05.04.04].



Hình 5.1. Kết quả học tập của SV Ngành Kế toán học kỳ 1 qua các năm



Hình 5.2. Kết quả học tập của SV Ngành Kế toán học kỳ 2 qua các năm

Nhờ làm tốt công tác phản hồi KQHT, giúp NH cải thiện KQHT, từ đó tỷ lệ SV ngành Kế toán tốt nghiệp đúng hạn tăng lên, cụ thể tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn qua các khóa trên 70%. Tỷ lệ SV ngành Kế toán tốt nghiệp đúng hạn cao hơn so với ngành Tài chính - Ngân hàng thuộc Khoa quản lý và cao hơn tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn chung của tất cả các ngành trong toàn Trường [H5.05.04.05].

Nhằm tạo điều kiện cho tất cả SV được tham gia đánh giá chất lượng giảng dạy của GV ở tất cả các HP, Nhà trường tổ chức khảo sát ý kiến phản hồi của NH về hoạt động giảng dạy của GV bằng hình thức trực tuyến trên website. Ngoài ra, Nhà trường còn lấy ý kiến phản hồi của SV năm cuối về hoạt động giảng dạy, ý kiến của NH đã tốt nghiệp [H5.05.04.06]. Kết hợp việc đánh giá mức độ hài lòng của NH về phản hồi kết quả học tập với các đối với hoạt động giảng dạy của GV cho thấy có 72% GV được NH đánh giá hài lòng và 27,5 % GV được NH đánh giá tương đối hài lòng [H5.05.01.10].

2. Điểm mạnh

Kết quả học tập của NH được thông báo kịp thời, được lưu trữ đầy đủ, chính xác và an toàn trên hệ thống quản lý của trường ĐHNT.

3. Điểm tồn tại

Một số GV thông báo KQHT, nhất là điểm quá trình đến NH chưa được kịp thời.

4. Kế hoạch hành động

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện |
|----|------------------------|--|---|---|
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | <ul style="list-style-type: none"> - Thường xuyên nhắc nhở GV trong việc thông báo kết quả học tập, nhất là điểm quá trình và điểm thi giữa kỳ đến NH được kịp thời. - Thiết kế điều kiện ràng buộc trên hệ thống quản lý đào tạo, nếu trước kỳ thi cuối kỳ 01 tuần, HP chưa có điểm quá trình, điểm thi giữa kỳ trên hệ thống, gửi cảnh báo đến GV giảng dạy HP về việc HP chưa đủ điều kiện tổ chức thi cuối kỳ. | <ul style="list-style-type: none"> - BM Kế toán/ Khoa KTTC Phòng CNTT và Phòng ĐTĐH | <ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện hàng tháng trong mỗi học kỳ. Thực hiện từ học kỳ 2 năm học 2022 – 2023 trở đi. |

| | | | | |
|---|--------------------|--|------------------------------|--------------------------------|
| 2 | Phát huy điểm mạnh | - Tiếp tục thông báo kịp thời KQHT đến NH. - Duy trì việc lưu trữ đầy đủ, chính xác và an toàn KQHT của NH trên hệ thống quản lý của trường ĐHNT. | GV/BM/Phòng ĐTDH, Phòng CNTT | Thực hiện theo học kỳ/năm học. |
|---|--------------------|--|------------------------------|--------------------------------|

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 5.5

Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập

1. Mô tả hiện trạng

Quy định về khiếu nại KQHT được Nhà trường quy định cụ thể và được ban hành trong quy định đánh giá HP [H5.05.01.02]. Các quy trình hướng dẫn cụ thể về việc phúc khảo bài thi, điều chỉnh điểm kiểm tra, điểm thi và quy định về việc giải quyết khiếu nại, tố cáo được Nhà trường ban hành đầy đủ [H5.05.05.01], các mẫu biểu hướng dẫn liên quan đến phúc khảo bài thi, điều chỉnh điểm được ban hành đầy đủ, cụ thể: Phiếu điều chỉnh điểm [H5.05.05.02], đơn đề nghị phúc khảo điểm bài thi [H5.05.05.03]. Các văn bản này được công bố công khai trên trang web của Phòng ĐTDH, Phòng CTCTSV để NH dễ dàng tiếp cận và được giới thiệu tới tất cả NH qua Sổ tay SV [H5.05.05.04].

Các quy trình và hình thức khiếu nại được triển khai phổ biến đến NH ngay từ khi SV nhập học, thông qua tuần sinh hoạt công dân đầu khóa [H5.05.02.03] và các giờ sinh hoạt lớp của CVHT [H5.05.05.05]. Các quy trình này được làm rõ qua các buổi chào cờ SV của Khoa về việc giải đáp thắc mắc cho SV [H5.05.02.05], cũng như được làm rõ ở các buổi đối thoại giữa Lãnh đạo Nhà trường và SV toàn trường [H5.05.02.06].

Trong quá trình học tập, NH được quyền khiếu nại KQHT theo quy định nếu thấy kết quả chưa tương xứng với bài thi, bài kiểm tra của mình [H5.05.05.01]. Nhà trường cũng đã ban hành quy định tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, giải quyết tố cáo [H5.05.05.06] giúp cho NH có cơ sở thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình.

Đối với điểm quá trình, SV khiếu nại trực tiếp với GV trực tiếp giảng dạy HP khi công bố điểm trên lớp. Nếu thấy điểm trên phần mềm không chính xác, thì SV làm đơn gửi văn phòng Khoa đề nghị xem xét lại [H5.05.01.02].

Đối với điểm thi kết thúc học phần: KQHT của NH được Khoa và Nhà trường thông báo kịp thời và công khai đến NH thông qua tài khoản của NH để NH có phản hồi và khiếu nại KQHT [H5.05.05.06]. NH nếu thấy kết quả thi không tương xứng với bài làm của mình thì làm đơn gửi Văn phòng Khoa đề nghị xem xét lại [H5.05.01.02]. Trường BM sẽ phân công GV kiểm tra lại bài thi, Khoa phối hợp với GV để giải quyết cho SV chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày nhận đơn; Khoa sẽ thông báo kết quả đến SV. Tất cả các đơn khiếu nại về KQHT của SV đều được tiếp nhận và giải quyết kịp thời, thỏa đáng [H5.05.01.02].

Trong những năm qua, công tác điều chỉnh điểm HP đã được các GV phụ trách HP phối hợp với trưởng BM giải quyết kịp thời cho NH. Văn phòng Khoa là đơn vị tiếp nhận các khiếu nại về kết quả thi của NH. Trong 05 năm học qua, Khoa KTTC chưa nhận đơn phúc khảo bài thi kết thúc HP từ NH. Tuy nhiên, nếu có phát sinh đơn xin phúc khảo bài thi từ NH, Khoa và BM sẽ tiến hành các bước xử lý theo quy định của Nhà trường.

Bảng 5. 2 Mức độ đồng ý của SV năm cuối về việc các yêu cầu hợp lý của NH được giải quyết kịp thời

| Năm | Hoàn toàn đồng ý (%) | Đồng ý (%) | Tương đối đồng ý (%) | Không đồng ý (%) | Hoàn toàn không đồng ý (%) |
|-------------|----------------------|------------|----------------------|------------------|----------------------------|
| 2017 – 2018 | 13,67 | 55,40 | 30,22 | 0,72 | 0 |
| 2018 – 2019 | 15,45 | 58,18 | 23,64 | 2,73 | 0 |
| 2019 – 2020 | 16,00 | 64,00 | 19,20 | 0,80 | 0 |
| 2020 – 2021 | 19,69 | 59,84 | 18,90 | 0,79 | 0,79 |

Kết quả khảo sát SV năm cuối được thể hiện ở Bảng 5.2, phần lớn SV đều hoàn toàn đồng ý, hoặc đồng ý về việc các yêu cầu hợp lý của NH được giải quyết kịp thời, tỷ lệ hoàn toàn đồng ý có cải thiện qua các khóa học, cho thấy các yêu cầu hợp lý của NH được giải quyết kịp thời [H4.04.02.09]. Kết quả của báo cáo tổng kết công tác SV hàng

năm của Khoa và Trường [H5.05.05.07] cho thấy trong 5 năm gần đây, không có trường hợp nào của SV Khoa KTTC khiếu nại về KQHT.

Mặc dù quy trình khiếu nại được công bố rộng rãi đến NH và NH dễ dàng tiếp cận, tuy nhiên quy trình điều chỉnh điểm kiểm tra, điểm thi, khiếu nại KQHT chưa được thêm vào trang NTU E learning để giúp NH có thể tiếp cận dễ dàng hơn.

2. Điểm mạnh

- Quy trình khiếu nại được công bố rộng rãi, NH dễ dàng tiếp cận.
- Các yêu cầu hợp lý của NH được giải quyết kịp thời

3. Điểm tồn tại

Quy trình điều chỉnh điểm kiểm tra, điểm thi, khiếu nại KQHT chưa thêm vào trang NTU E learning để giúp NH có thể tiếp cận dễ dàng nhất.

4. Kế hoạch hành động

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện |
|----|------------------------|---|--|--|
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | <ul style="list-style-type: none"> - Cập nhật quy trình điều chỉnh điểm kiểm tra, điểm thi vào trang NTU E learning. - Tăng cường phổ biến và hướng dẫn quy trình điều chỉnh điểm KT, điểm thi. | <ul style="list-style-type: none"> - Phòng CTCTSV/ Phòng CNTT - GV CVHT | <ul style="list-style-type: none"> - Năm học 2022 – 2023 Các buổi sinh hoạt lớp |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | <ul style="list-style-type: none"> - Tiếp tục công bố rộng rãi quy trình khiếu nại được đến NH bằng những cách thức khác nhau. - Tổ chức giải quyết kịp thời các yêu cầu hợp lý của NH. | <ul style="list-style-type: none"> -GV CVHT/BM/ Khoa KTTC/Phòng ĐTDH, Phòng CNTT - GV/BM/Khoa KTTC | <ul style="list-style-type: none"> Thực hiện theo học kỳ/năm học. Khi có yêu cầu hợp lý của NH phát sinh |

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 5

Việc đánh giá KQHT của NH theo học CTĐT ngành Kế toán được thực hiện đúng theo quy định của Bộ GDĐT và Trường ĐHNT, phù hợp để đo lường các CDR được ban hành và thông báo rõ ràng, công khai tới NH với các PPĐG đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy, khách quan và hướng đến sự công bằng cho NH. Nội dung đánh giá đảm bảo được yêu cầu đánh giá đúng năng lực, trình độ kiến thức, kỹ năng thực hành và khả năng vận dụng kiến thức của NH trong phạm vi CTĐT; đảm bảo phân loại trình độ năng lực của SV, phù hợp với mục tiêu của mỗi HP. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để giúp cho NH cải thiện việc học tập và nâng cao thành tích của mình. Tuy nhiên còn một số GV, việc phản hồi kết quả điểm quá trình đến NH chưa được kịp thời, làm ảnh hưởng đến cơ sở để giúp NH cải thiện KQHT, vấn đề này, Khoa KTTC sẽ nhắc nhở GV thực hiện việc công bố điểm quá trình đến NH được kịp thời trong thời gian tới. Mặt khác việc thiết kế ngân hàng đề thi ở các HP chuyên ngành chưa có, điều này cũng ảnh hưởng một phần đến công tác đánh giá NH, Khoa KTTC sẽ hoàn thành việc xây dựng các ngân hàng đề thi của các HP chuyên ngành để phục vụ cho việc đánh giá NH ở năm học 2022 - 2023.

Tổng số tiêu chí đạt yêu cầu: 5/5

Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Mở đầu

Đội ngũ GV là yếu tố quan trọng quyết định chất lượng đào tạo của một cơ sở giáo dục đại học, cũng như ngành đào tạo. Ý thức được điều này, hằng năm Nhà trường và Khoa KTTC không ngừng phát triển đội ngũ GV cả về số lượng và chất lượng để đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng (PVCD).

Việc quy hoạch đội ngũ GV, nghiên cứu viên (NCV) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD. Tỷ lệ GV/NH của ngành Kế toán đều đạt yêu cầu quy định của Bộ GDĐT. Khối lượng công việc của đội ngũ GV, NCV được đo lường, giám sát hằng năm để làm căn cứ cải tiến chất lượng.

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai. Năng lực của đội ngũ GV, NCV được xác định và được đánh giá hằng năm. Đặc biệt đội ngũ để thực hiện CTĐT ngành Kế toán có trình độ và năng lực phù hợp với yêu cầu công việc được giao, đảm bảo trình độ chuẩn được đào tạo, có trình độ ngoại ngữ, tin học, nghiệp vụ sư phạm đáp ứng tốt yêu cầu của CTĐT và nhiệm

vụ NCKH. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, NCV được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng.

Việc đánh giá, quản trị, khen thưởng kết quả công việc của GV, NCV được triển khai để tạo động lực cho việc hoàn thành trách nhiệm giảng dạy, nghiên cứu và các hoạt động PVCD. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV và NCV được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

Tiêu chí 6.1

Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Việc quy hoạch đội ngũ GV, NCV của Khoa KTTC là nhiệm vụ vô cùng quan trọng và cần phải làm thường xuyên để có thể đáp ứng được yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD của từng năm học.

Nhà trường đã xây dựng quy hoạch phát triển đội ngũ GV căn cứ trên nhu cầu đào tạo trong chiến lược phát triển đội ngũ GV và NCV của Nhà trường đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030 [H6.06.01.01]. Trong đó đã xác định rõ việc phát triển cả về số lượng và chất lượng của đội ngũ GV và NCV nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo, cùng với sự mở rộng và phát triển của nhà trường [H6.06.01.01], [H6.06.01.02]. Để thực hiện chiến lược đã đề ra, nhà trường đã xây dựng quy định và công bố kế hoạch đào tạo hằng năm, nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực, đồng thời có những điều chỉnh cần thiết để đáp ứng với yêu cầu thực tiễn [H6.06.01.03], [H6.06.01.04].

Gắn liền với chiến lược phát triển của nhà trường, Khoa KTTC cũng đã xây dựng kế hoạch phát triển và đào tạo nhân sự cho các bộ môn trực thuộc. Trong đó dựa trên định hướng phát triển của Khoa, bộ môn để xây dựng kế hoạch học tập của từng GV [H6.06.01.05], [H6.06.01.06]. Đến năm 2021, Khoa KTTC có 07 tiến sĩ, 4 NCS, và 27 thạc sĩ [H6.06.01.07].

Hằng năm căn cứ vào kế hoạch hoạt động và nhu cầu của các Khoa, Nhà trường đã xây dựng kế hoạch, tổ chức tuyển dụng đội ngũ GV, NCV nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo [H6.06.01.08], [H6.06.01.09], [H6.06.01.10] bên cạnh đó công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ theo các chương trình đào tạo ngắn, trung hạn và dài hạn cũng được quan

tâm và thực hiện hằng năm, thông qua việc tổ chức các lớp đào tạo tại chỗ hoặc cử cán bộ đi đào tạo tại các đơn vị đào tạo có uy tín **[H6.06.01.08]**.

Trong lĩnh vực NCKH, chuyển giao công nghệ, nhà trường phần đầu là trung tâm NCKH và chuyển giao công nghệ hàng đầu Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, trong đó định hướng phát triển tăng tỷ lệ các đề tài, dự án áp dụng có hiệu quả vào thực tiễn và đẩy mạnh hợp tác với các doanh nghiệp, địa phương trong NCKH và chuyển giao công nghệ **[H6.06.01.01]**.

Tại Khoa KTTC hoạt động NCKH được định hướng tập trung vào các đề tài NCKH, các bài viết đăng trên tạp chí uy tín trong và ngoài nước; tổ chức và tham dự hội thảo NCKH các cấp, ngoài ra hoạt động tư vấn, cung cấp dịch vụ, đào tạo ngắn hạn trong lĩnh vực chuyên môn của Khoa cũng được quan tâm. Chính vì vậy, việc quy hoạch xây dựng đội ngũ GV, NCV để đáp ứng mục tiêu trong hoạt động NCKH luôn được quan tâm và triển khai thực hiện, cùng với kế hoạch công việc trên khai hằng năm **[H6.06.01.05]**, **[H6.06.01.06]**.

Đối với các hoạt động PVCĐ, nhà trường đã ban hành chính sách gắn kết với cộng đồng, nhằm đẩy mạnh hơn nữa các hoạt động hướng tới cộng đồng, gắn kết các hoạt động của trường và cộng đồng, **[H6.06.01.11]**. Tại Khoa KTTC hoạt động PVCĐ được thực hiện hằng năm trong kế hoạch của Khoa và được thực hiện, triển khai thông qua các tổ chức đoàn thể trong Khoa **[H6.06.01.06]**, **H6.06.01.12]**.

Giai đoạn 2016 -2021, đội ngũ GV của Khoa KTTC đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ. Tuy nhiên Khoa chưa phân tích, dự báo nhu cầu nhân lực phục vụ đào tạo của Khoa theo tầm nhìn, sứ mạng của Trường, cũng như định hướng phát triển của CTĐT trong giai đoạn chuyển đổi số.

2. Điểm mạnh

Nhà trường và Khoa KTTC thực hiện tốt việc quy hoạch đội ngũ GV, NCV đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ giai đoạn 2016-2020 và tầm nhìn đến 2030.

3. Điểm tồn tại

Kết quả thực hiện quy hoạch học tập nâng cao trình độ tiến sỹ (TS) của một số GV đáp ứng còn chậm so với quy hoạch đã đưa ra.

Khoa chưa phân tích, dự báo nhu cầu nhân lực phục vụ đào tạo của Khoa theo tầm nhìn, sứ mạng của trường, làm cơ sở xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ GV dài hạn, ngắn hạn, trung hạn để đáp ứng định hướng phát triển của CTĐT trong giai đoạn chuyển đổi số.

4. Kế hoạch hành động

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện |
|----|------------------------|---|---|---|
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | <p>- Thực hiện chặt chẽ hơn công tác quy hoạch, kiểm tra, đánh giá đối với các giảng viên trong khoa về học tập nâng cao trình độ tiến sỹ.</p> <p>- Khoa sẽ tiến hành phân tích, dự báo nhu cầu nhân lực phục vụ đào tạo của Khoa theo tầm nhìn, sứ mạng của trường, cũng như định hướng phát triển của CTĐT trong giai đoạn chuyển đổi số, để làm cơ sở xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ GV dài hạn, ngắn hạn, trung hạn đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD của Khoa</p> | <p>- Khoa KTTC, Giảng viên</p> <p>- Khoa KTTC</p> | <p>Giai đoạn 2021-2026</p> <p>Giai đoạn 2022-2026</p> |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Định kỳ xem xét, đánh giá về kết quả quy hoạch đội ngũ GV, NCV đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD theo chiến lược đã đề ra, để từ đó có những điều chỉnh phù hợp. | Khoa KTTC | Giai đoạn 2022-2026 |

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 6.2

Tỷ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Theo quy định của Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT đối với nhóm ngành kinh doanh và quản lý, tỷ lệ SV/GV là 25 SV/GV [H6.06.02.01], [H6.06.02.02]. Tính đến năm 2021 Khoa KTTC có 38 GV tham gia giảng dạy trong đó có 1 GV giảng dạy thực hành [H6.06.02.03]. Ngoài ra còn có sự tham gia giảng dạy của các GV mời giảng, các GV kiêm nhiệm và các GV cơ hữu trong Trường. Nhờ vậy, trong 5 năm (2016-2021), tỷ lệ SV/GV của ngành luôn đáp ứng tốt với quy định của Bộ GDĐT (25 SV/GV) [H6.06.02.04] và được thể hiện ở Bảng 6.1.

Bảng 6. 1 Bảng thống kê tỷ lệ SV/GV của ngành Kế toán qua 5 năm

| Chỉ tiêu | 2016 - 2017 | 2017 - 2018 | 2018 - 2019 | 2019 - 2020 | 2020 - 2021 |
|--|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| 1. Số lượng SV đại học tuyển sinh | 388 | 310 | 307 | 232 | 180 |
| 2. Sinh viên đại học | | | | | |
| Trong đó: | 2.560 | 2.123 | 1.864 | 1.906 | 1.947 |
| Hệ đại học chính quy | 2.008 | 1.524 | 1.419 | 1.364 | 1.400 |
| Hệ không chính quy | 552 | 599 | 445 | 542 | 547 |
| 3. Tổng SV theo học CTĐT bao gồm SV cao đẳng | 3.170 | 2.701 | 2.459 | 2.409 | 2.343 |
| 4. Số giảng viên cơ hữu | 92 | 92 | 92 | 92 | 92 |
| Trong đó Số lượng GV của Khoa KTTC | 42 | 42 | 38 | 38 | 38 |
| 5. Số lượng GV mời giảng | 0 | 0 | 2 | 2 | 15 |
| 6. Số GV quy đổi tham gia CTĐT | 108 | 108 | 109 | 109 | 111 |
| 7. Tỷ lệ SV đại học /GV | 24 | 20 | 17 | 17 | 18 |
| 8. Tỷ lệ SV/GV | 29 | 25 | 23 | 22 | 21 |

Về trình độ chuyên môn: tất cả GV của Khoa đều có trình độ sau đại học, trong đó có 07 TS, 4 NCS, đa số các GV của Khoa được đào tạo đúng chuyên ngành ở các trường đại học lớn trong nước và nước ngoài, đáp ứng tốt về tiêu chuẩn quy định và chuyên môn đối với yêu cầu về giảng dạy và NCKH [H6.06.02.03]

Khối lượng, thời gian làm việc, định mức giờ chuẩn của GV Trường ĐHNT được thực hiện theo Quyết định số 64/2008/QĐ-BGDĐT, Thông tư 47/2014/TT- BGDĐT và Thông tư 20/2020/TT-BGDĐT về quy định chế độ làm việc đối với GV [H6.06.02.02].

Hằng năm, căn cứ vào Quy định định mức thời gian làm việc, giờ chuẩn giảng dạy và NCKH của GV Trường ĐHNT, Trưởng Khoa và các BM tổ chức phân công khối lượng giờ giảng cho mỗi GV theo quy định, phù hợp với năng lực chuyên môn của từng GV nhằm đảm bảo khối lượng giờ giảng, chất lượng giảng dạy, hoạt động NCKH và PVCD **[H6.06.02.05], [H6.06.02.06], [H6.06.02.07]**.

Khối lượng công việc của đội ngũ GV, NCV bao gồm định mức giảng dạy, định mức NCKH được quy định cụ thể trong Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường **[H6.06.02.05]**. Tất cả các hoạt động của GV đều được quy đổi thành giờ giảng dạy, giờ NCKH và giờ các hoạt động khác **[H6.06.01.05]**. Tất cả GV trong Khoa đều hoàn thành vượt định mức giảng dạy và NCKH theo quy định **[H6.06.02.08], [H6.06.02.09]**.

Để đảm bảo kế hoạch đào tạo, nâng cao chất lượng công việc thì ngoài công tác quản lý trực tiếp cả Khoa, BM, còn có các đơn vị chức năng gồm: Phòng ĐBCL&KT, Phòng TCNS, Phòng KHCN, Phòng CTCTSV, Phòng ĐTDH cùng tham gia vào việc giám sát, đánh giá mức độ hoàn thành công việc của GV trong mỗi năm học, Kết quả đánh giá khối lượng công việc của các viên chức được sử dụng làm căn cứ thực hiện việc hưởng vượt giờ và xếp loại lao động cũng như danh hiệu thi đua của năm học **[H6.06.02.08], [H6.06.02.09]**.

Trên cơ sở kết quả đánh giá kết quả hoạt động của GV, Nhà trường và Khoa đã có các biện pháp để cải tiến chất lượng đào tạo như: cân đối khối lượng công việc, giờ dạy phù hợp nhằm đảm bảo chuyên môn giữa các GV trong BM, đồng thời khuyến khích, tạo mọi điều kiện cho GV và NCV tham gia các hoạt động NCKH, giảng dạy và bồi dưỡng nghiệp vụ ở cả trong và ngoài nước **[H6.06.01.08]**.

Bên cạnh những hoạt động giảng dạy, NCKH thì hoạt động phục vụ cộng đồng cũng được Khoa quan tâm, và cụ thể trong kế hoạch hoạt động của Khoa như: hoạt động hỗ trợ sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, các hoạt động thiện nguyện...**[H6.06.01.06], [H6.06.01.12]**.

Mặc dù có sự giám sát chặt chẽ của các phòng/ban chức năng về công việc của đội ngũ GV và NCV; sử dụng kết quả giám sát làm căn cứ để phân loại chất lượng lao động của GV, NCV. Tuy nhiên kết quả giám sát chưa được sử dụng để có những hoạt động cụ thể nhằm giúp GV hoàn thành nhiệm vụ học NCS đúng hạn.

2. Điểm mạnh

Tỷ lệ SV/GV của ngành Kế toán tuân thủ đúng quy định của Bộ GDĐT. Khối lượng công việc của đội ngũ GV, NCV luôn được đảm bảo tốt qua các năm, đồng thời được đo lường và giám sát chặt chẽ từ các phòng chức năng trong trường.

3. Điểm tồn tại

Kết quả giám sát về việc thực hiện nhiệm vụ học NCS chưa được sử dụng để có những hoạt động cụ thể nhằm giúp GV hoàn thành nhiệm vụ học tập NCS đúng hạn.

4. Kế hoạch hành động

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện |
|----|------------------------|--|-------------------------|---------------------|
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | Thực hiện các hoạt động hỗ trợ GV, để GV có thể hoàn thành nhiệm vụ học NCS. | Khoa KTTC Giảng viên | Năm học 2022 – 2023 |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục thực hiện công tác quy hoạch, tuyển dụng, đào tạo, GV Khoa theo chiến lược phát triển của nhà trường và sự phát triển của ngành Kế toán, đồng thời hàng năm đánh giá kết quả công việc của GV để đảm bảo được kết quả công việc theo yêu cầu. | Khoa KTTC | Từ năm học 2022 |

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 6.3

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai

1. Mô tả hiện trạng

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được thể hiện rõ ràng, chi tiết và đầy đủ trong quy

chế tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức Trường ĐHNT **[H6.06.03.01]**, **[H6.06.03.02]**. Ngoài ra để đáp ứng yêu cầu cho công tác giảng dạy và NCKH, bên cạnh sử dụng GV cơ hữu, Nhà trường còn sử dụng nguồn nhân lực có trình độ cao đã về hưu; các tiêu chí làm căn cứ để kéo dài thời gian làm việc của GV đã hết tuổi lao động được xác định rõ ràng **[H6.06.03.03]**.

Công tác quy hoạch, bổ nhiệm cán bộ quản lý (CBQL) cho các đơn vị trong Trường và Khoa KTTC đã được triển khai đồng bộ và minh bạch. Trường cũng đã xây dựng quy trình bổ nhiệm rõ ràng và tuân theo các quy định chung cũng như những tiêu chí cụ thể **[H6.06.03.04]**, **[H6.06.03.05]**, **[H6.06.03.06]**. Các tiêu chí, tiêu chuẩn để bổ nhiệm GV vào các vị trí chức danh nghề nghiệp như GV (hạng III), GVC (hạng II) và GVCC (hạng 1) được xác định rõ ràng **[H6.06.03.07]**.

Trường và Khoa luôn chú trọng đến việc phát triển đội ngũ GV cả về số lượng và chất lượng nhằm đáp ứng chiến lược phát triển. Vì vậy, hằng năm Khoa, BM đều ra soát đội ngũ để xác định nhu cầu tuyển dụng, khi có nhu cầu thì xác định rõ tiêu chí cụ thể về bằng cấp, ngoại ngữ, đạo đức và năng lực học thuật (thông qua phỏng vấn). Đặc biệt giai đoạn 2016 -2021, Khoa KTTC tuyển nhân sự GV với chính sách tuyển dụng đối tượng dự tuyển phải có trình độ TS, hoặc đang thực hiện NCS về chuyên ngành cần tuyển **[H6.06.03.08]**.

Khi có nhu cầu tuyển dụng, các thông tin về tuyển dụng đều được công khai trên trên các phương tiện đại chúng, cổng thông tin điện tử của Trường, trong đó có đầy đủ các thông tin về: tiếp nhận hồ sơ, thời hạn nộp, yêu cầu, hình thức sơ tuyển; tổ chức tuyển dụng; thông báo kết quả tuyển dụng; phê duyệt kết quả tuyển dụng; ký hợp đồng; thực hiện quy định tập sự **[H6.06.01.08]**, **[H6.06.01.09]**

Đối với bổ nhiệm cán bộ viên chức quản lý trong Khoa, bộ môn sau khi thực hiện các bước trong quy trình theo quy định **[H6.06.03.04]**, **[H6.06.03.05]**, các quyết định bổ nhiệm các vị trí được gửi tới các đơn vị chức năng, và toàn thể CBVC trong trường **[H6.06.03.06]**.

Mặc dù Khoa KTTC có xác định tiêu chuẩn tuyển dụng GV để đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH và hoạt động PVCD của Khoa, tuy nhiên do đặc thù của ngành đào tạo Khoa đang quản lý, cũng như tiêu chuẩn tuyển dụng cao so với đáp ứng của ứng viên, do vậy Khoa KTTC chưa tuyển được nhân sự bổ sung cho đội ngũ GV trong giai đoạn qua.

2. Điểm mạnh

Nhà Trường đã ban hành quy trình tuyển dụng rõ ràng, có chính sách ưu tiên cho các ứng viên có học vị TS phù hợp với chuyên ngành và triển khai thực hiện quá trình tuyển dụng công khai, minh bạch và đúng quy định của pháp luật.

3. Điểm tồn tại

Khoa chưa xây dựng được các tiêu chuẩn linh hoạt hơn, đặc thù hơn phù hợp với lĩnh vực đào tạo của Khoa, để có thể tuyển dụng được GV đáp ứng yêu cầu theo định hướng phát triển Khoa.

4. Kế hoạch hành động

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện |
|----|------------------------|--|-------------------------|----------------------------------|
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | Xây dựng và đề xuất một số tiêu chí tuyển dụng riêng biệt, đặc thù dựa trên yêu cầu về định hướng phát triển chất lượng, quy mô đào tạo và và NCKH trong giai đoạn mới và khả năng có thể đáp ứng được của các ứng viên dự tuyển | Khoa KTTC Phòng TCNS | Thực hiện từ năm học 2022 - 2023 |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tuyển dụng những ứng viên đáp ứng yêu cầu tuyển dụng có trình độ TS. | Khoa KTTC | Từ năm học 2022 |

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 6.4

Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Các bộ phận chức năng trong trường đã xây dựng các tiêu chí đánh giá năng lực của đội ngũ GV, NCV thông qua trình độ, kết quả giảng dạy, các công trình NCKH đã

thực hiện [H6.06.04.01]. Việc đánh giá hoạt động giảng dạy của GV được phòng ĐBCL&KT thực hiện khảo sát hằng năm [H6.06.04.02].

Hiện tại, đội ngũ GV cơ hữu của Trường ĐHNT nói chung và Khoa KTTC nói riêng có năng lực đáp ứng để tổ chức triển khai CTĐT của ngành Kế toán một cách đầy đủ và có hiệu quả. Tất cả các GV tham gia giảng dạy đều có trình độ sau đại học, đáp ứng các tiêu chuẩn giảng dạy của GV và trong đó có nhiều GV có trình độ cao được đào tạo từ các cơ sở uy tín trong và ngoài nước [H6.06.01.10].

Khi kết thúc năm học Khoa và Nhà trường tiến hành đánh giá, phân loại GV theo các tiêu chí đã thiết lập. Theo đó GV, BM tiến hành đánh giá căn cứ vào định mức công việc của từng GV [H6.06.02.05], [H6.06.02.06], đối chiếu với các quy định về đánh giá GV đã thiết lập [H6.06.04.01], tiếp đến Khoa tiến hành đánh giá kết quả của GV [H6.06.04.03], [H6.06.04.04], sau khi hoàn thành bước đánh giá từ Khoa thì kết quả sẽ được chuyển đến hội đồng thi đua của nhà Trường để thực hiện bước đánh giá cuối cùng kết quả qua 5 năm đa số GV của Khoa đều đạt mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên [H6.06.02.09], [H6.06.04.05].

Ngoài ra để có thêm những nhận định khách quan đặc biệt là từ phía NH thì Phòng ĐBCL&KT tiến hành đánh giá hoạt động giảng dạy của đội ngũ GV thông qua các hoạt động khảo sát, đánh giá vào cuối mỗi kỳ học, từ đó có thêm thông tin đánh giá gửi về Khoa, bộ môn và GV giảng dạy để từ đó có những điều chỉnh cần thiết nhằm đáp ứng tốt hơn hoạt động giảng dạy [H4.04.02.08]. Kết quả khảo sát NH đối với HĐGD của GV cho thấy, hơn 72 % GV được NH đánh giá hài lòng và 27,5% GV được NH đánh giá tương đối hài lòng với HĐGD [H4.04.02.08].

Mặc dù năng lực của đội ngũ GV, NCV được xác định và đánh giá hằng năm, kết quả phân loại chất lượng viên chức (VC) hằng năm được công bố đến toàn thể VC và người lao động trong trường; tuy nhiên kết quả đánh giá GV của NH mới được công khai đến cấp quản lý của GV. Khoa đánh giá GV chủ yếu dựa vào kênh đánh giá theo quy định của Nhà trường, chưa có kênh đánh giá riêng để có thêm thông tin đánh giá năng lực đội ngũ GV của Khoa KTTC

2. Điểm mạnh

- Năng lực của đội ngũ GV được xác định và được đánh giá thường xuyên hằng năm, với quy trình rõ ràng và có tham khảo ý kiến của các bên liên quan, kết quả cho

thấy đa phần GV trong Khoa đều đạt mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên, và hoàn toàn có đủ khả năng để thực hiện tốt CTĐT ngành Kế toán một cách đầy đủ và hiệu quả.

- Hầu hết các GV trong Khoa ở độ tuổi trẻ, nên nhiệt huyết, ham học hỏi và nâng cao trình độ chuyên môn để đáp ứng yêu cầu giảng dạy, NCKH và phục vụ cộng đồng.

- Kết quả NCKH tăng qua các năm cả về số lượng lẫn chất lượng. Các hoạt động PVCĐ đa dạng và được hưởng ứng tích cực của cả GV và sinh viên trong Khoa.

3. Điểm tồn tại

Khoa chưa tổ chức kênh đánh giá riêng về năng lực của đội ngũ GV ngoài cơ chế đánh giá theo hướng dẫn của Nhà trường, để có thêm thông tin giá năng lực của GV Khoa KTTC.

4. Kế hoạch hành động

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện |
|----|------------------------|--|-------------------------|---------------------|
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | Khoa sẽ thiết lập kênh đánh giá riêng ngoài các hướng dẫn của Nhà trường, bằng cách nghiên cứu và xây dựng các tiêu chí để xác định và đánh giá năng lực của GV một cách toàn diện và phù hợp với đặc thù của chuyên ngành | Khoa KTTC | Từ năm 2022 |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục thực hiện tốt công tác đánh giá GV hàng năm, khuyến khích hoạt động NCKH, PVCĐ của GV trong Khoa | Khoa KTTC | Từ năm 2022 |

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 6.5

Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả hiện trạng

Dựa vào chiến lược phát triển của trường và nhu cầu về đội ngũ nhân sự cho sự phát triển của ngành Kế toán đó là nâng cao chất lượng đào tạo, hiệu quả hoạt động NCKH, đa dạng hóa CTĐT (CTĐT ngành Kế toán tiên tiến chất lượng cao) và đào tạo Kế toán ở bậc thạc sỹ [H6.06.01.01], các BM và Khoa đã xây dựng kế hoạch đào tạo, phát triển nhân sự và kế hoạch học tập cho từng GV trong Khoa [H6.06.01.02], [H6.06.01.03], [H6.06.05.01]. Trọng tâm của hoạt động đào tạo, phát triển chuyên môn là xây dựng kế hoạch để GV có thể đạt được trình độ TS, nhằm nâng cao hơn nữa trình độ chuyên môn cũng như đủ điều kiện để đào tạo sau đại học ngành Kế toán [H6.06.01.05].

Trong thời gian qua Khoa KTTC đã có có nhiều hoạt động đào tạo và phát triển đội ngũ GV nhằm đáp ứng hiệu quả những yêu cầu đặt ra đối với CTĐT ngành Kế toán, thể hiện dưới nhiều hình thức như: đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ GV mới, khuyến khích và tạo mọi điều kiện cho GV học tập nâng cao trình độ chuyên môn ở trong và ngoài nước. Kết quả, tỷ lệ giảng viên trong khoa thực hiện kế hoạch đào tạo chuyên môn qua các năm đều đạt ở mức cao trên 90% qua các năm (Bảng 6.2), đến thời điểm hiện tại, tất cả GV của Khoa đều có trình độ sau đại học trong đó có 7 TS, 4 NCS [H6.06.02.04].

Bảng 6. 2 Kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo giai đoạn 2016-2021 khoa KT-TC

| Nội dung | 2016-2017 | | | 2017-2018 | | | 2018-2019 | | | 2019-2020 | | | 2020-2021 | | |
|------------------------------|-----------|----|----------|-----------|----|----------|-----------|----|----------|-----------|----|----------|-----------|----|----------|
| | KH | TH | Tỷ lệ TH | KH | TH | Tỷ lệ TH | KH | TH | Tỷ lệ TH | KH | TH | Tỷ lệ TH | KH | TH | Tỷ lệ TH |
| 1. Số GV học NCS | 1 | 1 | 100% | 1 | 1 | 100% | 1 | 1 | 100% | 1 | 1 | 100% | 1 | 1 | 100% |
| 2. Số GV học Thạc sỹ | 5 | 5 | 100% | 0 | 0 | 0% | 0 | 0 | 0% | 0 | 0 | 0% | 0 | 0 | 0% |
| 3. Số GV bồi dưỡng chứng chỉ | 1 | 0 | 0% | 20 | 18 | 90% | 0 | 0 | 0% | 10 | 10 | 100% | 0 | 0 | 0% |

| Nội dung | 2016-2017 | | | 2017-2018 | | | 2018-2019 | | | 2019-2020 | | | 2020-2021 | | |
|--|-----------|----|----------|-----------|----|----------|-----------|----|----------|-----------|----|----------|-----------|----|----------|
| | KH | TH | Tỷ lệ TH | KH | TH | Tỷ lệ TH | KH | TH | Tỷ lệ TH | KH | TH | Tỷ lệ TH | KH | TH | Tỷ lệ TH |
| GVC | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4. Số GV bồi dưỡng chứng chỉ GVCC | 1 | 0 | 0% | 0 | 0 | 0% | 0 | 0 | 0% | 1 | 1 | 100% | 0 | 0 | 0% |
| 5. Số GV tham gia Lớp bồi dưỡng Giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành | 1 | 0 | 0% | 3 | 3 | 100% | 0 | 0 | 0% | 0 | 0 | 0% | 0 | 0 | 0% |
| 6. Chương trình đào tạo NH khác | 2 | 2 | 100% | 3 | 3 | 100% | 3 | 3 | 100% | 4 | 3 | 75% | 3 | 2 | 67% |

Hằng năm căn cứ vào nhu cầu đào tạo BM, Khoa đã cử các GV đi đào tạo các lớp ngắn, trung hạn nhằm nâng cao trình độ giảng viên, cập nhật kiến thức chuyên môn, đáp ứng yêu cầu giảng dạy, NCKH của GV [H6.06.01.07]. Tiến trình đào tạo và phát triển chuyên môn của GV trong Khoa ở giai đoạn 2016 – 2021 được thể hiện ở Bảng 6.2, và Bảng 6.3.

Bảng 6. 3. Kết quả đào tạo, phát triển chuyên môn của GV Khoa KTTC

từ năm 2016 đến 2021

| Nội dung | 2016-2017 | 2017-2018 | 2018-2019 | 2019-2020 | 2020-2021 |
|--------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| 1. Số GV hoàn thành việc học Thạc sỹ | 0 | 0 | 05 | 0 | 0 |

| | | | | | |
|--|---|----|----|----|----|
| 2. Số GV hoàn thành việc học NCS | 0 | 01 | 01 | 01 | 02 |
| 3. Số GV hoàn thành chứng chỉ GVC | 0 | 18 | 0 | 10 | 0 |
| 4. Số GV hoàn thành chứng chỉ GVCC | 0 | 0 | 0 | 01 | 0 |
| 5. Số GV hoàn thành lớp bồi dưỡng Giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành | 0 | 03 | 0 | 0 | 0 |
| 6. Số hoàn thành các chương trình bồi dưỡng ngắn hạn khác | 0 | 04 | 03 | 03 | 02 |

Trường và Khoa luôn tạo điều kiện để các GV được học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ giảng dạy, quản lý thông qua các chương trình đào tạo mở tại trường hoặc cử cán bộ tham gia tại các đơn vị đào tạo có uy tín **[H6.06.05.02]**, **[H6.06.05.03]** **[H6.06.05.04]**. Đồng thời, các chế độ đãi ngộ về thời gian, giảm định mức giờ giảng, kinh phí cho GV được cử đi đào tạo, bồi dưỡng được xác định và phổ biến rộng rãi đến toàn thể GV, NCV để tạo động lực cho quá trình học tập, nghiên cứu của GV, NCV **[H6.06.02.05]**. Bên cạnh đó là hoạt động rà soát, kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện công tác đào tạo của từng giảng viên, bộ môn và cả khoa thông qua các báo cáo tổng kết hàng năm **[H6.06.01.05]**, **[H6.06.04.01]**, để từ đó đánh giá được kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo giảng viên đã thiết lập, xác định những thuận lợi, khó khăn, nguyên nhân trong quá trình thực hiện đào tạo của giảng viên trong khoa, từ đó có những giải pháp cần thiết, kịp thời hỗ trợ giảng viên hoàn thành các chương trình đào tạo đang thực hiện.

Trên cơ sở nhu cầu về số lượng và chất lượng đội ngũ GV và thực hiện tốt kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, nhờ đó trong giai đoạn 2016 đến 2021, Khoa Kế toán đã có 4 NCS hoàn thành và được công nhận học vị tiến sĩ ngành Kế toán, 1 NCS hoàn thành và được công nhận tiến sĩ ngành Tài chính – Ngân hàng, nhiều GV được cử đi học NCS và các lớp bồi dưỡng ngắn hạn **[H6.06.05.05]**.

Hàng năm, Khoa đã phối hợp với các bộ phận chức năng trong trường, đơn vị liên kết để tổ chức hội thảo từ cấp trường trở lên, điều này không chỉ nâng cao số lượng, chất lượng NCKH của GV trong Khoa, mà còn góp phần kết nối với các tổ chức, chuyên gia để gia, từ đó có thêm những định hướng nghiên cứu, các góp ý đánh giá của thực tiễn đối với sinh viên, GV trong quá trình giảng dạy, từ đó nâng cao chất lượng đào tạo ngành kế

toán [H6.06.05.05]. Mặt khác, Nhà trường đã có chính sách khuyến khích các GV có trình độ chuyên môn cao tham gia đào tạo, hỗ trợ cho các GV trẻ tập sự bằng cách trợ giảng hoặc thỉnh giảng và kéo dài thời gian làm việc cho các GV có trình độ cao nhờ đó đáp ứng được yêu cầu đào tạo và NCKH của Khoa [H6.06.03.03].

Để hỗ trợ, đồng viên các GV tham gia công tác NCKH, thực hiện các đề tài, dự án, Nhà Trường và Khoa cũng đã ban hành các quy định hỗ trợ về tài chính cho các công trình NCKH có chất lượng cao [H6.06.05.04], [H6.06.02.05].

Mặc dù Khoa đã xác định nhu cầu bồi dưỡng và thực hiện kế hoạch bồi dưỡng, tập huấn cho CBVC trong Khoa, tuy nhiên một số kế hoạch bồi dưỡng, tập huấn ngắn cho GV chưa được thực hiện, cụ thể như khóa tập huấn về lập Báo cáo tài chính quốc tế, hoặc tập huấn về triển khai áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế trong việc biên soạn bài giảng và nội dung giảng dạy để áp dụng trong thời gian tới.

2. Điểm mạnh

– Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, NCV được Nhà trường và Khoa xác định rõ ràng, có kế hoạch chiến lược cùng với đó là những hoạt động được triển khai kịp thời và phù hợp.

– Các chế độ đãi ngộ về thời gian, giảm định mức giờ giảng, kinh phí cho GV được cử đi đào tạo, bồi dưỡng được xác định và phổ biến rộng rãi đến toàn thể GV, NCV để tạo động lực cho quá trình học tập, nghiên cứu của GV, NCV.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù Khoa đã xác định nhu cầu bồi dưỡng và thực hiện kế hoạch bồi dưỡng, tập huấn cho CBVC trong Khoa, tuy nhiên một số kế hoạch bồi dưỡng, tập huấn ngắn cho GV chưa được thực hiện (tập huấn về lập Báo cáo tài chính quốc tế, hoặc về phương pháp NCKH).

4. Kế hoạch hành động

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện |
|----|------------------------|--|-------------------------|---------------------|
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | Tiếp tục xác định đầy đủ các nhu cầu, nội dung cần bồi dưỡng và tập huấn, trên cơ sở đó lập kế hoạch cụ thể và tổ chức thực hiện | Khoa KTTC | Từ năm 2022 |

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện |
|----|--------------------|---|-------------------------|---------------------|
| | | các khóa bồi dưỡng, tập huấn cho GV, NCV. | | |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Phối hợp với các bộ phận chức năng trong nhà trường, tạo điều kiện thuận lợi cho GV tham gia các chương trình đào tạo, nâng cao trình độ, phát triển chuyên môn | Khoa KTTC | Từ năm 2021 |

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 6.6

Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Vào đầu năm học, để xác định khối lượng công việc của mỗi GV, Khoa, BM thiết lập định mức giảng dạy, các hoạt động cho từng GV theo quy định của Trường, các định mức giảng dạy, NCKH và thực hiện các công tác khác của GV được thực hiện theo quy định về quản lý công tác chuyên môn đối với GV Trường ĐHNH [H6.06.02.05], [H6.06.02.06].

Nhà trường căn cứ vào các quy định hiện hành để xây dựng quy trình, các bước đánh giá kết quả hoạt động (giảng dạy, NCKH) của GV [H6.06.02.02]. Cuối năm dựa trên các quy định của Nhà trường về tổ chức, triển khai và đánh giá hiệu quả hoạt động giảng dạy, NCKH của GV giúp phân loại được kết quả công việc của GV [H6.06.04.01], BM và Khoa tiến hành đánh giá CBVC theo quy định gồm hai bước: bước 1 là phân loại lao động theo các mức không hoàn thành/hoàn thành/hoàn thành tốt/hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; bước 2 là dựa vào kết quả phân loại lao động để suy tôn danh hiệu (lao động tiên tiến và chiến sĩ thi đua cấp cơ sở, chiến sĩ thi đua cấp bộ,...). Các GV có thành tích xuất sắc trong giảng dạy, NCKH và hoạt động khác được đề nghị bằng khen ở các cấp theo quy định [H6.06.06.01], [H6.06.06.02]. Các danh hiệu thi đua gắn liền với những

khen thưởng về vật chất và tinh thần, tăng lương trước thời hạn đối với các GV có nhiều thành tích xuất sắc trong quá trình giảng dạy **[H6.06.06.03], [H6.06.06.04]** .

Việc đánh giá, phân loại thi đua và khen thưởng hằng năm phần nào giúp cho CBVC có ý thức trách nhiệm hơn trong việc cố gắng hoàn thành tốt các công việc được giao. Kết quả phân loại lao động và bình xét danh hiệu thi đua hằng năm của Khoa KTTC trong 5 năm gần đây đa phần GV, BM và Khoa đều đạt hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên **[H6.06.02.09]**.

Để gia tăng hoạt động NCKH, Nhà trường đã khuyến khích bằng hình thức thưởng tiền, tính giờ NCKH cho các GV của Trường có công bố trên các tạp chí Khoa học quốc tế uy tín (SCI, SCIE, ISI, Scopus...), và hỗ trợ một phần công tác phí cho các hoạt động tham dự Hội nghị, Hội thảo ở trong và ngoài nước **[H6.06.02.05]**. Các GV có thành tích xuất sắc trong NCKH sẽ được giới thiệu cho các danh hiệu khen thưởng cao hơn như Bằng khen của Bộ trưởng Bộ GDĐT, Bằng khen Chính phủ, và các danh hiệu cao quý khác như nhà giáo ưu tú, nhà giáo nhân dân, **[H6.06.06.04], [H6.06.06.05]**. Tuy nhiên, Nhà trường vẫn chưa xây dựng hình thức khen thưởng cho giờ NCKH vượt định mức chuẩn của GV, mà chỉ mới dừng lại ở việc xác định giờ chuẩn NCKH hằng năm của GV.

Đối với hoạt động PVCĐ, hằng năm trong kế hoạch hoạt động, Khoa phối hợp với bộ môn, công đoàn, đoàn thanh niên đã xây dựng kế hoạch hoạt động hướng tới cộng đồng, cuối năm đã tổng kết, đánh giá các hoạt động đã thực hiện được so với kế hoạch đã đề ra của các GV, BM và các tổ chức đoàn thể trong Khoa. Kết quả hàng năm khoa đều hoàn thành 100% kế hoạch đã đề xuất, **[H6.06.05.04]**, Những hoạt động hướng tới cộng đồng tiêu biểu được thực hiện hàng năm như: Trung thu cho em; xuân yêu thương; Thăm, tặng quà cho những sinh viên có hoàn cảnh khó khăn trong khoa vào dịp tết...đã mang lại những hiệu ứng tích cực, lan tỏa hình ảnh của Khoa và Nhà trường cũng như thể hiện được vai trò, trách nhiệm của GV, NCV và SV đến cộng đồng. Tuy nhiên, việc đánh giá, khen thưởng cho các GV, NCV có nhiều đóng góp cho hoạt động PVCĐ mới chỉ thực hiện ở Khoa mà chưa xây dựng các định mức và chỉ số cụ thể để đo lường hoạt động PVCĐ khi đánh giá năng lực và xét khen thưởng GV, NCV từ Nhà trường.

Hằng năm, Khoa cũng tổ chức bình bầu và khen thưởng cho các GV, NCV trong Khoa có nhiều thành tích trong giảng dạy, NCKH, hoạt động PVCĐ, từ đó tạo thêm động lực cho các GV, NCV trong Khoa trong quá trình công tác, nghiên cứu cũng như các hoạt động hướng tới cộng đồng **[H6.06.05.07]; [H6.06.06.06]**.

Qua các năm các tập thể, GV trong Khoa đa số đều đạt mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên, các hoạt động NCKH và hoạt động PVCD đều tăng trưởng cả về số lượng và chất lượng. Nhiều GV của Khoa đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở, Giấy khen của Hiệu trưởng, Bằng khen của Bộ trưởng,... vì có thành tích xuất sắc trong NCKH và các hoạt động khác.

Tính đến thời điểm hiện tại, Khoa KTTC tốt quy định của Trường về xác định khối lượng công việc của mỗi GV (định mức giảng dạy, NCKH) và quy trình đánh giá kết quả công việc đã được giao. Việc đánh giá, bình xét thi đua khen thưởng dựa trên kết quả của GV và bình bầu của toàn thể GV, VC và hội đồng thi đua của Khoa, điều này đảm bảo sự khách quan, dân chủ, chính xác với kết quả đạt được của mỗi GV. Đối với đánh giá kết quả công việc của GV hàng năm của nhà Trường, quy trình được thực hiện rõ ràng, dân chủ và đều có sự trao đổi với Khoa, GV về kết quả đánh giá của hội đồng thi đua Nhà Trường trước khi quyết định chính thức về kết quả thi đua của GV hàng năm. Đến nay, chưa có đơn từ khiếu nại về quy trình, kết quả đánh giá về bình xét thi đua, nâng lương trước thời hạn được thực hiện tại Khoa và Nhà Trường. Tuy nhiên, chưa có khảo sát ý kiến về việc GV có thực sự đồng ý, hài lòng với việc quản trị theo kết quả công việc của GV thông qua thi đua khen thưởng và công nhận hằng năm.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có các quy định tổ chức, triển khai và đánh giá hiệu quả hoạt động giảng dạy của GV giúp phân loại được kết quả công việc của GV và có các hình thức khen thưởng, nâng lương trước thời hạn tạo động lực cho GV, NCV trong giảng dạy và NCKH. Việc phân loại lao động và bình xét danh hiệu thi đua được thực hiện theo quy trình chặt chẽ.

3. Điểm tồn tại

- Nhà trường chưa có khảo sát ý kiến GV và NCV về việc có thực sự đồng ý, hài lòng với việc quản trị theo kết quả công việc của GV hằng năm.

- Hiện nay việc quản trị theo kết quả công việc của GV, NCV của Nhà trường vẫn chưa có mức khen thưởng cho những GV có nhiều giờ NCKH vượt định mức chuẩn mà chỉ mới dừng lại ở việc tính giờ chuẩn NCKH hằng năm, cùng với đó là chưa có những đánh giá, khen thưởng cho các GV, NCV có nhiều đóng góp cho hoạt động PVCD.

- Chưa xây dựng các định mức và chỉ số cụ thể để đo lường hoạt động PVCD khi đánh giá năng lực GV.

4. Kế hoạch hành động

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện |
|----|------------------------|---|-------------------------|---------------------|
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | Triển khai khảo sát, đánh giá của GV và NCV về việc có thực sự đồng ý, hài lòng với việc quản trị theo kết quả công việc của GV hằng năm. Mặt khác, Khoa sẽ triển khai xây dựng các định mức và chỉ số cụ thể hơn để đo lường hoạt động PVCD khi đánh giá năng lực GV | Khoa KTTC | Từ năm 2022 |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục thực hiện tốt quy trình đánh giá hoạt động giảng dạy, bình xét thi đua theo quy định của Nhà trường | Khoa KTTC | Từ năm 2021 |

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 6.7

Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên và nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Các hoạt động NCKH của GV và NCV trong Trường và được thực hiện theo Quyết định số 403/QĐ-ĐHNT ngày 24/4/2015 quy định về hoạt động KHCN tại Trường ĐHNT. Trong đó các hoạt động KHCN của trường đã được xác lập với 10 hoạt động cụ thể hướng tới phát triển KHCN, cải tiến kỹ thuật, nâng cao hoạt động NCKH cho GV, SV và PVCD [H6.06.07.01].

Hoạt động NCKH bao gồm các hoạt động: thực hiện đề tài, dự án các cấp, viết bài báo, hướng dẫn SV NCKH, tham gia các hội thảo Khoa học trong và ngoài nước, tham

gia các seminar học thuật, tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên đề về NCKH, phản biện bài báo Khoa học... [H6.06.02.05]. Cuối năm, kết quả hoạt động NCKH của từng GV được tổng hợp tại phòng KHCN, Phòng ĐBCL&KT giám sát và đánh giá tổng kết vào cuối mỗi năm học và công bố trên phần mềm quản lý đào tạo của Trường [H6.06.07.02].

Hằng năm, căn cứ vào thông báo về đăng ký, xét duyệt đề tài nghiên cứu của Nhà trường, GV đăng ký đề tài NCKH, Hội đồng Khoa tổ chức xét duyệt các đề tài đăng ký từ các bộ môn, sau đó các đề tài đăng ký được duyệt chuyển lên phòng KHCN để làm thủ tục xét duyệt cấp trường, những đề tài nào được thông qua sẽ thông báo về Khoa và GV để triển khai thực hiện [H6.06.07.03], [H6.06.07.04]. Các hoạt động NCKH và kết quả của các hoạt động NCKH của GV và SV Khoa KTTC thể hiện ở Bảng 6.3 cho thấy: số hoạt động NCKH và số lượng công trình NCKH của GV và SV Khoa KTTC tăng qua các năm

Bảng 6. 4 Thống kê các hoạt động và công trình NCKH của GV, SV khoa KTTC qua các năm

| TT | Hoạt động NCKH của GV và SV | NH | NH | NH | NH | NH |
|----|---|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| | | 2016-2017 | 2017-2018 | 2018-2019 | 2019-2020 | 2020-2021 |
| 1 | Số đề tài cấp trường của GV | 02 | 03 | 0 | 02 | 03 |
| 2 | Số đề tài NCKH trong SV | 0 | 0 | 0 | 0 | 02 |
| 3 | Số bài báo đăng ở tạp chí quốc tế | 04 | 06 | 03 | 06 | 05 |
| 4 | Số bài báo đăng ở tạp chí trong nước | 08 | 16 | 13 | 10 | 19 |
| 5 | Số bài viết tham dự hội thảo quốc tế | 0 | 06 | 03 | 01 | 11 |
| 6 | Số bài viết tham dự hội thảo quốc gia | 0 | 01 | 01 | 01 | 10 |
| 7 | Số bài viết tham dự hội thảo cấp Trường | 18,5 | 13 | 20 | 27 | 26 |
| 8 | Số bài viết tham dự hội thảo cấp Khoa | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 |

Quá trình triển khai đề tài NCKH của GV trong Khoa được giám sát chặt chẽ từ cấp BM, Khoa và Phòng KHCN từ khâu đăng ký đề tài, tuyển chọn và triển khai thực hiện đề tài. Định kỳ Khoa tiến hành rà soát, đánh giá tiến độ thực hiện, và có những hỗ

trợ cần thiết cho hoạt động NCKH của GV trong Khoa. Các kết quả NCKH cũng được thống kê hằng năm để lưu trữ, báo cáo và truyền thông cho hoạt động của Khoa, đây cũng là cơ sở quan trọng để BM, Khoa đánh giá thi đua hằng năm và cải tiến chất lượng hoạt động NCKH của Khoa [H6.06.05.04]. Tuy nhiên, Khoa KTTC chưa xây dựng các nhóm nghiên cứu để triển khai các nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán và tài chính - ngân hàng.

Đối với hoạt động viết giáo trình, sách tham khảo, các bài báo đăng trên tạp chí trong nước, quốc tế cũng như báo cáo tại các Hội nghị, Hội thảo Khoa học trong và ngoài nước luôn được duy trì và triển khai trong kế hoạch hoạt động của Khoa hằng năm [H6.06.01.06] Nhiều bài báo đăng trên các tạp chí Khoa học uy tín có chỉ số Scopus, ISI... và số lượng các công trình NCKH của Khoa có xu hướng tăng dần qua các năm [H6.06.05.04].

2. Điểm mạnh

- Các công trình NCKH của Khoa tăng qua các năm cả về số lượng và chất lượng, hoạt động tổ chức hội thảo hằng năm của Khoa ngày càng uy tín, chất lượng với sự tham gia đông đảo của những chuyên gia có uy tín từ các trường ĐH trong cả nước.

- Tất cả GV của Khoa luôn hoàn thành vượt mức số giờ NCKH hằng năm theo quy định của Trường và Bộ GDĐT, các công trình NCKH đã thực hiện bao gồm: đề tài nghiên cứu Khoa học các cấp, công bố kết quả nghiên cứu trên các tạp chí, hội thảo trong nước và quốc tế có uy tín, ngoài ra một số GV trong Khoa còn là thành viên ban biên tập của các tạp chí uy tín trong nước và quốc tế.

- Số lượng các giáo trình, tài liệu tham khảo được xuất bản phục vụ cho công tác giảng dạy, nghiên cứu tăng lên qua các năm.

3. Điểm tồn tại

- Vẫn còn tình trạng kéo dài đề tài NCKH qua các năm, việc nghiên cứu vẫn tập trung ở một số GV trong Khoa. Các đề tài nghiên cứu của GV mới chỉ tập trung ở cấp trường mà chưa thực hiện ở các cấp cao hơn.

- Hoạt động NCKH mới chỉ tập trung ở một số GV, mà chưa có sự tham gia tích cực, đồng đều đặc biệt là các GV trẻ.

- Các công trình nghiên cứu mang tính liên ngành với các Khoa, Viện khác trong trường và ngoài trường còn chưa nhiều, số lượng bài báo được công bố trong các tạp chí quốc tế thuộc danh mục ISI còn hạn chế.

- Chưa xây dựng các nhóm nghiên cứu để triển khai các nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán và tài chính – ngân hàng.

4. Kế hoạch hành động

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện |
|----|------------------------|--|-------------------------|---------------------|
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | <p>Triển khai thành lập các nhóm nghiên cứu để thực hiện các nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực kế toán, tài chính – ngân hàng. Đồng thời hướng dẫn các GV trẻ tham gia tích cực hơn nữa hoạt động NCKH.</p> <p>Tổ chức các hoạt động hỗ trợ nhằm giải quyết những khó khăn trong quá trình thực hiện đề tài NCKH của GV đã quá hạn theo quy định.</p> <p>Khoa KTTC tiếp tục tạo điều kiện tốt nhất cho GV trong công tác NCKH; đề nghị khen thưởng xứng đáng với GV thành tích NCKH xuất sắc.</p> | Khoa KTTC | Hoàn thành năm 2023 |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tổ chức các hoạt động giao lưu, liên kết với các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước, nhằm nâng cao năng lực NCKH của GV trong Khoa, từ đó gia tăng số lượng, chất lượng các công trình NCKH | Khoa KTTC | Từ năm 2021 |

5. Tự đánh giá:

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 6

Trường ĐHNT thực hiện tốt việc quy hoạch đội ngũ GV (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) qua đó đáp ứng yêu cầu

đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ. Tỷ lệ GV/NH được đo lường và giám sát, qua đó đảm bảo tiêu chuẩn để thực hiện nâng cao chất lượng đào tạo của Nhà trường nói chung và ngành Kế toán nói riêng; khối lượng công việc của đội ngũ GV được đo lường, giám sát thường xuyên làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và hoạt động PVCĐ, cũng như làm cơ sở để Nhà trường ban hành các chính sách nhằm khuyến khích và tạo động lực cho GV, NCV.

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai. Năng lực của đội ngũ GV, NCV được đánh giá một cách chính xác, khách quan. Thêm nữa, những nhu cầu về đào tạo và phát triển đội ngũ GV, NCV được Trường ĐHNT và Khoa KTTC xác định rõ bằng các chiến lược, văn bản và triển khai các hoạt động cụ thể để đáp ứng nhu cầu đó. Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, NCV (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai sâu rộng, nghiêm túc để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV và NCV đã được Trường xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng. Tuy nhiên, Khoa chưa xây dựng các nhóm nghiên cứu để triển khai các nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán và tài chính – ngân hàng, việc này sẽ được Khoa KTTC triển khai trong thời gian tới.

Tổng số tiêu chí đạt yêu cầu: 7/7

Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên

Mở đầu

Nhân tố con người là một trong những nhân tố quan trọng nhất quyết định đến sự thành công của một tổ chức. Ở trường đại học, bên cạnh đội ngũ GV, một bộ phận khác đóng vai trò quan trọng không thể thiếu đó là đội ngũ nhân viên, những người làm công tác tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác. Đội ngũ nhân viên có nhiệm vụ hỗ trợ, cùng với đội ngũ GV hoàn thành nhiệm vụ đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ của Nhà trường. Do vậy, việc nâng cao chất lượng đội ngũ nhân viên luôn được Trường ĐHNT coi trọng và được thể hiện qua công tác xác định vị trí việc làm và quy hoạch đội ngũ nhân viên. Để tuyển dụng và sử dụng đội ngũ nhân viên một cách có hiệu quả, các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm được xác định trên cơ sở vị trí việc làm và được phổ biến công khai. Bên cạnh việc chú trọng bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, công tác kiểm tra đánh giá kết quả thực

hiện nhiệm vụ của đội ngũ nhân viên và các dịch vụ hỗ trợ cũng được triển khai nhằm cải thiện và nâng cao chất lượng phục vụ.

Tiêu chí 7.1

Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Đội ngũ nhân viên (NV) tại các bộ phận chức năng như thư viện, phòng công nghệ thông tin, phòng công tác sinh viên, phòng hợp tác đối ngoại, phòng Khoa học công nghệ, trung tâm phục vụ trường học... đóng một vai trò không nhỏ trong việc hỗ trợ đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ. Chính vì vậy, Trường ĐHNT luôn quan tâm đến việc quy hoạch đội ngũ nhằm đảm bảo về số lượng cũng như chất lượng đội ngũ nhằm tạo được hiệu quả cao trong công việc chung của Nhà trường. Trên cơ sở nhu cầu về hoạt động phát triển Nhà trường, việc quy hoạch đội ngũ NV được Nhà trường xây dựng trong chiến lược phát triển của Trường [H6.06.01.01].

Hàng năm căn cứ vào nhu cầu nhân sự từ các bộ phận chức năng, Khoa, viện, Nhà trường lập Kế hoạch tuyển dụng và tiến hành tuyển dụng nhân sự nhằm đáp ứng nhu cầu hoạt động của nhà Trường [H6.06.01.09], [H6.06.01.10]. Tính đến thời điểm tháng 12/2021, toàn trường có tổng cộng 644 CBVC, trong đó có 149 (23,1%) viên chức hành chính [H7.07.01.01]. Trên cơ sở quy hoạch và cập nhật, điều chỉnh theo nhu cầu thực tiễn hàng năm, Trường phê duyệt chỉ tiêu tuyển dụng viên chức [H6.06.01.02], [H6.06.01.05]. Kế hoạch tuyển dụng cán bộ hợp đồng lao động tạo nguồn cũng được Trường thông báo đến các đơn vị trực thuộc để đăng ký số lượng, chỉ tiêu tuyển dụng [H6.06.01.01]. Sau khi các đơn vị đề xuất số lượng chỉ tiêu tuyển dụng, Trường tiến hành họp và xem xét nhu cầu công tác của từng đơn vị, đồng thời dựa trên kế hoạch chiến lược phát triển để duyệt số lượng chỉ tiêu tuyển dụng và thông báo đến các đơn vị bằng văn bản [H6.06.01.09].

Nhà Trường quy định cụ thể các chính sách nhằm thu hút, tuyển dụng và phát triển đội ngũ NV trong quy chế chi tiêu nội bộ. Cụ thể, đội ngũ NV được hưởng các chế độ chính sách về: (i) chi trả, lương thưởng, chế độ bảo hiểm xã hội và tiền lương tháng 13 như đội ngũ GV; (ii) được hỗ trợ về thủ tục hành chính và kinh phí để tham gia các khóa

đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ như thăng hạng chức danh nghề nghiệp (CV, CVC) [H6.06.02.05].

Hiện tại, Trường có 15 phòng ban và các trung tâm phục vụ, với sự phân bố số lượng NV phù hợp dựa trên quy hoạch, tạo điều kiện thuận lợi cho nhu cầu sử dụng của Trường (Bảng 7.1). Việc quy hoạch, đào tạo và bồi dưỡng NV cho các phòng chức năng phục vụ nhu cầu SV và CBVC của Trường thường xuyên được điều chỉnh cho phù hợp với nhu cầu đào tạo, dựa trên các ý kiến phản hồi định kỳ từ NH và CBVC mà Trường có sự phân bổ hợp lý về nhân sự [H7.07.03.02].

Bảng 7.1 Đội ngũ NV tại các phòng ban chức năng và trung tâm hỗ trợ

| STT | Phòng ban chức năng và trung tâm hỗ trợ | Số lượng nhân viên (người) | | | | |
|---------|--|----------------------------|------|------|------|------|
| | | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 |
| 1 | Phòng Đào tạo đại học | 11 | 11 | 10 | 10 | 9 |
| 2 | Phòng Công tác Chính trị và SV | 5 | 8 | 8 | 8 | 8 |
| 3 | Phòng Đảm bảo chất lượng và Khảo thí | 5 | 4 | 5 | 7 | 6 |
| 4 | Phòng Khoa học và Công nghệ | 7 | 6 | 6 | 6 | 5 |
| 5 | Phòng Hợp tác Quốc tế | 4 | 5 | 4 | 6 | 6 |
| 6 | Phòng Tổ chức Hành chính | 16 | 17 | 16 | 16 | 16 |
| 7 | Phòng Kế hoạch Tài chính | 13 | 13 | 13 | 13 | 12 |
| 8 | Phòng Đào tạo Sau đại học | 4 | 4 | 5 | 5 | 5 |
| 9 | Trung tâm Phục vụ trường học | 25 | 24 | 29 | 22 | 22 |
| 10 | Trung tâm HTVL&KN | 6 | 7 | 5 | 5 | 5 |
| 11 | Thư viện | 18 | 17 | 17 | 16 | 16 |
| 12 | Trung tâm ngoại ngữ | 1 | 1 | 1 | 4 | 4 |
| 13 | Tổ Công nghệ thông tin (CNTT) | 4 | 4 | 4 | 5 | 5 |
| 14 | Trung tâm Đào tạo và Bồi dưỡng | 5 | 6 | 6 | 6 | 5 |
| 15 | Trung tâm thí nghiệm và thực hành | 26 | 26 | 25 | 25 | 25 |
| Tổng số | | 150 | 153 | 154 | 154 | 149 |

Ghi chú: Từ năm 2022, Phòng Tổ chức Hành chính được tách thành Văn phòng Trường, Phòng TCNS, và Phòng Thanh tra pháp chế.

Bảng 7.1 cho thấy số lượng NVPV được quy hoạch theo hướng tinh giảm số lượng nhưng chất lượng phục vụ ngày càng được cải thiện. Trong 5 năm trở lại đây, số lượng CBVC tại các phòng ban, trung tâm ít có sự thay đổi.

Thư viện thông minh của Trường, là nơi quan trọng nhất đối với hoạt động đào tạo SV của Khoa Kinh tế bối cảnh chuyển đổi số, có số lượng là 16 NV (**Bảng 7.1**). **Bảng 7.2** cho thấy các NV đều có kinh nghiệm, trình độ chuyên môn nghiệp vụ, trình độ tin học và ngoại ngữ đáp ứng tốt nhu cầu quản lý và phục vụ người đọc tại thư viện. Theo đánh giá, đặc biệt là ý kiến phản hồi của SV, GV, thì Thư viện cơ bản đã tổ chức, quản lý khai thác thông tin phục vụ công tác đào tạo, NCKH và triển khai các hoạt động khác hiệu quả [**H7.07.02.03**].

Bảng 7. 2 Đội ngũ nhân viên Thư viện Trường năm 2021

| Tổ | Số lượng | Trình độ chuyên môn | Kinh nghiệm |
|---|-----------------|--|--------------------|
| Tổ phục vụ | 3 | Kỹ sư CNTT (1); ĐH thư viện (5), | Từ 7 đến 22 năm |
| Tổ phát triển tài nguyên và thư viện số | 13 | Trung cấp thư viện (5); Văn thư lưu trữ (1); Kiêm nhiệm (4). | |

Trung tâm HTVL&KN là đơn vị phục vụ rất quan trọng, hỗ trợ rất nhiều cho công tác đào tạo của CTĐT ngành QTKD với phương châm gắn liền hoạt động đào tạo với hoạt động nghề nghiệp tại DN trong bối cảnh toàn cầu hóa về thương mại. **Bảng 7.3** cho thấy trình độ và năng lực của các NV được đánh giá là đủ năng lực phục vụ về nhu cầu về đào tạo của CTĐT ngành Kế toán.

Bảng 7. 3 Đội ngũ NV của Trung tâm HTVL&KN

| Chỉ tiêu | Số lượng viên chức | Bằng cấp chuyên môn | Số năm kinh nghiệm |
|-----------------------|---------------------------|----------------------------|---------------------------|
| Nhân sự của Trung tâm | 5 | 3 ThS ngành QTKD và 2 ĐH | 7-20 năm |

Tại Khoa Kế toán Tài chính, hiện có 01 NV là thư ký khoa và 01 trợ lý công tác SV là GV kiêm nhiệm. Các các GV kiêm nhiệm CVHT có nhiều kinh nghiệm, năng lực chuyên môn và khả năng tư vấn tốt, hỗ trợ SV trong học tập, NCKH, định hướng nghề nghiệp cũng như tư vấn cho SV giải quyết một số vấn đề về tâm lý, cuộc sống [H7.07.01.02].

Việc quy hoạch đội ngũ NV được thực hiện đáp ứng nhu cầu về NCKH: Đội ngũ chuyên viên của Phòng KHCN được quy hoạch để hỗ trợ GV và SV thực hiện việc đăng ký và triển khai các đề tài, dự án NCKH các cấp, nhất là xét duyệt đề tài cấp trường và quản lý tiến độ và kết quả các đề tài, dự án. Đội ngũ chuyên viên của Phòng HTQT được quy hoạch để hỗ trợ các dự án quốc tế (**Bảng 7.1**).

Việc thực hiện các thủ tục thanh toán tài chính cho các đề tài dự án NCKH ngày càng trở nên thuận tiện hơn nhờ có NV từ Phòng KHTC được quy hoạch chuyên trách làm kế toán, phụ trách hỗ trợ, kiểm tra vấn đề tài chính cho các dự án, đề tài NCKH của Trường. Nhìn chung, việc quy hoạch đội ngũ NV được thực hiện đáp ứng nhu cầu về NCKH của Khoa.

Quy hoạch đội ngũ NV được đáp ứng cho các hoạt động PVCĐ: Việc quy hoạch đội ngũ NV đến hoạt động PVCĐ mới được chú ý gần đây. Trường đã thành lập các bộ phận chuyên trách, gồm Phòng HTQT và Trung tâm HTVL&KN. Với bộ máy trung tâm gồm 1 giám đốc trung tâm và 05 chuyên viên chính, trung tâm đã kết nối các DN với các đơn vị trong trường, tổ chức các hoạt động giao lưu cho SV, các hoạt động PVCĐ, tăng cường kỹ năng giao tiếp và tự tin cho SV (**Bảng 7.1**). Phòng HTQT, với 2 nhân sự được bổ sung thêm từ năm 2020, đã tổ chức được nhiều hoạt động PVCĐ có ý nghĩa thiết thực, cụ thể là hoạt động kết nối để cung cấp kịp thời các giải pháp khử khuẩn cho cộng đồng khu vực tỉnh Khánh Hòa và lân cận trong giai đoạn phòng chống dịch bệnh COVID-19 (**Bảng 7.1**).

Sinh viên ngành kế toán có số lượng khá lớn tại Trường (**Bảng 6.1**), Trường chưa có các hoạt động phân tích sâu sắc để hỗ trợ cho việc dự báo nhu cầu về đội ngũ NVPV, đặc biệt cho những ngành có số lượng SV đông như Kế toán trong bối cảnh chuyển đổi số. GV giảng dạy của Khoa đang phải cùng tham gia nhiều hoạt động hành chính để phục vụ SV trong quá trình đào tạo.

2. Điểm mạnh

- Nhà trường đã có các chính sách thu hút tuyển dụng nguồn nhân lực có trình độ, đáp ứng yêu cầu công việc; quy hoạch dài hạn về đội ngũ NV hướng đến việc tinh giảm số lượng nhưng đảm bảo về chất lượng đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ.

- Đội ngũ nhân viên hỗ trợ của Trường và của Khoa KTTC đảm bảo về phẩm chất, năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ đảm bảo cho công tác đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Trường chưa có các hoạt động phân tích sâu sắc để dự báo nhu cầu về đội ngũ NV phục vụ cho những ngành có số lượng SV gia tăng nhanh như ngành đào tạo QTKD trong bối cảnh chuyển đổi số

4. Kế hoạch hành động

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện |
|----|------------------------|---|--------------------------|---------------------|
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | Triển khai khảo sát toàn diện các BLQ về độ đáp ứng của đội ngũ NV phục vụ cho ngành Kế toán để thực hiện phân tích sâu sắc và dự báo nhu cầu về đội ngũ NV nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và PVCĐ của CTĐT ngành Kế toán. | Khoa KTTC/ Phòng TCNS | Từ năm 2022 |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục hoàn thiện và có các chính sách đãi ngộ, khen thưởng và bồi dưỡng chuyên môn phù hợp và xứng đáng cho đội ngũ nhân viên hỗ trợ. | Khoa KTTC | Từ năm 2021 |

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 7.2

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai

1. Mô tả hiện trạng

Việc tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm và điều chuyển với các tiêu chí rõ ràng, cụ thể và công khai là hết sức quan trọng để tổ chức và quản lý hoạt động của Nhà trường. Vì vậy, Nhà trường, Khoa rất chú trọng công tác tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên để cho công tác đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng được thực hiện tốt nhất. Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV được xác định rõ ràng dựa trên cơ sở các phân tích nhu cầu và ý kiến đóng góp của các BLQ, khi triển khai công tác tuyển dụng, Phòng TCNS sẽ gửi các văn bản liên quan đến các phòng chức năng có nhu cầu, và dựa trên các nhu cầu đó sẽ xây dựng các quy trình tuyển dụng phù hợp [H7.07.02.03]. Trên cơ sở quy hoạch dài hạn, hàng năm Trường đều rà soát nhiệm vụ chuyên môn của từng bộ phận, để cập nhật, bổ sung thêm nguồn nhân lực cho phù hợp vị trí nhu cầu sử dụng, trong đó cụ thể là các tiêu chí về bằng cấp, ngoại ngữ, tin học, và cả tiêu chuẩn về đạo đức khi tuyển dụng hay điều chuyển công việc [H7.07.01.01], [H7.07.02.01], [H7.07.02.02].

Việc rà soát chuyên môn của từng bộ phận dựa trên phản hồi, lấy ý kiến đề xuất từ các phòng ban và khoa viện, từ đó Phòng TCNS sẽ tập hợp và lập danh sách trình lãnh đạo Trường phê duyệt và đề xuất ý kiến phù hợp [H7.07.02.03].

Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên được Nhà trường xác định rõ ràng, minh bạch thông qua thông báo tuyển dụng, Quy định về tuyển dụng, tập sự, chức danh nghề nghiệp viên chức ĐHNT, và các quy định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ dựa trên quy định chung của Bộ GDĐT [H6.06.03.02], [H6.06.03.04].

Việc tuyển dụng nhân viên với các chỉ tiêu và tiêu chí cụ thể được Nhà trường xây dựng và thông báo công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng, website của Nhà trường. Kết quả thi tuyển, xét tuyển viên chức và danh sách ứng viên trúng tuyển và bổ nhiệm được Nhà trường thông tin trên cổng thông tin điện tử của Trường. [H6.06.01.08], [H6.06.01.09]. Đồng thời đối với các vị trí bổ nhiệm, điều chuyển đều được công bố công khai tới toàn thể viên chức của trường bằng văn bản, hệ thống thư điện tử nội bộ... [H6.06.03.02], [H7.07.02.01], [H7.07.02.02].

Nhà trường có xác định vị trí việc làm để xác định nhu cầu về số lượng và chất lượng của đội ngũ nhân viên. Tuy nhiên, Nhà trường chưa thường xuyên phân tích vị trí việc làm của đội ngũ nhân viên để xác định các chỉ tiêu tuyển dụng và sử dụng đội ngũ này hợp lý hơn.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có văn bản quy định các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên rõ ràng, cụ thể và được công bố công khai. Các kế hoạch, thông báo, kết quả và quyết định tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chỉnh được thực hiện nghiêm túc, công khai và minh bạch đúng quy trình.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa thường xuyên phân tích vị trí việc làm của đội ngũ nhân viên để xác định các chỉ tiêu tuyển dụng và sử dụng đội ngũ này hợp lý hơn.

4. Kế hoạch hành động

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện |
|----|------------------------|--|--|---------------------|
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | Tiếp tục xây dựng Kế hoạch bổ sung, hoàn thiện Đề án vị trí việc làm và xây dựng bộ tiêu chí đánh giá công việc cụ thể của từng vị trí việc làm để từ đó có chính sách tuyển dụng, bổ nhiệm đội ngũ nhân viên hợp lý hơn | Khoa KTTC/ Phòng TCNS | Từ năm 2022 |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục hoàn thiện, nâng cấp và cập nhật hệ thống website của Trường và các bộ phận chức năng trong nhà trường, trong đó nêu rõ thành viên, chức năng, nhiệm vụ, thông tin trao đổi, liên lạc để thuận tiện cho quá trình trao đổi công việc của các đối tượng liên quan. | Khoa KTTC Phòng CNTT Các bộ phận liên quan | Từ năm 2022 |

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 7.3

Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Việc đánh giá đúng năng lực của NV là rất quan trọng, hỗ trợ cho hoạt các hoạt động của nhà trường, vì vậy ngay từ bước tuyển dụng, ứng viên phải đáp ứng các tiêu chuẩn và yêu cầu được theo quy định về tuyển dụng, tập sự, chức danh nghề nghiệp viên chức ĐHNT, trong đó quy định rất rõ căn cứ, quy trình, nội dung, tiêu chí và thẩm quyền đánh giá phân loại viên chức [**H6.06.04.01**].

Khoa KTTC có 01 NV phục vụ là Thư ký Khoa, cơ sở để đánh giá năng lực được căn cứ theo Quy định của Nhà trường về chế độ làm việc của Thư ký [**H7.07.03.01**].

Hàng năm, căn cứ Quy định về công tác thi đua, khen thưởng của Trường ĐHNT và các văn bản hướng dẫn của phòng chức năng về việc đánh giá, xếp loại viên chức, các đơn vị trong Trường tổ chức thực hiện việc xác định và đánh giá năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, kết quả thực hiện nhiệm vụ của đội ngũ nhân viên trong đơn vị theo quy trình, phương pháp và các tiêu chí đánh giá được xác định rõ ràng, cụ thể [**H6.06.02.09**]. Ngoài ra, trong quá trình đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên còn được các đơn vị xem xét thông qua kết quả khảo sát sự hài lòng của SV đối với hoạt động hỗ trợ, phục vụ đào tạo. Ý kiến phản hồi của NH là cơ sở để các đơn vị và đội ngũ nhân viên có những biện pháp cải tiến thiết thực, nâng cao hiệu quả công tác nhằm phục vụ các yêu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng tốt hơn [**H7.07.03.02**].

Trong 5 năm qua, Thư ký Khoa đều được đánh giá hoạt thành tốt nhiệm vụ [**H6.06.02.09**]. Trong công tác chuyên môn, Thư ký Khoa luôn cố gắng học tập chuyên môn, nâng cao trình độ chuyên môn để có thể thực hiện tốt nhiệm vụ được giao [**H6.06.01.07**]. Ngoài các hoạt động chuyên môn, thư ký Khoa còn tham gia các hoạt động công đoàn, hoạt động phục vụ cộng đồng... Về cơ bản, đội ngũ nhân viên của Khoa KTTC đáp ứng tốt các yêu cầu nhiệm vụ đặt ra và được lãnh đạo đánh giá cao.

2. Điểm mạnh

Quy trình đánh giá mức độ thực hiện nhiệm vụ của đội ngũ NV được xác định rõ ràng, công khai minh bạch.

3. Điểm tồn tại

Trường chưa khảo sát đầy đủ và áp dụng kết quả khảo sát mức độ hài lòng của các BLQ trong việc đánh giá năng lực đội ngũ NV phục vụ.

4. Kế hoạch hành động

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện |
|----|------------------------|---|-------------------------|---------------------|
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | Xây dựng tiêu chí và quy trình đánh giá đội ngũ NV có sử dụng dữ liệu khảo sát từ các BLQ (NH, các đơn vị ở trong và ngoài trường). | Phòng TCNS | Từ năm 2022 |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục thực hiện tốt quy trình đánh giá mức độ thực hiện nhiệm vụ của đội ngũ NV theo quy định của Nhà trường, đảm bảo sự rõ ràng, công khai minh bạch, đúng kết quả công việc của NV | Khoa KTTC | Từ năm 2022 |

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 7.4

Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả hiện trạng

Công tác khảo sát nhu cầu và thực hiện đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên luôn được Trường, Khoa coi trọng và thực hiện nghiêm túc nhằm duy trì và nâng cao chất lượng đội ngũ nhân viên đáp ứng mục tiêu chung của Nhà trường đã đề ra.

Trong quy định về công tác đào tạo, bồi dưỡng, công chức, viên chức và người lao động tại Trường đã xác định rõ các hình thức và yêu cầu đào tạo, bồi dưỡng đối với

CBVC gồm: đào tạo trình độ đại học, ThS, TS; bồi dưỡng kiến thức hành chính, quản trị, chuyên môn, nghiệp vụ, quản lý nhà nước, ngoại ngữ, tin học, lý luận chính trị và kiến thức hỗ trợ khác. Đồng thời quy định cũng xác định rõ về các điều kiện, yêu cầu, quyền lợi và nghĩa vụ đối với viên chức được cử đi đào tạo, bồi dưỡng cũng như các quy định khác có liên quan **[H6.06.01.03]**. Định kỳ Nhà trường, Khoa đã rà soát, xác định và đăng ký nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của đội ngũ viên chức để xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, phát triển năng lực chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với nhu cầu của đội ngũ nhân viên và yêu cầu công việc **[H6.06.05.01]**, **[H6.06.05.04]**, **[H6.06.01.04]**, **[H6.06.01.05]**.

Trong kế hoạch chiến lược phát triển nhà Trường đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045 đã chỉ rõ tất cả các hoạt động quản lý của Nhà trường cơ bản được vận hành trên nền tảng công nghệ số do vậy, kế hoạch phát triển đội ngũ nhân viên bao gồm: Xây dựng đội ngũ chuyên viên và phục vụ đào tạo đạt chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ cao đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản và toàn diện về quản lý, đào tạo của Nhà trường; có khả năng tham mưu và chủ động, tích cực, thực hiện tốt nhiệm vụ được giao. Nâng cấp đội ngũ viên chức bộ phận phục vụ đào tạo để đáp ứng tốt yêu cầu nhiệm vụ công tác trong thời kỳ mới, đảm bảo 100% đội ngũ chuyên viên được đào tạo nghiệp vụ quản lý hành chính Nhà nước, lý luận chính trị, tin học và ngoại ngữ; 100% viên chức hành chính được bồi dưỡng nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ, sử dụng thuần thục các phần mềm ứng dụng công nghệ số trong hoạt động quản lý của Nhà Trường **[H6.06.01.01]**. Cùng với đó là các kế hoạch đào tạo bồi dưỡng được xây dựng hằng năm nhằm đáp ứng chiến lược đã xây dựng cũng như những điều chỉnh cần thiết cho phù hợp với điều kiện thực tiễn **[H6.06.01.03]**, **[H6.06.01.04]**.

Để đáp ứng nhu cầu đào tạo và phát triển đội ngũ, Trường đã cử CBVC đi đào tạo hoặc tổ chức các lớp tập huấn năng lực, kỹ năng giao tiếp, nghiệp vụ hành chính cho các thư ký, văn thư của Trường, Khoa, Viện **[H6.06.01.08]**. Nhà trường có phân bổ ngân sách dành cho hoạt động đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ nhân viên, có các cơ chế khuyến khích, hỗ trợ và tạo điều kiện về thời gian và kinh phí cho nhân viên được đi học tập, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ **[H6.06.02.05]**. Điều này góp phần thúc đẩy, tạo động lực học tập cho đội ngũ nhân viên, từ đó nâng cao kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ để có thể hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, đáp ứng nhu cầu hỗ trợ, phục vụ công tác đào tạo, NCKH và phục vụ cộng

đồng...Tuy nhiên, Công tác đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên chưa được Nhà trường thực hiện thường xuyên, liên tục.

2. Điểm mạnh

- Nhà trường thực hiện khảo sát nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên. Trên cơ sở khảo sát, Nhà trường có kế hoạch triển khai thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên

- Nhà trường triển khai các hoạt động để đáp ứng nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên và có chính sách hỗ trợ kinh phí cho nhân viên tham gia đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

3. Điểm tồn tại

Công tác đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên chưa được Nhà trường thực hiện thường xuyên, liên tục.

4. Kế hoạch hành động

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện |
|----|------------------------|--|-------------------------|---------------------------------|
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | Tiếp tục xây dựng kế hoạch và tổ chức các khóa đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ thiết thực cho đội ngũ nhân viên nhằm phục vụ tốt hơn trong công tác đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng của Khoa và của Trường | Phòng TCNS | Từ năm 2022 |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Thực hiện hoạt động khảo sát ý kiến của đội ngũ nhân viên để xác định nhu cầu cần thiết của đội ngũ nhân viên về việc đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ. Gia tăng các chương trình đào | Phòng TCNS Khoa KTTC | Thực hiện hằng năm, từ năm 2022 |

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện |
|----|----------|--|-------------------------|---------------------|
| | | tạo NV theo yêu cầu của mục tiêu phát triển Nhà trường, đồng thời xem xét, đề xuất các hoạt động hỗ trợ cho NV trong quá trình đào tạo, nâng cao trình độ. | | |

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 7.5

Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Khối lượng công việc cụ thể đối với nhân viên được Nhà trường đưa ra dựa trên chức danh theo quy định của Bộ GD&ĐT và tuân thủ theo Luật viên chức. Mỗi chức danh có các khối lượng công việc khác nhau, trong đó quy định rõ nhiệm vụ của NV cũng như quy trình theo dõi, giám sát, đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên [H6.06.03.01], [H7.07.05.01], [H7.07.05.02], [H6.06.02.05].

Cuối năm, căn cứ vào kết quả thực hiện công việc của NV bộ phận chức năng cùng Nhà trường tiến hành đánh giá NV dựa trên quy trình, tiêu chuẩn đã được thiết lập, việc này giúp đánh giá chính xác kết quả làm việc của NV cũng như nhưng đóng góp trong kết quả chung của Trường. Mức độ hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên quy định riêng của các chức danh. Có 04 mức cụ thể để đánh giá xếp loại CBVC là không hoàn thành/hoàn thành/hoàn thành tốt/hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ [H6.06.04.01]. Có hướng dẫn cụ thể về quy định khen thưởng và công nhận thi đua [H6.06.02.05], [H6.06.02.09]. Hình thức và hạn mức khen thưởng được quy định rõ trong quy chế chi tiêu nội bộ. Các danh hiệu thi đua gắn liền với những khen thưởng về vật chất và tinh thần, tăng lương trước thời hạn [H6.06.02.05].

Tất cả cán bộ nhân viên trực thuộc Khoa Kế toán Tài chính gồm có GV và Thư ký đều được phân công số giờ làm việc, số giờ giảng dạy và giờ NCKH chi tiết và theo quy

định chung của Nhà trường, đối với CBVC hành chính thì làm việc không quá 08 giờ/ngày và 40 giờ/ tuần [H6.06.02.05]. Từng năm học, Nhà trường đều có quy định định mức giảng dạy cũng như định mức NCKH và được tổ chức đánh giá thường xuyên để giám sát và thanh toán hàng tháng [H6.06.02.05]. Khoa Kế toán Tài chính, đầu năm và hàng tháng đều tổ chức các họp để nhận xét, đánh giá và triển khai các công việc mới [H7.07.05.03]. Kết quả xếp loại chất lượng lao động và bình xét danh hiệu thi đua hàng năm của Khoa Kế toán Tài chính trong 5 năm gần đây đều đạt hoàn thành nhiệm vụ trở lên. Đối với việc đánh giá kết quả công việc và thi đua khen thưởng, Khoa đã thực hiện đúng theo quy định của Nhà trường, đảm bảo sự công khai, minh bạch, nghiêm túc, đánh giá đúng kết quả công việc của NV, NLD [H6.06.04.04], [H7.07.02.01]. Tất cả các cuộc họp hoặc quyết định đều dựa trên biên bản, và tổ chức bình bầu kiểm phiếu theo quy định. Các hoạt động đều tổ chức một cách công khai, minh bạch [H6.06.04.01], [H6.06.04.04], [H6.06.04.05]. Các CBVC có thành tích xuất sắc sẽ được giới thiệu cho các danh hiệu khen thưởng cao hơn theo quy định. Kết quả đánh giá công việc của nhân viên sau khi được tổng hợp bởi phòng TC-NS sẽ được ban hành công khai đến tất cả các đơn vị trong Trường [H6.06.02.09]. Mặc dù Nhà Trường, Khoa chưa có khảo sát ý kiến về việc NV có thực sự đồng ý, hài lòng với việc quản trị theo kết quả công việc của NV thông qua thi đua khen thưởng và công nhận hằng năm, nhưng đến thời điểm hiện tại chưa có bất kỳ khiếu nại, ý kiến của NV trong Khoa về kết quả đánh giá kết quả lao động, thi đua khen thưởng đã thực hiện hàng năm.

Các hoạt động PVCD được quy định đầy đủ với mục tiêu, nguyên tắc và nhiệm vụ rõ ràng được giao cho các đơn vị có trách nhiệm triển khai [H6.06.01.11]. Kế hoạch hoạt động PVCD của CBVC trong Khoa được xác định dựa trên kế hoạch hoạt động hàng năm, [H6.06.05.01] Kết quả của các hoạt động PVCD, cũng như các nhiệm vụ được giao của CBVC được tổng hợp đánh giá qua báo cáo hàng tháng và báo cáo tổng kết cuối năm của khoa [H7.07.05.03], [H6.06.01.12]. Kết quả CBVC đều hoàn thành và được đánh giá cao đối với các hoạt động PVCD đã thực hiện. Công tác NCKH, các hoạt động khác của CBVC trong khoa được tổng hợp và công minh bạch trên website của trường (<https://ttgd.ntu.edu.vn/>). Khối lượng giờ NCKH và các hoạt động NCKH của từng CBVC trong Khoa được Phòng KHCVN thống kê và xác định rõ ràng, Phòng ĐBCL&KT giám sát và đánh giá tổng kết vào cuối mỗi năm học. Bên cạnh đó trong tiêu chí đánh giá CBVC cũng có nội dung về các hoạt động PVCD đã thực hiện, hằng năm Nhà trường đều

có các bình chọn CBVC có thành tích tốt, xuất sắc trong các lĩnh vực, đặc biệt là các trường hợp khen thưởng và công nhận đột xuất về các mặt hoạt động trong đó có hoạt động PVCD.

Mặc dù Nhà trường đã có kế hoạch triển khai hệ thống đánh giá hiệu quả công việc theo từng vị trí việc làm (KPIs), tuy nhiên hiện tại việc triển khai bộ tiêu chí đánh giá này chưa được thực hiện.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có các quy định tổ chức, triển khai và đánh giá hiệu quả công việc của NV giúp phân loại được kết quả công việc của NV và có các hình thức khen thưởng, nâng lương trước thời hạn tạo động lực cho NV trong công việc. Việc đánh giá kết quả công việc, phân loại lao động và bình xét danh hiệu thi đua được thực hiện theo quy trình chặt chẽ, minh bạch, rõ ràng, đúng kết quả lao động của nhân viên

Hàng năm Khoa đã lên kế hoạch công việc cụ thể trong đó thể hiện rõ khối lượng, tiến độ, thời gian hoàn thành, các nguồn lực cần thiết của từng CBVC trong khoa, đồng thời hàng tháng có tổ chức họp đánh giá kết quả đã thực hiện giúp thuận tiện cho việc theo dõi, giám sát tạo động lực hỗ trợ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

CBVC trong khoa hài lòng với kết quả về việc quản trị theo kết quả công việc đặc biệt là việc thi đua khen thưởng và công nhận của hội đồng thi đua Khoa và Nhà trường.

3. Điểm tồn tại

– Nhà trường chưa có khảo sát ý kiến GV và NCV về việc có thực sự đồng ý, hài lòng với việc quản trị theo kết quả công việc của GV hằng năm.

– Hiện nay việc quản trị theo kết quả công việc của GV, NCV về NCKH của Nhà trường vẫn chưa có mức khen thưởng cho những GV có nhiều giờ NCKH vượt định mức chuẩn mà chỉ mới dừng lại ở việc tính giờ chuẩn NCKH hằng năm, cùng với đó là chưa có những đánh giá, khen thưởng cho các GV, NCV có nhiều đóng góp cho hoạt động PVCD.

– Hiện tại Nhà trường chưa triển khai hệ thống đánh giá hiệu quả công việc theo từng vị trí việc làm (KPIs).

4. Kế hoạch hành động

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện |
|-----------|------------------------|--|--------------------------------|----------------------------|
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | Tiếp tục hoàn thiện và triển khai bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả công | Phòng TCNS Khoa KTTC | Từ năm 2022 |

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện |
|----|--------------------|---|-------------------------|---------------------|
| | | việc theo từng vị trí việc làm (KPIs) để có cơ sở theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV Khoa học và hiệu quả hơn. Triển khai đánh giá về sự hài lòng của CBVC về kết quả phân loại thi đua. | | |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục rà soát và xác định vị trí việc làm của NV. | Phòng TCNS Khoa KTTC | Từ năm 2022 |

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 7

Đội ngũ nhân viên của Trường ĐHNT đảm bảo về số lượng, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu hỗ trợ, phục vụ công tác đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ của Khoa và Trường. Đội ngũ nhân viên được tuyển dụng đúng quy trình của Nhà trường, được công bố công khai. Trường ĐHNT và Khoa KTTC có cơ chế tạo điều kiện cho đội ngũ nhân viên bồi dưỡng và nâng cao công tác chuyên môn, nghiệp vụ. Các nhân viên đều hài lòng với quy trình đánh giá kết quả cuối năm học cũng như các chế độ khen thưởng phù hợp. Tuy nhiên, hiện tại Nhà trường chưa triển khai đánh giá KPI's đến tất cả các đơn vị trong nhà trường; công việc này Nhà trường sẽ triển khai và thực hiện trong thời gian tới.

Tổng số tiêu chí đạt yêu cầu: 5/5

Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Mở đầu

Trong các giai đoạn vừa qua, Trường ĐHNT và Khoa KTTC luôn chú trọng đến chất lượng đào tạo (CLĐT) cũng như thực hiện nhiều hoạt động hướng đến và hỗ trợ cho NH ngành Kế toán nhằm nâng cao chất lượng đầu ra đáp ứng với các yêu cầu của ngành

nghề, xã hội. Nhà trường xây dựng và hoàn thiện chính sách tuyển sinh theo hướng ngày càng phù hợp, rõ ràng và có các tiêu chí, phương thức tuyển sinh đa dạng, công khai, minh bạch nhằm tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các thí sinh mà vẫn đảm bảo đúng quy chế và chất lượng. Bên cạnh đó, Nhà trường và Khoa KTTC cũng có hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của NH hợp lý. Hơn nữa, các hoạt động tư vấn và hỗ trợ NH được thực hiện một cách kịp thời và thường xuyên. Các hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để hỗ trợ cho việc học tập, nâng cao kỹ năng mềm, kỹ năng nghề nghiệp,... cũng được thực hiện thường xuyên và sôi nổi thu hút được sự tham gia của rất nhiều NH. Song song với các hoạt động trên, Nhà trường đặc biệt quan tâm cải thiện môi trường tâm lý, xã hội thân thiện và cảnh quan sạch sẽ, xanh đẹp của Trường tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho NH.

Tiêu chí 8.1

Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Chính sách tuyển sinh của Trường ĐHNH nói chung và của ngành Kế toán nói riêng được xác định cụ thể và rõ ràng, thực hiện theo quy chế, kế hoạch tuyển sinh đại học và cao đẳng của Bộ GDĐT [H8.08.01.01]. Chính sách tuyển sinh được thể hiện thông qua Đề án và Kế hoạch tuyển sinh của trường, sử dụng các tổ hợp xét tuyển đúng quy định, phù hợp với ngành Kế toán [H8.08.01.02], [H8.08.01.05].

Trong chính sách tuyển sinh của mình, bên cạnh các chế độ chung, Trường có chính sách khuyến khích, hỗ trợ, khen thưởng học sinh thi vào Trường đạt kết quả cao, cấp học bổng hoặc miễn giảm, hỗ trợ học phí, ký túc xá (KTX) cho SV là con em của các gia đình chính sách, ngư dân, gia đình khó khăn [H8.08.01.06].

Khoa và BM quản lý ngành phối hợp chặt chẽ với các phòng chức năng của Trường (Phòng ĐTDH, Phòng HTQT) và các đơn vị giáo dục trong quảng bá tuyển sinh nhằm đưa chính sách tuyển sinh được phổ biến rộng rãi. Bên cạnh sự ổn định về lượng SV ngành Kế toán, mặc dù đã có nhiều cố gắng trong công tác tuyển sinh nhưng chính sách tuyển sinh của Khoa vẫn chưa thực sự hấp dẫn để thu hút được nhiều thí sinh giỏi, có năng lực vào ngành Kế toán.

Chính sách tuyển sinh của Trường được công bố công khai thông qua các kênh

hoạt động quảng bá tuyển sinh đa dạng, dễ dàng tiếp cận, như: cổng thông tin tuyển sinh quốc gia, chuyên trang tuyển sinh của Trường (<https://tuyensinh.ntu.edu.vn/>) và trang web của Khoa KTTC [H8.08.01.02]. Bên cạnh đó, thông tin tuyển sinh cũng được giới thiệu tại các hoạt động cộng đồng của Trường/Khoa như Ngày mở, Ngày hội sách tại Trường, ngày hội tư vấn tuyển sinh (trực tuyến, trên truyền hình, tại các trường trung học phổ thông, tại các ngày hội tuyển sinh chung tại các địa phương) và thông qua tờ rơi [H8.08.01.03].

Hàng năm, Nhà trường căn cứ số lượng giảng viên của trường, tham khảo kết quả phân tích dự báo nguồn nhân lực và thống kê việc làm sau tốt nghiệp để xác định chỉ tiêu phù hợp cho các ngành cũng như tổ chức họp rút kinh nghiệm và cập nhật chính sách tuyển sinh cho phù hợp với tình hình thực tế [H8.08.01.04], [H8.08.01.07]. Bản dự thảo đề án tuyển sinh hàng năm đều được gửi đến toàn Trường để lấy ý kiến góp ý trước khi ban hành [H8.08.01.05].

2. Điểm mạnh

Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng với chỉ tiêu và điểm chuẩn của ngành được Hội đồng tuyển sinh Trường quyết định, cùng với chế độ ưu tiên (vùng, đối tượng); được công bố công khai trên chuyên trang tuyển sinh của Trường và thông qua các hoạt động quảng bá đa dạng, dễ tiếp cận và được cập nhật thường xuyên.

3. Điểm tồn tại

Bên cạnh sự ổn định về lượng SV ngành Kế toán, mặc dù đã có nhiều cố gắng trong công tác tuyển sinh nhưng chính sách tuyển sinh của Khoa vẫn chưa thực sự hấp dẫn để thu hút được nhiều thí sinh giỏi, có năng lực vào ngành Kế toán.

4. Kế hoạch hành động

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện |
|----|------------------------|--|--|---------------------|
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | Tiến hành khảo sát đối tượng tuyển sinh, tìm kiếm nguồn lực để đề xuất chính sách tuyển sinh ưu tiên, chính sách học bổng, thu hút NH vào ngành Kế toán. | Khoa KTTC phối hợp với Trung tâm HTVL&KN | Năm học 2022 – 2023 |
| 2 | Phát huy | Chính sách tuyển sinh được xác | Phòng ĐTDH | Hàng năm |

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện |
|----|-----------|---|-------------------------|---------------------|
| | điểm mạnh | định rõ ràng với chỉ tiêu và điểm chuẩn của ngành được Hội đồng tuyển sinh Trường quyết định, cùng với chế độ ưu tiên (vùng, đối tượng); được công bố công khai trên chuyên trang tuyển sinh của Trường và thông qua các hoạt động quảng bá đa dạng, dễ tiếp cận và được cập nhật thường xuyên. | Khoa KTTC | |

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 8.2

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được xác định rõ ràng và thực hiện theo đúng quy định của Bộ GDĐT và được công bố trong đề án tuyển sinh [H8.08.01.01], [H8.08.01.05]. Ngành Kế toán hiện sử dụng 05 phương thức tuyển sinh, gồm xét điểm theo tổ hợp xét tuyển (A00, A01, D01, D07), điểm tốt nghiệp THPT, xét tuyển học bạ, dựa vào kết quả đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP.HCM và tuyển thẳng. Các thí sinh có tổng điểm các môn thi và điểm ưu tiên xét tuyển bằng hoặc cao hơn điểm xét tuyển sẽ được xét tuyển theo thứ tự ưu tiên từ cao đến thấp cho đến khi hết chỉ tiêu tuyển sinh của ngành [H8.08.01.05].

Vào mỗi đợt tuyển sinh, số lượng hồ sơ đăng ký xét tuyển được thống kê, cập nhật thường xuyên và hệ thống trả lời giải đáp các thắc mắc trực tuyến trên trang tuyển sinh của Trường (<https://tuyensinh.ntu.edu.vn/>) để thí sinh và phụ huynh theo dõi. Kết quả xét tuyển được công bố công khai trên cổng thông tin điện tử của Trường cùng với điểm chuẩn và số lượng xét tuyển đợt tiếp theo [H8.08.02.01].

Số liệu cụ thể về điểm tuyển sinh và chỉ tiêu của ngành Kế toán trong các năm 2016-2020 [H8.08.01.08] được trình bày trong Bảng 8.1.

Bảng 8.1 Thống kê chỉ tiêu, số trúng tuyển, điểm tuyển sinh từ 2016-2020

| Năm học | Khối ngành | Chỉ tiêu tuyển sinh | Số SV trúng tuyển | Điểm tuyển sinh |
|-------------|--------------------|---------------------|-------------------|---|
| 2020 - 2021 | A00, A01, D01, D07 | 190 | 270 | Điểm thi THPTQG: 21,5/30 Điểm xét TN 2020: 7 Điểm xét tuyển ĐGNL: 700 |
| 2019 - 2020 | A00, A01, D01, D07 | 200 | 348 | Điểm thi THPTQG: 17,5/30 |
| 2018 - 2019 | A00, A01, D01, D07 | 200 | 460 | Học bạ: 24,00 Điểm thi THPTQG: 16/30 |
| 2017 - 2018 | A00, A01, D01, D96 | 250 | 465 | Điểm thi THPTQG: 17,25/30 |
| 2016 - 2017 | A00, A01, D01, D96 | 200 | 476 | Điểm thi THPTQG: 17,0/30 |

Hàng năm, tiêu chí và phương pháp tuyển sinh được Nhà trường rà soát, đánh giá, rút kinh nghiệm để làm tốt hơn vào các năm tiếp theo thông qua hoạt động lấy ý kiến rộng rãi trong toàn Trường về đề án tuyển sinh. Trước và sau mỗi kỳ tuyển sinh, Nhà trường đều tổ chức các cuộc họp của Hội đồng tuyển sinh để rà soát và đánh giá các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH nhằm đáp ứng các yêu cầu đặt ra hàng năm của Nhà trường, phù hợp với chính sách của Bộ GDĐT và tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và khu vực [H8.08.01.08].

Trên cơ sở rà soát và đánh giá như vậy, Nhà trường đã liên tục cập nhật tiêu chí phương pháp tuyển chọn NH nhằm khuyến khích, hỗ trợ học sinh thi vào Trường như khen thưởng cho các SV đạt kết quả cao trong kỳ tuyển sinh, cấp học bổng hoặc miễn giảm học phí cho SV là con em của ngư dân, gia đình khó khăn, SV theo học những ngành khó tuyển,... [H8.08.01.06] [H8.08.02.02] [H8.08.02.03]. Song vẫn chưa hiệu

quả trong việc nâng cao chất lượng và số lượng đầu vào, cụ thể Ngành Kế toán chưa có tiêu chí và phương án tuyển sinh riêng để cải thiện số lượng và chất lượng SV đầu vào.

Trong bối cảnh do ảnh hưởng của đại dịch Covid -19, Nhà trường có những chính sách tuyển sinh để hỗ trợ thí sinh, như xét tuyển theo phương thức học bạ, việc xét tuyển được thực hiện online.

2. Điểm mạnh

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH của ngành Kế toán được xác định rõ ràng và được đánh giá định kỳ.

3. Điểm tồn tại

Ngành Kế toán chưa có tiêu chí và phương án tuyển sinh riêng để cải thiện số lượng và chất lượng SV đầu vào.

4. Kế hoạch hành động

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện |
|----|------------------------|---|-------------------------|---------------------|
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | Tổ chức rà soát, bổ sung tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH mới, nâng cao hiệu quả tuyển sinh cho ngành Kế toán. | Phòng ĐTĐH và Khoa KTTC | Năm học 2022 – 2023 |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Xác định rõ ràng và đánh giá định kỳ tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH của ngành Kế toán. | Phòng ĐTĐH và Khoa KTTC | Hàng năm |

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 8.3

Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học

1. Mô tả hiện trạng

Trường có bộ phận/cán bộ chuyên trách được phân công giám sát khối lượng, KQHT, rèn luyện của NH. GV phụ trách các HP cùng với CVHT là người theo sát sự tiến bộ của NH, kịp thời trao đổi và tìm kiếm giải pháp hỗ trợ NH cùng với BCN CTĐT và

BM quản lý HP, quản lý ngành. KQHT và rèn luyện của NH sẽ do hai đơn vị chuyên trách là Phòng ĐTDH (phụ trách chính việc theo dõi kết quả đánh giá học tập) và Phòng CTCTSV (phụ trách chính việc quản lý kết quả đánh giá rèn luyện của SV) tổng hợp và định kỳ có báo cáo gửi BGH cùng với lãnh đạo các Khoa viện và đơn vị có liên quan. Ngoài ra, sự tiến bộ của NH còn được theo sát bởi Phòng ĐBCL&KT, Trung tâm HTVL&KN, Đoàn Thanh niên, Hội SV **[H8.08.03.01]**.

Nhà trường cũng đã xây dựng chính sách phát triển đội ngũ trợ giảng, nhằm hỗ trợ giảng viên theo sát tình hình học tập của SV. Tuy nhiên đội ngũ trợ giảng còn yếu và chưa hoạt động có hiệu quả trong việc giám sát sự tiến bộ của NH.

Trường có quy định về việc giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của NH, bao gồm: hệ thống các văn bản pháp lý của Bộ GDĐT và các bộ ngành liên quan, quy chế đào tạo theo hệ thống TC của Trường, quy chế công tác SV của Trường, quy chế đánh giá kết quả rèn luyện **[H8.08.03.01]**, **[H8.08.03.02]**.

Về quy trình giám sát KQHT, sau mỗi học kỳ, những SV có KQHT yếu kém sẽ được Nhà trường gửi cảnh báo KQHT đến SV và phụ huynh. CVHT gặp gỡ SV có kết quả học tập không tốt hoặc trao đổi với gia đình SV nhằm tư vấn, tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc để NH kịp thời chấn chỉnh, tập trung học tập hơn ở các học kỳ tiếp theo **[H8.08.03.03]**. Từ NH 2020-2021, Khoa thường xuyên họp định kỳ, thảo luận về tình hình học tập của SV, tập trung nhiều vào SV có kết quả học tập không tốt. BCN Khoa, Đoàn Thanh niên và CVHT cùng chia sẻ thông tin, kinh nghiệm và phối hợp hỗ trợ SV cải thiện KQHT **[H8.08.03.04]**.

Bên cạnh đó, kết quả rèn luyện của NH cũng được đánh giá sau mỗi học kỳ theo quy trình và các tiêu chí đánh giá rất rõ ràng và chặt chẽ. NH tự đánh giá trước tiên, tiếp đến ban cán sự (BCS) lớp và CVHT đánh giá, và BCN Khoa sẽ xác nhận kết quả. Bước cuối cùng là công khai kết quả đánh giá đến SV để nhận phản hồi trước khi Phòng CTCTSV chính thức nhập kết quả vào phần mềm quản lý đào tạo **[H8.08.03.05]**, **[H8.08.03.06]**. CVHT và BCS lớp có trách nhiệm nắm tình hình SV đến lớp, vắng học, bỏ học và báo cáo với BCN Khoa (qua Thư ký Khoa) danh sách SV thường xuyên vắng học, bỏ học thông qua các báo cáo tháng **[H8.08.03.06]**, **[H8.08.03.07]**. Nhờ đó, Khoa và Nhà trường nắm bắt kịp thời tình hình SV vắng học, bỏ học để có các giải pháp hỗ trợ SV kịp thời.

Nhà trường có các cơ sở dữ liệu chuyên dụng như phần mềm đào tạo, hệ thống quản lý đào tạo của Trường (<http://daotao.ntu.edu.vn/default.do> (cũ),

<https://sinhvien.ntu.edu.vn> (phần mềm mới cho SV), <https://qltd.ntu.edu.vn/> (Phần mềm mới cho CBVC) và hệ thống NTU E-learning (<https://elearning.ntu.edu.vn/>). KQHT và rèn luyện của SV thường xuyên được cập nhật lên các công cụ này – đây là nơi mà các đơn vị chức năng, thư ký Khoa, GV, CVHT, SV đều có thể truy cập thông qua mã số SV để thu nhận dữ liệu về khối lượng cũng như KQHT và rèn luyện của NH; cũng như theo dõi tiến độ [H8.08.03.08]. Tuy nhiên việc ứng dụng CNTT để giám sát sự tiến bộ trong học tập của người học chưa được tốt.

Từ năm học 2020-2021, CVHT từng lớp đã tổng hợp, phân tích KQHT của lớp do mình phụ trách vào đầu kỳ, báo cáo BCN Khoa và BCN chương trình để từ đó đưa ra các giải pháp phù hợp nhằm hỗ trợ từng SV một cách kịp thời và sâu sát [H8.08.03.04].

Bên cạnh đó, kinh nghiệm về việc sử dụng hệ thống E-learning trong việc giám sát tình hình học tập của SV cũng được chia sẻ rộng rãi đến toàn thể GV có liên quan [H8.08.03.09].

Tuy nhiên, các cơ sở dữ liệu này chủ yếu hỗ trợ giám sát quá trình học của NH chứ chưa giúp theo dõi kịp thời sự tiến bộ của NH.

2. Điểm mạnh

Trường có hệ thống giám sát, đầy đủ phù hợp bao gồm các cơ sở dữ liệu, quy trình/quy định và đội ngũ chuyên trách quản lý, tư vấn, hỗ trợ SV nhằm theo dõi kết quả và khối lượng học tập và rèn luyện của NH.

3. Điểm tồn tại

Việc ứng dụng CNTT để giám sát sự tiến bộ trong học tập của người học chưa được tốt.

4. Kế hoạch hành động

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện |
|----|------------------------|--|-------------------------|---------------------|
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | Hoàn thiện phần mềm quản lý có chức năng giám sát sự tiến bộ của NH. | Tổ CNTT | Năm học 2018 – 2019 |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục lập kế hoạch và triển khai cập nhật cơ sở dữ liệu, bổ sung chức năng giám sát sự tiến bộ của NH | Tổ CNTT | Hàng năm |

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện |
|----|----------|---|-------------------------|---------------------|
| | | trên hệ thống quản lý thông tin đào tạo của Trường. | | |

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 8.4

Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học

1. Mô tả hiện trạng

Các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của NH được Nhà trường chú trọng và được kế hoạch, triển khai dưới sự phối hợp chặt chẽ giữa nhiều đơn vị khác nhau bao gồm: Trung tâm HTVL&KN, Phòng CTCTSV, đội ngũ GV, CVHT của Khoa [H8.08.04.01].

Ngay buổi đầu nhập học, SV sẽ được Trường phát “Sổ tay SV” cũng như việc tổ chức tuần sinh hoạt công dân [H8.08.04.02] để cung cấp cho SV về mục tiêu, CTĐT, điều kiện tốt nghiệp, điều kiện dự thi kết thúc HP, phương pháp học tập, kế hoạch năm học, quy chế đào tạo, quy chế đánh giá kết quả rèn luyện, quy chế công tác SV, hướng dẫn NH nguồn tra cứu thông tin, các câu hỏi thường gặp và các văn bản liên quan khác,... Nhằm giúp cải thiện việc học tập của NH, Trường, Khoa thường xuyên tổ chức các buổi tư vấn học tập thông qua đội ngũ CVHT tại các buổi sinh hoạt lớp, các hội nghị học tốt chia sẻ kinh nghiệm học tập, các chương trình tư vấn, gặp gỡ dành cho SV yếu kém [H8.08.04.03], [H8.08.03.07]. Tuy vậy, kinh nghiệm và tâm huyết của đội ngũ CVHT chưa đồng đều trong việc kết nối với lớp học và tư vấn cá nhân cho NH.

Nhà trường còn xây dựng và thường xuyên cập nhật cổng thông tin điện tử của Trường (<http://www.ntu.edu.vn>) với đầy đủ các dữ liệu về CTĐT từng chuyên ngành, từng bậc học; quy chế, quy định, các văn bản hướng dẫn về quy chế đào tạo; các quy định, quy trình KTĐG HP; kế hoạch học tập từng HP, từng kỳ, năm học và toàn khóa học

[H8.08.03.01], [H8.08.04.01], [H8.08.04.04].

Các chương trình bồi dưỡng kỹ năng mềm và các hoạt động hướng nghiệp cho NH khá đa dạng và được thông báo rộng rãi đã tạo ra môi trường giúp SV có nhiều cơ hội phấn đấu, rèn luyện, đặc biệt là các hoạt động trao đổi học thuật, kết nối, tình nguyện vì cộng đồng, và tình nguyện tại chỗ **[H8.08.04.05], [H8.08.04.06].**

Trong khi Trung tâm HTVL&KN thường xuyên mở các lớp bồi dưỡng kỹ năng mềm và hướng nghiệp cho SV toàn trường **[H8.08.04.05]**, Khoa tổ chức CLB học thuật **[H8.08.04.07]** nhằm tạo cơ hội cho SV trong Khoa không những bồi dưỡng kỹ năng mềm mà còn tăng cường cơ hội tiếp xúc và giải quyết các vấn đề chuyên môn, giúp SV định hướng nghề nghiệp tốt hơn. Ngoài ra, các hoạt động PVCD của Khoa luôn gắn liền với NH và ngành học **[H8.08.04.06].**

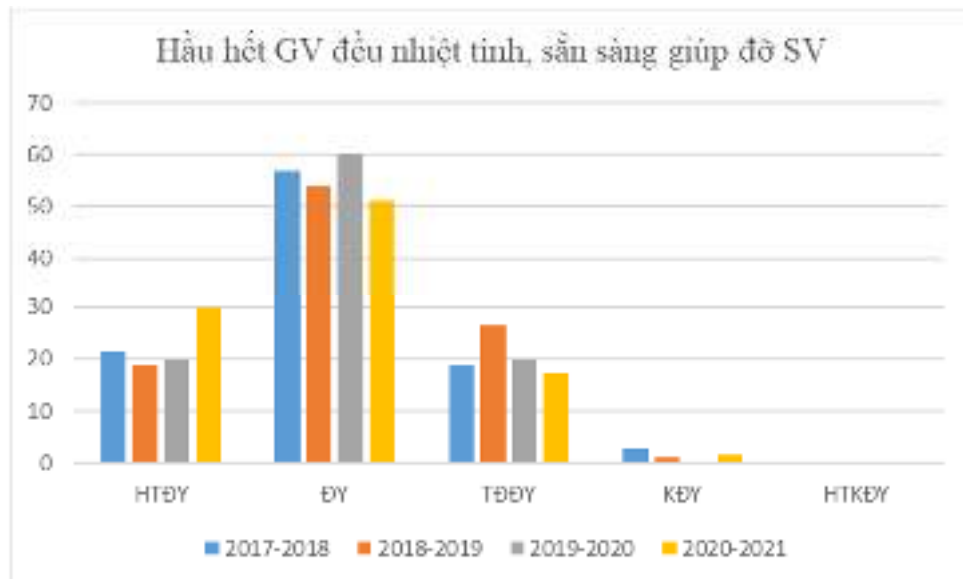
Nhằm thúc đẩy SV nỗ lực phấn đấu không ngừng để được vinh danh và khen thưởng, Nhà trường thực hiện việc khen thưởng, cấp học bổng cho những SV có thành tích trong học tập và rèn luyện. Hằng năm, Khoa KTTC cũng tổ chức xét khen thưởng và cấp học bổng khuyến học cho SV có thành tích học tập giỏi, rèn luyện tốt và SV nghèo vượt khó do các doanh nghiệp và CSV tài trợ thông qua các buổi giao lưu giữa SV với CSV thành đạt, với doanh nghiệp và các trường, viện nghiên cứu bên ngoài để tư vấn, định hướng nghề nghiệp tốt hơn cho NH theo các kênh khác nhau: giờ học, sinh hoạt lớp, buổi chào cờ, giao lưu với doanh nghiệp... **[H8.08.02.02], [H8.08.04.08], [H8.08.04.09].**

Khoa thường xuyên tổ chức các buổi thực tập, tham quan thực tế sản xuất để tiếp cận thực tế, củng cố kiến thức, rèn luyện kỹ năng mềm cho NH **[H8.08.04.10]**. Ngoài ra, để giúp SV năm cuối có thêm cơ hội tìm được việc làm phù hợp với chuyên ngành đào tạo, Nhà trường và Khoa KTTC cũng đã phối với các doanh nghiệp tổ chức các buổi phỏng vấn việc làm tại Trường **[H8.08.04.05]**.

Khoa KTTC trong những năm gần đây đã có nhiều hoạt động hỗ trợ NH trong các hoạt động thi Kế toán - Kiểm toán, CPA tiềm năng, WAPA. Liên tục trong 3 năm 2018-2019, 2019-2020 và 2020 - 2021, dưới sự tư vấn và hướng dẫn của các GV ngành Kế toán nhóm SV và CSV ngành Kế toán đã đạt những giải thưởng cao trong các cuộc thi Kế toán - Kiểm toán, CPA tiềm năng, WAPA **[H8.08.04.11]**.

Tuy nhiên, hoạt động NCKH và PVCD chưa lan tỏa được rộng và tạo thành phong trào thi đua trong toàn thể NH. Bên cạnh đó, SV ngành Kế toán chưa chủ động trong việc

tiếp cận với GV để trao đổi các nội dung liên quan đến học tập, nghiên cứu và các hoạt động Đoàn, Hội. Việc trang bị các kỹ năng mềm cần thiết thông qua các hoạt động ngoại khóa vẫn còn thụ động.



Hình 8.1. Hầu hết GV đều nhiệt tình, sẵn sàng giúp đỡ SV

Kết quả khảo sát SV năm cuối về sự nhiệt tình, sẵn sàng giúp đỡ SV của GV ở Hình 8.1 cho thấy: Hơn 80% SV đồng ý và hoàn toàn đồng ý sự về nhiệt tình, sẵn sàng giúp đỡ SV, tỷ lệ này được cải thiện qua các khóa học.

Kết quả khảo sát có hơn 80 % SV ngành Kế toán đánh giá các CVHT nhiệt tình trong công tác cố vấn và 85 % SV cảm thấy thoả mãn với những câu trả lời của CVHT trong năm học 2017- 2018, tỷ lệ này cao hơn so với tỷ lệ 79% trong năm học 2016-2017. Hoạt động tư vấn của CVHT về phương pháp tự học, kỹ năng NCKH, kỹ năng tìm tài liệu cho SV cũng được SV đánh giá cao (83%) trong năm học 2017-2018, [H8.08.04.12]. Tuy nhiên, trên thực tế, kinh nghiệm và tâm huyết của đội ngũ CVHT chưa thực sự đồng đều, việc kết nối với lớp học và tư vấn cá nhân cho NH vẫn chưa đạt như mong đợi.

2. Điểm mạnh

Trường có đầy đủ các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác cho phép hỗ trợ toàn diện NH từ lúc nhập học và trong suốt quá trình học tập tại Trường nhờ đó NH có điều kiện cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của mình. Trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 vừa qua, Khoa KTTC đã thực hiện các giải pháp tăng cường kết nối, trao đổi giữa các giảng viên, CVHT, giảng viên các HP, Đoàn Khoa... trong quá trình NH học trực tuyến để chia sẻ, hỗ trợ liên

thông giữa nhà trường, GV, phụ huynh và NH.

3. Điểm tồn tại

SV ngành Kế toán chưa chủ động trong việc tiếp cận với GV để trao đổi các nội dung liên quan đến học tập, nghiên cứu và các hoạt động Đoàn, Hội. Việc trang bị các kỹ năng mềm cần thiết thông qua các hoạt động ngoại khóa vẫn còn thụ động.

4. Kế hoạch hành động

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện |
|----|------------------------|---|--|---|
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | <ul style="list-style-type: none"> - Tiếp tục tăng cường khuyến khích SV NCKH thông qua kinh phí hỗ trợ thực hiện đề tài, tăng thêm các hoạt động ngoại khóa để phát triển kỹ năng mềm. - Tổ chức các lớp tập huấn nghiệp vụ và chia sẻ kinh nghiệm cho CVHT. - Xây dựng phòng trào thi đua để đẩy mạnh hoạt động NCKH cho NH. | Khoa KTTC - Khoa KTTC phối hợp với Trung tâm HTVL&KN Khoa KTTC phối hợp với phòng KH&CN và các BLQ | Năm học 2022 – 2023 Năm học 2022 – 2023 Năm học 2022 – 2023 |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục thực hiện các giải pháp tăng cường kết nối, trao đổi giữa các GV, CVHT, giảng viên các HP, Đoàn Khoa... trong quá trình NH học trực tuyến để chia sẻ, hỗ trợ liên thông giữa nhà trường, GV, phụ huynh và NH. | Khoa KTTC | Hằng năm |

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7)

Tiêu chí 8.5

Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHNT đã xây dựng hệ thống giảng đường, phòng thực hành, KTX, các cơ sở dành cho hoạt động văn nghệ, TDTT đáp ứng tương đối tốt nhu cầu giảng dạy, học tập, sinh hoạt của GV và SV. Nổi bật trong số này là các cơ sở phục vụ nhu cầu học tập, ăn, ở, vui chơi của SV [H8.08.05.01]. Nhà ăn 600 chỗ và hệ thống KTX SV với sức chứa 4.000 chỗ, trong đó có khu vực dành riêng cho SV và HV quốc tế theo học tại Trường [H8.08.05.02].

Hệ thống thư viện hiện đại với tài nguyên đọc của Thư viện bao gồm 15.000 tên tài liệu chuyên ngành tiếng Việt và tiếng Anh với khoảng 60.000 bản, hơn 300 đầu báo và tạp chí trong nước và nước ngoài. Tài nguyên điện tử trên Thư viện số với 10.000 đầu sách, luận văn, luận án, bài giảng và các công trình Khoa học khác [H8.08.05.03]. Khuôn viên trường có các cột chỉ dẫn để tiện cho việc đi lại. Có các khu tự học với hệ thống wifi thuận tiện cho học tập. Các thùng chứa rác để khắp nơi.

Đoàn Thanh niên, Hội SV kết hợp với các đơn vị liên quan xây dựng kế hoạch hoạt động văn hóa văn nghệ, TDTT của năm, phối hợp với các đơn vị liên quan để tổ chức các hoạt động trong kế hoạch đã được Hiệu trưởng phê duyệt [H8.08.05.04].

Trường có nhiều chính sách hỗ trợ SV có hoàn cảnh khó khăn, nhất là tạo điều kiện cho SV tham gia vay quỹ tín dụng học đường [H8.08.05.05]. Nhà trường quan tâm ưu tiên KTX dành cho các SV thuộc diện chính sách, SV học giỏi, SV nghèo vượt khó, con em dân tộc thiểu số, vùng cao, vùng sâu và hải đảo. Hằng năm, Nhà trường ký xác nhận vay vốn ngân hàng để SV đóng học phí [H8.08.05.06]. NH thuộc diện chính sách được nhận học bổng tài trợ, giúp gia đình NH đỡ lo hơn về kinh tế để NH yên tâm học tập [H8.08.05.07].

Khoa KTTC, BM Kế toán, BM Kiểm toán, CVHT cùng với Đoàn Thanh niên và Hội SV, BCS lớp thường xuyên nắm bắt tâm tư, nguyện vọng của SV để kịp thời có biện pháp giải quyết, hỗ trợ SV. SV được tham gia đối thoại với BCN Khoa 2-3 lần/học kỳ trong các buổi chào cờ SV và với BGH Trường định kỳ 06 tháng/lần, qua đó SV có thể bày tỏ tâm tư, nguyện vọng cũng như đề xuất các vấn đề của mình để được giải quyết kịp

thời, tạo tâm lý tốt cho học tập và sinh hoạt **[H8.08.05.08]**.

Khoa và Trường có tổ chức các hoạt động của các CLB AFC về chuyên môn Kế toán-Kiểm toán-Tài chính-Ngân hàng, NCKH, tiếng Anh... nhằm tạo ra các sân chơi ngoại khoá bổ ích cho các hoạt động học tập của NH **[H8.08.05.08]**. Bên cạnh đó, BCN Khoa KTTC, GV phụ trách HP, CVHT, Đoàn Thanh niên và Hội SV tăng cường việc thường xuyên giáo dục tâm lý, phương pháp học tập và sinh hoạt lành mạnh cho người học thông qua các buổi chào cờ, giờ lên lớp, sinh hoạt lớp, và các hoạt động đoàn thể.

Với những điều kiện như trên, Trường ĐHNT đã và đang xây dựng môi trường tâm lý, xã hội, môi trường làm việc thân thiện, tạo không khí thoải mái để thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu. Tuy nhiên, Nhà trường chưa có đội ngũ chuyên nghiệp quan tâm đến sức khoẻ tâm lý, tâm thần của NH.

Trường có vị thế nằm trên đồi Lasan, nhìn ra biển với tầm nhìn đẹp. Khuôn viên trường với diện tích 23 ha có nhiều thảm cỏ, cây xanh và cây cảnh được thường xuyên chăm sóc tạo bóng mát, cảnh đẹp và không khí trong lành **[H8.08.05.09]**. Đặc biệt, các khu tự học cho SV với cảnh quan sư phạm xanh sạch đẹp và có hệ thống wifi kết nối internet **[H8.08.05.10]**. Các thùng rác được bố trí hợp lý khắp các vị trí và có có đội ngũ chuyên quét dọn, giữ gìn vệ sinh môi trường sạch đẹp.

Nhà ăn luôn đảm bảo vệ sinh. Các phòng thực hành và KTX đều có nội quy, quy chế về an toàn **[H8.08.05.11]**. Các phòng học, hội trường đều có hệ thống bảo đảm an toàn phòng chống cháy nổ, phòng chống trộm cắp, thoát hiểm; cán bộ được bồi dưỡng tập huấn nghiệp vụ phòng chống cháy nổ **[H8.08.05.12]**. Tuy nhiên, ý thức của một bộ phận SV trong giữ gìn vệ sinh chung còn chưa tốt.

Nhằm đảm bảo sức khỏe cho học tập và nghiên cứu của NH, tổ Y tế trực thuộc Trung tâm PVTH. Hằng năm, đều xây dựng kế hoạch chăm sóc sức khỏe cho NH, tổ chức khám sức khỏe đầu vào, định kỳ báo cáo về việc thực hiện quy định chăm sóc sức khỏe cho NH, phòng dịch bệnh, sơ cứu và chuyển viện **[H8.08.05.12]**. Từ năm học 2015-2016, thực hiện Luật Bảo hiểm Y tế, Phòng CTCTSV đã thực hiện việc đăng ký cấp thẻ bảo hiểm y tế cho SV, đáp ứng các yêu cầu của bảo hiểm y tế, giải quyết thủ tục bảo hiểm y tế,...**[H8.08.05.13]**.

Hằng năm, Nhà trường tổ chức Hội nghị Công tác an ninh với sự tham gia của Công an tỉnh Khánh Hoà, Công an Thành phố Nha Trang, Bộ đội Biên phòng, tổ dân phố, đặc biệt với chính quyền, công an 3 phường có đông SV tạm trú là Phường Vĩnh

Thọ, Vĩnh Phước và Vĩnh Hải nhằm đánh giá những việc đã làm được và chưa làm được trong năm và thống nhất các biện pháp phối hợp [H8.08.05.14]. Đây là hội nghị rất quan trọng đối với công tác đảm bảo an ninh trong khu nội trú và toàn trường, góp phần làm cho công tác an ninh trật tự và an ninh chính trị của SV trong Trường trong những năm qua luôn ổn định. Những điều kiện này mang tới sự yên tâm, an toàn, tạo sự thuận lợi cho NH và tất cả các đối tượng khác trong Trường. Tuy nhiên, Trường chưa có khảo sát/lấy ý kiến bài bản, rộng rãi đối với NH và các BLQ về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan trong Trường.

2. Điểm mạnh

- Cơ sở vật chất phục vụ nhu cầu văn hóa, TĐTT của người học được xây dựng, trang bị đầy đủ.
- Nhà trường phối hợp tốt với chính quyền và công an địa phương trong việc đảm bảo an ninh, an toàn cho người học.
- Cảnh quan khuôn viên trường đẹp với nhiều cây xanh, vệ sinh môi trường luôn được chăm chút, khu nội trú an toàn và khu tự học được chú trọng cải thiện, tạo thuận lợi về môi trường học tập và sinh hoạt cho SV.

3. Điểm tồn tại

- Chưa có đội ngũ chuyên nghiệp quan tâm đến sức khỏe tâm lý, tâm thần của NH.
- Chưa có khảo sát/lấy ý kiến bài bản, rộng rãi đối với NH và các BLQ về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan trong Trường.

4. Kế hoạch hành động

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện |
|----|------------------------|--|---|--|
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | <ul style="list-style-type: none"> - Lập kế hoạch bồi dưỡng đội ngũ chuyên nghiệp quan tâm đến sức khỏe tâm lý, tâm thần của người học. - Định kỳ tổ chức khảo sát/lấy ý kiến đầy đủ của các BLQ về môi trường tâm lý xã hội và tham khảo để cải tiến. | <ul style="list-style-type: none"> - Phòng TCNS - Trung tâm HTVL&KN | <ul style="list-style-type: none"> Từ năm học 2022 – 2023 Từ năm học 2022 – 2023 |

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện |
|----|--------------------|---|--|--|
| 2 | Phát huy điểm mạnh | <ul style="list-style-type: none"> - Đầu tư cơ sở vật chất phục vụ nhu cầu văn hóa, TDTT của người học. - Tăng cường công tác tổng kết, sơ kết trong việc phối hợp giữa Nhà trường với chính quyền và công an địa phương nhằm tìm ra các giải pháp đảm bảo an ninh, an toàn cho người học. - Phát động tết trồng cây, cựu SV và các DN,... hỗ trợ trồng nhiều cây xanh trong khuôn viên Trường; có các giải pháp để sửa chữa khu nội trú và khu tự học theo hướng hiện đại, đảm bảo an toàn và môi trường học tập tốt. | <ul style="list-style-type: none"> - Trung tâm PVTH - Trung tâm PVTH - Trung tâm PVTH | <ul style="list-style-type: none"> - Hằng năm - Hằng năm - Hằng năm |

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 8

Trong những năm qua, NH và hoạt động hỗ trợ NH được Khoa KTTC xác định là một trong những khâu then chốt trong hoạt động đào tạo ngành Kế toán nói riêng và các ngành học khác của Khoa nói chung. Chính sách tuyển sinh ngành Kế toán được xác định rõ ràng, công bố công khai và cập nhật thường xuyên, đảm bảo đúng quy chế. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH ngành Kế toán luôn được xác định rõ ràng, linh hoạt, được thực hiện đúng theo quy chế tuyển sinh của Trường ĐHNT và thường xuyên được đánh giá. Từ khi nhập học đến khi kết thúc quá trình học tập, NH luôn được tư vấn, hỗ trợ kịp thời để giải quyết những khó khăn trong học tập và rèn luyện. Trường ĐHNT và Khoa KTTC có hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của NH được công bố công khai, phù hợp. Khối lượng học tập của ngành Kế toán được phân bổ tương đối đồng

đều giữa các năm giúp NH không bị quá tải ở mỗi học kỳ. Trong môi trường học tập có cảnh quan xanh sạch đẹp, rộng rãi, bố trí hợp lý, an toàn, lành mạnh tạo điều kiện sinh hoạt thuận lợi và tâm lý thoải mái cho NH, SV ngành Kế toán được phát triển đầy đủ cả về thể chất lẫn tinh thần, phát huy tính chủ động trong học tập và NCKH. SV ngành Kế toán được phát huy tính dân chủ, sáng tạo, quyền tự quyết của mỗi cá nhân, mối quan hệ ứng xử giữa GV và SV ngành Kế toán trên tinh thần hỗ trợ, thân thiện, linh hoạt tạo ra môi trường tâm lý xã hội tích cực trong học tập và giảng dạy.

Tuy nhiên, do chất lượng đầu vào của SV ngành Kế toán còn chưa đồng đều làm cho kết quả học tập chưa cao. SV ngành Kế toán chưa chủ động trong việc tiếp cận với GV để trao đổi các nội dung liên quan đến học tập, nghiên cứu và các hoạt động Đoàn, Hội. Việc trang bị các kỹ năng mềm cần thiết thông qua các hoạt động ngoại khoá vẫn còn thụ động. Việc quản lý đào tạo bằng phần mềm đôi lúc vẫn chưa kịp thời đáp ứng các yêu cầu đổi mới trong quản lý đào tạo theo hệ thống tín chỉ. Việc ứng dụng CNTT chủ yếu mới chỉ giám sát quá trình học của NH nhiều hơn theo dõi được sự tiến bộ của NH. Hoạt động thi đua, PVCD trong SV chưa được quan tâm đúng mức; gương “người tốt, việc tốt” được triển khai chưa đều đặn. Nhà trường chưa có đội ngũ chuyên nghiệp quan tâm đến sức khoẻ tâm lý, tâm thần của NH. Việc khảo sát/ lấy ý kiến bài bản, rộng rãi đối với NH và các BLQ về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan trong Trường còn hạn chế. Các điểm tồn tại này, từ năm học 2022 – 2023 trở đi, Nhà trường sẽ quan tâm nhiều hơn đến sức khoẻ, tâm lý, tâm thần của NH thông qua đội ngũ chuyên nghiệp; mặt khác, định kỳ Nhà trường thực hiện khảo sát ý kiến đầy đủ của các BLQ về môi trường tâm lý xã hội và tham khảo để cải tiến hoạt động hỗ trợ cho NH.

Trong những năm học tới, trường ĐHNT và Khoa KTTC sẽ xây dựng chương trình hành động để phát huy hơn nữa điểm tích cực đã đạt được trong các vấn đề liên quan đến NH và hoạt động hỗ trợ NH. Đồng thời Nhà trường và Khoa sẽ thực hiện các giải pháp mang tính đồng bộ để giải quyết những vấn đề còn hạn chế, từ đó hỗ trợ tốt nhất cho NH ngành Kế toán trong quá trình học tập và nghiên cứu tại trường.

Tổng số tiêu chí đạt yêu cầu: 5/5

Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Mở đầu

Trải qua hơn 60 năm xây dựng và phát triển, Trường ĐHNT được trang bị cơ sở vật chất tương đối đồng bộ. Cơ sở chính của Trường tọa lạc trên đồi La San rộng hơn 23ha, nằm

ở phía Bắc thành phố Nha Trang. Qua quá trình triển khai kế hoạch đầu tư hiệu quả, đến nay Trường đã có hệ thống cơ sở vật chất và thiết bị tương đối khang trang. Với chiến lược phát triển một trường đại học đa ngành và hướng đến đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, Nhà trường đã từng bước đầu tư cơ sở vật chất hiện đại, nhất là hệ thống phòng thực hành và thiết bị nghiên cứu, đáp ứng nhu cầu cơ bản cho hoạt động đào tạo và NCKH của GV và SV. Nhìn chung, Trường có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị đầy đủ và phù hợp. Khoa KTTC được đầu tư phòng thực hành Ngân hàng góp phần gắn kết đào tạo với thực tiễn, nâng cao kỹ năng nghề nghiệp cho NH. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật. Hệ thống phòng thực hành và trang thiết bị phù hợp và được nâng cấp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo của ngành Kế toán. Hệ thống công nghệ thông tin phù hợp và được nâng cấp thường xuyên. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai các giải pháp hữu hiệu để đảm bảo an toàn cho CBVC và NH; an ninh chính trị, trật tự an toàn trong Trường luôn được đảm bảo.

Tiêu chí 9.1

Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Cơ sở vật chất chính của Trường ĐHNT đặt tại địa chỉ số 02 và số 09 Nguyễn Đình Chiểu, thành phố Nha Trang. Nơi đây tập trung 154 phòng làm việc chức năng, cơ bản đáp ứng đủ chỗ làm việc và đủ diện tích cho tất cả các tổ chức, đơn vị bao gồm: Ban giám hiệu, các phòng /ban chức năng, văn phòng Khoa, viện nghiên cứu, các trung tâm đào tạo, hội trường, thư viện; hệ thống các phòng học, phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành, khu KTX, nhà thi đấu đa năng, sân vận động... [H9.09.01.01]. Diện tích các phòng làm việc của Trường đảm bảo cho hoạt động hệ thống làm việc vận hành tốt, là căn cứ xác định tỷ lệ diện tích/NH của cơ sở giáo dục (CSGD)/CTĐT đảm bảo đủ hỗ trợ các hoạt động đào tạo phục vụ CTĐT theo quy định hiện hành [H9.09.01.02].

Văn phòng Khoa KTTC, các BM thuộc Khoa (BM Kế toán, BM Kiểm toán và BM Tài chính – Ngân hàng) và Phòng Chuyên đề Khoa KTTC được đặt tại tầng 5 của Tòa Nhà Đa Năng, nằm ở phía Tây khuôn viên Trường với tổng diện tích 800 m² đủ cho 39 CBVC của Khoa làm việc [H9.09.01.03].

Nhà trường có 8 khu giảng đường (từ G1 đến G8) [H9.09.01.02] với tổng diện tích phòng học hiện tại là 24.474m², đạt tỷ lệ 3,26 m²/SV (hiện Trường có khoảng 15.000 SV,

HV cao học, NCS; tổ chức học 03 buổi/ngày: sáng, chiều, tối) bao gồm 122 phòng học, hội trường với 11.021 chỗ ngồi.

Phòng máy tính của Trường gồm 07 phòng làm việc với diện tích 1212m² [H9.09.01.01] được trang bị, lắp đặt máy vi tính phục vụ nhu cầu giảng dạy, thực hành của GV và SV đối với các thực hành tin học, HP hệ thống thông tin kế toán 1,2,3 trong CTĐT ngành Kế toán [H9.09.01.02].

Tòa nhà tập trung các văn phòng làm việc của các đơn vị, phòng ban chức năng trang bị các hệ thống chiếu sáng, thông gió, an toàn,... phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu [H9.09.01.01]. Tất cả các phòng học được trang bị các phương tiện hỗ trợ dạy và học như máy chiếu, hệ thống âm thanh, quạt gió phù hợp,... [H9.09.01.02]. Tuy nhiên, một số trang thiết bị phòng học (máy chiếu, tivi, thiết bị kết nối máy tính, micro,...) hoạt động không ổn định, cần thường xuyên được sửa chữa, thay thế.

Công tác quản lý cơ sở vật chất, duy trì hoạt động của toàn bộ hệ thống được theo dõi thường xuyên, tuân thủ đúng quy định 1250/QĐ ĐHNT quản lý, sử dụng tài sản của Trường ĐHNT [H9.09.01.04]. Các phòng máy thực hành các HP thuộc ngành Kế toán đều có nhật ký ghi lại mọi hoạt động và tần suất sử dụng trang thiết bị; các phòng học có nhật ký thực hiện lịch hướng dẫn thực hành theo từng học kỳ của từng năm học [H9.09.01.05].

Kế hoạch đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất được dự toán hàng năm theo thuyết minh chi tiết của đầu công việc. Các hoạt động mua sắm sửa chữa dựa trên thông báo kế hoạch đầu tư, sửa chữa cơ sở vật chất, trang thiết bị và tờ trình hoạt động đầu tư, sửa chữa cụ thể. Các hoạt động này được xác nhận bằng các hợp đồng và biên bản thanh lý hợp đồng chi tiết do Hiệu trưởng trực tiếp ký [H9.09.01.06].

Theo kết quả khảo sát SV cuối khóa ngành Kế toán, có hơn 90% ý kiến phản hồi cho rằng Nhà trường có đủ cơ sở vật chất và trang thiết bị để phục vụ giảng dạy, học tập, thực hành. Tuy nhiên, NH kiến nghị Nhà trường cần thường xuyên sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng cơ sở vật chất, trang thiết bị kịp thời cho phòng học (quạt, micro, máy chiếu, hệ thống loa, bàn ghế, ổ cắm điện, wifi, tivi,...). Đối với phản hồi của CBVC Nhà trường, các ý kiến đã được đưa ra và thảo luận tại các Hội nghị CBVC và Đối thoại CBVC hằng năm [H9.09.01.07].

2. Điểm mạnh

Cơ sở vật chất và trang thiết bị phù hợp đáp ứng được nhu cầu học tập, nghiên cứu cho các ngành đào tạo của Trường nói chung và ngành Kế toán nói riêng.

3. Điểm tồn tại

Một số máy chiếu, tivi, thiết bị kết nối máy tính, micro, hoạt động không ổn định, cần thường xuyên được sửa chữa, thay thế.

4. Kế hoạch hành động

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện |
|----|------------------------|--|--|---|
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | <ul style="list-style-type: none"> - Tiến hành rà soát, những máy, chiếu, ti vi, thiết bị kết nối máy tính, micro bị hỏng và lên kế hoạch sửa chữa, đầu tư thay thế. - Thường xuyên kiểm tra và xử lý kịp thời những máy, chiếu, ti vi, thiết bị kết nối máy tính, micro bị hỏng | <ul style="list-style-type: none"> - Trung tâm PVTH, Phòng KHTC - Trung tâm PVTH | <p>Hoàn thành ở năm 2023.</p> <p>Thường xuyên trong năm học</p> |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | - Tiếp tục đầu tư, nâng cấp và di tu, sửa chữa nhằm đảm bảo cơ sở vật chất và trang thiết bị phù hợp đáp ứng được nhu cầu đào tạo và NCKH | Trung tâm PVTH/ Phòng KHTC | Theo kế hoạch hoặc từng năm học |

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 9.2

Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Thư viện là đơn vị tổ chức và quản lý các hoạt động thông tin - thư viện, phục vụ công tác đào tạo, NCKH của GV và SV, học viên trong Trường. Thư viện trường ĐHNT có diện tích 3.927 m² tọa lạc trên khuôn viên phía Đông Bắc của Trường ĐHNT nhìn ra biển có cảnh quan đẹp, môi trường trong lành, yên tĩnh, phù hợp với nhu cầu học tập và

nghiên cứu của bạn đọc. Thư viện Trường hiện đại với 1.000 chỗ ngồi được bố trí thuận tiện theo mục đích người dùng sử dụng cá nhân hay làm việc nhóm **[H9.09.02.01]**. Thư viện Trường ĐHNT gồm hai toàn nhà (Thư viện 1 và thư viện 2) với đầy đủ các phòng chức năng phục vụ cho bạn đọc và sử dụng tài nguyên thư viện và mỗi phòng được trang bị các trang thiết bị cần thiết để phục vụ học tập và nghiên cứu như chỗ ngồi, bàn ghế, máy tính, thiết bị, phần mềm tra cứu, internet **[H9.09.02.01]**.

Thư viện có nội quy, quy định, hướng dẫn cụ thể, rõ ràng; Thư viện mở cửa từ 7h00 sáng đến 17h00 chiều, tạo điều kiện thuận lợi cho GV và SV khai thác tài liệu phục vụ việc học tập và nghiên cứu. Nhằm định hướng cho bạn đọc, Thư viện đã gắn các bảng hướng dẫn tra cứu tài liệu tại lối đi hành lang, bên trong các phòng đọc, phòng truy cập internet, trên website của đơn vị, đồng thời đã ban hành Nội quy sử dụng Thư viện **[H9.09.02.02]**, cung cấp đầy đủ các văn bản, thông báo công khai trên Cổng thông tin điện tử của thư viện (<http://thuvien.ntu.edu.vn/>) thuận tiện kết nối nhanh giữa thư viện với bạn đọc. Trên cổng thông tin này, NH có thể dễ dàng tiếp cận các hướng dẫn, nội quy, quy định sử dụng thư viện, các dịch vụ thư viện, diễn đàn thư viện tiếp nhận và trả lời các thông tin phản hồi từ bạn đọc **[H9.09.02.02]**.

Hằng năm, Thư viện tổ chức các buổi để hướng dẫn SV khóa mới sử dụng nguồn tài nguyên của thư viện **[H9.09.02.03]**. Thư viện có nhiều dịch vụ như tra cứu thông tin theo HP, giải đáp thắc mắc qua diễn đàn, cung cấp dịch vụ wifi miễn phí trong khuôn viên Thư viện. Thư viện đã có nhiều hoạt động quảng bá như tổ chức hội thảo liên thư viện, hội sách học đường, giới thiệu tài liệu mới,... **[H9.09.02.01]**.

Từ đầu năm học 2014-2015, thư viện đã tiến hành gắn dây từ hoặc chip cho toàn bộ tài liệu, đưa hệ thống máy mượn - trả tự động vào phục vụ, bạn đọc có thể gia hạn tài liệu trực tuyến, đồng thời kiểm soát bạn đọc thông qua cổng từ khi đến Thư viện giao dịch. Hiện tại Thư viện có 2 hình thức phục vụ: phục vụ trực tiếp (tài liệu in) và phục vụ trực tuyến (tài liệu số). Hai loại hình này hoạt động song song và hỗ trợ lẫn nhau, thể hiện qua các tần suất sử dụng của bạn đọc. Thư viện đã xây dựng quy định sử dụng thư viện số và phân cấp người dùng theo thứ tự ưu tiên. Với tài khoản truy cập, bạn đọc có thể đọc trực tuyến hoặc tải toàn văn tài liệu một số tạp chí tiếng Việt hay bài giảng HP trên thư viện số.

Nguồn học liệu của Thư viện Trường ĐHNT đa dạng, đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu cho các ngành đào tạo; cung cấp thông tin có giá trị giúp nâng cao trình độ

chính trị, văn hóa, lịch sử và kỹ năng mềm cho SV [H9.09.02.04]. Số lượng tài liệu thư viện tính đến tháng 6/2020 được thống kê với tài liệu số khoảng 113000 đầu sách và tài liệu văn bản khoảng 23000 tài liệu. Tài liệu số bao gồm: 6354 ebook tiếng Việt; 8606 ebook ngoại văn, 5443 luận văn, luận án, khóa luận; 977 giáo trình bài giảng, và hơn 80.000 bài trích báo, tạp chí [H9.09.02.04]. Trong đó, số đầu sách chuyên môn phục vụ cho chuyên ngành Kế toán là trên 1.100 cuốn, chưa kể luận văn, luận án, bài giảng, tạp chí chuyên ngành. Các tài liệu phục vụ CTĐT ngành Kế toán được rà soát đảm bảo cung cấp đầy đủ cho SV học tập qua các năm [H9.09.02.05]. Tuy nhiên, việc cập nhật một số nguồn tài liệu trong 5 năm gần nhất chưa được nhiều.

Bên cạnh đó, Thư viện luôn chú ý khai thác tài liệu miễn phí trên mạng, giới thiệu các đường link hữu ích hoặc tìm kiếm các nguồn tài trợ từ nước ngoài là nguồn tài liệu rất bổ ích cho người dùng. Đến nay Thư viện đã được cấp quyền truy cập vào 20 trang cơ sở dữ liệu như Agora, Hinari, Oxford, onlinelibrary.wiley, IMF, OARE,.... [H9.09.02.04].

Thư viện cung cấp đầy đủ giáo trình, tài liệu, sách tham khảo phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Trong những năm gần đây, nguồn học liệu của Thư viện không ngừng được bổ sung và đa dạng hóa. Hàng năm, danh mục sách giáo trình, sách tiếng Anh, sách tham khảo, tập bài giảng được Thư viện gửi về cho Khoa KTTC để rà soát và cập nhật nhằm bổ sung đầy đủ tài liệu để hỗ trợ hoạt động nghiên cứu và học tập của SV ngành Kế toán [H9.09.02.06]. Giáo trình và tài liệu tham khảo (sách, báo, tạp chí, tài liệu) luôn được bổ sung, cập nhật theo các văn bản đề xuất từ các đơn vị hàng năm [H9.09.02.06], [H9.09.02.07]. Tuy nhiên, quy trình đề xuất bổ sung nguồn tài liệu tương thích với ĐCHP giữa Thư viện và Khoa chưa được thiết lập.

Theo thống kê của Thư viện ở năm 2016 có hơn 11.500 lượt mượn tài liệu giấy và trên 13.600 lượt truy cập tài liệu số, đến năm 2020 số lượt mượn tài liệu giấy giảm còn hơn 4.000 lượt nhưng số truy cập tài liệu số tăng lên trên 80.000 lượt. Như vậy, số lượng độc giả mượn tài liệu in giảm hơn nửa nhưng số lượng truy cập lại tăng gần gấp 8 lần trong 5 năm gần đây. Xu hướng này phù hợp với sự phát triển của công nghệ thông tin và các hoạt động đều được số hóa. Từ năm 2017 – 2021, số lượng độc giả là SV ngành Kế toán là 1.593/ tổng số toàn trường là 17.680 [H9.09.02.08] truy cập sử dụng tài nguyên thư viện.

Ghi nhận các nỗ lực và thành tích của Thư viện Trường ĐHTN trong công tác phục vụ đào tạo và NCKH giai đoạn 2011-2015, ngày 27/11/2015 Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã tặng Bằng khen cho Thư viện Trường ĐHTN [H9.09.02.09]. Theo kết quả khảo sát SV khóa cuối, mức độ hài lòng của SV đối với hoạt động Thư viện tăng hằng năm. Có 98,13% SV K57 (2015-2019) đồng ý thư viện có đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo cho hầu hết các HP và 99,12% đồng ý thư viện có đủ chỗ cho SV học tập và nghiên cứu [H9.09.02.10].

Bảng 9. 1. Mức độ đồng ý của SV năm cuối về Thư viện có đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo cho hầu hết các học phần

| Năm | Hoàn toàn đồng ý (%) | Đồng ý (%) | Tương đối đồng ý (%) | Không đồng ý (%) | Hoàn toàn không đồng ý (%) |
|-------------|----------------------|------------|----------------------|------------------|----------------------------|
| 2017 – 2018 | 24,46 | 54,68 | 20,14 | 0,72 | 0 |
| 2018 – 2019 | 19,09 | 66,36 | 14,55 | 0 | 0 |
| 2019 – 2020 | 24,00 | 65,60 | 10,40 | 0 | 0 |
| 2020 – 2021 | 31,50 | 58,27 | 9,45 | 0,79 | 0 |

Kết quả khảo sát SV năm cuối thể hiện ở Bảng 9.1, phần lớn SV đồng ý và hoàn toàn đồng ý về Thư viện có đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo cho hầu hết các HP trong CTĐT, tỷ lệ đồng ý và hoàn toàn đồng ý được cải thiện qua các khóa.

Bảng 9. 2. Mức độ đồng ý của SV năm cuối về Thư viện có đủ chỗ cho SV học tập và nghiên cứu

| Năm | Hoàn toàn đồng ý (%) | Đồng ý (%) | Tương đối đồng ý (%) | Không đồng ý (%) | Hoàn toàn không đồng ý (%) |
|-------------|----------------------|------------|----------------------|------------------|----------------------------|
| 2017 – 2018 | 33,09 | 54,68 | 10,79 | 1,44 | 0 |
| 2018 – 2019 | 22,73 | 70,00 | 7,27 | 0 | 0 |
| 2019 – 2020 | 26,40 | 68,80 | 4,80 | 0 | 0 |
| 2020 – 2021 | 35,43 | 55,91 | 8,66 | 0 | 0 |

Kết quả khảo sát SV năm cuối ở Bảng 9.2, có hơn 87% SV đồng ý và hoàn toàn

đồng ý về Thư viện có đủ chỗ cho SV học tập và nghiên cứu, tỷ lệ đồng ý và hoàn toàn đồng ý được cải thiện qua các khóa học.

Mặt khác, để đáp ứng cao nhu cầu của bạn đọc, Thư viện cũng có sự cải tiến trong việc phục vụ bạn đọc, như: tăng thời gian mượn sách từ tháng 9/2021 và tăng gấp đôi lượt tải tài liệu từ 31/3/2020.

Mặc dù có đủ nguồn học liệu, không gian thoáng mát, yên tĩnh phục vụ cho bạn đọc, tuy nhiên số lượt SV ngành Kế toán truy cập và sử dụng nguồn học liệu chưa nhiều so với tổng số SV đang theo học của ngành.

2. Điểm mạnh

- Môi trường thư viện yên tĩnh, rộng rãi, thoáng mát, quang cảnh đẹp đáp ứng tốt các nhu cầu về học tập và nghiên cứu của NH.

- Thư viện áp dụng các công nghệ hiện đại trong việc quản lý và khai thác các nguồn tài nguyên, tạo điều kiện thuận lợi cho người sử dụng dễ dàng tiếp cận hầu hết các dịch vụ thư viện thông qua cổng thông tin điện tử và thư viện số của Thư viện.

- Nguồn tài liệu của Thư viện phong phú về loại hình, được cập nhật, đáp ứng khá tốt các yêu cầu về đào tạo và NCKH của SV và GV của trường ĐHNT nói chung và SV ngành Kế toán nói riêng.

3. Điểm tồn tại

- Số lượt NH ngành Kế toán truy cập và sử dụng nguồn học liệu chưa nhiều so với tổng số SV đang theo học của ngành.

- Quy trình đề xuất bổ sung nguồn tài liệu tương thích với ĐCHP giữa Thư viện và Khoa chưa được thiết lập.

- Việc cập nhật một số nguồn tài liệu trong 5 năm gần nhất chưa được nhiều.

4. Kế hoạch hành động

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện |
|----|------------------------|---|---|---|
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | <ul style="list-style-type: none"> - Có giải pháp tăng số lượt NH ngành Kế toán truy cập và sử dụng nguồn học liệu ở thư viện - Xây dựng quy trình thống nhất giữa Thư viện và Khoa trong | <ul style="list-style-type: none"> - Thư viện -Khoa KTTC/Thư Viện/Phòng | <ul style="list-style-type: none"> Hàng năm 2022 – 2023 |

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện |
|----|--------------------|--|--------------------------------|-----------------------|
| | | việc đề xuất bổ sung nguồn tài liệu tương thích với ĐCHP. - Thực hiện cập nhật một số nguồn tài liệu phục vụ cho ngành Kế toán trong 5 năm gần nhất. | ĐTĐH Khoa KTTC/Thư viện | Hoàn thành ở năm 2023 |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục tạo môi trường thư viện yên tĩnh, rộng rãi, thoáng mát, quang cảnh đẹp; áp dụng các công nghệ hiện đại trong việc quản lý và khai thác các nguồn tài nguyên; không ngừng bổ sung nguồn học liệu | Thư viện | Hằng năm |

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 9.3

Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHNT có hệ thống phòng thực hành với đầy đủ các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của ngành Kế toán nói riêng và các ngành khác nói chung. SV ngành Kế toán của Khoa KTTC được sử dụng 01 phòng thực hành ở Phòng máy 104, G8 [H9.09.03.01], bao gồm 25 dàn máy tính [H9.09.03.02] và phòng thực hành NTU Bank. Năm 2021, Khoa KTTC được đầu tư và đưa vào hoạt động Phòng thực hành Ngân hàng (NTU Bank) [H9.09.03.03], có thể nói với việc đưa vào hoạt động NTU Bank giúp cho NH CTĐT ngành Kế toán có cơ sở thực hành các HP trong CTĐT như: HP ngân hàng thương mại, thị trường tài chính, thanh toán quốc tế, kế toán ngân hàng.

[H9.09.01.04]. Với các phần mềm như: Phần mềm kế toán Misa, phần mềm CoreBanking, phần mềm Turnitin [H9.09.03.04] và các thiết bị cung cấp ánh sáng và nhiệt độ phù hợp đáp ứng tốt nhu cầu thực hành của SV [H9.09.03.02]. Các trang thiết bị trong phòng thực hành tin học được sử dụng hiệu quả, đáp ứng được các chức năng cần thiết khi thực hành của SV [H9.09.03.02].

Báo cáo về việc sử dụng trang thiết bị (tần suất sử dụng, thời gian hoạt động, số giờ vận hành...) được ghi chép cụ thể trong Sổ theo dõi nhật ký phòng máy [H9.09.01.06]. Tần suất sử dụng phòng máy dùng cho ngành Kế toán được thực hiện theo thời khóa biểu thực hành của HP hệ thống thông tin kế toán 1,2,3 [H9.09.03.05]. Hệ thống trang thiết bị của Phòng thực hành cơ bản đáp ứng yêu cầu đào tạo và NCKH ngành Kế toán [H9.09.03.02]. Tuy nhiên hiện nay, Khoa chưa được trang bị phòng Kế toán mô phỏng để SV thực hiện các mô hình kế toán như thực tiễn.

Định kỳ hằng năm, Nhà trường tổ chức kiểm tra, đánh giá hiệu quả sử dụng, triển khai khảo sát mức độ đáp ứng nhu cầu của SV, GV về trang thiết bị và chất lượng phục vụ của phòng thực hành tin học, trên cơ sở đó trung tâm PVTH thực hiện việc duy tu, bảo dưỡng thiết bị định kỳ [H9.09.03.06], từ đó đưa ra các giải pháp kịp thời và phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng.

Nhà trường đã bố trí nhân viên phụ trách, ban hành quy định, hướng dẫn sử dụng phòng thực hành tin học, sổ ghi lịch thực hành [H9.09.03.07]. Ngoài ra, GV thực hành thuộc đội ngũ GV của Khoa KTTC sẽ đảm nhận hướng dẫn trực tiếp cho SV ngành Kế toán và quản lý thực hành trong suốt thời gian thực hành tại phòng máy [H9.09.03.07].

Mặc dù được đầu tư trang thiết bị và phòng máy tính phục vụ cho SV ngành Kế toán thực hành, tuy nhiên hiện tại SV và GV của ngành Kế toán chưa có phòng kế toán mô phỏng để giúp SV thực hành về vị trí việc làm và GV thực hiện nghiên cứu.

2. Điểm mạnh

- Các phòng thực hành tin học, phòng thực hành được trang bị đầy đủ các trang thiết bị phù hợp với hoạt động thực hành của SV.
- Các thiết bị thường xuyên được bảo dưỡng, nâng cấp đảm bảo hỗ trợ tốt nhất các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của NH.
- Có GV thực hành để hướng dẫn NH thực hành các HP chuyên ngành.

3. Điểm tồn tại

Khoa KTTC chưa được trang bị phòng thực hành Kế toán mô phỏng và các trang thiết bị tương thích để đáp ứng yêu cầu học tập và nghiên cứu của SV và hoạt động nghiên cứu của GV.

4. Kế hoạch hành động

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện |
|----|------------------------|--|---------------------------------------|---------------------------------------|
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | - Lập đề án về việc đầu tư, quản lý và sử dụng phòng Kế toán mô phỏng và các trang thiết bị, phần mềm quản lý tương thích để đề xuất Nhà trường đầu tư, trang bị cho Khoa KTTC. - Tổ chức triển khai đầu Phòng Kế toán mô phỏng và các trang thiết bị, phần mềm quản lý tương thích | Khoa KTTC Khoa KTTC/Phòng KHTC | Năm 2023 Hoàn thành ở năm 2024 |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục đảm bảo đầy đủ các trang thiết bị phù hợp cho các phòng thực hành tin học, phòng thực hành chuyên ngành của SV Kế toán; thực hiện việc bảo dưỡng thường xuyên, nâng cấp các thiết bị ở các phòng thực hành. | Trung tâm PVTH/ Phòng KHTC | Thường xuyên trong năm học |

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 9.4

Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Hệ thống công nghệ thông tin của Nhà trường đã được đầu tư hợp lý và hỗ trợ tốt cho các hoạt động giảng dạy và nghiên cứu của ngành Kế toán nói riêng và các ngành

khác trong trường. Nhà trường đã trang bị đầy đủ máy tính ở các phòng ban, Khoa, trung tâm cũng như hệ thống máy tính dành cho học tập. Các máy tính này đều được kết nối mạng nội bộ và kết nối internet tốc độ cao, phục vụ 24/24 giờ. Tính đến 31/12/2021, Nhà trường hiện có 470 bộ máy tính bàn đang hoạt động tốt. Trong đó, có 300 bộ máy tính được phân bố ở các phòng máy chuyên dụng phục vụ dạy và học công nghệ thông tin (CNTT), ngoại ngữ; thực hành Kế toán, cũng như hỗ trợ giảng dạy trực tuyến và khai thác hệ thống NTU E-learning; và 170 bộ máy tính trang bị cho các văn phòng Khoa, viện. Bên cạnh đó, văn phòng Khoa, viện còn được trang bị máy in, máy photocopy kết nối internet để phục vụ công tác quản lý, chuyên môn **[H9.09.04.01]**. Ngoài ra, Khoa KTTC được cung cấp một phòng máy riêng để phục vụ thực hành các HP chuyên sâu của ngành Kế toán và một số HP bổ trợ khác. Phòng máy đã góp phần giúp việc đào tạo ngành Kế toán gắn kết hơn với thực tiễn từ đó nâng cao kỹ năng nghề nghiệp của SV. Về hệ thống mạng truyền dẫn, hiện Nhà trường có các phần cứng, phần mềm phục vụ hoạt động ổn định và mạng internet tốc độ cao (không dây và có dây), các đường truyền Internet được đầu tư hiện đại, có 8 máy chủ (Server) phù hợp để ổn định hệ thống công nghệ thông tin của nhà trường **[H9.09.04.02]**.

Ngoài ra, Nhà trường sử dụng các phần mềm máy tính có bản quyền để phục vụ cho công tác quản lý, giảng dạy và NCKH như phần mềm Kế toán Misa, phần mềm CoreBanking, phần mềm Turnitin **[H9.09.03.03]**, phần mềm diệt vi-rút BKAV, phần mềm quản lý đào tạo, phần mềm giảng dạy trực tuyến (E-Learning)... **[H9.09.04.02]**. Ngoài ra, các phòng học đều có máy chiếu, micro, loa để phục vụ công tác giảng dạy **[H9.09.04.03]**. Toàn bộ các cổng thông tin, hệ thống email công vụ, phần mềm dạy học trực tuyến đều được bộ phận chuyên trách kiểm tra, bảo dưỡng, gia hạn sử dụng thường xuyên, đồng thời có hệ thống an ninh mạng tốt để đảm bảo hoạt động thông suốt của Nhà trường cũng như Khoa KTTC.

Toàn bộ khuôn viên Thư viện, các khu giảng đường, khu tự học và KTX của trường đều được lắp đặt thiết bị phủ sóng wifi. Tất cả các phòng họp, hội trường đều có hệ thống wifi riêng đảm bảo sự thông suốt trong quá trình làm việc. Công tác quản lý trong Nhà trường được thông qua việc sử dụng các phần mềm chuyên dùng: quản lý đào tạo, quản lý thư viện, quản lý tài sản, quản lý tài chính với các quy định cụ thể về sử dụng **[H9.09.04.01]**. Qua cổng thông tin điện tử và phần mềm quản lý đào tạo, GV và SV có thể quản lý, theo dõi hoạt động dạy và học của mình. Các trang web của Trường, Phòng

Ban, Khoa, Viện thường xuyên được cập nhật thông tin hỗ trợ hoạt động quản lý, nghiên cứu và đào tạo **[H9.09.04.01]**.

Nhà trường đã có quyết định thành lập Tổ CNTT (hiện nay là Phòng CNTT) vào tháng 3/2016. Nhiệm vụ của Phòng CNTT là bảo trì, nâng cấp khả năng phục vụ của hệ thống máy chủ, hệ thống đường truyền, hệ thống mạng, đảm bảo hoạt động của hệ thống mạng được ổn định **[H9.09.04.04]**. Trong quá trình hoạt động, Phòng CNTT tiếp nhận thông tin sự cố và những ý kiến góp ý qua đường dây nóng (điện thoại: 0258.2461.303, email: tocntt@ntu.edu.vn) và kịp thời sửa chữa, xử lý, đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu, quản lý của các BLQ. Nhờ đó, hệ thống CNTT của Nhà trường hoạt động ổn định, an toàn để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Đặc biệt, trong các năm học 2019-2020, năm học 2020 – 2021 và học kỳ 1 năm học 2021 – 2022, do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, hoạt động dạy và học không thể thực hiện trực tiếp, Nhà trường chuyển sang đào tạo trực tuyến với hệ thống NTU E- learning và Zoom, sau này là Google Meet. Hệ thống NTU E-learning đã được triển khai nhanh, an toàn và hoạt động thực sự hiệu quả **[H9.09.04.03]**.

Tại Trung tâm Thực hành máy tính có nhật kí thực hành theo dõi việc vận hành và bảo trì phòng máy tính, phần cứng, phần mềm và các mạng truyền thông, phòng họp trực tuyến, trang thông tin điện tử. Hệ thống công nghệ thông tin được sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng và cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu **[H9.09.04.04]**.

Nhận thức được tầm quan trọng của hệ thống CNTT, Nhà trường luôn định kỳ kiểm kê, bảo dưỡng, đẩy mạnh đầu tư hoàn thiện hạ tầng CNTT đảm bảo tính hợp lý, hiện đại **[H9.09.04.04]**. Để yêu cầu sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng và cập nhật, các phản hồi của các BLQ có thể liên hệ trực tiếp qua đường dây nóng của Phòng CNTT khi cần tư vấn, triển khai hệ thống mạng máy tính, mạng internet, thiết kế phần mềm, trang web, cũng như đưa ra những đóng góp để Phòng CNTT hoạt động tốt hơn, hiệu quả hơn **[H9.09.04.04]**.

Kết quả kiểm tra chất lượng mạng ở KTX năm 2017 cho thấy chất lượng đường truyền không ổn định, thường nghẽn mạng vào giờ cao điểm (sau 18h tối). Phiếu khảo sát ứng dụng CNTT trong cơ sở GDDH theo CV số 960-BG cho biết thông tin về hệ thống CNTT trong Nhà trường **[H9.09.04.05]**. Hàng năm, trước khi thực hiện việc đối thoại giữa Khoa, Nhà trường với SV, Trường ĐHNT và Khoa KTTC tổ chức lấy ý kiến phản hồi của NH về hệ thống CNTT của Trường. Phần lớn ý kiến của NH đều

đánh giá hệ thống CNTT của Nhà trường đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động khác trong trường [H9.09.04.05]; có ít ý kiến của NH phản hồi chất lượng đường truyền không ổn định, thường nghẽn mạng ảnh hưởng đến hoạt động của hệ thống E – learning của Nhà trường [H9.09.04.06]. Theo đánh giá ở đề án chuyển đổi số của Nhà trường được ban hành theo nghị quyết 19/NQ-ĐHNT, Nhà trường có nhiều phần mềm phục vụ các mảng công tác chuyên môn, nhưng các phần mềm thiếu sự kết nối, liên thông, chưa tạo được dữ liệu dung chung; hệ thống mạng chỉ đáp ứng yêu cầu cơ bản của CBVC và SV, tại giảng đường khi đông SV vẫn xảy ra tình trạng nghẽn mạng [H9.09.04.07].

2. Điểm mạnh

- Nhà trường trang bị đồng bộ hệ thống CNTT phục vụ cho giảng dạy, học tập và nghiên cứu của GV, CB và NH;
- Đội ngũ cán bộ tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật có trình độ chuyên môn, có năng lực và tính chuyên nghiệp trong nghiên cứu và phục vụ đào tạo.

3. Điểm tồn tại

- Ở một số khu vực, đôi lúc hệ thống wifi còn chậm, đường truyền không ổn định ảnh hưởng đến hoạt động đào tạo và nghiên cứu của GV và NH.
- Nhà trường có nhiều phần mềm phục vụ các mảng công tác chuyên môn, nhưng các phần mềm thiếu sự kết nối, liên thông, chưa tạo được dữ liệu dùng chung.

4. Kế hoạch hành động

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện | Ghi chú |
|----|------------------------|---|-------------------------|--|---|
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | Nhà trường sẽ nâng cấp hạ tầng CNTT để hệ thống đăng ký HP và hệ thống NTU E-learning vận hành ổn định hơn. Cụ thể như: (1) Nâng cấp phần mềm quản lý đào tạo, quản lý SV | Phòng CNTT | Thực hiện từ năm 2022 và hoàn thành ở năm 2023 | Theo Nghị Quyết 19/NQ-ĐHNT về Đề án chuyển đổi số |

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện | Ghi chú |
|----|--------------------|--|--|--|----------------------------|
| | | bổ sung các chức năng cần thiết; (2) Nâng cấp hệ thống phần mềm quản trị dữ liệu tuyển sinh | Phòng ĐTDH chủ trì, Phòng CNTT phối hợp | Thực hiện từ năm 2022 và hoàn thành ở năm 2023 | |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục trang bị đồng bộ hệ thống CNTT phục vụ cho giảng dạy, học tập và nghiên cứu của GV, CB và NH và quản lý | Phòng CNTT chủ trì, các đơn vị trong trường phối hợp | Thực hiện từ năm 2021 và hoàn thành ở năm 2025 | Theo Nghị Quyết 19/NQ-ĐHNT |

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 9.5

Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật

1. Mô tả hiện trạng

Bên cạnh các quy định chung của Chính phủ, Bộ GDĐT, Bộ Tài nguyên và Môi trường [H9.09.05.01], Trường ĐHNT cũng đã ban hành các quyết định thành lập Tổ kiểm tra vệ sinh môi trường, an toàn thực phẩm, an ninh trật tự và phòng cháy chữa cháy của Trường ĐHNT [H9.09.05.02].

Nhà trường đặc biệt quan tâm đến công tác an ninh, trật tự, phòng chống cháy nổ. Trường đã thành lập ban chỉ đạo và đội phòng cháy chữa cháy của Trường, tổ chức các hoạt động tuyên truyền phòng cháy chữa cháy [H9.09.05.02].

Các quy định, tiêu chuẩn hiện hành về môi trường, sức khỏe và an toàn trong Nhà trường đã được thực hiện. Mười tám (18) điều kiện về cơ sở vật chất, cấp thoát nước, vệ

sinh môi trường của Trường ĐHNT đều đạt yêu cầu [H9.09.05.03]. Trong cuộc bình chọn của Chương trình Sống xanh 11/3/2017 của Đài Phát thanh và Truyền hình Khánh Hòa, Trường được xếp trong nhóm 3 trường đại học Việt Nam có khuôn viên rộng rãi, không gian xanh và đẹp nhất [H9.09.05.04].

Để đảm bảo yêu cầu vệ sinh môi trường, Trường đã ký hợp đồng với đội ngũ NV làm vệ sinh hàng ngày ở các khu làm việc và giảng đường, đồng thời bố trí 1 NV phòng Y tế đi kiểm tra vệ sinh và thông báo thường xuyên đến bộ phận liên quan để đảm bảo vệ sinh môi trường trong khu vực quản lý. Hằng năm đều có các hoạt động phun thuốc trừ muỗi, phòng tránh bệnh xảy ra trong môi trường học đường [H9.09.05.05]. Trên cơ sở kế hoạch vệ sinh môi trường của Trường, Khoa KTTC tiến hành giao Thư ký Khoa và GV của các BM kết hợp với Tổ vệ sinh môi trường của Trường để tiến hành các hoạt động phun thuốc trừ muỗi định kỳ [H9.09.05.06]. Tất cả SV và CBVC của Trường đều tham gia bảo hiểm y tế.

Phòng Y tế nằm ngay khu KTX, trên đường đi từ cổng trường đến nhà xe thuận tiện cho SV, CBVC của Trường đến khám trong trường hợp bị ốm đau đột xuất. Phòng có đảm bảo đủ cơ sở vật chất phục vụ công tác y tế học đường. Bộ phận y tế của trường có 02 y sỹ chịu sự quản lý trực tiếp của Trung tâm PVTH và sự chỉ đạo về chuyên môn nghiệp vụ của y tế địa phương [H9.09.05.07]. Vào đầu mỗi năm học, Nhà trường đều tổ chức khám sức khỏe tổng quát cho SV khóa mới nhập học. Sức khỏe của toàn thể CBVC của Trường được lãnh đạo Nhà trường quan tâm, hằng năm trường đều tổ chức kiểm tra sức khỏe định kì cho toàn thể CBVC tại những cơ sở y tế có uy tín tại Nha Trang [H9.09.05.08]. Thực hiện chủ trương của Lãnh đạo Nhà trường và chăm sóc sức khỏe bản thân, hằng năm phần lớn GV của Khoa đều thực hiện việc khám sức khỏe định kỳ [H9.09.05.09]. Hằng năm, Nhà trường đều lên kế hoạch phòng chống dịch bệnh trong trường ĐHNT [H9.09.05.10]

Trường có lực lượng an ninh và kế hoạch cụ thể cho các tình huống, đảm bảo an ninh trật tự và an toàn tài sản cho Trường; phối hợp chặt chẽ với công an và chính quyền địa phương trong việc bảo vệ an ninh trật tự trường học và địa bàn xung quanh. Nhà trường cũng rất chú trọng đến công tác an toàn về phòng, chống cháy nổ trong Trường; thường xuyên phối hợp với phòng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ thuộc Công an tỉnh Khánh Hòa tổ chức diễn tập phòng cháy chữa cháy. Các hoạt động tự vệ, an toàn được Nhà trường triển khai diễn tập hằng năm. Tại mỗi phòng

thí nghiệm đều được trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy và các dụng cụ, thiết bị y tế để giải quyết kịp thời các vấn đề xảy ra [H9.09.05.07]. Năm 2016, Nhà trường đã triển khai kế hoạch số 132-KH-ĐHNT nhằm xây dựng cơ quan an toàn về an ninh trật tự và Báo cáo số 124/BC-ĐHNT đã tổng kết 5 năm thực hiện an ninh trật tự trên địa bàn ỉnh Khánh Hòa [H9.09.05.10].

Khi sắp xếp thời khóa biểu, nhà trường rất quan tâm đến những lớp có SV khuyết tật và xếp thời khóa biểu của những lớp này ở tầng thấp của tòa nhà [H9.09.05.11]. Hiện tại Khu Nhà Đa năng, Nhà trường thiết kế có đường lên cho xe lăn của người khuyết tật [H9.09.05.12]. Ngoài những tòa nhà mới xây dựng có thiết kế lối đi cho người khuyết tật, các tòa nhà còn lại chưa có lối đi riêng cho người khuyết tật và chưa thiết kế nhà vệ sinh dành riêng cho người khuyết tật.

Bảng 9.3 Mức độ hài lòng của SV năm cuối chất lượng và môi trường sống và học tập tại Trường ĐHNT

| Năm | Rất hài lòng (%) | Hài lòng (%) | Tạm hài lòng (%) | Không hài lòng (%) |
|-------------|-------------------------|---------------------|-------------------------|---------------------------|
| 2017 – 2018 | 22,30 | 66,91 | 10,79 | 0 |
| 2018 – 2019 | 20,91 | 73,64 | 4,55 | 0,91 |
| 2019 – 2020 | 26,40 | 68,80 | 4,80 | 0 |
| 2020 – 2021 | 33,86 | 60,63 | 5,51 | 0 |

Kết quả khảo sát SV năm cuối về chất lượng và môi trường sống và học tập tại Trường ĐHNT ở Bảng 9.3 cho thấy, phần lớn SV hài lòng và rất hài lòng về chất lượng và môi trường sống và học tập tại Trường ĐHNT, tỷ lệ hài lòng và rất hài lòng được cải thiện qua các năm. Tuy nhiên, một số SV mong muốn được Nhà trường trang bị đa dạng thiết bị rèn luyện sức khỏe nhằm phù hợp với từng cá nhân.

2. Điểm mạnh

Trường ĐHNT có khuôn viên xanh, sạch đẹp hàng đầu trong các trường đại học tại Việt Nam.

Các điều kiện về cơ sở vật chất, cấp thoát nước, vệ sinh môi trường, sức khỏe, an toàn trong Nhà trường của Trường ĐHNT đều được xác định và đạt yêu cầu.

3. Điểm tồn tại

Trường mới chỉ bước đầu đáp ứng nhu cầu đặc thù của người khuyết tật nhưng chưa có lối đi riêng cho người khuyết tật, chưa có nhà vệ sinh dành riêng cho người khuyết tật.

4. Kế hoạch hành động

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện |
|----|------------------------|--|-------------------------------|--------------------------------|
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | Thiết kế lối đi riêng và nhà vệ sinh dành riêng cho người khuyết tật đối với các cơ sở vật chất khi xây dựng mới, cải tạo, hoặc nâng cấp. | Trung tâm PVTH/ Phòng KHTC | Từ năm học 2022 – 2023 trở đi. |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục di trì và đảm bảo các điều kiện về cơ sở vật chất, cấp thoát nước, vệ sinh môi trường, sức khỏe, an toàn trong Nhà trường của Trường ĐHNT luôn đạt yêu cầu. | Trung tâm PVTH/ Phòng KHTC | Thường xuyên trong năm học |

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 9

Trường ĐHNT có cơ sở vật chất và trang thiết bị đầy đủ và phù hợp đáp ứng được nhu cầu học tập, nghiên cứu của GV, NH cho tất cả các ngành đào tạo của Trường nói chung và ngành Kế toán nói riêng. Thư viện của trường yên tĩnh, cảnh quang đẹp, áp dụng các công nghệ hiện đại trong việc quản lý và khai thác các nguồn tài nguyên; nguồn tài liệu phong phú, cập nhật, đáp ứng tốt các yêu cầu về đào tạo và NCKH. Hệ thống phòng thực hành được trang bị đủ máy móc, thiết bị đáp ứng nhu cầu học tập cho ngành Kế toán. Số lượng máy tính và các thiết bị hỗ trợ để phục vụ cho giảng dạy, học tập, NCKH và quản lý được đảm bảo. Khoa KTTC đã được Nhà trường quan tâm tạo điều kiện đầu tư về cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho hoạt động giảng dạy và nghiên

cứu của ngành Kế toán. Hệ thống máy tính, mạng wifi, mạng nội bộ của Trường được duy trì hoạt động ổn định, an toàn và có bộ phận chuyên nghiệp để theo dõi, bảo trì. Trường ĐHNT có khuôn viên xanh, sạch, đẹp hàng đầu trong các trường đại học Việt Nam và thực thi đầy đủ các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn.

Tuy nhiên, để việc đào tạo ngành Kế toán ngày càng gắn kết với yêu cầu cao của xã hội và phù hợp với xu hướng nghề nghiệp, Khoa KTTC, trường ĐHNT sẽ xúc tiến đầu tư, trang bị phòng Kế toán mô phỏng và các trang thiết bị, phần mềm quản lý tương thích.

Tổng số tiêu chí đạt yêu cầu: 5/5

Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng

Mở đầu

Nâng cao chất lượng đào tạo là yếu tố quan trọng và quyết định đến sự phát triển của một trường đại học và mỗi ngành học trong bối cảnh tiến đến tự chủ đại học hiện nay ở Việt Nam. Lãnh đạo Trường ĐHNT đã nhận thức được vấn đề này và tập trung chỉ đạo, ưu tiên dành nguồn lực đủ mạnh cho các hoạt động liên quan đến cải tiến chất lượng Nhà trường, trong đó có cải tiến CTĐT. Để nâng cao chất lượng đào tạo, trước hết thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ cần được sử dụng để làm căn cứ thiết kế và phát triển CTDH. Việc thiết kế và phát triển CTDH được thiết lập, được đánh giá và cải tiến. Trong quá trình dạy và học, việc đánh giá KQHT của NH được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR của CTĐT. Bên cạnh đó, Trường và Khoa còn áp dụng các kết quả NCKH để cải tiến việc dạy và học. Mặt khác, chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích tại Thư viện, phòng thực hành, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác được đánh giá và cải tiến thường xuyên. Trường đã bắt đầu hình thành và duy trì cơ chế phản hồi của các BLQ một cách có hệ thống, từ đó có thể đánh giá và cải tiến nhằm nâng cao chất lượng đào tạo.

Tiêu chí 10.1

Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học

1. Mô tả hiện trạng

Thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ bao gồm đơn vị sử dụng lao động là các doanh nghiệp, Ngân hàng, SV, CSV, GV, chuyên gia cùng chuyên ngành và cán bộ quản lý, đại diện của các tổ chức xã hội – Hội nghề nghiệp được Nhà trường và Khoa sử dụng làm căn cứ để thiết kế và điều chỉnh CTĐT trình độ đại học. Với mục tiêu đào

tạo luôn bám sát nhu cầu thực tế và không ngừng cải tiến chất lượng CTĐT, Nhà trường đã ban hành quy định **[H10.10.01.01]** và thiết lập hệ thống lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan. Phòng ĐBCL&KT và các phòng ban, Khoa, viện liên quan tổ chức lấy ý kiến phản hồi từ SV sau khi kết thúc một khóa học về chất lượng chương trình của ngành đào tạo. Trung tâm HTVL&KN phối hợp với Khoa KTTC tổ chức lấy ý kiến CSV về tình hình việc làm sau một năm tốt nghiệp, cũng như khảo sát các DN về nhu cầu nguồn nhân lực trong lĩnh vực Kế toán **[H1.01.01.03]**. Với hơn 25 năm đào tạo ngành Kế toán, Khoa KTTC đã có sự liên kết với đông đảo CSV và doanh nghiệp, nhờ vậy việc thu thập thông tin từ CSV và doanh nghiệp được thuận lợi. Mặt khác, Trường ĐHNT đã có hệ thống thu thập thông tin phản hồi online nên việc thu thập thông tin sẽ được thuận lợi hơn nhiều so với trước đây.

CTĐT ngành Kế toán được thiết kế và liên tục cập nhật, điều chỉnh nhằm nâng cao CLĐT và đáp ứng nhu cầu xã hội. Việc thiết kế và điều chỉnh chương trình dựa trên các quy định, hướng dẫn của Bộ GD&ĐT **[H1.01.01.02]**, **[H1.01.03.03]** và các quy định của Trường **[H1.01.01.03]**. Trong quá trình thực hiện hoạt động giảng dạy, Nhà trường luôn có kế hoạch và tích cực thu thập, lấy ý kiến phản hồi của SV, CSV, chuyên gia, nhà sử dụng lao động,... nhằm liên tục cải tiến chất lượng CTĐT **[H10.10.01.02]**.

Trong quá trình thiết kế và phát triển CTĐT, Khoa luôn chủ động tiến hành khảo sát các BLQ, ý kiến của các chuyên gia, nhà tuyển dụng và cựu SV để làm căn cứ để thiết kế và điều chỉnh CTĐT trình độ đại học ngành Kế toán **[H10.10.01.03]**. Các thông tin yêu cầu từ các BLQ như: Cần tăng tính thực hành của NH khi học CTĐT ngành Kế toán, tăng kỹ năng mềm cho NH, tổ chức giảng dạy HP Tiếng anh chuyên ngành, HP Luật và chuẩn mực kế toán ở các kỳ 3,4 thay vì bố trí ở kỳ 6,7 **[H1.01.02.02]**. Trên cơ sở ý kiến của các bên liên quan, BCN CTĐT ngành Kế toán đã cải tiến và bổ sung vào nội dung và kế hoạch của CTĐT được cập nhật ở năm 2021 **[H1.01.02.03]**. Hằng năm Trường và Khoa còn thường xuyên thực hiện lấy ý kiến SV năm cuối về CTĐT, các kết quả thu thập từ phản hồi được Nhà Trường xử lý và tổng hợp trong các báo cáo về ý kiến phản hồi **[H10.10.01.03]**. Ngoài ra, BCN CTĐT ngành Kế toán đã tiến hành phân tích, xử lý thông tin phản hồi xuyên suốt và đồng bộ trong cả chu kỳ đào tạo và cân nhắc kỹ các nội dung cần điều chỉnh đối với CTĐT; BCN CTĐT đã tiến hành xây dựng, điều chỉnh CTĐT dựa trên việc so sánh với các

CTĐT của các trường đầu ngành [H1.01.03.10], cũng như lấy ý kiến các GV có kinh nghiệm của Khoa; các ý kiến phản hồi được thảo luận nhằm cải tiến CLĐT, phát triển CTĐT thông qua các buổi họp BM, BCN CTĐT và Hội đồng Khoa.

Đồng thời, BM cũng tổ chức các cuộc họp tổng hợp ý kiến đánh giá phản hồi của các BLQ vào hoạt động tổng kết năm học và xây dựng phương hướng hoạt động trong năm học kế tiếp, từ đó làm cơ sở cho việc tìm kiếm, xác định những giải pháp đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội [H10.10.01.04].

Nhằm đáp ứng mong muốn được tích lũy các tín chỉ một cách độc lập và linh hoạt của NH, các HP thực hành được tách riêng ra khỏi các học phần lý thuyết; nội dung các học phần lý thuyết cũng được điều chỉnh theo hướng tích hợp kiến thức cơ bản với kiến thức thực tiễn. Mặt khác, các HP mới như Kế toán mô phỏng 1, Kế toán mô phỏng 2 và HP Kế toán thuế và khai báo thuế nhằm tăng tính thực hành ở NH và CTĐT theo hướng tiên tiến và hiện đại [H1.01.02.03].

Mặc dù Trường và Khoa KTTC thực hiện triển khai ý kiến của các BLQ, nhất là nhà tuyển dụng (doanh nghiệp) và CSV, tuy nhiên thông tin thu được chưa thể đại diện và phản ánh hết những mong đợi của Nhà tuyển dụng đối với SV ngành Kế toán. Mặt khác, dữ liệu thu thập được từ các BLQ chưa được lưu trữ tập trung trong hệ thống cơ sở dữ liệu của Nhà trường.

2. Điểm mạnh

- Trường ĐHNT đã có hệ thống thu thập thông tin phản hồi online nên việc thu thập thông tin sẽ được thuận lợi hơn nhiều so với trước đây.

- Khoa KTTC đã có sự liên kết với đông đảo CSV và doanh nghiệp, nhờ vậy việc thu thập thông tin từ CSV và doanh nghiệp được thuận lợi.

3. Điểm tồn tại

Thông tin phản hồi và nhu cầu từ các BLQ được Khoa KTTC thu thập trong thời gian qua chưa đủ đại diện cho nhà tuyển dụng đối với nghề nghiệp Kế toán. Do vậy, cơ sở thông tin và nhu cầu của các BLQ làm cơ sở cho việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học ngành kế toán chưa đủ đại diện. Mặt khác, dữ liệu thu thập được từ các BLQ chưa được lưu trữ tập trung trong hệ thống cơ sở dữ liệu của Nhà trường, điều này cũng ảnh hưởng đến việc sử dụng kết quả từ khảo sát các BLQ để cải tiến CTĐT.

4. Kế hoạch hành động

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện |
|----|------------------------|--|---|---|
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | <ul style="list-style-type: none"> - Triển khai rộng rãi việc thu thập thông tin và yêu cầu từ các BLQ định kỳ hằng năm liên quan đến thông tin tuyển dụng, để làm cơ sở cho việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học ngành kế toán. - Xây dựng hệ thống quản lý dữ liệu, thông tin phản hồi từ các BLQ làm cơ sở để đánh giá, so sánh và có kế hoạch, lộ trình cải tiến CTĐT. | Khoa KTTC và Trung tâm HTVL&KN Phòng CNTT chủ trì và Trung tâm | Thực hiện hằng năm, từ năm học 2022 – 2023 trở đi. Hoàn thành năm 2023 |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục di trì và tăng cường kết nối với CSV và doanh nghiệp để nhận được sự hỗ trợ trong việc cung cấp thông tin về nguồn nhân lực của ngành Kế toán. | Khoa KTTC | Thường xuyên trong năm học |

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG 5/7)

Tiêu chí 10.2

Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được thiết lập, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Đối với tất cả các HP của CTĐT ngành Kế toán, trước khi tiến hành đưa vào sử dụng, Khoa KTTC và Nhà trường đều bắt đầu bằng việc thiết kế và xây dựng chương trình, sau đó tiến hành đánh giá để nghiệm thu khi đạt yêu cầu. Sau khi đưa chương trình

vào sử dụng cho hoạt động đào tạo, chương trình lại tiếp tục được đánh giá lại để rà soát những điểm còn hạn chế và cần khắc phục.

Việc thiết kế và phát triển CTDH được xác lập thông qua nhiều văn bản khác nhau như: Kế hoạch phát triển đào tạo đến năm 2021 [H10.10.02.01]; Quy định phát triển CTĐT trình độ đại học và cao đẳng của Trường [H10.10.02.02]; Quy định xây dựng và điều chỉnh CDR và CTĐT của Trường [H1.01.03.04], [H1.01.03.06], [H1.01.03.07]; Thông báo rà soát, điều chỉnh nội dung CTĐT đại học khóa 58 trở đi [H2.02.02.06]; Thông báo cập nhật CTĐT trình độ ĐH, cao đẳng hình thức chính quy [H2.02.01.02]; QĐ thành lập các tổ cập nhật CTĐT trình độ ĐH [H1.01.03.02]; quá trình thiết kế và phát triển CTDH của Trường luôn tuân thủ những quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT.

Để phù hợp với các quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT và phù hợp với xu hướng mới, Trường ĐHNH đã ban hành quy trình thiết kế và phát triển CTĐT [H10.10.02.02]. Cụ thể, việc tổ chức xây dựng CTĐT được thực hiện theo trình tự sau: (1) Khoa KTTC phối hợp với Phòng ĐTDH lập kế hoạch xây dựng và thành lập Hội đồng xây dựng CTĐT; (2) Hội đồng xây dựng CTĐT thực hiện theo trình tự xây dựng CTĐT với 7 bước được ban hành ở quyết định 1008/QĐ-ĐHNH; (3) Hội đồng thẩm định tổ chức thẩm định CTĐT; (4) Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường tổ chức nghiệm thu CTĐT; (5) Hội đồng xây dựng CTĐT hoàn chỉnh CTĐT và đề nghị bằng văn bản tới Hiệu trưởng về việc đầu tư các điều kiện đảm bảo thực hiện CTĐT. Bên cạnh đó, quy trình tổ chức đánh giá và cập nhật CTĐT cũng được Nhà trường ban hành ở quyết định 1008/QĐ-ĐHNH.

Công tác đánh giá định kỳ về thiết kế và phát triển CTDH, nâng cao chất lượng đào tạo luôn được Nhà trường chú trọng. Quy định về thiết kế CTDH được ban hành kèm theo ở quyết định 1008/QĐ-ĐHNH ở năm 2018 [H10.10.02.02] có một số thay đổi so với quy định ban hành trước [H1.01.01.03] [H2.02.01.01], [H2.02.01.02]: cụ thể, bổ sung quy định về xây dựng mục tiêu và CDR của CTĐT phải gắn với sứ mạng, tầm nhìn; QĐ thành lập tổ xây dựng triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của Nhà trường; khi xây dựng CTĐT phải chú ý đến yêu cầu của khung trình độ quốc gia. Ngoài ra, cách thức xây dựng CDR và khung chương trình cũng được cải tiến. Các CDR và danh mục các HP chung được Nhà trường xác định sẵn, các Khoa/Viện/BM tập trung thiết kế các phần liên quan đến cơ sở ngành và chuyên ngành. Năm học 2016 - 2017, Nhà trường đã

ban hành quy định tổ chức đào tạo tiếng Anh cho SV không chuyên ngữ và điều chỉnh một số môn trong CTĐT [H10.10.02.04]. Năm học 2018 - 2019, ban hành Triết lý và mục tiêu giáo dục [H4.04.01.02]. Năm học 2019 - 2020, SV khóa 61 được cập nhật thêm HP Nhập môn ngành Kế toán với nội dung tập trung vào trang bị kiến thức giới thiệu tổng quan để SV biết về ngành Kế toán và triển vọng nghề nghiệp sau này [H2.02.01.06].

Quy trình thiết kế và phát triển CTDH luôn được cải tiến. Cụ thể, một trong những cải tiến nổi bật là quy định chung về khối kiến thức GDĐC trong CTDH (số lượng tín chỉ, CĐR, nội dung HP, tổ chức thực hiện, đánh giá) [H10.10.02.01]; cải tiến mẫu CTĐT [H10.10.02.05]. Nhà trường cũng cải tiến quy trình xây dựng ngân hàng đề thi và ứng dụng rubric trong đánh giá HP [H10.10.02.06]. Đáng chú ý, Nhà trường đã nhiều lần cải tiến quy trình thiết kế ĐCCTHP và mẫu ĐCCTHP ban hành [H10. 10.02.07].

CTĐT ngành Kế toán được thiết kế và phát triển theo xu hướng và cách tiếp cận phát triển Giáo dục hướng đến CĐR - Outcomes-based Education (OBE) với nguyên lý nhấn mạnh vai trò trung tâm của CĐR và mối liên kết giữa các thành phần của CTDH. Dạy học theo cách tiếp cận phát triển năng lực đầu ra là hướng vào hình thành ở NH hệ thống năng lực đáp ứng chuẩn nghề nghiệp theo yêu cầu của vị trí việc làm và xã hội thông qua CĐR. Đây là một giải pháp nâng cao CLĐT đáp ứng yêu cầu xã hội trên cơ sở xác định CĐR để thiết kế chương trình và phương pháp đào tạo theo một quy trình Khoa học.

Theo các văn bản hướng dẫn của Nhà trường từ năm học 2015 - 2016, Khoa đã tiến hành tổ chức rà soát, đánh giá, sửa đổi và cập nhật CTĐT ngành Kế toán hệ đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ [H10.10.02.08] và cập nhật lại ở năm 2021 [H1.01.02.03]. Trong mỗi lần cập nhật điều chỉnh CTDH, Khoa đều khảo sát hỏi ý kiến của các BLQ như doanh nghiệp, CSV, GV và SV năm cuối về CTĐT [H4.04.02.09]. Bên cạnh đó, Khoa KTTC đã thực hiện cập nhật ĐCCTHP [H10.10.02.09] và đang lên kế hoạch xây dựng ngân hàng đề thi theo hướng phát triển năng lực đảm bảo CĐR và phù hợp với ngành học. Mặc dù đã có thiết lập, đánh giá và cải tiến quy trình thiết kế và phát triển CTDH, tuy nhiên việc rà soát, đánh giá và cải tiến quy trình chưa được thực hiện một cách đồng bộ và toàn diện, việc cập nhật CTĐT còn chậm tiến độ so với kế hoạch.

2. Điểm mạnh

Quy trình thiết kế và phát triển CTDH được Nhà trường thiết lập, việc rà soát, cải tiến quy trình thiết kế và phát triển CTDH luôn được thực hiện.

3. Điểm tồn tại

Việc rà soát, đánh giá và cải tiến quy trình thiết kế và phát triển CTDH chưa được thực hiện một cách đồng bộ và toàn diện, việc cập nhật CTĐT còn chậm tiến độ so với kế hoạch; chưa định vị CTĐT trong thị trường giáo dục và thị trường lao động.

4. Kế hoạch hành động

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện |
|----|------------------------|---|----------------------------|---|
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | - Lập kế hoạch rà soát, cải tiến quy trình thiết kế và phát triển CTDH. Đặc biệt chú trọng đến tiến độ thực hiện rà soát, cải tiến CTĐT. - Định vị CTĐT ngành Kế toán trong thị trường giáo dục và thị trường lao động | Khoa KTTC Khoa KTTC | Năm học 2022 – 2023 Bắt đầu từ năm 2023, hoàn thành ở năm 2025 |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục thực hiện việc rà soát, cải tiến quy trình thiết kế và phát triển CTDH. | Phòng ĐTĐH | Hằng năm |

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 10.3

Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

Trên cơ sở khảo sát các BLQ gồm nhà tuyển dụng, CSV, NH, GV, CTĐT ngành Kế toán đã xác định rõ ràng các mục tiêu đào tạo, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường ĐHNHT và phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học được quy định tại Luật giáo dục đại học năm 2018. Để đạt được mục tiêu đào tạo, quá trình dạy học và việc đánh giá kết quả học tập của NH cần rà soát và đánh giá; nhận thức được tầm quan trọng của việc này, Nhà trường đã thành lập tổ chuyên gia về chất lượng đào tạo

[H10.10.03.01] và thành lập Hội đồng đảm bảo chất lượng trường ĐHNT [H10.10.03.02]. Đi cùng với đó, trong thời gian qua, Nhà trường đã ban hành quy định nhằm đảm bảo chất lượng bên trong của trường ĐHNT và nhiệm vụ đảm bảo chất lượng đáp ứng các bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của Bộ GDĐT [H10.10.03.03]. Mặt khác, Nhà trường đã ban hành thông báo kết luận của Hiệu trưởng về 7 giải pháp tăng cường hiệu quả công tác đánh giá học tập; theo sau đó, Nhà trường tổ chức hội thảo nâng cao chất lượng giảng dạy và đánh giá đáp ứng CĐR [H10.10.03.04]. Cụ thể hội thảo đánh giá, thảo luận các chủ đề như: Phương pháp giảng dạy tích cực, hiệu quả đáp ứng CĐR; phương pháp đánh giá mức độ đạt CĐR; xây dựng ngân hàng câu hỏi phục vụ dạy học và đánh giá mức độ đáp ứng CĐR; ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động giảng dạy và đánh giá...[H10.10.03.04]. Cụ thể hóa thông báo của Hiệu trưởng và kết quả hội thảo, Nhà trường ban hành các quy định liên quan nhằm yêu cầu và hướng dẫn GV thực hiện các hoạt động đánh giá điễm quá trình, thi kết thúc HP, nhằm đánh giá KQHT của NH [H10.10.03.05]. Các quy định này luôn được cải tiến [H5.05.01.02], cũng như tổ chức thi chung đối với các HP đại cương [H10.10.03.06]. Từ năm học 2019-2020, Nhà trường ban hành quy định về ngân hàng đề thi và sử dụng rubric trong đánh giá quá trình [H10.10.03.07]. Hằng năm, Nhà trường đều ban hành kế hoạch đảm bảo chất lượng giáo dục của năm học làm cơ sở để rà soát, đánh giá hoạt động dạy học và đánh giá KQHT của NH.

Trên cơ sở thông báo kết luận của Hiệu trưởng, Trường, Khoa KTTC và BM Kế toán triển khai rà soát, đánh giá việc sử dụng phương pháp dạy học và đánh giá KQHT của NH. Cụ thể ĐCHP xây dựng ở năm 2016 có sự thay đổi về tỷ trọng đánh giá, tiếp đến ĐCHP cập nhật/xây dựng ở năm 2021 bổ sung việc đánh giá giữa kỳ. Trên cơ sở việc đánh giá, rà soát các phương pháp dạy học và đánh giá KQHT, BM sử dụng phương pháp rubric trong đánh giá KQHT của NH. Nhằm sử dụng các phương pháp giảng dạy phù hợp, cũng như các phương pháp đánh giá đo lường được KQHT của NH, cũng như cập nhật lại ĐCCTHP, BM tiến hành các buổi họp và sinh hoạt chuyên môn đầu năm học và hàng tháng [H10.10.03.08]. Qua các buổi sinh hoạt này, giúp BM có sự rà soát đánh giá nội dung các HP, phương pháp giảng dạy, hình thức đánh giá; từ đó có được những phương pháp đánh giá và giảng dạy phù hợp với từng HP và các ĐCCTHP được cập nhật lại nhằm giúp NH đạt được CĐR của CTĐT. Đặc biệt, thông qua hoạt động GV đánh giá GV về hoạt động giảng dạy ở buổi họp tổng

kết năm học của BM Kế toán hàng năm (mỗi GV đều được các GV trong BM góp ý và đánh giá), góp phần cải tiến phương pháp giảng dạy và đánh giá KQHT [H10.10.03.09].

GV Khoa KTTC được khuyến khích đẩy mạnh phương pháp giảng dạy tích cực, sử dụng công cụ E-learning và kết hợp rèn luyện kỹ năng mềm cho SV [H4.04.02.02]. Bên cạnh đó, GV Khoa KTTC cũng tiếp cận và đa dạng hóa các hình thức đánh giá KQHT của NH và phương pháp Rubric được sử dụng đầy đủ để đánh giá NH ở các HP thực tập.

Bảng 10. 1. Ý kiến của NH về việc sử dụng Phương pháp dạy học của GV

| Năm học | Hoàn toàn đồng ý | Đồng ý | Tương đối đồng ý | Không đồng ý | Hoàn toàn không đồng ý |
|-------------|------------------|--------|------------------|--------------|------------------------|
| 2017 - 2018 | 17,27 | 64,03 | 17,27 | 1,44 | 0 |
| 2018 - 2019 | 20 | 65,45 | 13,64 | 0,91 | 0 |
| 2019 - 2020 | 23,2 | 65,6 | 10,4 | 0,8 | 0 |
| 2020- 2021 | 26,77 | 58,27 | 14,17 | 0,79 | 0 |

Kết quả khảo sát NH ở bảng 2.17, có hơn 80% NH đồng ý và hoàn toàn đồng ý về phương pháp dạy học được GV sử dụng. Tỷ lệ này được cải thiện qua các năm học. Kết quả khảo sát SV về HDGD của GV cho thấy hơn 72% SV hài lòng về HDGD của GV [H4.04.02.08] nhờ vậy KQHT của SV ngành Kế toán những năm học sau có cải thiện qua các năm học [H5.05.04.06].

Mặc dù có nhiều nỗ lực trong việc rà soát, đánh giá các phương pháp giảng dạy và đánh giá KQHT của NH, tuy nhiên trong quá trình rà soát, đánh giá, Khoa KTTC chưa thực hiện hoạt động GV đánh giá GV thông qua các buổi dự giờ trên lớp.

2. Điểm mạnh

Nhà trường, Khoa và BM có nhiều hoạt động để thực hiện rà soát, đánh giá các phương pháp dạy học và đánh giá KQHT của NH và được tiến hành hàng năm.

3. Điểm tồn tại

Khoa KTTC chưa thực hiện hoạt động đánh giá GV thông qua các buổi dự giờ trên lớp.

4. Kế hoạch hành động

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện |
|----|------------------------|--|-------------------------|--|
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | Thực hiện hoạt động GV đánh giá GV thông qua các buổi dự giờ trên lớp. | BM Kế toán | Hàng năm, bắt đầu từ năm học 2022 – 2023 |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục di trì việc rà soát, đánh giá các phương pháp dạy học và đánh giá KQHT của NH | BM, Khoa, | Hàng năm |

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 10.4

Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học

1. Mô tả hiện trạng

Hoạt động NCKH trong các cơ sở giáo dục là hoạt động không thể thiếu và luôn tiến hành song hành với hoạt động giảng dạy, NCKH tạo cơ sở cho việc thực hiện tốt hơn hoạt động dạy và học. Xuất phát từ sự quan trọng của NCKH, trường ĐHNT đã ban hành quyết định về Chiến lược phát triển Trường ĐHNT đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030; ban hành các chính sách, chế độ có tác dụng động viên, khuyến khích và tạo điều kiện cho GV và SV tìm kiếm, xây dựng và triển khai các hoạt động KHCN [H10.10.04.01] và đã được triển khai cụ thể trong quy chế chi tiêu nội bộ của Trường [H10.10.04.02].

Từ năm 2016 đến 2021, Khoa KTTC có 4 đề tài NCKH cấp trường được nghiệm thu và 2 đề tài đang trong kế hoạch thực hiện, có 2 đề tài NCKH trong SV đã hoàn thành. Các đề tài này được triển khai nhằm phục vụ trực tiếp cho công tác đào tạo của Nhà trường. Nội dung các đề tài nghiên cứu đều bám sát với CTĐT của ngành và được sử dụng làm tài liệu học tập, giảng dạy, tài liệu tham khảo, NCKH cho GV và SV trong Khoa. [H10.10.04.03].

Với sự hỗ trợ của đội ngũ chuyên viên và lãnh đạo Phòng KHCN, cũng như sự cập nhật thường xuyên và gửi thông báo liên quan đến đề xuất nhiệm vụ KHCN các cấp và

đề tài NCKH trong SV hằng năm **[H10.10.04.03]**. Qua đó, hoạt động NCKH của GV và SV Khoa KTTC trong 5 năm qua đã có những chuyển biến tích cực; số lượng đề tài cấp trường của GV và đề tài NCKH trong SV được đề xuất và nghiệm thu giai đoạn 2016 – 2021 tăng so với giai đoạn trước **[H10.10.04.04]**.

Nhiều đề tài của GV và SV được lồng ghép, bổ sung kiến thức vào nội dung giảng dạy của 1 hoặc một số chủ đề của các HP chuyên ngành (Hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán 1,2, kế toán tài chính 3, quản trị tài chính, chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế) **[H10.10.04.04]**, đồng thời khóa luận/chuyên đề tốt nghiệp SV là sản phẩm đào tạo gắn liền với việc NCKH của SV **[H10.10.04.05]**.

Ngoài việc thực hiện đề tài NCKH, GV của Khoa còn thường xuyên công bố bài báo Khoa học đăng trên các tạp chí trong nước và quốc tế, các bài tham luận ở các hội thảo Khoa học cấp trường, cấp quốc gia. Đặc biệt nhiều GV có công bố trong các tạp chí ISI, SCI và SCIEN có uy tín trên thế giới. Chính những hoạt NCKH này **[H10.10.04.04]** đã hỗ trợ đắc lực cho các GV trong Khoa nâng cao kiến thức, tăng cường bổ sung biên soạn bài giảng, sách,... phục vụ hoạt động dạy và học.

Các kết quả của các đề tài NCKH và kết quả từ các hoạt động NCKH khác được GV sử dụng để cải tiến hoạt động giảng dạy và hoạt động học tập của NH. Cụ thể, các kết quả đạt được từ các đề tài NCKH được GV và SV sử dụng làm cơ sở giải quyết các tình huống thực tiễn được đặt ra trên lớp; kết quả đạt được từ các đề tài NCKH giúp GV của Khoa làm cơ sở để biên soạn giáo trình và tài liệu tham khảo phục vụ cho hoạt động dạy của GV và học của SV, như: giáo trình nguyên lý kế toán, tài liệu tham khảo Kế toán quản trị trong doanh nghiệp sản xuất, Kiểm toán báo cáo tài chính, Kiểm soát nội bộ trong doanh nghiệp sản xuất và tài liệu chuyên khảo Tài chính tiền tệ **[H10.10.04.06]**; các chủ đề hội thảo góp phần giúp GV cập nhật lại bài giảng các HP chuyên ngành kế toán, lồng ghép các kết quả thu được từ nghiên cứu vào nội dung giảng dạy các HP chuyên ngành Kế toán **[H10.10.04.07]**.

Giai đoạn 2016 – 2021, GV và SV Khoa KTTC có nhiều hoạt động NCKH thông qua số lượng đề tài Khoa học cấp trường của GV, đề tài NCKH trong SV, các bài báo đăng trên các tạp chí, bài tham luận tại các hội thảo tăng lên đáng kể so với giai đoạn trước. Tuy nhiên việc triển khai đưa các kết quả của hoạt động NCKH vào thực tiễn của bài giảng, tiết giảng trên lớp chưa được nhiều; quy trình đưa các đề tài NCKH ứng dụng vào việc giảng dạy trên lớp chưa được cụ thể hoá.

| | | | | |
|--|--|---|--|--|
| | | có liên quan đến hoạt động giảng dạy và học tập của SV ngành Kế toán. | | |
|--|--|---|--|--|

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 10.5

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Nhằm nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ GV và NH, Trường ĐHNT đã có những văn bản hướng dẫn cụ thể về công tác đảm bảo chất lượng trong đó có liên quan đến nâng cao chất lượng dịch vụ hỗ trợ [H10.10.05.01]. Cụ thể, theo Quyết định số 1527/QĐ-ĐHNT, Phòng ĐBCL&KT là đơn vị chủ trì lấy ý kiến NH về tài liệu phục vụ giảng dạy học tập, trang thiết bị giảng đường, ký túc xá, phòng học, phòng thực hành... Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) có ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng công tác giảng dạy, học tập và NCKH. Nhà trường và Khoa đã thiết lập, từng bước hoàn thiện và ban hành văn bản về hệ thống thu thập thông tin phản hồi [H10.10.01.01], để không ngừng nâng cao chất lượng, đáp ứng nhu cầu NH.

Phòng ĐBCL&KT và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm lấy ý kiến phản hồi của SV và GV về cơ sở vật chất và các dịch vụ hỗ trợ [H10.10.05.01]. Ngoài ra, NH có thể phản ánh ý kiến trực tiếp với đơn vị quản lý hoạt động dịch vụ hoặc thông qua các buổi chào cờ [H5.05.02.05], hoặc thông qua kênh CVHT/báo cáo công tác SV hàng tháng [H10.10.05.02], ở các buổi đối thoại SV [H5.05.02.06] cũng như thông qua kết quả thu thập thông tin phản hồi của SV năm cuối [H10.10.05.03].

Với Thư viện, việc khảo sát chất lượng dịch vụ Thư viện và các dịch vụ hỗ trợ được Thư viện thiết lập kênh lấy ý kiến trực tuyến thông qua diễn đàn “Trao đổi thảo luận” và hỏi ý kiến bạn đọc [H10.10.05.04].

Trên cơ sở ý kiến phản hồi của GV và SV, Thư viện định kỳ rà soát, bố trí sắp xếp lại các kho sách, phòng đọc, nhờ đó đã tạo được không gian thoáng mát và thoải mái cho độc giả. Hệ thống thư viện của Nhà trường được số hóa, quản lý bằng phần mềm và bổ

sung hệ thống trả sách tự động, giúp cho việc mượn và trả sách được thuận tiện hơn, số lượng các lượt mượn tăng lên đáng kể [H10.10.05.05].

Số lượng tài liệu cũng được phát triển hàng năm, hiện thư viện đã có khoảng 117.182 tài liệu số và 23.043 tài liệu văn bản bao gồm sách, báo chí, đa phương tiện, giáo trình, bài giảng, khóa luận, luận văn luận án, kết quả NCKH [H9.09.02.04]. Tất cả các HP có trong CTĐT ngành Kế toán đều có tối thiểu 01 tài liệu học tập chính và 02 tài liệu tham khảo phụ trợ. Cổng thông tin thư viện (<http://thuvien.ntu.edu.vn>) thường xuyên cập nhật các tin tức, chính sách, nội quy, hướng dẫn sử dụng thư viện, giúp bạn đọc tự kiểm tra tài khoản hoạt động của cá nhân đồng thời tiếp nhận, trả lời các thông tin phản hồi từ bạn đọc. Thư viện NTU ngoài thực hiện các nhiệm vụ của nhà trường giao trong việc phục vụ NH, Thư viện còn có các dịch vụ tiện ích khác nhằm hỗ trợ tốt hơn cho NH [H10.10.05.06].

Trên cơ sở nhu cầu của NH thông qua các lần đối thoại giữa lãnh đạo Nhà trường và SV, Trung tâm PVTH của trường đã tổ chức các khu tự học thoáng mát, yên tĩnh. Hệ thống KTX rộng rãi, khu để xe tập trung và gần các giảng đường. Hệ thống nhà thi đấu và tập luyện thể thao đa dạng được bố trí dành cho SV. Đồng thời, các bảng chỉ dẫn trong khuôn viên Trường được thiết kế và lắp đặt ở nhiều nơi cần thiết tạo điều kiện thuận lợi cho NH và khách thăm quan đi lại và cũng tạo ấn tượng độc đáo cho quang cảnh Nhà trường [H10.10.05.07]. Ngoài ra, Nhà trường còn tạo các không gian để NH thực có thể hiện các hoạt động ngoài trời, thể dục thể thao sau những giờ học [H10.10.05.08].

Tiếp thu các phản ánh của GV và SV về hệ thống wifi và đường truyền internet, Nhà trường đã cho cải tạo lại hệ thống internet, hiện wifi đã được phủ kín các khu vực trong toàn trường, GV và SV có thể truy cập internet tại mọi địa điểm, chất lượng và tốc độ truy cập thực sự ổn định [H10.10.05.09].

Mặc dù có cải tiến trong chất lượng của các hoạt động dịch vụ; tuy nhiên các hoạt động dịch hỗ trợ NH chưa được phong phú, dẫn đến việc hỗ trợ cho các hoạt động ngoại khóa của SV chưa nhiều.

2. Điểm mạnh

Cơ sở vật chất và các dịch vụ hỗ trợ của Nhà trường đầy đủ và đáp ứng nhu cầu của NH trong việc học tập và các hoạt động ngoại khóa của SV. Các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích luôn được đánh giá và cải tiến chất lượng dịch vụ.

3. Điểm tồn tại

Các hoạt động dịch hỗ trợ NH chưa được phong phú, dẫn đến việc hỗ trợ cho các hoạt động ngoại khóa của SV chưa nhiều.

4. Kế hoạch hành động

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện |
|----|------------------------|---|---|--|
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | Thực hiện cung cấp nhiều hoạt động dịch hỗ trợ NH như: không gian tự học, sinh hoạt tập thể ngoài trời, hệ thống wifi, các hoạt động thể thao ngoài trời, các dịch vụ phát hành tài liệu. | Trung tâm PVTH, Phòng CNTT, Thư viện, Đoàn thanh niên | Thực hiện thường xuyên, từ năm 2022 - 2023 |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục đánh giá và cải tiến chất lượng của các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích cho NH | Trung tâm PVTH, Phòng CNTT, Thư viện. | Hằng năm |

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 10.6

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Cơ chế phản hồi các bên liên quan tại Trường ĐHNT được thực hiện có hệ thống. Nhà trường đã ban hành các quy định lấy ý kiến phản hồi các BLQ [H10.10.06.01]. Phòng ĐBCL&KT là đơn vị chịu trách nhiệm quản lý chung các hoạt động lấy ý kiến các BLQ trong toàn trường [H10.10.06.01] và chủ trì thực hiện lấy ý kiến phản hồi của SV về hoạt động GD của GV cuối mỗi học kỳ [H10.10.06.02], lấy ý kiến của SV năm cuối vào cuối năm học [H5.05.04.04], lấy ý kiến NH về cơ sở vật chất. Phòng CTCTSV thực hiện lấy ý kiến NH về đội ngũ CVHT vào cuối năm học [H10.10.06.03] và chủ trì họp giao ban công tác SV hàng tháng [H10.10.06.04]. Trung tâm HTVL&KN chủ trì khảo sát ý kiến doanh nghiệp/nhà tuyển dụng/ Cựu SV về CTĐT, khảo sát tình hình việc làm và thu nhập của SV sau 01 năm tốt nghiệp [H10.10.06.05]. Phòng TCNS chủ trì lấy ý kiến

từ cán bộ, viên chức và NH về hoạt động của các đơn vị đào tạo và phục vụ đào tạo, cũng như tập hợp ý kiến tại các buổi đối thoại giữa Hiệu trưởng và CBVC được tổ chức định kỳ 6 tháng/lần [H10.10.06.06]. Ngoài ra, SV, VC, người lao động trong Trường còn có thể gửi ý kiến vào hộp thư góp ý chung hoặc gửi thư điện tử trực tiếp cho Hiệu trưởng và các đơn vị quản lý [H10.10.06.07].

Quy trình lấy ý kiến các BLQ được Nhà trường ban hành kèm theo quyết định 1527/QĐ-ĐHNT gồm 6 bước công việc và quy định cụ thể từng bước công việc cho từng hình thức lấy ý kiến các BLQ theo hình thức trực tuyến và trực tiếp [H10.10.06.01]. Đối với việc khảo sát NH, hệ thống khảo sát được thiết kế online và tích hợp với phần mềm quản lý đào tạo Nhà trường, NH dễ dàng thực hiện việc đăng nhập và trả lời khảo sát.

Cơ chế phản hồi của các BLQ được đánh giá và cải tiến định kỳ. Từ năm học 2016 - 2017 trở về trước, Nhà trường thực hiện khảo sát các bên liên quan bằng hình thức phiếu giấy [H10.10.06.08], nhận ra những khó khăn trong quá trình thực hiện, đặc biệt là kết quả khảo sát chưa được lưu trữ có hệ thống, việc đối sánh kết quả giữa các kỳ để làm cơ sở cải tiến chất lượng đào tạo còn hạn chế. Vì vậy, từ năm học 2017 – 2018, Nhà trường đã triển khai việc lấy ý kiến các bên liên quan bằng hình thức trực tuyến thông qua phần mềm quản lý đào tạo Nhà trường và một số qua Google form thay hình thức khảo sát bằng phiếu giấy trước đó [H10.10.06.09]. Phiếu thu thập ý kiến SV được Nhà trường thiết kế gắn kết với việc xem điểm của HP; trước khi SV xem điểm của HP, SV phải hoàn thiện phiếu khảo sát, nhờ vậy thu thập được nhiều ý kiến của NH hơn [H10.10.06.09]. Các bảng câu hỏi khảo sát cũng được các đơn vị có chức năng lấy ý kiến thường xuyên rà soát, cập nhật để nâng cao chất lượng thông tin phản hồi [H10.10.06.10]. Vào HK II, năm học 2019 - 2020 do ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19 Trường đã tổ chức GD trực tuyến cho SV. Bên cạnh tổ chức triển khai đánh giá hoạt động dạy học như thường niên, Phòng ĐBCL&KT còn xây dựng bảng câu hỏi và tiến hành tổ chức khảo sát NH về hoạt động dạy học E-learning, nhằm kịp thời ghi nhận ý kiến của SV để nâng cao hơn nữa chất lượng GD trực tuyến, [H10.10.06.11].

Kết quả các hoạt động khảo sát được tổng hợp, phân tích, đối sánh kết quả qua các năm và gửi đến BGH, các đơn vị, BM để nắm bắt thông tin, đưa ra các biện pháp khắc phục hạn chế, nâng cao chất lượng đào tạo và phục vụ tại BM, đơn vị. Đối với hoạt động khảo sát ý kiến SV về hoạt động GD, các BM phải tiến hành họp, đề xuất các biện pháp

khắc phục, nâng cao chất lượng GD [H10.10.06.06] và gửi về Phòng ĐBCL&KT đề tổng hợp. Ngoài ra, đề hoạt động khảo sát này ngày càng mang ý nghĩa thiết thực, góp phần cải tiến chất lượng GD, Nhà trường đã đưa kết quả khảo sát vào tiêu chí đánh giá, phân loại GV hàng năm [H10.10.06.12]. Hoạt động họp giao ban công tác SV được tổ chức hàng tháng là một hoạt động cải tiến có ý nghĩa rất lớn. Thông qua hoạt động này, SV được kịp thời giải đáp các thắc mắc cũng như được trình bày tâm tư nguyện vọng đến Nhà trường thông qua các thầy cô ở BM, ban lãnh đạo khoa/viện/trung tâm đào tạo. Các đơn vị sẽ tập hợp ý kiến của SV gửi đến Phòng CTCT&SV tổng hợp và trình bày trong buổi họp giao ban công tác SV có sự tham gia của lãnh đạo Nhà trường. Từ đó Nhà trường cũng như các đơn vị cùng phối hợp đưa ra các biện pháp, kịp thời điều chỉnh các hoạt động nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu học tập và sinh hoạt của SV [H10.10.06.04]; [H10.10.06.13].

Ngoài ra, để nâng cao hiệu quả của công tác thu thập thông tin phản hồi, Khoa KTTC còn thu thập ý kiến từ các doanh nghiệp đã tuyển dụng SV tốt nghiệp ngành Kế toán [H10.10.06.14]. Hoạt động thu thập thông tin phản hồi được chú trọng và cải tiến [H10.10.06.15]. Mặc dù việc thu thập ý kiến của các BLQ có tính hệ thống và được cải tiến. Tuy nhiên việc thực hiện ở bước công việc thống kê, xử lý kết quả thu thập được từ các BLQ chưa đạt hiệu quả cao; dẫn đến thông tin, dữ liệu thu thập từ các BLQ chưa được phản ánh xu hướng của dữ liệu, thông tin thu thập qua các năm, các kỳ khảo sát.

2. Điểm mạnh

- Cơ chế phản hồi của các BLQ được Trường ĐHNT quy định bằng văn bản, có tính hệ thống và bao phủ ở tất cả các hoạt động của Nhà trường.

- Hệ thống khảo sát của Trường và Khoa KTTC được thiết kế hệ thống khảo sát online, nhờ vậy việc lấy ý kiến phản hồi của các BLQ được diễn ra thường xuyên, liên tục và dễ dàng hơn.

3. Điểm tồn tại

Thông tin, dữ liệu thu thập từ các BLQ còn dừng lại ở thông tin từng năm, từng kỳ khảo sát; thông tin, dữ liệu thu thập chưa được tổng hợp và phân tích để thấy được xu hướng của dữ liệu, thông tin thu thập qua các năm, các kỳ.

4. Kế hoạch hành động

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện |
|----|------------------------|--|--|--|
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | <ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng đa dạng và Khoa học phương pháp thu thập thông tin phản hồi từ các BLQ để đảm bảo độ tin cậy, độ bao phủ và đầy đủ của thông tin. -Thực hiện tổng hợp, thông tin, dữ liệu thu thập chưa được và phân tích để thấy được xu hướng của dữ liệu, thông tin thu thập qua các năm, các kỳ - Tăng cường sử dụng ý kiến các BLQ để cải tiến chất lượng các hoạt động dịch vụ | GV Khoa KTTC và các đơn vị được giao nhiệm vụ Khoa KTTC và các đơn vị được giao nhiệm vụ Thư viện/ các Phòng chức năng | Thực hiện hằng năm Thực hiện hằng năm Thực hiện hằng năm |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục di trì cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, định kỳ đánh giá và cải tiến cơ chế phản hồi của các bên liên quan. | Phòng ĐCCL&KT, Khoa KTTC | Hằng năm |

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 10

Hoạt động nâng cao chất lượng luôn được Nhà trường và Khoa KTTC quan tâm và được thực hiện ở tất cả các khâu, lĩnh vực trong quá trình đào tạo ngành Kế toán. Trường ĐHNT có hệ thống thu thập thông tin phản hồi từ các BLQ về yêu cầu và chất lượng của nguồn nhân lực; từ đó làm cơ sở cho việc cải tiến CTDH và nâng cao chất lượng đào tạo. Việc thiết kế và phát triển CTDH ngành Kế toán được dựa trên cơ sở mục tiêu đào tạo rõ ràng, từ đó tạo ra CTDH có tính Khoa học, tiên tiến và hiện đại, quá trình

dạy học được đánh giá, cơ sở thu thập thông tin phản hồi từ các BLQ như GV, SV, cựu SV và nhà tuyển dụng làm cơ sở cải tiến CTDH. Quá trình dạy, học và việc đánh giá KQHT của NH được rà soát, đánh giá và cải tiến thường xuyên, đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR của CTĐT. Kết quả NCKH từ các đề tài KHCN cấp trường của GV và đề tài NCKH trong SV, cũng như kết quả từ các bài báo, bài tham luận của GV đã được đưa vào nội dung một phần giáo trình, tài liệu tham khảo cho SV và được lồng ghép vào những tình huống giảng dạy trên lớp. Trường ĐHNT có cơ chế phản hồi của các BLQ đã được thiết lập rõ ràng và có tính hệ thống bao phủ tất cả hoạt động của quá trình đào tạo, được thực hiện tương đối thường xuyên, liên tục và được cải tiến.

Tuy nhiên, ý kiến phản hồi của CSV và nhà tuyển dụng thu thập được chưa nhiều, chưa đủ bao quát hết ý kiến của thị trường lao động về những yêu cầu của thị trường lao động đối với nghề nghiệp Kế toán. Mặt khác ý kiến phản hồi của các BLQ chỉ dừng lại ở dữ liệu, số liệu thu thập của từng kỳ, từng năm; chưa có sự tổng hợp, phân tích, đánh giá để thấy được xu hướng tích cực, hoặc tiêu cực từ sự nhìn nhận của các BLQ đến CLĐT của ngành Kế toán.

Mặt dù hoạt động NCKH có hướng tích cực trong những năm qua, tuy nhiên việc lồng ghép các kết quả nghiên cứu vào các hoạt động dạy và học chưa được nhiều.

Tổng số tiêu chí đạt yêu cầu: 6/6

Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra

Mở đầu

Kết quả đầu ra là thước đo phản ánh chất lượng của một CSGD đại học. Do đó, Trường ĐHNT cũng như Khoa KTTC rất coi trọng công tác đánh giá, giám sát, đối sánh kết quả đầu ra thông qua tỷ lệ SV tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học, số lượng SV có việc làm, loại hình và số lượng NCKH. Bên cạnh đó, Nhà trường và Khoa còn chú trọng đến việc khảo sát sự hài lòng của các bên liên quan, tổng hợp và đối sánh sự hài lòng qua các năm để có cơ sở cải tiến CTĐT cũng như các dịch vụ tiện ích để ngày càng nâng cao kết quả đầu ra.

Tiêu chí 11.1

Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Tỷ lệ thôi học và tỷ lệ SV tốt nghiệp của ngành Kế toán trong từng năm học được theo dõi trên phần mềm đào tạo do các phòng chức năng quản lý như: Phòng ĐTDH,

Phòng CTCTSV, Khoa KTTC và các CVHT của từng lớp. Các tỷ lệ này được thống kê theo từng học kỳ và giám sát thường xuyên để các bộ phận chức năng nắm được tình hình đào tạo của Nhà trường đối với từng ngành trong toàn trường. Số liệu thống kê tỷ lệ thôi học và tỷ lệ SV tốt nghiệp được công bố, đánh giá, đối sánh qua các năm, để Khoa, Nhà trường có giải pháp cải tiến chất lượng phù hợp. Khoa đã giao nhiệm vụ cho các CVHT rà soát KQHT của SV theo từng học kỳ, tìm hiểu lý do SV còn nợ các HP trên cơ sở đó đề xuất với Nhà trường các giải pháp nhằm hỗ trợ cho SV đăng ký trả nợ kịp thời các HP (như việc mở các lớp HP phù hợp, đặc biệt là cho SV năm cuối trả nợ HP kịp thời) [H11.11.01.01], [H11.11.01.02], [H11.11.01.03], [H11.11.01.04].

Vào cuối mỗi học kỳ, Phòng CTCTSV chịu trách nhiệm xem xét, đối chiếu so sánh KQHT và rèn luyện của SV với quy chế đào tạo theo Quyết định số 197/QĐ-ĐHNT, Quyết định số 623/QĐ-ĐHNT và QĐ 753/QĐ-ĐHNT của từng học kỳ để có cảnh báo sớm đến các SV có nguy cơ bị buộc thôi học, giúp các SV yếu kém kịp thời điều chỉnh thái độ, phương pháp học tập đúng đắn [H11.11.01.05]. Tỷ lệ SV thôi học, tốt nghiệp đúng hạn được thống kê từ năm 2016 đến 2021 của SV đại học chính quy ngành Kế toán được thể hiện ở Bảng 11.1.

Bảng 11. 1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp đúng hạn của SV đại học chính quy ngành Kế toán trong 5 năm (2016-2020)

| Năm học/Khóa học | 2016 - 2017 (K55) | 2017- 2018 (K56) | 2018 - 2019 (K57) | 2019- 2020 (K58) | 2020 - 2021 (K59) | Trung bình |
|---|----------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|-----------------------|
| Tổng số SV mỗi khóa | 205 | 171 | 180 | 181 | 264 | 200,20 |
| Số SV thôi học | 3 | 2 | 5 | 2 | 6 | 3,6 |
| Tỷ lệ SV thôi học (%) | 1% | 1% | 3% | 1% | 2% | 2% |
| Số SV tốt nghiệp đúng hạn | 119 | 141 | 129 | 137 | 171 | 139,40 |
| Tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn (%) | 58,05 | 82,46 | 71,67 | 75,69 | 64,77 | 70,53 |

Tình hình SV tốt nghiệp, thôi học được báo cáo định kỳ hằng năm trong Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học và xây dựng phương hướng, nhiệm vụ năm học tới. Lý do SV thôi học ngoài một phần do yếu tố khách quan là tình hình chung của các trường đại học trên toàn quốc (học tạm để năm tiếp theo thi ngành khác/trường khác),

còn có lý do chủ quan là SV không kịp thích ứng với môi trường học tập mới nên có KQHT yếu kém và bị buộc thôi học [H11.11.01.06]. Tuy nhiên, từ năm học 2016-2017, nhờ có sự điều chỉnh kịp thời trong công tác quản lý, CVHT, GV phụ trách HP tăng cường gặp gỡ, hướng dẫn SV trong các buổi gặp gỡ đầu năm/đầu mỗi học kỳ đã giúp SV có những điều chỉnh kịp thời trong học tập, sinh hoạt nên đã kiểm soát được số SV thôi học hằng năm trong khoảng 2-4 SV.

Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn bình quân của SV đại học chính quy ngành Kế toán qua 5 khoá (từ K55 đến K59) là 70,53%. Tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn không đồng đều giữa các khoá, trong đó khoá K55 và K59 thấp hơn so với các khoá còn lại. Do chịu ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch Covid -19 ở các năm 2020 và năm 2021, làm cho quá trình học tập và thực tập của SV K59 bị ảnh hưởng, từ đó dẫn đến tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn của SV K59 ngành Kế toán thấp hơn so với các khoá trước.

Đội ngũ CVHT và GV của Khoa đã phân tích và chỉ ra nguyên nhân của việc SV tốt nghiệp không đúng hạn. Bên cạnh các nguyên nhân chủ qua từ phía SV (có thể là do SV gặp khó khăn khi hoàn thành đầu ra ngoại ngữ, quốc phòng an ninh, một số HP đại cương, động cơ, ý thức học tập của một bộ phận SV chưa tốt, một số SV dành nhiều thời gian đi làm thêm,...) còn do sự liên kết giữa CVHT và lớp chưa chặt chẽ, và sự phối hợp giữa các đơn vị chức năng với Khoa trong việc thống kê, đánh giá tiến độ học tập của SV chưa kịp thời để có giải pháp nâng cao tỷ lệ SV tốt nghiệp. Tỷ lệ SV thôi học ngành Kế toán (2%) thấp hơn với tỷ lệ SV thôi học của toàn trường [H11.11.01.05].

Đồng thời, tỷ lệ SV tốt nghiệp bình quân của ngành Kế toán (70,53%) cao hơn tỷ lệ SV tốt nghiệp bình quân đúng hạn của toàn Trường (60,44%), cao hơn một số ngành gần trong Trường như ngành Tài chính Ngân hàng (60,04%) và ngành Quản trị kinh doanh (63,02%) trong cùng thời kỳ [H11.11.01.07].

Bảng 11. 2. Bảng đối sánh tỷ lệ sinh viên đại học chính quy ngành Kế toán tốt nghiệp đúng hạn so với các ngành khác trong Trường

| STT | Tên Ngành | Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn | | | | | | |
|-----|-----------|---------------------------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|
| | | Khóa 53 | Khóa 54 | Khóa 55 | Khóa 56 | Khóa 57 | Khóa 58 | Khóa 59 |
| 01 | Kế toán | 74,45 | 67,82 | 58,05 | 82,46 | 71,67 | 75,69 | 64,77 |

| STT | Tên Ngành | Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn | | | | | | |
|-----|-------------------------------------|---------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|
| | | Khóa 53 | Khóa 54 | Khóa 55 | Khóa 56 | Khóa 57 | Khóa 58 | Khóa 59 |
| 02 | Công nghệ chế tạo máy | 43,90 | | 27,42 | 50,00 | 29,63 | 43,21 | 25,00 |
| 03 | Kỹ thuật cơ điện tử | | 8,57 | 28,00 | 46,15 | 17,46 | 35,38 | 48,84 |
| 04 | Kỹ thuật cơ khí | | | 35,53 | 55,71 | 35,37 | 62,96 | 41,88 |
| 05 | Kỹ thuật nhiệt | 38,64 | 44,74 | 41,82 | 75,00 | 41,67 | 59,72 | 36,17 |
| 06 | Công nghệ thông tin | 29,82 | 34,62 | 30,40 | 57,27 | 38,10 | 47,89 | 34,17 |
| 07 | Công nghệ chế biến thủy sản | 64,49 | 47,22 | 65,00 | 89,71 | 71,25 | 82,28 | 46,51 |
| 08 | Công nghệ thực phẩm | 82,26 | 74,33 | 69,06 | 79,23 | 70,10 | 81,07 | 72,00 |
| 09 | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | 44,12 | 30,95 | 43,20 | 66,67 | 48,91 | 63,04 | 51,09 |
| 10 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | 70,73 | 69,90 | 58,28 | 78,26 | 64,25 | 74,09 | 54,79 |
| 11 | Tài chính - Ngân hàng | 73,06 | 60,82 | 36,25 | 80,00 | 60,47 | 73,81 | 48,91 |
| 12 | Kinh doanh thương mại | 80,46 | 63,71 | 55,81 | 82,97 | 49,31 | 64,63 | 73,68 |
| 13 | Quản trị kinh doanh | 79,75 | 62,84 | 56,67 | 71,56 | 48,21 | 70,00 | 68,86 |
| 14 | Kỹ thuật ô tô | 44,12 | 56,00 | 28,77 | 50,75 | 48,28 | 68,60 | 50,48 |
| 15 | Kỹ thuật tàu thủy | 62,86 | 38,46 | 37,29 | 85,37 | 37,68 | 52,94 | 40,00 |
| 16 | Ngôn ngữ Anh | 63,33 | 69,33 | 71,52 | 81,42 | 78,15 | 76,88 | 66,33 |
| 17 | Công nghệ sinh học | 60,61 | 63,89 | 54,05 | 77,65 | 56,10 | 70,73 | 45,65 |
| 18 | Kỹ thuật môi trường | 72,22 | 60,00 | 57,06 | 86,67 | 48,31 | 68,54 | 43,75 |
| 19 | Nuôi trồng thủy sản | 36,84 | 56,00 | 50,00 | 97,67 | 63,16 | 65,93 | 72,62 |
| 20 | Kỹ thuật xây dựng | 52,17 | 47,27 | 36,51 | 48,61 | 24,39 | 41,32 | 21,95 |

Theo kết quả thống kê ở Bảng 11.2, tỷ lệ SV ngành Kế toán tốt nghiệp đúng hạn qua các năm cao hơn các ngành khác trong trường. Số liệu thống kê về thời gian tốt nghiệp trung bình được theo dõi và lưu trữ trên phần mềm quản lý đào tạo nhằm xây

dựng cơ sở đánh giá hiệu quả của quá trình đào tạo của ngành (<http://qldt.ntu.edu.vn>), đồng thời có cơ sở và giải pháp để cập nhật quy chế đào tạo phù hợp hơn.

Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng thông qua rất nhiều các hoạt động hỗ trợ SV các khóa diễn ra thường xuyên như: gặp gỡ SV mới vào đầu năm, sinh hoạt lớp với CVHT 02 tuần/lần, hội nghị học tốt SV, tọa đàm, giao lưu với doanh nghiệp, chào cờ SV 2-3 lần/học kỳ do Khoa tổ chức, CVHT gặp gỡ SV yếu kém,... đã giúp cho SV nắm bắt tình hình, cơ hội học tập và rèn luyện, tháo gỡ vướng mắc, từ đó yên tâm học tập và tìm được phương pháp học tập và rèn luyện phù hợp.

Bên cạnh đó, đội ngũ CVHT của Khoa [H11.11.01.08] là các GV trẻ, năng động và nhiệt huyết trong các hoạt động để có thể gần gũi và hiểu được tâm tư nguyện vọng của SV, từ đó đã có những tư vấn giải quyết các thắc mắc của SV, giúp SV vượt qua khó khăn và thấu hiểu được ngành nghề mà mình theo học. Ngoài ra, Đoàn Thanh niên, Hội SV, CLB AFC [H11.11.01.09], với những hoạt động thiết thực, sinh hoạt định kỳ, thường xuyên đã giúp SV học tập, rèn luyện tốt hơn.

Hiện tỷ lệ SV tốt nghiệp ngành Kế toán so với các ngành trong Trường ở mức khá cao, nhưng so với mục tiêu mong đợi vẫn còn những hạn chế. Số liệu về tỷ lệ SV chậm tốt nghiệp chưa được giám sát định kỳ đầy đủ và nhất là đề xuất các biện pháp khả thi nhằm hỗ trợ NH tốt nghiệp đúng hạn hiệu quả. Trên cơ sở đó Khoa và Nhà trường đã có những giải pháp kịp thời. Điển hình như Khoa lập kế hoạch rà soát SV của từng khóa theo học kỳ, trên cơ sở đó nắm bắt những khó khăn và nguyện vọng của các SV, đề xuất với Nhà trường về kế hoạch mở các lớp HP phù hợp, tạo điều kiện cho các SV trả nợ các HP nhằm đảm bảo thời gian tốt nghiệp cho SV.

2. Điểm mạnh

Các CVHT, Thư ký Khoa, Đoàn TN của Khoa và BCN Khoa luôn cập nhật tình hình SV thông qua những buổi sinh hoạt lớp và các hoạt động khác và có những hướng giải quyết phù hợp. Với những SV thôi học, CVHT có sự trao đổi để hiểu được những khó khăn vướng mắc và có những tư vấn phù hợp cho các em.

Việc thống kê, giám sát tỷ lệ thôi học/tỷ lệ tốt nghiệp được quan tâm thực hiện thường xuyên và được đối chiếu, so sánh với các năm học trước, khóa trước làm cơ sở để Nhà trường có giải pháp cải thiện tình hình SV bỏ học và bị buộc thôi học, đồng thời có định hướng thay đổi, điều chỉnh CTĐT cho phù hợp nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội.

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện |
|----|----------|--|-------------------------|---------------------|
| | | đồng thời có định hướng thay đổi, điều chỉnh CTĐT cho phù hợp nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội. | | |

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 11.2

Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành Kế toán được xác lập, giám sát và đối sánh thông qua việc thực hiện Quy chế đào tạo theo học chế tín chỉ [H11.11.01.02]. Theo đó, thời gian thiết kế để hoàn thành CTĐT là 4 năm, SV có thể chủ động lập kế hoạch học tập để hoàn thành sớm hơn kế hoạch (có thể 3 – 3,5 năm) hoặc kéo dài thời gian hoàn thành chương trình (nhưng không quá 8 năm). Một số SV có thể chậm tiến độ 1 hoặc 2 học kỳ do không hoàn thành cùng lúc nhiều hoặc một số HP, đặc biệt là các HP trong khối GDTQ. Một số SV còn chưa chủ động với kế hoạch học tập của cá nhân, dẫn đến chưa tích lũy đủ số tín chỉ quy định, hoặc chưa hoàn thành các điều kiện CDR như: Đi làm thêm, chưa quan tâm, tập trung vào việc học tập đúng mức hoặc chưa có phương pháp học tập thích hợp, đặc biệt là SV năm đầu do chưa quen với môi trường học tập mới. Chính vì vậy SV bị chậm tốt nghiệp so với tiến độ của Nhà trường. Số SV hoàn thành chương trình trước thời hạn là rất ít, cho đến nay ngành Kế toán có 2 SV khóa 56, 2 SV này đã đăng ký học vượt một số HP để hoàn thành trước chương trình 1 học kỳ [H11.11.02.01].

Quản lý quá trình học tập của SV ngành Kế toán từ lúc vào trường đến khi kết thúc học tập, tốt nghiệp ra trường dưới sự quản lý của Khoa KTTC, Phòng ĐTDH, Phòng CTCTSV và các phòng/trung tâm phục vụ. Số liệu thống kê về thời gian tốt nghiệp trung bình được Nhà Trường quan tâm những năm gần đây nhằm xây dựng cơ sở để đánh giá hiệu quả của quá trình đào tạo của Nhà trường, đồng thời có giải pháp,

cơ sở để hoàn thiện Quy chế đào tạo phù hợp hơn với điều kiện mới. Tuy nhiên, việc truy cập số liệu của Khoa, BM, GV, CVHT còn bị hạn chế do chưa tận dụng được phần mềm quản lý. Chính vì lý do này mà Khoa, BM và đội ngũ GV chưa kịp thời nắm được thời gian tốt nghiệp trung bình thực tế của SV ngành Kế toán để đối sánh, cải tiến chất lượng, cố vấn và hỗ trợ SV đúng lúc.

Thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành Kế toán được trình bày tại bảng 11.3. Theo kết quả thống kê ở Bảng 11.3, thời gian tốt nghiệp trung bình của SV khóa 56 cao hơn các khóa còn lại của ngành Kế toán (4 năm và 1,1 tháng). Ngược lại, thời gian tốt nghiệp trung bình của SV khóa 55 là kéo dài thời gian nhất so với các khóa khác (4 năm và 2,5 tháng). Thời gian tốt nghiệp thường vượt hơn thời gian thiết kế của CTĐT từ 1-3 tháng. Có hai lý do, lý do thứ nhất chủ yếu là do kế hoạch tốt nghiệp thường kéo dài quá hạn và thực hiện hoàn tất các thủ tục tốt nghiệp bị kéo dài do thời gian thực hiện này trùng với thời gian hè. Lý do thứ hai là do sự thay đổi kế hoạch giảng dạy đột xuất nên thời gian tốt nghiệp trung bình bị kéo dài.

Bảng 11. 3 Thời gian tốt nghiệp trung bình của sinh viên đại học chính quy ngành Kế toán từ năm 2015 đến năm 2021

| STT | Tên khóa | Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn | Thời gian tốt nghiệp trung bình |
|-----|----------------|---------------------------|---------------------------------|
| 1 | Khóa 53 (2015) | 74,45 | 4,128 năm (4 năm và 1,5 tháng) |
| 2 | Khóa 54 (2016) | 67,82 | 4,161 năm (4 năm và 1,9 tháng) |
| 3 | Khóa 55 (2017) | 58,05 | 4,210 năm (4 năm và 2,5 tháng) |
| 4 | Khóa 56 (2018) | 82,46 | 4,088 năm (4 năm và 1,1 tháng) |
| 5 | Khóa 57 (2019) | 71,67 | 4,142 năm (4 năm và 1,7 tháng) |
| 6 | Khóa 58 (2020) | 75,69 | 4,122 năm (4 năm và 1,5 tháng) |
| 7 | Khóa 59 (2021) | 64,77 | 4,176 năm (4 năm và 2,1 tháng) |

Việc đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình của SV chủ yếu là giữa các khóa với nhau nhằm đề xuất giải pháp tăng cường số lượng SV tốt nghiệp đúng hạn và trước hạn. Hằng năm, Nhà trường và Khoa tổ chức Hội nghị học tốt để SV, GV chia sẻ kinh nghiệm học tốt [H11.11.02.02] nhằm không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo và rút ngắn thời gian tốt nghiệp.

Từ năm học 2018-2019, Nhà trường giao cho các bộ phận chức năng (Phòng ĐTDH và Phòng CTCT&SV) giám sát, đôn đốc các Khoa thực hiện đúng kế hoạch đào tạo. Tổ CNTT cấp quyền và hướng dẫn chi tiết cho cán bộ, GV việc truy cập phần mềm quản lý đào tạo để thống kê, phân tích dữ liệu phục vụ nâng cao chất lượng đào tạo.

Bên cạnh đó, Khoa cũng đã tìm hiểu, phân tích nguyên nhân NH tốt nghiệp muộn để đề xuất các biện pháp hỗ trợ NH giảm tối đa thời lượng học tập thông qua: Sở tay nghiệp vụ/tài liệu tìm hiểu, phân tích nguyên nhân chậm tốt nghiệp; nhật ký tư vấn/hỗ trợ NH rút ngắn thời gian tốt nghiệp.

Mặc dù, Khoa đã triển khai một số giải pháp để có thể rút ngắn thời gian tốt nghiệp trung bình, tuy nhiên các giải pháp này chưa đủ mạnh, chưa đồng bộ từ các BLQ để có thể giảm đáng kể thời gian tốt nghiệp trung bình trong chu kỳ đánh giá.

2. Điểm mạnh

Thời gian tốt nghiệp trung bình của NH luôn được xác lập, giám sát và đối sánh thông qua phần mềm quản lý đào tạo của Trường.

3. Điểm tồn tại

- Một số SV còn chưa chủ động với kế hoạch học tập của cá nhân, dẫn đến chưa tích lũy đủ số tín chỉ quy định, hoặc chưa hoàn thành các điều kiện CDR. Chính vì vậy SV bị chậm tốt nghiệp so với tiến độ của Nhà trường.

- Các giải pháp giúp NH rút ngắn thời gian tốt nghiệp trung bình chưa đủ mạnh và chưa đồng bộ từ các bên liên quan.

4. Kế hoạch hành động

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện |
|----|------------------------|--|------------------------------------|--|
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | <ul style="list-style-type: none"> - Tăng cường giám sát kế hoạch học tập của các SV có nguy cơ chậm tốt nghiệp. - Đề xuất các biện pháp hỗ trợ, giúp đỡ kịp thời các SV này để đảm bảo rút ngắn thời gian tốt nghiệp trung bình theo như thiết kế của CTĐT. | GVCV Khoa KTTC Khoa KTTC | Năm học 2022 – 2023 Năm học 2022 – 2023 |

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện |
|-----------|--------------------|--|--------------------------------|----------------------------|
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục triển khai việc xác lập, giám sát và đối sánh thông qua phần mềm quản lý đào tạo của Trường đối với thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành Kế toán. | Khoa KTTC | Năm học 2022 – 2023 |

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 11.3

Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Tỷ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh thông qua nhiều hoạt động của Nhà trường, trong đó Trung tâm HTVL&KN chịu trách nhiệm chính về việc khảo sát tình hình việc làm và thu nhập của SV sau 01 năm tốt nghiệp [H11.11.03.01]. Các dữ liệu bao gồm vị trí làm việc, mức thu nhập bình quân, đơn vị công tác trong thời gian đánh giá [H11.11.03.02]. Tỷ lệ SV ngành Kế toán tốt nghiệp có việc làm năm 2016 đến năm 2020 cho ở Bảng 11.3.

Bảng 11. 4 .Thống kê và đối sánh tỷ lệ SV có việc làm sau khi tốt nghiệp

| TT | Đối tượng đối sánh (Tỷ lệ SV có việc làm phản hồi/tổng SV TN phản hồi) | NH 2016-2017 | NH 2017-2018 | NH 2018-2019 | NH 2019-2020 | Trung bình |
|-----------|---|---------------------|---------------------|---------------------|---------------------|-------------------|
| 1 | Tỷ lệ CVLSTN của Trường | 89.88% | 96.13% | 92.54% | 87.67% | 91.56% |
| 2 | Kế toán | 98.75% | 97.44% | 96.67% | 92.00% | 96.22% |
| 3 | Kinh doanh thương mại | 94.44% | 93.06% | 93.33% | 93.75% | 93.65% |
| 4 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | 88.89% | 95.65% | 96.49% | 90.16% | 92.80% |
| 5 | Quản trị kinh doanh | 93.10% | 95.65% | 91.07% | 91.21% | 92.76% |

| TT | Đối tượng đối sánh (Tỷ lệ SV có việc làm phản hồi/tổng SV TN phản hồi) | NH 2016-2017 | NH 2017-2018 | NH 2018-2019 | NH 2019-2020 | Trung bình |
|-----------|---|---------------------|---------------------|---------------------|---------------------|-------------------|
| 6 | Tài chính ngân hàng | 93.55% | 98.84% | 100.00% | 90.82% | 95.80% |
| 7 | Ngôn ngữ anh | 95.24% | 98.76% | 97.03% | 67.57% | 89.65% |
| 8 | Công nghệ thực phẩm | 85.19% | 97.22% | 91.30% | 95.70% | 92.35% |
| 9 | Công nghệ chế biến thủy sản | 93.55% | 96.55% | 95.74% | 100.00% | 96.46% |
| 10 | Công nghệ kỹ thuật môi trường | 79.31% | 93.88% | 91.11% | 81.97% | 86.57% |
| 11 | Công nghệ sinh học | 76.19% | 90.38% | 92.86% | 94.00% | 88.36% |
| 12 | Nuôi trồng thủy sản | 92.00% | 92.86% | 86.08% | 88.71% | 89.91% |
| 13 | Công nghệ thông tin | 80.65% | 94.87% | 95.12% | 86.36% | 89.25% |
| 14 | Công nghệ kỹ thuật xây dựng | 90.48% | 97.18% | 89.04% | 87.18% | 90.97% |
| 15 | Công nghệ chế tạo máy | 100.00% | 100.00% | 100.00% | 94.44% | 98.61% |
| 16 | Công nghệ kỹ thuật điện điện tử | 78.26% | 88.89% | 96.67% | 86.44% | 87.57% |
| 17 | Kỹ thuật tàu thủy | 88.46% | 87.50% | 100.00% | 86.21% | 90.54% |
| 18 | Công nghệ kỹ thuật nhiệt | 92.31% | 95.65% | 100.00% | 96.15% | 96.03% |
| 19 | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 100.00% | 100.00% | 92.86 | 87.50% | 95.09% |
| 20 | Công nghệ Kỹ thuật Cơ điện tử | | 92.31% | 100.00% | 86.96% | 93.09% |
| 21 | Khai thác thủy sản | | 100.00% | | 87.39% | 93.70% |
| 22 | Kinh tế nông nghiệp | | | 81.82% | 81.03% | 81.43% |
| 23 | Quản lý thủy sản | | | 94.00% | 85.09% | 89.55% |
| 24 | Công nghệ kỹ thuật cơ khí | | | 92.31% | 93.33% | 92.82% |
| 25 | Khoa học hàng hải | | | 100.00% | 75.41% | 87.71% |
| 26 | Hệ thống thông tin quản lý | | | 88.46% | 90.32% | 89.39% |
| 27 | Công nghệ sau thu hoạch | | | 81.82% | 72.34% | 77.08% |
| 28 | Công nghệ kỹ thuật hóa học | | | 93.10% | 71.21% | 82.16% |

| TT | Đối tượng đối sánh (Tỷ lệ SV có việc làm phản hồi/tổng SV TN phản hồi) | NH 2016-2017 | NH 2017-2018 | NH 2018-2019 | NH 2019-2020 | Trung bình |
|----|--|--------------|--------------|--------------|--------------|------------|
| 29 | Quản lý nguồn lợi thủy sản | | | 76.00% | 63.64% | 69.82% |
| 30 | Bệnh học thủy sản | | | | 100.00% | 100.00% |

So với các trường có đào tạo kế toán, tỷ lệ sinh viên Kế toán trường ĐHNT có việc làm sau 1 năm tốt nghiệp tương đồng với tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm ở các trường có đào tạo kế toán. Kết quả cho ở Bảng 11.4.

Bảng 11. 5. Thống kê đối sánh tỷ lệ SV có việc làm sau khi tốt nghiệp của SV Kế toán trường ĐHNT với SV ngành kế toán của các trường

| TT | Tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm | 2016-2017 | 2017-2018 | 2018-2019 | 2019-2020 |
|----|--|-----------|-----------|-----------|-----------|
| 1 | Kế toán - Trường ĐHNT | 98,75% | 97,44% | 96,67% | 92,00% |
| 2 | Kế toán - Trường Đại học Quy Nhơn | 97,17% | 96,9% | 97,48% | 91,89% |
| 3 | Kế toán – Trường đại học Kinh tế - Đà Nẵng | 98,1% | 97,4% | 97,8% | 95,9% |
| 4 | Kế toán – Trường đại học Tài chính – Kế toán | | | 91,6% | 89,2% |
| 5 | Kế toán – Trường đại học mở TP. HCM | | 94,99% | 99,89% | |

Việc khảo sát tỷ lệ SV có việc làm sau khi tốt nghiệp được Khoa phối hợp với Phòng CTSV, Trung tâm HTVL&KN thông qua hình thức khảo sát CSV định kỳ 6 tháng hoặc 12 tháng sau khi tốt nghiệp. Từ năm học 2018-2019, Nhà trường giao cho Trung tâm HTVL&KN phối hợp với Khoa KTTC tiếp tục duy trì hoạt động khảo sát SV tốt nghiệp có việc làm sau 12 tháng; có phương án nhắc nhở SV tốt nghiệp tiếp tục duy trì hộp thư email với tên miền @ntu.edu.vn do Nhà trường cung cấp cho SV trong một năm để làm cầu nối liên lạc nhằm thuận tiện hơn trong công tác khảo sát điều tra. Khoa cũng đã thành lập Ban liên lạc CSV các khóa thông qua trang facebook, định kỳ tổ chức các buổi gặp gỡ giao lưu, gặp mặt hằng năm nhằm cung cấp thêm thông tin và kênh tìm kiếm việc làm kịp thời cho các SV mới tốt nghiệp của ngành [H11.11.03.04].

Kết quả khảo sát các khóa được lưu trữ tại website của Khoa và Trung tâm HTVL&KN để phục vụ cho việc đánh giá và cải tiến chất lượng đào tạo của ngành.

Kết quả khảo sát tỷ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp cho thấy các cử nhân ngành Kế toán tốt nghiệp các năm từ 2016-2020 có tỷ lệ trung bình SV có việc làm sau khi tốt nghiệp trong vòng 12 tháng đạt 96% [H11.11.03.03].

Tỷ lệ trung bình SV ngành Kế toán có việc làm sau khi tốt nghiệp cao hơn tỷ lệ tương ứng trong toàn trường (91,56%) và cao hơn tỷ lệ có việc làm của ngành Tài chính – ngân hàng trong Khoa (95,8%). Mặc dù tỷ lệ SV có việc làm ở năm 2020 có giảm, nhưng nhìn chung tỷ lệ SV ra trường có việc làm của ngành Kế toán vẫn giữ xu hướng ổn định qua các năm [H11.11.03.03].

Hằng năm Khoa tổ chức Hội nghị Đào tạo và NCKH để thảo luận tỷ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp, phân tích nguyên nhân, đề xuất các biện pháp khắc phục và thực hiện các phương án hỗ trợ NH tốt nghiệp có việc làm [H11.11.03.05].

Để duy trì tỷ lệ có việc làm cao qua các năm, trong suốt khóa học, SV thường xuyên được đội ngũ GV và CVHT tư vấn, định hướng nghề nghiệp. Trong quá trình học tập, nhiều SV còn được các DN trao học bổng và ký cam kết tuyển dụng. Một trong những sự kiện quan trọng hằng năm là ngày hội tuyển dụng do Nhà trường phối hợp với các doanh nghiệp tổ chức vào dịp lễ phát bằng tốt nghiệp [H11.11.03.06]. Trong ngày hội tuyển dụng này, các doanh nghiệp sẽ trực tiếp phỏng vấn SV có chuyên môn phù hợp.

Trong 5 năm gần đây, SV của ngành được tuyển dụng làm việc với số lượng đông tại các Sở, Ban ngành, Công ty Tư vấn Kế toán, Kiểm toán, Thuế, Ngân hàng, một số doanh nghiệp sản xuất, chế biến, thương mại dịch vụ tại Khánh Hòa và nhiều cơ quan, tổ chức khác trong cả nước. Một số SV tốt nghiệp thành lập doanh nghiệp riêng trong lĩnh vực Kế toán.

Đánh giá nhu cầu nhân lực ngành Kế toán tuyển dụng hằng năm trên cả nước rất lớn, Nhà trường và Khoa đã kết nối và chia sẻ nhiều kênh thông tin việc làm, tuyển dụng của các doanh nghiệp trên các diễn đàn, mạng xã hội của SV và CSV của Khoa nhằm duy trì hỗ trợ NH tốt nghiệp có việc làm. Những năm gần đây nhằm gia tăng cơ hội có việc làm của SV sau khi tốt nghiệp, trường ĐHNT đã phối hợp với các nhà tuyển dụng thường xuyên tổ chức chương trình “Ngày hội việc làm”. Điều này đã tạo điều kiện cho SV đã, cũng như sắp tốt nghiệp có cơ hội được gặp gỡ, giao lưu, trao đổi với nhà tuyển dụng nhằm tìm kiếm cơ hội việc làm phù hợp.

Mặc dù có nhiều hoạt động hỗ trợ SV tốt nghiệp về việc làm, tuy nhiên Khoa KTTTC chưa phân tích vị trí việc làm của SV đã tốt nghiệp để làm cơ sở định hướng nghề

nghiệp cho NH đang học và từ đó tăng khả năng kiếm việc sau khi tốt nghiệp của SV. Các giải pháp hỗ trợ NH sau tốt nghiệp kết nối việc làm có hiệu quả chưa cao.

2. Điểm mạnh

- Tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm của ngành Kế toán được Khoa và Trung tâm HTVL&KN xác lập và giám sát hằng năm.

- Tỷ lệ có việc làm của sinh viên ngành Kế toán tương đối cao so với các ngành kinh tế khác trong trường.

- Nhà trường và Khoa thể hiện sự quan tâm và tạo điều kiện để NH có cơ hội tìm kiếm việc làm. Thể hiện sự gắn kết tốt giữa trường, Khoa và người sử dụng lao động thông qua các hoạt động thực tập, tham quan các doanh nghiệp.

3. Điểm tồn tại

Các giải pháp hỗ trợ NH sau tốt nghiệp kết nối việc làm có hiệu quả chưa cao. Mặt khác, Khoa KTTC chưa phân tích vị trí việc làm của SV đã tốt nghiệp để làm cơ sở định hướng nghề nghiệp cho NH đang học, và từ đó tăng khả năng kiếm việc sau khi tốt nghiệp của SV.

4. Kế hoạch hành động

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện |
|----|------------------------|--|-------------------------|---------------------|
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | <ul style="list-style-type: none"> - Đẩy mạnh hoạt động liên lạc và hợp tác có hiệu quả với các CSV Khoa và các doanh nghiệp ở địa phương và khu vực nhằm kết nối thêm các cơ hội việc làm cho SV. - Thực hiện phân tích vị trí việc làm của NH đã tốt nghiệp, để làm cơ sở định hướng nghề nghiệp cho NH đang học và từ đó tăng khả năng kiếm việc sau khi tốt nghiệp của SV. | Khoa KTTC | Năm học 2022 – 2023 |
| 2 | Phát huy điểm | - Tiếp tục xác lập và giám sát tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm của | Khoa KTTC và Trung tâm | Hằng năm |

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện |
|----|----------|--|------------------------------------|---------------------|
| | mạnh | ngành Kế toán. - Quan tâm và tạo điều kiện để NH có cơ hội tìm kiếm việc làm. Thể hiện sự gắn kết tốt giữa trường, Khoa và người sử dụng lao động thông qua các hoạt động thực tập, tham quan các doanh nghiệp. | HTVL&KN Nhà trường và Khoa KTTC | Năm học 2022 – 2023 |

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG 5/7)

Tiêu chí 11.4

Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Các hoạt động NCKH của SV được xác lập trong Quy định về hoạt động NCKH SV ban hành và cập nhật [H11.11.04.01] trong đó bao gồm các loại hình nghiên cứu như: SV làm đề án tốt nghiệp, chủ trì/tham gia nghiên cứu các đề tài Khoa học thuộc lĩnh vực chuyên môn được đào tạo, tham gia các hội thảo Khoa học, sinh hoạt học thuật, hội thi sáng tạo Khoa học và công nghệ, CLB chuyên ngành, tham dự các giải thưởng KH-CN ở trong và ngoài nước.

Các loại hình hoạt động nghiên cứu của SV được Nhà trường và Khoa KTTC định kỳ thông báo đến SV mỗi năm 2 lần, đồng thời đính kèm các hướng dẫn đề xuất đề tài NCKH, nguồn kinh phí và các thông tư hướng dẫn liên quan [H11.11.04.02], [H11.11.04.03]. Các hoạt động NCKH trong SV thể hiện ở Bảng 11.5.

Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của SV ngành Kế toán được ghi nhận trên website của Phòng KH-CN và Khoa KTTC.

Bảng 11. 6. Thống kê các công trình NCKH của SV Khoa KTTC qua các năm

| TT | Các hoạt động NCKH của SV | NH 2017- 2018 | NH 2018- 2019 | NH 2019- 2020 | NH 2020- 2021 |
|----|--|---------------------|---------------------|---------------------|---------------------|
| 1 | Số đề tài NCKH trong SV tham gia cuộc thi cấp quốc gia | 0 | 0 | 0 | 01 |
| 2 | Số đề tài NCKH trong SV | 0 | 0 | 0 | 02 |
| 3 | Số bài báo đăng ở tạp chí trong nước | 0 | 0 | 0 | 01 |
| 4 | Số bài viết tham dự hội thảo Cấp trường | 0 | 0 | 0 | 02 |
| 5 | Số báo cáo tham dự Hội nghị học tốt | 03 | 03 | 03 | 03 |

SV tham gia NCKH được cấp kinh phí phù hợp với nội dung nghiên cứu, được đăng bài trên các tạp chí chuyên môn trong và ngoài nước, được chứng nhận và khen thưởng kịp thời nhằm khuyến khích và hỗ trợ SV tham gia hoạt động này [H11.11.04.04].

Số lượng SV tham gia NCKH của Khoa được cập nhật hằng năm và lưu trữ trên website của Khoa để làm cơ sở đối sánh và nâng cao chất lượng NCKH của SV [H11.11.04.05]. Giai đoạn 2016 – 2021, Khoa KTTC có 02 đề tài NCKH trong SV đã được nghiệm thu, so với giai đoạn trước (số lượng 0) số lượng SV của ngành tham gia NCKH có chiều hướng tích cực.

Cơ sở dữ liệu về thực hiện đề tài NCKH của SV luôn được Phòng KHCN và Khoa cập nhật và công bố công khai trên website của Trường và Khoa.

Khoa cũng đã tìm hiểu, phân tích nguyên nhân, tìm kiếm giải pháp để hỗ trợ SV. Kết quả phân tích cho thấy SV còn gặp nhiều khó khăn trong việc đăng ký (viết thuyết minh) và thực hiện các nhiệm vụ NCKH (cả về nội dung nghiên cứu, thủ tục thanh quyết toán và nghiệm thu). Một nguyên nhân khác cũng có thể do GVHD chưa sâu sát, hướng dẫn, giúp đỡ SV. Khoa và Nhà trường cũng đã có những điều chỉnh về hoạt động này như: cộng điểm rèn luyện cho SV tham gia NCKH, tuyên truyền và khuyến khích trong các buổi chào cờ SV và sinh hoạt lớp, tạo điều kiện cho SV làm đề tài tốt nghiệp về những nội dung nghiên cứu của đề tài NCKH của SV hoặc các đề tài mở rộng khác.

Việc phân tích loại hình nghiên cứu và các hoạt động NCKH của NH giữa các ngành đào tạo trong Trường được thực hiện thường xuyên nhằm điều chỉnh, tái phân bổ hợp lý theo định hướng chiến lược phát triển của Trường.

Từ năm học 2018-2019, hằng năm Phòng KHCN thực hiện đối sánh loại hình và các hoạt động NCKH trong toàn trường nói chung và Khoa KTTC nói riêng làm cơ sở để cải tiến chất lượng.

Việc đối sánh loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH giữa các CTĐT trong Trường, giữa các CSGD khác nhau được thực hiện dựa trên việc so sánh và phân tích dữ liệu cần đối sánh giữa năm trước, năm sau hoặc vài năm. (Minh chứng???)

Hằng năm, Khoa tổ chức xét duyệt và gửi đề xuất của SV tham gia NCKH tới Phòng KHCN và có các đề xuất/đầu tư NCKH phù hợp với xu thế phát triển của thời đại, phù hợp với khả năng của NH như: đổi mới sáng tạo, nghiên cứu liên ngành, nghiên cứu ứng dụng, các hoạt động khởi nghiệp, hội nhập quốc tế trong khoa học. Đồng thời, kinh phí đầu tư trang thiết bị cho đào tạo và NCKH ngành Kế toán đã được đề xuất và Nhà trường đã phê duyệt để triển khai thực hiện trong những năm 2020-2021 [H11.11.04.06].

2. Điểm mạnh

Các quy định liên quan đến hoạt động NCKH SV được ban hành đầy đủ và được giám sát theo dõi bởi phòng Khoa học công nghệ.

SV tham gia NCKH được sự hỗ trợ và hướng dẫn đầy đủ từ phía Nhà trường, Khoa KTTC và người hướng dẫn chuyên môn.

Để khuyến khích tinh thần NCKH của NH, Khoa KTTC luôn có những chính sách hiệu quả như: đưa ra quy định về cộng điểm khuyến khích học tập cho các nhóm NCKH đạt thành tích, tuyên dương và tặng phần thưởng cho các SV tham gia NCKH. Hơn nữa, Khoa còn tập trung đầu tư có trọng điểm cho những đề tài nghiên cứu có tính khả thi, được đánh giá cao, tăng số lượng giải thưởng,... nhằm phát huy khả năng nghiên cứu của SV.

3. Điểm tồn tại

Các chính sách khuyến khích và giải pháp hỗ trợ cho SV tham gia NCKH chưa đủ hấp dẫn để thu hút các SV làm NCKH trong những năm gần đây.

4. Kế hoạch hành động

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện |
|----|------------------------|--|---|---|
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | <p>- Nhà trường tiếp tục xây dựng các cơ chế chính sách khuyến khích SV tham gia NCKH: có thể đa dạng hóa các loại hình đề tài NCKH SV với các mức kinh phí và nội dung phù hợp; phòng KH&CN hình thành nhóm tư vấn hỗ trợ SV các thủ tục thanh quyết toán kinh phí các đề tài do SV chủ trì.</p> <p>- Khoa KTTC sẽ giao chỉ tiêu tham gia hoạt động NCKH về các lớp, các khóa và hình thành nhóm GV tư vấn hỗ trợ SV tiếp cận các hướng nghiên cứu.</p> | <p>Phòng KH&CN</p> <p>Khoa KTTC</p> | <p>Năm học 2022 – 2023</p> <p>Năm học 2022 – 2023</p> |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | <p>- Các quy định liên quan đến hoạt động NCKH SV tiếp tục được ban hành đầy đủ và được giám sát theo dõi bởi phòng Khoa học công nghệ.</p> <p>- SV tham gia NCKH tiếp tục được hỗ trợ và hướng dẫn đầy đủ từ phía Nhà trường, Khoa KTTC và người hướng dẫn chuyên môn.</p> | <p>Phòng KH&CN</p> <p>Khoa KTTC</p> | Năm học 2022 – 2023 |

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 11.5

Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Một trong những hoạt động nhằm thực hiện các chủ trương về đảm bảo và nâng cao chất lượng trong mọi hoạt động của Nhà trường là lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan. Hằng năm, Nhà trường và Khoa tổ chức hội nghị CBVC [H11.11.05.01], các buổi đối thoại giữa Hiệu trưởng với CBVC và SV [H11.05.02] để lấy ý kiến đóng góp, xây dựng chế độ chính sách trong mọi hoạt động của Nhà trường.

Mức độ hài lòng của SV năm cuối đối với toàn khóa học được thể hiện ở Bảng 11.7

Bảng 11. 7. Mức độ hài lòng của SV năm cuối đối với toàn khóa học

| Năm | Rất hài lòng (%) | Hài lòng (%) | Tạm hài lòng (%) | Không hài lòng (%) |
|-------------|------------------|--------------|------------------|--------------------|
| 2017 – 2018 | 17,99 | 68,35 | 13,67 | 0 |
| 2018 – 2019 | 18,18 | 67,27 | 14,55 | 0 |
| 2019 – 2020 | 18,40 | 71,20 | 10,40 | 0 |
| 2020 – 2021 | 25,2 | 67,72 | 7,09 | 0 |

Từ năm 2018, Nhà trường đã ban hành quy định rất cụ thể về lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ bao gồm NH, đơn vị sử dụng lao động, CSV, và toàn thể cán bộ công chức, viên chức [H11.11.05.03].

Việc đánh giá mức độ hài lòng của các BLQ được thực hiện thông qua hoạt động lấy ý kiến phản hồi dưới nhiều hình thức và công cụ khác nhau. Cụ thể, Phòng ĐBCL&KT xây dựng kế hoạch lấy ý kiến của SV về hoạt động dạy học bằng cách lấy phiếu khảo sát cho các năm 2015-2018, khảo sát online vào cuối mỗi học kỳ từ năm học 2019 – 2020 [H11.11.05.04].

NH còn được lấy ý kiến qua các buổi sinh hoạt lớp với CVHT, được thể hiện trong báo cáo tháng của CVHT với BCN Khoa, trong buổi chào cờ của SV khi đối thoại với BCN Khoa, và được tiếp nhận trực tiếp tại Văn phòng Khoa.

Nhà trường cũng đã giao Trung tâm HTVL&KN, Hội Cựu SV Trường tiến hành

lấy ý kiến về mức độ hài lòng của nhà sử dụng lao động và CSV ngành Kế toán [H11.11.05.05].

Từ năm học 2019 – 2020, Khoa cũng tổ chức khảo sát lấy ý kiến của cựu SV, Nhà tuyển dụng, thông qua các hội thảo, hội nghị, các buổi gặp gỡ của các lãnh đạo doanh nghiệp, đối tác của Khoa [H11.11.05.06].

Các hình thức khảo sát, thu thập thông tin được thực hiện khá đa dạng: phiếu khảo sát, phỏng vấn trực tiếp, phỏng vấn qua điện thoại, và khảo sát online.

Kết quả lấy kiến của SV về hoạt động dạy học trong toàn trường được phân tích và lưu trữ trên phần mềm đào tạo làm cơ sở để cải tiến hoạt động GD [H11.11.05.07].

Kết quả lấy ý kiến về mục tiêu của CTĐT ngành Kế toán được mô tả chi tiết trong bảng tổng hợp kết quả [H11.11.05.09], qua phân tích cho thấy mục tiêu đào tạo của ngành đã được xây dựng dựa trên định hướng của Trường (sứ mạng, tầm nhìn, triết lý giáo dục, mục tiêu giáo dục) cũng như của Luật GDĐH (mục tiêu giáo dục đại học) và phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động. Tuy nhiên, vẫn còn một số tồn tại cần được cập nhật, điều chỉnh định kỳ để nâng cao tính phù hợp và tương thích với mục tiêu giáo dục chung của Luật Giáo dục.

Sau khi khảo sát sự hài lòng của các BLQ về CTĐT, về hoạt động giảng dạy của GV, về cơ sở vật chất phục vụ học tập và NCKH,... Trường ĐHNT và Khoa KTTC thường xuyên tiến hành so sánh mức độ hài lòng của các BLQ qua các năm để đánh giá được chất lượng dạy và học của Nhà trường. Kết quả qua các năm cho thấy, nhà sử dụng lao động ngày càng hài lòng hơn về SV ngành Kế toán đã tốt nghiệp đang làm việc tại đơn vị; NH ngày càng hài lòng hơn về chất lượng dạy học và các dịch vụ hỗ trợ trong Nhà trường; tỷ lệ có việc làm của SV ngành Kế toán mới ra trường năm sau cao hơn năm trước.

Thông qua kết quả khảo sát Nhà trường, Khoa và các BM đã thu nhận nhiều ý kiến góp ý mang tính xây dựng về CTĐT Kế toán, từ đó có cơ sở xem xét điều chỉnh CTĐT cho phù hợp với điều kiện thực tiễn.

Dựa trên kết quả khảo sát mức độ hài lòng của các bên liên quan, Nhà trường và Khoa đã tiến hành cải tiến chất lượng. Cụ thể là, Nhà trường đã nhiều lần lập kế hoạch, ra các quyết định về việc tổ chức đánh giá, sửa đổi cập nhật CTĐT hệ chính quy; lập kế hoạch về việc tập huấn xây dựng CTĐT đáp ứng chuẩn đầu ra và cử cán bộ GV tham gia khóa tập huấn. Việc thường xuyên cập nhật, sửa đổi CTĐT giúp Nhà trường đáp ứng được sự hài lòng của NH, đáp ứng được nhu cầu của nhà sử dụng lao động và xã

hội về nguồn nhân lực chất lượng cho sự phát triển văn hóa, kinh tế, xã hội của khu vực và cả nước. Bên cạnh đó, Nhà trường cũng đã đầu tư, nâng cấp trang thiết bị phục vụ cho các hoạt động dạy, học và NCKH đáp ứng các yêu cầu của GV và người lao động trong Nhà trường. Một số HP chuyên sâu đã được bổ sung vào CTĐT nhằm cung cấp đủ kiến thức nền tảng cho việc tiếp thu các kiến thức chuyên môn ở các giai đoạn sau của CTĐT cũng như đảm bảo NH có đủ năng lực lĩnh hội những kiến thức, kỹ năng mới và phát triển nghề nghiệp sau tốt nghiệp [H11.11.05.09]. Bên cạnh đó, CTĐT Kế toán cũng được đối sánh với các trường ĐH đầu ngành chuyên về Kế toán-Kiểm toán [H11.11.05.10].

Với mục đích đảm bảo thực hiện được CDR đã công bố của ngành thì quá trình dạy và học, đánh giá hoạt động và KQHT của NH được rà soát và đánh giá thường xuyên. Sau khi kết thúc quá trình giảng dạy các HP, Khoa KTTC đều phối hợp với Phòng ĐBCL&KT tổ chức thu thập ý kiến của SV; kết quả thu thập được thống kê và chuyển đến BM và GV nhằm cung cấp thông tin để BM và GV có cơ sở thực hiện các điều chỉnh cần thiết cho quá trình giảng dạy.

Tuy vậy, kết quả của các hoạt động lấy ý kiến của các BLQ chưa được phân tích một cách đầy đủ, thường xuyên và việc đối sánh để cải tiến chất lượng còn hạn chế.

2. Điểm mạnh

Trường ĐHNH và Khoa KTTC đã có kế hoạch cụ thể và thường xuyên triển khai việc khảo sát với nhiều hình thức khác nhau để có thể đánh giá được sự hài lòng của các BLQ về CTĐT, hoạt động giảng dạy của GV, cơ sở vật chất, năng lực của SV ngành Kế toán đã tốt nghiệp. Theo kết quả khảo sát cho thấy, CTĐT của ngành Kế toán được đánh giá cao, ngày càng đáp ứng được nhu cầu của NH, nhà tuyển dụng và cả xã hội; đồng thời chất lượng hoạt động giảng dạy của GV ngành Kế toán cũng nhận được sự hài lòng của NH.

Đồng thời, Trường và Khoa đã rất nhạy bén trong việc cải tiến CTĐT, chất lượng giảng dạy, cơ sở vật chất cho phù hợp với nhu cầu thực tế trên cơ sở phản hồi từ các bên liên quan.

3. Điểm tồn tại

Kết quả của các hoạt động lấy ý kiến của các BLQ chưa được phân tích một cách đầy đủ, thường xuyên và việc đối sánh để cải tiến chất lượng còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện | Ghi chú |
|----|------------------------|--|--|---|---------|
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | <p>- Tiếp tục xây dựng kế hoạch khảo sát, phân tích đối sánh thường xuyên để làm cơ sở đề xuất các giải pháp cải tiến chất lượng.</p> <p>- Thiết lập mối quan hệ chặt chẽ hơn, thường xuyên hơn giữa GV - SV - nhà sử dụng lao động để đảm bảo sự tương tác, phản hồi thường xuyên, tin cậy và chất lượng. Tiếp tục duy trì việc thu thập ý kiến khảo sát để đánh giá được sự hài lòng của các bên liên quan. Tiếp tục thường xuyên cải tiến CTĐT, chất lượng dạy và học; cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy, học tập, NCKH để ngày càng nâng cao sự hài lòng của các bên liên quan.</p> | <p>Phòng TCNS, Phòng KH&CN, Phòng ĐBCL&KT và Khoa KTTC Khoa KTTC</p> | <p>Năm học 2022 – 2023</p> <p>Năm học 2022 – 2023</p> | |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | <p>- Có kế hoạch cụ thể và thường xuyên triển khai việc khảo sát với nhiều hình thức khác nhau để có thể đánh giá được sự hài lòng của các BLQ về CTĐT, hoạt động</p> | Khoa KTTC | Hàng năm | |

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện | Ghi chú |
|----|----------|--|-------------------------|---------------------|---------|
| | | giảng dạy của GV, cơ sở vật chất, năng lực của SV ngành Kế toán đã tốt nghiệp. - Tiếp tục cải tiến CTĐT, chất lượng giảng dạy, cơ sở vật chất cho phù hợp với nhu cầu thực tế trên cơ sở phản hồi từ các bên liên quan. | Khoa KTTC | Hằng năm | |

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 11

Xác định được tầm quan trọng của kết quả đầu ra, Trường ĐHNT tiếp tục xây dựng kế hoạch khảo sát, phân tích đối sánh thường xuyên để làm cơ sở đề xuất các giải pháp cải tiến chất lượng. Đồng thời, ý kiến phản hồi của các BLQ luôn được xác lập, giám sát và đối sánh nhằm cải tiến chất lượng CTĐT.

Đánh giá chung, SV ngành Kế toán có tỷ lệ tốt nghiệp tương đối cao, tỷ lệ SV thi học rất thấp, tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm khá lớn. Kết quả khảo sát còn cho thấy NH khá hài lòng về hoạt động giảng dạy của GV ngành Kế toán. Ngoài ra, những năm gần đây, hoạt động NCKH của Khoa KTTC cũng được đẩy mạnh, thể hiện qua việc ngày càng nhiều SV biết và nhiệt tình tham gia NCKH, số lượng các đề tài NCKH SV của Khoa ngày càng tăng. Tuy nhiên, một số SV chưa được tự tin, kỹ năng thành thạo tiếng Anh chưa cao và còn hạn chế về một số kỹ năng như kỹ năng thuyết trình, kỹ năng làm việc nhóm. Để có thể khắc phục một số hạn chế, Khoa cần khuyến khích SV rèn luyện thêm các kỹ năng mềm, trau dồi khả năng ngoại ngữ để có thể đáp ứng tốt yêu cầu công việc sau khi tốt nghiệp.

Tổng số tiêu chí đạt yêu cầu: 5/5

PHẦN III. KẾT LUẬN

Tự đánh giá CTĐT ngành Kế toán là dịp để Nhà trường và Khoa KTTC thực hiện CTĐT tự rà soát, đánh giá về thực trạng chất lượng, hiệu quả hoạt động đào tạo, NCKH, nhân lực, cơ sở vật chất và các vấn đề liên quan khác thuộc CTĐT. Thông qua hoạt động TĐG, Nhà trường, Khoa KTTC và các đơn vị có liên quan trong trường thấy rõ những điểm mạnh, nhận ra các tồn tại trên tất cả các lĩnh vực, từ đó có kế hoạch xây dựng hệ thống các giải pháp nhằm phát huy những điểm mạnh và từng bước khắc phục những tồn tại nhằm nâng cao chất lượng CTĐT ngành Kế toán.

Sau đây là tóm tắt những điểm mạnh, những điểm tồn tại và kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT ngành Kế toán.

I. Những điểm mạnh của chương trình đào tạo và những điểm cần phát huy

Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng và đáp ứng Sứ mạng và Tầm nhìn của trường ĐHNT. Mục tiêu của CTĐT được xây dựng phù hợp với phần lớn các nội dung của mục tiêu GDDH quy định tại Luật GDDH. CĐR của CTĐT đã được xác định rõ ràng, cụ thể về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm đối với NH. CĐR của CTĐT đã bao quát các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt đối với NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. Mục tiêu và CĐR của CTĐT được rà soát và cập nhật lại ở năm 2021. CĐR của CTĐT ngành Kế toán được công bố công khai trên cổng thông tin điện tử của Nhà trường và nhiều kênh khác; được thể hiện cụ thể trong CTĐT. CĐR của CTĐT đã phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, thị trường và cập nhật định kỳ.

Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo

Bản mô tả CTĐT thể hiện đầy đủ thông tin cần thiết về CTĐT, hoạt động đào tạo, CSGD, có ma trận thể hiện sự đóng góp của các HP trong việc đạt được CĐR của CTĐT theo các mức I, R và M. ĐCHP được xây dựng theo mẫu chung, đầy đủ thông tin, thường xuyên cập nhật và được công bố công khai đến NH vào đầu mỗi HK dưới nhiều hình thức khác nhau, các BLQ dễ dàng tiếp cận. Bên cạnh ĐCHP, ĐCCTHP cung cấp thêm nhiều thông tin về HP như PPGD và những yêu cầu NH chuẩn bị, nhờ đó giúp NH đạt được CĐR của HP. ĐCCTHP được thiết kế phù hợp với từng hình thức giảng dạy (trực tiếp và trực tuyến kết hợp với Elearning). Các quy định về công bố công khai ĐCHP và ĐCCTHP được Nhà trường xác lập và ban hành đầy đủ, việc

công bố công khai ĐCHP và ĐCCTHP được thực hiện vào đầu mỗi học kỳ học trực tiếp trên lớp và tuần đầu tiên trên NTU E-learning. CTĐT, ĐCHP và ĐCCTHP ngành Kế toán được công bố dưới nhiều hình thức khác nhau, do vậy NH dễ dàng tiếp để xây dựng kế hoạch học tập phù hợp.

Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

CTDH ngành kế toán được thiết kế rõ ràng dựa trên CĐR và được lấy ý kiến từ các BLQ, cũng như có sự tham khảo và đối sánh với CTĐT của một số trường đại học uy tín. CTDH thể hiện sự đóng góp của mỗi HP trong việc đạt được CĐR được xác định rõ ràng tương ứng các mức I, R và M. NH và các BLQ có thể kiểm tra dễ dàng việc đáp ứng CĐR của từng HP. CTDH thể hiện cấu trúc, trình tự logic, có sự tích hợp một số HP trong chương trình đào tạo nghề nghiệp Kế toán của ACCA và nội dung CTDH được cập nhật định kỳ.

Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Các hoạt động dạy và học các HP được thiết kế đa dạng, tương thích với CĐR của từng HP, nhằm giúp NH đạt CĐR của CTĐT. Quá trình dạy - học hướng đến việc phát triển các kỹ năng nghề nghiệp, năng lực học tập, khả năng vận dụng kiến thức để giải quyết vấn đề, khả năng tổng hợp, xử lý và cung cấp thông tin kinh tế, tài chính; tính chủ động và tinh thần học tập suốt đời cho NH. Các lớp ngắn hạn được Khoa KTTC tổ chức đào tạo góp phần giúp NH có thêm kiến thức và kỹ năng thực hành kỹ năng nghề nghiệp. Ngoài ra các hoạt động ngoại khóa được Khoa KTTC tổ chức nhằm góp phần thúc đẩy rèn các kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm và các kỹ năng cần thiết khác cho NH.

Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học

Việc đánh giá kết quả học tập của NH theo học CTĐT ngành Kế toán được thực hiện đúng theo quy định của Bộ GDĐT và Trường ĐHNT, phù hợp để đo lường các CĐR được ban hành và thông báo rõ ràng, công khai tới NH; với các phương pháp đánh giá đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy, khách quan và hướng đến sự công bằng cho NH. Nội dung đánh giá đảm bảo được yêu cầu đánh giá đúng năng lực, trình độ kiến thức, kỹ năng thực hành và khả năng vận dụng kiến thức của NH trong phạm vi CTĐT. Đảm bảo phân loại trình độ năng lực của SV, phù hợp với mục tiêu của mỗi HP. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để giúp NH cải thiện việc học tập và nâng cao thành tích của mình.

Các quy định về về thời gian và quy trình công khai đánh giá NH, về thời gian

công bố kết quả đánh giá KQHT của NH được Nhà trường ban hành rõ ràng giúp NH chủ động theo dõi – kiểm tra và cải thiện KQHT. Nhà trường có quy định, quy trình khiếu nại về KQHT của NH. quy trình khiếu nại về KQHT được công bố công khai và NH dễ dàng tiếp cận. Việc khiếu nại, phúc khảo bài thi,...đều được thực hiện theo mẫu có sẵn và được công bố trên website của phòng ĐTDH.

Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Trường ĐHNT thực hiện tốt việc quy hoạch đội ngũ GV, NCV đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ. Quy trình tuyển dụng rõ ràng, quá trình tuyển dụng công khai minh bạch do vậy đã tuyển được những VC đáp ứng đầy đủ năng lực và trình độ để sắp xếp vào những vị trí việc làm cụ thể; khối lượng công việc của đội ngũ GV được đo lường, giám sát thường xuyên làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và hoạt động PVCĐ của GV, cũng như làm cơ sở để Nhà trường ban hành các chính sách nhằm khuyến khích và tạo động lực cho GV, NCV.

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai. Năng lực của đội ngũ GV, NCV được đánh giá một cách chính xác, khách quan. Thêm nữa, những nhu cầu về đào tạo và phát triển đội ngũ GV, NCV được Trường ĐHNT và Khoa KTTC xác định rõ bằng các chiến lược, văn bản và triển khai các hoạt động cụ thể để đáp ứng nhu cầu đó.

Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên

Đội ngũ nhân viên của Trường ĐHNT đảm bảo về số lượng, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu hỗ trợ, phục vụ công tác đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ của Khoa và Trường. Đội ngũ nhân viên được tuyển dụng đúng quy trình của Nhà trường, được công bố công khai. Trường ĐHNT và Khoa KTTC có cơ chế tạo điều kiện cho đội ngũ nhân viên bồi dưỡng và nâng cao công tác chuyên môn, nghiệp vụ. Các nhân viên đều hài lòng với quy trình đánh giá kết quả cuối năm học cũng như các chế độ khen thưởng phù hợp.

Tiêu chuẩn 8: Chất lượng người học và hoạt động hỗ trợ người học

NH và hoạt động hỗ trợ NH được Khoa KTTC xác định là một trong những khâu then chốt trong hoạt động đào tạo ngành Kế toán nói riêng và các ngành học khác của Khoa nói chung. Chính sách tuyển sinh ngành Kế toán được xác định rõ ràng, công bố công khai và cập nhật thường xuyên, đảm bảo đúng quy chế. Tiêu chí và phương pháp tuyển sinh ngành Kế toán luôn được xác định rõ ràng, linh hoạt, được thực hiện đúng

theo quy chế tuyển sinh của Trường ĐHNT và thường xuyên được đánh giá. Từ khi nhập học đến khi kết thúc quá trình học tập, NH luôn được tư vấn, hỗ trợ kịp thời để giải quyết những khó khăn trong học tập và rèn luyện. Các hoạt động ngoại khóa được Khoa KTTC góp phần hỗ trợ thêm cho NH về kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp. Trường ĐHNT và Khoa KTTC có hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của NH được công bố công khai, phù hợp. Khối lượng học tập của ngành Kế toán được phân bổ tương đối đồng đều giữa các năm giúp NH không bị quá tải ở mỗi học kỳ.

Phần lớn SV ngành Kế toán ra trường đều có việc làm phù hợp với chuyên ngành và khả năng thích ứng tốt của SV ngành Kế toán với thị trường lao động phong phú và đa dạng về vị trí việc làm.

SV ngành Kế toán được phát huy tính dân chủ, sáng tạo, quyền tự quyết của mỗi cá nhân, mối quan hệ ứng xử giữa GV và SV ngành Kế toán trên tinh thần hỗ trợ, thân thiện, linh hoạt tạo ra môi trường tâm lý xã hội tích cực trong học tập và giảng dạy.

Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Trường ĐHNT có cơ sở vật chất và trang thiết bị đầy đủ và phù hợp đáp ứng được nhu cầu học tập, nghiên cứu của GV, NH cho tất cả các ngành đào tạo của Trường nói chung và ngành Kế toán nói riêng. Thư viện của trường yên tĩnh, cảnh quang đẹp, áp dụng các công nghệ hiện đại trong việc quản lý và khai thác các nguồn tài nguyên; nguồn tài liệu phong phú, cập nhật, đáp ứng tốt các yêu cầu về đào tạo và NCKH. Hệ thống phòng thực hành được trang bị đủ máy móc, thiết bị đáp ứng nhu cầu học tập cho ngành Kế toán. Số lượng máy tính và các thiết bị hỗ trợ để phục vụ cho giảng dạy, học tập, NCKH và quản lý được đảm bảo. Khoa KTTC đã được Nhà trường quan tâm tạo điều kiện đầu tư về cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho hoạt động giảng dạy và nghiên cứu của ngành Kế toán. Hệ thống máy tính, mạng wifi, mạng nội bộ của Trường được duy trì hoạt động ổn định, an toàn và có bộ phận chuyên nghiệp để theo dõi, bảo trì. Trường ĐHNT có khuôn viên xanh sạch đẹp hàng đầu trong các trường đại học Việt Nam, thực thi đầy đủ các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn.

Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng

Hoạt động nâng cao chất lượng luôn được Nhà trường và Khoa KTTC quan tâm và được thực hiện ở tất cả các khâu, lĩnh vực trong quá trình đào tạo ngành Kế toán. Trường ĐHNT có hệ thống thu thập thông tin phản hồi từ các BLQ về yêu cầu và chất lượng của nguồn nhân lực; từ đó làm cơ sở cho việc cải tiến CTDH và nâng cao chất

lượng đào tạo. Việc thiết kế và phát triển CTDH ngành Kế toán được dựa trên cơ sở mục tiêu đào tạo rõ ràng, từ đó tạo ra CTDH có tính Khoa học, tiến tiến và hiện đại; thông tin phản hồi từ các BLQ như GV, SV, cựu SV và nhà tuyển dụng làm cơ sở cải tiến CTDH. Quá trình dạy, học và việc đánh giá KQHT của NH được rà soát, đánh giá và cải tiến thường xuyên, đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR của CTĐT. Kết quả NCKH từ các đề tài KHCN cấp trường của GV và đề tài NCKH trong SV, cũng như kết quả từ các bài báo, bài tham luận của GV đã được đưa vào nội dung một phần giáo trình, tài liệu tham khảo cho SV và được lồng ghép vào những tình huống giảng dạy trên lớp. Trường ĐHNT có cơ chế phản hồi của các BLQ đã được thiết lập rõ ràng và có tính hệ thống bao phủ tất cả hoạt động của quá trình đào tạo, được thực hiện tương đối thường xuyên, liên tục và được cải tiến.

Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra

Xác định được tầm quan trọng của kết quả đầu ra, Trường ĐHNT tiếp tục xây dựng kế hoạch khảo sát, phân tích, đối sánh thường xuyên để làm cơ sở đề xuất các giải pháp cải tiến chất lượng. Đồng thời, ý kiến phản hồi của các BLQ luôn được xác lập, giám sát và đối sánh nhằm cải tiến chất lượng CTĐT.

Các hoạt động giám sát, thông báo, cảnh báo KQHT của NH được diễn ra thường xuyên, kịp thời với sự hỗ trợ của đội ngũ CVHT và Phòng CTCT&SV; nhờ đó tỷ lệ, tỷ lệ SV ngành Kế toán bị thôi học rất thấp, tỷ lệ SV ngành Kế toán tốt nghiệp hằng năm tương đối cao và cao hơn so với tỷ lệ SV tốt nghiệp nói chung của toàn trường, và tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm khá cao. Ngoài ra, những năm gần đây, hoạt động NCKH của Khoa KTTC cũng được đẩy mạnh, ngày càng nhiều SV biết và nhiệt tình tham gia đề tài NCKH trong SV, số lượng các đề tài NCKH trong SV của Khoa ngày càng được cải thiện.

II. Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của chương trình đào tạo

Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT

Mục tiêu của CTĐT Kế toán chưa theo kịp với các thay đổi, quy định mới về kế toán, kiểm toán, cũng như các yêu cầu mới về nghề nghiệp kế toán, kiểm toán. Một số ít CDR đáp ứng chưa cao yêu cầu chuyên biệt về kỹ năng khai thác và phân tích dữ liệu lớn để dự báo và tư vấn cho lãnh đạo trong lĩnh vực tài chính, kế toán.

Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả CTĐT

Mặc dù bản mô tả CTĐT có sự rà soát, cập nhật thường xuyên và khảo sát các BLQ làm cơ sở khi cập nhật lại. Tuy nhiên số mẫu lấy ý kiến phản hồi từ doanh nghiệp và CSV chưa nhiều, chưa đầy đủ và mang tính đại diện. Một số ĐCHP chưa thiết kế nhiều thời gian cho NH tiếp cận với môi trường làm việc thực tế, để nâng cao kỹ năng thực hành nghề nghiệp cho NH. Năm học 2022 – 2023, Khoa sẽ cố gắng khắc phục, nhằm tạo điều kiện cho NH sớm tiếp cận với thực tế nghề nghiệp

Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Việc thu thập thông tin từ các BLQ về sự phù hợp của CTDH và CDR chưa được đa dạng. Bên cạnh đó sự tích hợp giữa kiến thức giảng dạy lý thuyết, thực hành bài tập, tình huống kế toán, kiểm toán trên lớp với thực tế tại doanh nghiệp ở từng HP của một số HP chuyên ngành chưa cao. Những hạn chế này sẽ được Khoa KTTC tiếp tục khắc phục và điều chỉnh từ năm học 2022 - 2023.

Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Các hoạt động tự học của NH chưa mang lại hiệu quả cao, một mặt xuất phát từ ý thức của NH, mặt khác chưa có sự giám sát chặt chẽ, hướng dẫn và quản lý hoạt động tự học của NH từ phía GV. Mặt khác, các HP chuyên ngành chưa thiết kế thời gian nhất định để NH được học trực tiếp từ môi trường thực tế.

Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học

Việc phản hồi kết quả điểm quá trình đến NH chưa được kịp thời còn xảy ra ở một số GV, dẫn đến NH thiếu cơ sở để cải thiện KQHT. Mặt khác việc thiết kế ngân hàng đề thi ở các HP chuyên ngành chưa hoàn thành, điều này cũng ảnh hưởng một phần đến công tác đánh giá KQHT của NH.

Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Kết quả giám sát về việc thực hiện nhiệm vụ học NCS chưa được sử dụng để có những hoạt động cụ thể nhằm giúp GV hoàn thành nhiệm vụ học tập NCS đúng hạn.

Hoạt động NCKH mới chỉ tập trung ở một số GV, mà chưa có sự tham gia tích cực, đồng đều đặc biệt là các GV trẻ. Các đề tài nghiên cứu của GV mới chỉ tập trung ở cấp trường mà chưa thực hiện ở các cấp cao hơn. Vẫn còn tình trạng kéo dài thời gian thực hiện đề tài NCKH qua các năm.

Khoa KTTC chưa thực hiện phân tích/dự báo nhu cầu nhân lực phục vụ đào tạo, NCKH và PVCD theo tầm nhìn, sứ mạng của Trường, để làm cơ sở xây dựng kế hoạch

phát triển đội ngũ GV dài hạn, trung hạn và ngắn hạn, đáp ứng định hướng phát triển của CTĐT ngành Kế toán.

Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên

Hiện tại chưa triển khai đánh giá KPI's đến tất cả các đơn vị trong nhà trường để có cơ sở theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên một cách Khoa học và hiệu quả.

Tiêu chuẩn 8: Chất lượng người học và hoạt động hỗ trợ người học

SV ngành Kế toán chưa chủ động trong việc tiếp cận với GV để trao đổi các nội dung liên quan đến học tập, nghiên cứu và các hoạt động Đoàn, Hội. Việc trang bị các kỹ năng mềm cần thiết thông qua các hoạt động ngoại khoá vẫn còn thụ động. Việc quản lý đào tạo bằng phần mềm đôi lúc vẫn chưa kịp thời đáp ứng các yêu cầu đổi mới trong quản lý đào tạo theo hệ thống tín chỉ. Hoạt động thi đua, PVCD trong SV chưa được quan tâm đúng mức; gương “người tốt, việc tốt” được triển khai chưa đều đặn. Nhà trường chưa có đội ngũ chuyên nghiệp quan tâm đến sức khoẻ tâm lý, tâm thân của người học.

Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Hiện tại, Khoa KTTC chưa trang bị phòng Kế toán mô phỏng và các trang thiết bị, phần mềm quản lý tương thích để SV thực hành nghề nghiệp, trau dồi kỹ năng trong môi trường làm việc thực tế được mô phỏng và phù hợp với xu hướng nghề nghiệp. Quy trình đề xuất bổ sung nguồn tài liệu tương thích với ĐCHP giữa Thư viện và Khoa chưa được thiết lập đầy đủ.

Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng

Ý kiến phản hồi của CSV và nhà tuyển dụng thu thập được chưa nhiều, chưa đủ bao quát hết ý kiến của thị trường lao động về những yêu cầu của thị trường lao động đối với nghề nghiệp Kế toán. Mặt khác, ý kiến phản hồi của các BLQ chỉ dừng lại ở dữ liệu, số liệu thu thập của từng kỳ, từng năm; chưa có sự tổng hợp, phân tích, đánh giá để thấy được xu hướng tích cực, hoặc tiêu cực từ ý kiến của các BLQ đến CLĐT của ngành Kế toán; dữ liệu thu thập được từ các BLQ chưa được lưu trữ tập trung ở hệ thống cơ sở dữ liệu của Nhà trường.

Mặt dù hoạt động NCKH có hướng tích cực trong những năm qua, tuy nhiên việc ứng dụng các kết quả NCKH phục vụ cho hoạt động dạy và học chưa được nhiều; quy

trình đưa các đề tài NCKH ứng dụng vào việc giảng dạy để có thể đối sánh và phát huy ngày càng tốt hơn hoạt động gắn kết NCKH vào giảng dạy chưa được cụ thể hoá.

Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra

Một số SV kỹ năng thành thạo tiếng Anh chưa cao và còn hạn chế về một số kỹ năng như thuyết trình, kỹ năng làm việc nhóm. Kết quả của các hoạt động lấy ý kiến của các BLQ (nhất là doanh nghiệp) chưa được đầy đủ và đại diện; việc phân tích, tổng hợp thông tin thu thập được chưa thực hiện tốt, dẫn đến thông tin làm cơ sở để đối sánh, đánh giá làm căn cứ cải tiến chất lượng còn hạn chế. Mặt khác, Khoa chưa thực hiện phân tích vị trí việc làm của NH đã tốt nghiệp, để làm cơ sở định hướng nghề nghiệp cho NH đang học và từ đó tăng khả năng kiếm việc sau khi tốt nghiệp.

III. Kế hoạch cải tiến chất lượng chương trình đào tạo trình độ đại học

Để khắc phục những tồn tại nêu trên, Nhà trường đã có kế hoạch từ năm học 2022 - 2023, triển khai và hoàn thiện các nội dung sau:

- Xây dựng, cập nhật ĐCHP và ĐCCTHP của tất cả các HP trong CTĐT ngành Kế toán được cập nhật ở năm 2021;
- Rà soát, thực hiện định kỳ việc khảo sát lấy ý kiến các BLQ. Xây dựng hệ thống quản lý dữ liệu, thông tin phản hồi từ các BLQ làm cơ sở để đánh giá, so sánh và có kế hoạch, lộ trình cải tiến CTĐT phù hợp, đáp ứng ngày càng cao nhu cầu của các BLQ;
- Hoàn thành việc xây dựng ngân hàng đề thi đối với một số HP chuyên ngành;
- Tăng cường sử dụng Rubric trong hoạt động đánh giá học tập để thống nhất và công khai các tiêu chí đánh giá. Thực hiện giám sát việc phản hồi kết quả đánh giá quá trình của GV đến SV trước khi tổ chức thi kết thúc HP;
- Xây dựng quy trình thống nhất giữa Thư viện và Khoa trong việc rà soát, cập nhật, bổ sung nguồn tài liệu học tập tương thích với ĐCHP. Hằng năm, Khoa phối hợp với Thư viện thực hiện đánh giá mức độ sử dụng nguồn tài liệu để có phương án truyền thông và phổ biến đến NH khai thác nguồn học liệu hiện có tại Thư viện.
- Quản lý và thiết lập quy trình đưa các đề tài NCKH ứng dụng trong lĩnh vực Kế toán, Kiểm toán và Tài chính – Ngân hàng vào việc giảng dạy, để có thể đối sánh và phát huy ngày càng tốt hơn hoạt động gắn kết giữa NCKH và đào tạo.
- Triển khai các hoạt động nâng cao khả năng sử dụng ngoại ngữ cho SV thông qua việc lồng ghép GD tiếng Anh chuyên ngành trong CTĐT với các hoạt động ngoại khóa;

– Cải tiến hoạt động quản trị Nhà trường; xây dựng bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả công việc theo từng vị trí việc làm (KPIs) để có cơ sở theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên Khoa học và hiệu quả hơn;

– Tăng cường hợp tác với doanh nghiệp, ngân hàng, CSV, hội nghề nghiệp để tạo cơ hội việc làm, nơi thực tập và nguồn học bổng khuyến học cho SV;

Đầu tư Phòng Kế toán mô phỏng và các trang thiết bị, phần mềm quản lý tương thích để SV thực hành nghề nghiệp, trau dồi kỹ năng trong môi trường làm việc thực tế;

Thực hiện phân tích vị trí việc làm của SV đã tốt nghiệp, để làm cơ sở định hướng nghề nghiệp cho NH đang học và từ đó tăng khả năng kiếm việc sau khi tốt nghiệp của SV ngành Kế toán.

Tổng số tiêu chí đạt yêu cầu: 50/50.

Tổng số tiêu chí chưa đạt: 0/50.


BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Nha Trang

Mã: TSN

Tên CTĐT: Kế toán

Mã CTĐT: 7340301

| Tiêu chuẩn, tiêu chí | Thang đánh giá | | | | | | | Tổng hợp theo tiêu chuẩn | | |
|-------------------------|----------------|---|---|-----|---|---|---|--------------------------|--------------------|---------------------------------|
| | Chưa đạt | | | Đạt | | | | Mức trung bình | Số tiêu chí đạt | Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%) |
| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | | | |
| Tiêu chuẩn 1 | | | | | | | | | | |
| Tiêu chí 1.1 | | | | 4 | | | | 4,33 | 3 | 100,00 |
| Tiêu chí 1.2 | | | | | 5 | | | | | |
| Tiêu chí 1.3 | | | | 4 | | | | | | |
| Tiêu chuẩn 2 | | | | | | | | | | |
| Tiêu chí 2.1 | | | | | 5 | | | 5,00 | 3 | 100,00 |
| Tiêu chí 2.2 | | | | | 5 | | | | | |
| Tiêu chí 2.3 | | | | | 5 | | | | | |
| Tiêu chuẩn 3 | | | | | | | | | | |
| Tiêu chí 3.1 | | | | | 5 | | | 4,67 | 3 | 100,00 |
| Tiêu chí 3.2 | | | | | 5 | | | | | |
| Tiêu chí 3.3 | | | | 4 | | | | | | |
| Tiêu chuẩn 4 | | | | | | | | | | |
| Tiêu chí 4.1 | | | | | 5 | | | 4,67 | 3 | 100,00 |
| Tiêu chí 4.2 | | | | | 5 | | | | | |
| Tiêu chí 4.3 | | | | 4 | | | | | | |
| Tiêu chuẩn 5 | | | | | | | | | | |
| Tiêu chí 5.1 | | | | | 5 | | | 4,60 | 5 | 100,00 |
| Tiêu chí 5.2 | | | | | 5 | | | | | |
| Tiêu chí 5.3 | | | | 4 | | | | | | |
| Tiêu chí 5.4 | | | | 4 | | | | | | |
| Tiêu chí 5.5 | | | | | 5 | | | | | |
| Tiêu chuẩn 6 | | | | | | | | | | |
| Tiêu chí 6.1 | | | | | 5 | | | 4,71 | 7 | 100,00 |
| Tiêu chí 6.2 | | | | | 5 | | | | | |
| Tiêu chí 6.3 | | | | | 5 | | | | | |
| Tiêu chí 6.4 | | | | | 5 | | | | | |
| Tiêu chí 6.5 | | | | | 5 | | | | | |
| Tiêu chí 6.6 | | | | 4 | | | | | | |
| Tiêu chí 6.7 | | | | 4 | | | | | | |
| Tiêu chuẩn 7 | | | | | | | | | | |
| Tiêu chí 7.1 | | | | | 5 | | | 4,80 | 5 | 100,00 |
| Tiêu chí 7.2 | | | | | 5 | | | | | |
| Tiêu chí 7.3 | | | | | 5 | | | | | |
| Tiêu chí 7.4 | | | | 4 | | | | | | |
| Tiêu chí 7.5 | | | | | 5 | | | | | |

| Tiêu chuẩn, tiêu chí | Thang đánh giá | | | | | | | Tổng hợp theo tiêu chuẩn | | |
|----------------------------|----------------|---|---|-----|---|---|---|--------------------------|--------------------|---------------------------------|
| | Chưa đạt | | | Đạt | | | | Mức trung bình | Số tiêu chí đạt | Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%) |
| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | | | |
| Tiêu chuẩn 8 | | | | | | | | | | |
| Tiêu chí 8.1 | | | | | 5 | | | 5,00 | 5 | 100,00 |
| Tiêu chí 8.2 | | | | | 5 | | | | | |
| Tiêu chí 8.3 | | | | | 5 | | | | | |
| Tiêu chí 8.4 | | | | | 5 | | | | | |
| Tiêu chí 8.5 | | | | | 5 | | | | | |
| Tiêu chuẩn 9 | | | | | | | | | | |
| Tiêu chí 9.1 | | | | | 5 | | | 5,00 | 5 | 100,00 |
| Tiêu chí 9.2 | | | | | 5 | | | | | |
| Tiêu chí 9.3 | | | | | 5 | | | | | |
| Tiêu chí 9.4 | | | | | 5 | | | | | |
| Tiêu chí 9.5 | | | | | 5 | | | | | |
| Tiêu chuẩn 10 | | | | | | | | | | |
| Tiêu chí 10.1 | | | | | 5 | | | 5,00 | 6 | 100,00 |
| Tiêu chí 10.2 | | | | | 5 | | | | | |
| Tiêu chí 10.3 | | | | | 5 | | | | | |
| Tiêu chí 10.4 | | | | | 5 | | | | | |
| Tiêu chí 10.5 | | | | | 5 | | | | | |
| Tiêu chí 10.6 | | | | | 5 | | | | | |
| Tiêu chuẩn 11 | | | | | | | | | | |
| Tiêu chí 11.1 | | | | | 5 | | | 5,00 | 5 | 100,00 |
| Tiêu chí 11.2 | | | | | 5 | | | | | |
| Tiêu chí 11.3 | | | | | 5 | | | | | |
| Tiêu chí 11.4 | | | | | 5 | | | | | |
| Tiêu chí 11.5 | | | | | 5 | | | | | |
| Đánh giá chung CTĐT | | | | | | | | 4,82 | 50 | 100,00 |

Khánh Hòa, ngày 18 tháng 8 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG



Trương Sĩ Trung

PHẦN IV. PHỤ LỤC
PHỤ LỤC 1. CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 31/12/2021

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)

Tiếng Việt: Trường Đại học Nha Trang

Tiếng Anh: Nha Trang University

2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục

Tiếng Việt: Trường ĐHTN

Tiếng Anh: NTU

3. Tên trước đây (nếu có): Trường Đại học Thủy sản

4. Cơ quan quản lý trực tiếp: Bộ Giáo dục và Đào tạo

5. Địa chỉ: 02 Nguyễn Đình Chiểu, Nha Trang, Khánh Hòa

6. Thông tin liên hệ: Điện thoại (0258) 3831149

E-mail: dhnt@ntu.edu.vn

Website: <http://www.ntu.edu.vn>

7. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập): 1966

8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: Năm 1996

9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I: Năm 2001

10. Loại hình cơ sở giáo dục:

Công lập Bán công Dân lập Tư thục

11. Loại hình khác (đề nghị ghi rõ): không có

II. Thông tin chung về cơ sở giáo dục thực hiện chương trình đào tạo

12. Tên Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)

Tiếng Việt: Khoa Kế toán Tài chính

Tiếng Anh: Faculty of Accounting and Finance

13. Tên viết tắt của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT:

Tiếng Việt: Khoa KTTC

Tiếng Anh: Faculty of Accounting and Finance

14. Tên trước đây (nếu có): Không

15. Mã CTĐT: 7340301
16. Tên trước đây của CTĐT (nếu có): Không có
17. Địa chỉ của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT: 02 Nguyễn Đình Chiểu, Nha Trang, Khánh Hòa
18. Số điện thoại liên hệ: (0258) 2220968; Email: khoaketoantaichinh@ntu.edu.vn
Website: khoakttc.ntu.edu.vn
19. Năm thành lập Khoa/Bộ môn (theo Quyết định thành lập): năm 2010
20. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): năm 1996
21. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): năm 2001

III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

22. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT (nêu tóm tắt các giai đoạn phát triển, tổng số ngành, chương trình,... quan hệ hợp tác, thành tích nổi bật).

Khoa KTTC của Trường ĐHNT được thành lập vào ngày 08/04/2010 trên cơ sở tách 02 Bộ môn Kế toán và Tài chính - Ngân hàng (TCNH) từ Khoa Kinh tế, nhằm đào tạo nguồn nhân lực trong lĩnh vực Kế toán, Kiểm toán và Tài chính – Ngân hàng cho đất nước. Hiện nay, Khoa có 03 Bộ môn (BM) là: BM Kế toán, BM Kiểm toán và BM Tài chính - Ngân hàng, đảm nhiệm đào tạo cho 02 ngành Kế toán và Tài chính - Ngân hàng ở bậc cao đẳng, đại học và bậc cao học (ngành Kế toán), ngoài ra từ năm 2016 Khoa KTTC đưa vào đào tạo CTĐT chuyên ngành Kiểm toán ở bậc đại học.

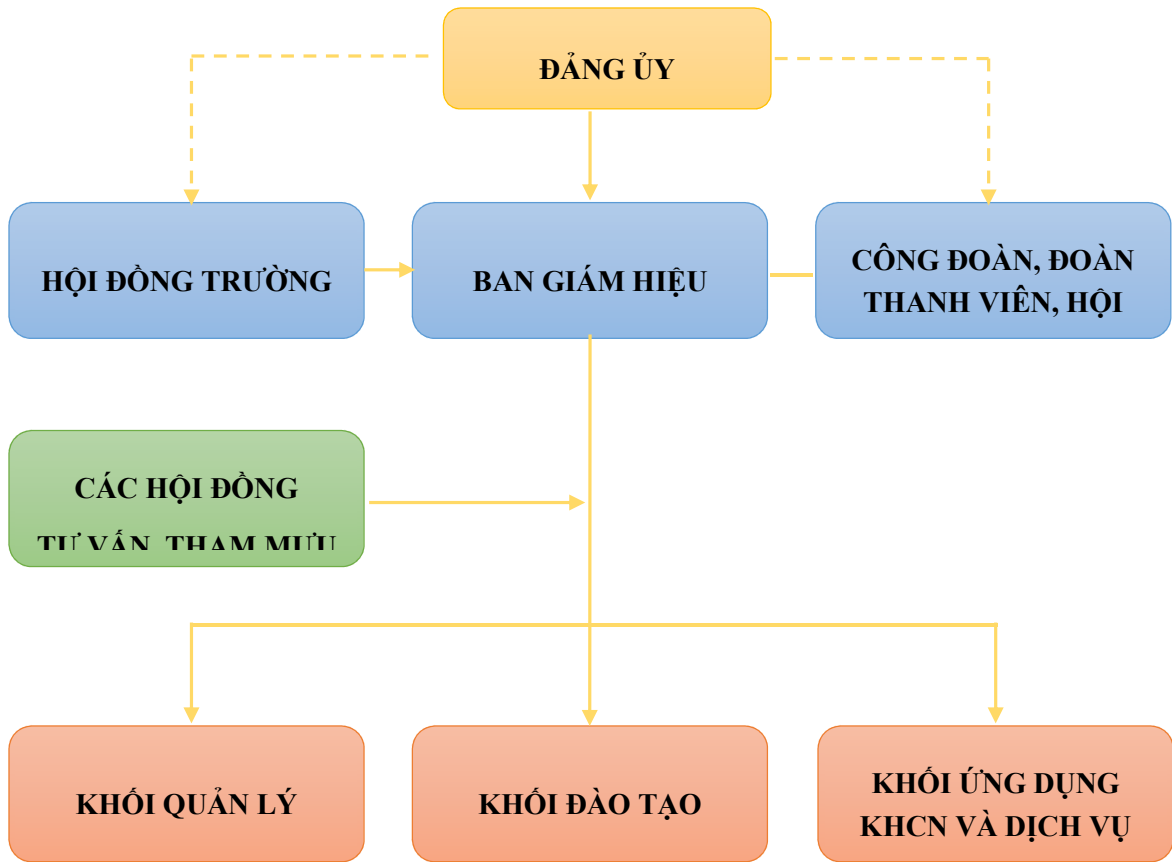
Chương trình đào tạo (CTĐT) trình độ đại học ngành Kế toán ra đời năm 1995 đào tạo cho các lớp hệ vừa làm vừa học và sinh viên (SV) chính quy bắt đầu từ khóa 38 (năm học 1996 - 1997), đây là khóa đầu tiên Trường Đại học Nha Trang tổ chức đào tạo ngành Kế toán. Với hơn 25 năm đào tạo ngành Kế toán, hàng ngàn sinh viên Kế toán của Khoa Kế toán – Tài chính (KTTC) đã ra trường, các sinh viên này hiện đang làm việc ở các doanh nghiệp, cơ quan quản lý Nhà nước, ngân hàng, trường học và các đơn vị sự nghiệp; một số sinh viên của Khoa hiện là giảng viên của một số trường đại học, cao đẳng trong nước. Trải qua hơn 25 năm phát triển, CTĐT ngành Kế toán không ngừng được rà soát và hoàn thiện, đã khẳng định được thương hiệu đào tạo Kế toán tại các Tỉnh duyên hải Miền trung, Tây Nguyên của Việt Nam.

Hiện nay có gần 2.000 sinh viên chính quy đang theo học tại trường và có hơn 500 sinh viên hệ vừa làm vừa học đang học tại Trường Đại học Nha Trang và các cơ sở liên kết

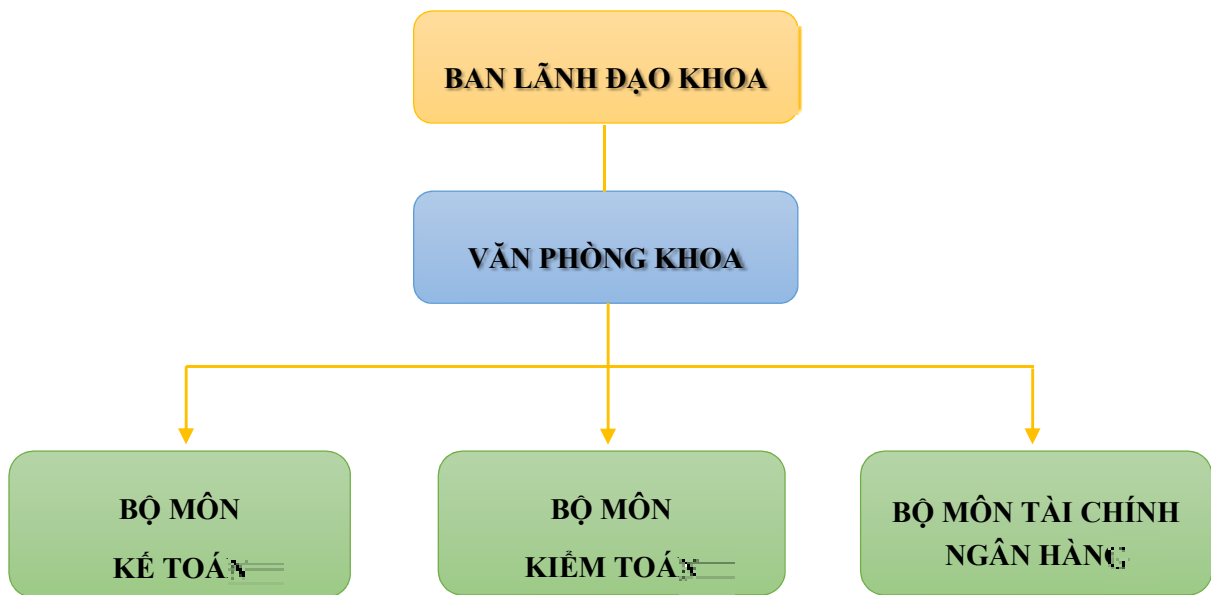
ở một số địa phương trong cả nước; cùng với gần 40 cán bộ giảng dạy, với 100% cán bộ có trình độ thạc sỹ trở lên, trong đó có 07 tiến sĩ và nhiều cán bộ được đào tạo ở nước ngoài. Năm 2020, Khoa KTTC đưa CTĐT định hướng ứng dụng nghề nghiệp (POHE) Kế toán vào đào tạo, hiện nay đã tuyển sinh hai khoá theo chương trình này; năm 2021, Khoa KTTC được Bộ GDĐT cho phép đào tạo ngành Kế toán ở bậc sau đại học; cho thấy Khoa KTTC đang vững bước trên đà phát triển và hội nhập, đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao cho đất nước trong lĩnh vực Kế toán, Kiểm toán và Tài chính – Ngân hàng. Nhờ có sự đoàn kết và cố gắng không ngừng của tập thể CBVC Khoa KTTC trong những năm qua, Khoa KTTC đã đạt được nhiều thành tích trong các lĩnh vực đào tạo, NCKH và các hoạt động VPCĐ được Nhà trường và bộ GDĐT ghi nhận và khen tặng. Cụ thể, (1) Khoa KTTC đạt thành tích tập thể lao động xuất sắc các năm học 2016 – 2017 và 2020 – 2021; (2) Giấy khen của Hiệu trưởng tặng vì có nhiều thành tích trong quá trình xây dựng và phát triển của Khoa và Nhà trường (QĐ số 1395/QĐ_ĐHNH, 16/11/2020); (3) Giấy khen của Hiệu trưởng tặng vì có nhiều đóng góp trong công tác hợp tác đối ngoại, giai đoạn 2016-2021 (QĐ số 610/QĐ_ĐHNH, 14/6/2021); đặc biệt 11/3/2022, Khoa KTTC được bộ GDĐT tặng cờ thi đua về đổi mới sáng tạo trong công tác quản lý, giảng dạy và học tập (QĐ số 685/QĐ_BGDĐT, 11/3/2022).

Ý thức được việc đào tạo phải gắn liền với thực tiễn và đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan, do vậy trong thời gian qua Khoa KTTC thực hiện ký kết hợp tác với các Hội nghề nghiệp, các doanh nghiệp và ngân hàng; cụ thể các như: Hội kiểm toán viên hành nghề Việt Nam (VACPA), Hiệp hội kế toán công chứng Anh Quốc (ACCA), công ty chứng khoán SSI, Ngân hàng TPBank – Chi Nhánh Nha Trang. Ngoài ra, Khoa KTTC – Trường ĐHNH còn ký kết hợp tác với các Khoa của các trường Đại học trong nước về hợp tác đào tạo, nghiên cứu khoa học, cụ thể như: Khoa Kế toán, trường Đại học Kinh tế TP. HCM; Khoa Kinh Tế & Kế Toán – Trường Đại Học Quy Nhơn; Khoa kinh tế - Quản trị Kinh doanh, Trường đại học Đà Lạt; Khoa Kinh tế, Trường Đại học Tây Nguyên.

23. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT
Tóm tắt sơ đồ cơ cấu tổ chức hành chính của Trường Đại học Nha Trang



Tóm tắt sơ đồ cơ cấu tổ chức hành chính của Khoa Kế toán tài chính



24. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT.

| TT | Các bộ phận | Họ và tên | Năm sinh | Học vị, chức danh, chức vụ | Điện thoại | Email |
|---|------------------------|--------------------|----------|----------------------------|--------------|--------------------|
| Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục | | | | | | |
| 1 | Hội đồng Trường | Khổng Trung Thăng | 1972 | TS, Chủ tịch HĐ Trường | 0914 070 627 | thangkt@ntu.edu.vn |
| 2 | Ban Giám hiệu | Trang Sĩ Trung | 1971 | PGS.TS, Hiệu trưởng | 0908 032 203 | trungts@ntu.edu.vn |
| 3 | Ban Giám hiệu | Quách Hoài Nam | 1974 | TS, Phó Hiệu trưởng | 0914 030 017 | namqh@ntu.edu.vn |
| 4 | Ban Giám hiệu | Trần Hùng Doãn | 1976 | TS, Phó Hiệu trưởng | 0941 440 999 | hungtd@ntu.edu.vn |
| Đơn vị thực hiện chương trình đào tạo | | | | | | |
| I. Lãnh đạo chủ chốt của đơn vị | | | | | | |
| 1 | Khoa Kế toán Tài chính | Nguyễn Thành Cường | 1971 | TS, Trưởng khoa | 0913 482 890 | cuongnt@ntu.edu.vn |
| 2 | Khoa Kế toán Tài chính | Nguyễn Văn Hương | 1978 | TS, Phó trưởng khoa | 0905 174 616 | huongnv@ntu.edu.vn |
| II. Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội SV | | | | | | |
| 1 | Đảng ủy | Khổng Trung Thăng | 1972 | TS, Bí thư Đảng ủy | 0914 070 627 | thangkt@ntu.edu.vn |
| 2 | Đoàn TNCS Hồ Chí Minh | Đỗ Quang Thăng | 1987 | TS, Bí thư Đoàn | 0903 102 869 | thangdq@ntu.edu.vn |
| 3 | Công đoàn | Vũ Ngọc Bội | 1966 | PGS.TS, Chủ tịch CĐ | 0903 595 139 | boivn@ntu.edu.vn |
| 4 | Hội sinh viên | Dương Duy Khang | 2000 | Chủ tịch Hội SV | 0888 832 942 | khngdd@ntu.edu.vn |

| TT | Các bộ phận | Họ và tên | Năm sinh | Học vị, chức danh, chức vụ | Điện thoại | Email |
|--|---------------------------------------|-------------------|----------|--|--------------|---------------------|
| III. Các phòng, ban, trung tâm, thư viện | | | | | | |
| 1 | Văn phòng Trường | Phạm Ngọc Bích | 1978 | ThS, Chánh văn phòng | 0983 652 879 | bichpn@ntu.edu.vn |
| 2 | Phòng Tổ chức - Nhân sự | Lê Phương Việt | 1979 | TS, Trưởng phòng | 0989 635 123 | phuonglv@ntu.edu.vn |
| 3 | Phòng Đào tạo Đại học | Tô Văn Phương | 1985 | TS, Trưởng phòng | 0913 451 713 | phuongtv@ntu.edu.vn |
| 4 | Phòng Đào tạo Sau đại học | Đặng Xuân Phương | 1975 | PGS.TS, Trưởng phòng | 0914 030 017 | phuongdx@ntu.edu.vn |
| 5 | Phòng Đảm bảo chất lượng và Khảo thí | Đinh Đồng Lương | 1978 | TS, Trưởng phòng | 0966 100 661 | luongdd@ntu.edu.vn |
| 6 | Phòng Thanh tra- Pháp chế | Nguyễn Vĩnh Trung | 1968 | ThS, Trưởng phòng | 0914 007 755 | trungnv@ntu.edu.vn |
| 7 | Phòng Công tác chính trị và sinh viên | Tổng Văn Toàn | 1977 | ThS, Trưởng phòng | 0983 208 112 | toantv@ntu.edu.vn |
| 8 | Phòng Kế hoạch - Tài chính | Hồ Thành Sơn | 1962 | Trưởng phòng | 0913 461 521 | sonht@ntu.edu.vn |
| 9 | Phòng Khoa học và Công nghệ | Vũ Kế Nghiệp | 1976 | TS, Trưởng phòng | 0967 139 646 | vkngiep@ntu.edu.vn |
| 10 | Phòng Hợp tác quốc tế | Nguyễn Thị Ngân | 1976 | TS, Phó Trưởng phòng - Phụ trách phòng | 0914 070 627 | thangkt@ntu.edu.vn |
| 11 | Phòng Thanh tra - | Nguyễn Vĩnh Trung | 1968 | ThS, Trưởng | 0914 007 755 | trungnv@ntu.edu.vn |

| TT | Các bộ phận | Họ và tên | Năm sinh | Học vị, chức danh, chức vụ | Điện thoại | Email |
|-----------------------|--------------------------------|------------------|----------|----------------------------|--------------|--------------------|
| | Pháp chế | | | phòng | | |
| 12 | Phòng Công nghệ Thông tin | Trần Minh Văn | 1977 | ThS, Phó trưởng phòng | 0775 403 070 | minhvan@ntu.edu.vn |
| 13 | Trung tâm HTVL&KN | Đỗ Quốc Việt | 1983 | ThS, Giám đốc | 0941 116 886 | vietdq@ntu.edu.vn |
| 14 | Thư viện | Nguyễn Quý Hoàn | 1976 | Giám đốc | 0912 930 466 | hoannq@ntu.edu.vn |
| 15 | Trung tâm Đào tạo và Bồi dưỡng | Bùi Quang Thịnh | 1970 | ThS, Giám đốc | 0903 574 662 | thinhbq@ntu.edu.vn |
| 16 | Trung tâm Phục vụ trường học | Nguyễn Văn Hân | 1980 | ThS, Giám đốc | 0915 204 489 | hannv1@ntu.edu.vn |
| 17 | Trung tâm Thí nghiệm thực hành | Nguyễn Văn Hòa | 1979 | PGS.TS, Giám đốc | 0966 337 972 | hoanv@ntu.edu.vn |
| IV. Các bộ môn | | | | | | |
| 1 | Kế toán | Nguyễn Văn Hương | 1978 | TS, Phụ trách BM | 0905 174 616 | huongnv@ntu.edu.vn |
| 2 | Kiểm toán | Nguyễn Tuấn | 1977 | TS, Q.Trưởng BM | 0948 182 384 | tuann@ntu.edu.vn |
| 3 | Tài chính ngân hàng | Nguyễn Văn Bẩy | 1977 | ThS, Q.Trưởng BM | 0946 348 358 | baynv@ntu.edu.vn |

25. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT: Ngành Kế toán, ngành Tài chính ngân hàng và Chuyên ngành Kiểm toán.

26. Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: Không

27. Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 01

28. Số lượng ngành đào tạo đại học: 03

29. Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: 02

30. Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ): Không

31. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

| | Có | Không |
|---------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Chính quy | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| Không chính quy | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| Từ xa | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |
| Liên kết đào tạo với nước ngoài | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |
| Liên kết đào tạo trong nước | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình): không có

32. Tổng số các ngành đào tạo: 02 ngành và 01 chuyên ngành

IV. Cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

33. Thống kê số lượng cán bộ quản lý, GV và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

| TT | Phân loại | Nam | Nữ | Tổng số |
|-----|---|-----------|-----------|------------|
| I | Đội ngũ cơ hữu¹ <i>Trong đó:</i> | 42 | 51 | 93 |
| I.1 | Đội ngũ trong biên chế | 17 | 12 | 30 |
| I.2 | Đội ngũ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn | 25 | 39 | 64 |
| II | Các đối tượng khác Hợp đồng ngắn hạn (dưới 01 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng ²) | 8 | 7 | 15 |
| | Tổng số | 50 | 58 | 108 |

34. Thống kê, phân loại giảng viên

¹ Đội ngũ cơ hữu là cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên trong biên chế và cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc cán bộ hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

² Giảng viên thỉnh giảng là cán bộ ở các cơ quan khác hoặc cán bộ nghỉ hưu hoặc diện tự do được đơn vị thực hiện CTĐT mời tham gia giảng dạy theo những chuyên đề, khoá học ngắn hạn hoặc theo các học phần, thông thường được ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

| TT | Trình độ, học vị, chức danh | Số lượng GV | Giảng viên cơ hữu (GV) | | | GV thỉnh giảng trong nước | GV quốc tế |
|-----|-----------------------------|-------------|---------------------------------------|--|---------------------------------|---------------------------|------------|
| | | | GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy | GV hợp đồng dài hạn ³ trực tiếp giảng dạy | GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| 1 | Giáo sư, Viện sĩ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Phó Giáo sư | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3 | Tiến sĩ khoa học | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Tiến sĩ | 22 | 10 | 8 | 1 | 3 | 0 |
| 5 | Thạc sĩ | 76 | 14 | 53 | 0 | 9 | 0 |
| 6 | Đại học | 8 | 3 | 2 | 0 | 3 | 0 |
| 7 | Cao đẳng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8 | Trình độ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | Tổng số | 107 | 28 | 63 | 1 | 15 | 0 |

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = **92 người**

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: **98,92%**

³Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn.

35. Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định hiện hành của Bộ

| TT | Trình độ, học vị, chức danh | Hệ số quy đổi | Số lượng GV | GV cơ hữu | | | GV thỉnh giảng | GV quốc tế | GV quy đổi |
|-----|-----------------------------|---------------|-------------|---------------------------------------|---|---------------------------------|----------------|------------|---------------|
| | | | | GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy | GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy | GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| | Hệ số quy đổi | | | 1,0 | 1,0 | 0,3 | 0,2 | 0,2 | |
| 1 | Giáo sư, Viện sĩ | 5,0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Phó Giáo sư | 3,0 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 |
| 3 | Tiến sĩ khoa học | 3,0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Tiến sĩ | 2,0 | 22 | 10 | 8 | 1 | 3 | 0 | 37,8 |
| 5 | Thạc sĩ | 1,0 | 76 | 14 | 53 | 0 | 9 | 0 | 68,8 |
| 6 | Đại học | 0,3 | 8 | 3 | 2 | 0 | 3 | 0 | 1,68 |
| | Tổng | | 107 | 28 | 63 | 1 | 15 | 0 | 111,28 |

Cách tính: Cột 10 = cột 3*(cột 5 + cột 6 + 0,3*cột 7 + 0,2*cột 8 + 0,2*cột 9)

36. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

| TT | Trình độ/học vị | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Phân loại theo giới tính (ng) | | Phân loại theo tuổi (người) | | | | |
|----|------------------|----------|-----------|-------------------------------|----|-----------------------------|-------|-------|-------|------|
| | | | | Nam | Nữ | < 30 | 30-40 | 41-50 | 51-60 | > 60 |
| 1 | Giáo sư, Viện sĩ | 0 | 0,0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Phó Giáo sư | 1 | 1,1 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 |

| TT | Trình độ/học vị | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Phân loại theo giới tính (ng) | | Phân loại theo tuổi (người) | | | | |
|----|------------------|-----------|------------|-------------------------------|-----------|-----------------------------|-----------|-----------|----------|----------|
| | | | | Nam | Nữ | < 30 | 30-40 | 41-50 | 51-60 | > 60 |
| 3 | Tiến sĩ khoa học | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Tiến sĩ | 19 | 20,7 | 13 | 6 | 0 | 3 | 14 | 2 | 0 |
| 5 | Thạc sĩ | 67 | 72,8 | 25 | 42 | 1 | 41 | 24 | 1 | 0 |
| 6 | Đại học | 5 | 5,4 | 4 | 1 | 0 | 1 | 2 | 2 | 0 |
| | Tổng | 92 | 100 | 42 | 50 | 1 | 45 | 40 | 6 | 0 |

36.1. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: **42,1**

36.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: **21,7%**

36.3. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: **72,8%**

37. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

| TT | Tần suất sử dụng | Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học | |
|----|---|--|------------|
| | | Ngoại ngữ | Tin học |
| 1 | Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc) | 25,7 | 48,6 |
| 2 | Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc) | 37,1 | 37,1 |
| 3 | Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc) | 37,2 | 11,4 |
| 4 | Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc) | 0,0 | 2,9 |
| 5 | Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc) | 0,0 | 0,0 |
| | Tổng | 100 | 100 |

V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)

38. Người học bao gồm học sinh, sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh
 Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học
 trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

| Năm học | Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người) | Số trúng tuyển (người) | Tỷ lệ cạnh tranh | Số nhập học thực tế (người) | Điểm tuyển đầu vào/thang điểm | Điểm trung bình của sinh viên được tuyển | Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người) |
|------------------------|--------------------------------------|------------------------|------------------|-----------------------------|-------------------------------|--|---|
| Nghiên cứu sinh | | | | | | | |
| 2016-2017 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2017-2018 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2018-2019 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2019-2020 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2020-2021 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Cao học | | | | | | | |
| 2016-2017 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2017-2018 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2018-2019 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2019-2020 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2020-2021 | 3 | 3 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 |
| Đại học | | | | | | | |
| 2016-2017 | 729 | 476 | 0 | 388 | 17/30 | 0 | 0 |
| 2017-2018 | 1199 | 465 | 0 | 310 | 17,25/30 | 0 | 0 |
| 2018-2019 | 1404 | 460 | 0 | 307 | 16/30 | 0 | 0 |
| 2019-2020 | 1067 | 348 | 0 | 232 | 17,5/30 | 0 | 0 |
| 2020-2021 | 944 | 270 | 0 | 180 | 21,5/30 | 0 | 0 |
| Cao đẳng | | | | | | | |

| Năm học | Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người) | Số trúng tuyển (người) | Tỷ lệ cạnh tranh | Số nhập học thực tế (người) | Điểm tuyển đầu vào/thang điểm | Điểm trung bình của sinh viên được tuyển | Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người) |
|-----------|--------------------------------------|------------------------|------------------|-----------------------------|-------------------------------|--|---|
| 2016-2017 | 0 | 188 | 0 | 125 | 13,5/30 | 0 | 0 |
| 2017-2018 | 0 | 165 | 0 | 110 | 11/30 | 0 | 0 |
| 2018-2019 | 0 | 255 | 0 | 170 | 10/30 | 0 | 0 |
| 2019-2020 | 0 | 140 | 0 | 93 | 5,3/10 | 0 | 0 |
| 2020-2021 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

39. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

Đơn vị: người

| Các tiêu chí | 2016-2017 | 2017-2018 | 2018-2019 | 2019-2020 | 2020-2021 |
|------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| 1. Nghiên cứu sinh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2. Học viên cao học | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 |
| 3. Sinh viên đại học Trong đó: | 2.560 | 2.123 | 1.864 | 1.906 | 1.947 |
| Hệ chính quy | 2.008 | 1.524 | 1.419 | 1.364 | 1.400 |
| Hệ không chính quy | 552 | 599 | 445 | 542 | 547 |
| 4. Sinh viên cao đẳng Trong đó: | 610 | 578 | 595 | 503 | 396 |
| Hệ chính quy | 610 | 578 | 595 | 503 | 396 |
| Hệ không chính quy | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5. Học sinh TCCN Trong đó: | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Hệ chính quy | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Các tiêu chí | 2016-2017 | 2017-2018 | 2018-2019 | 2019-2020 | 2020-2021 |
|--------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| Hệ không chính quy | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 6. Khác ... | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

40. Số sinh viên quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

| | Năm học | | | | |
|----------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| | 2016-2017 | 2017-2018 | 2018-2019 | 2019-2020 | 2020-2021 |
| Số lượng (người) | 0 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| Tỷ lệ (%) trên tổng số người học | 0,00 | 0,07 | 0,08 | 0,08 | 0,09 |

41. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu:

| Các tiêu chí | 2016-2017 | 2017-2018 | 2018-2019 | 2019-2020 | 2020-2021 |
|---|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| 1. Tổng diện tích phòng ở (m ²) | 25.806 | 25.806 | 25.806 | 24.156 | 24.156 |
| 2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người) | 3.300 | 3.102 | 2.737 | 2.741 | 2.538 |
| 3. Người học được ở trong ký túc xá (người) | 2.879 | 2.893 | 2.737 | 2.741 | 2.538 |
| 4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá (m ² /người) | 8,96 | 8,92 | 9,43 | 8,81 | 9,52 |

42. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia nghiên cứu khoa học

| | Năm học | | | | |
|----------------------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|
| | 2016-2017 | 2017-2018 | 2018-2019 | 2019-2020 | 2020-2021 |
| Số lượng (người) | 0 | 3 | 0 | 4 | 0 |
| Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên | 0 | 0,11 | 0 | 0,17 | 0 |

43. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây

Đơn vị: người

| Các tiêu chí | Năm tốt nghiệp | | | | |
|--|-----------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|
| | 2016-2017 | 2017-2018 | 2018-2019 | 2019-2020 | 2020-2021 |
| 1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2. Học viên tốt nghiệp cao học | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3. Sinh viên tốt nghiệp đại học Trong đó: | 1078 | 645 | 768 | 530 | 361 |
| Hệ chính quy | 596 | 538 | 487 | 357 | 330 |
| Hệ không chính quy | 482 | 107 | 281 | 173 | 31 |
| 4. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng Trong đó: | 111 | 76 | 99 | 51 | 90 |
| Hệ chính quy | 111 | 76 | 99 | 51 | 90 |
| Hệ không chính quy | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp Trong đó: | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Hệ chính quy | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Các tiêu chí | Năm tốt nghiệp | | | | |
|--------------------|----------------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| | 2016-2017 | 2017-2018 | 2018-2019 | 2019-2020 | 2020-2021 |
| Hệ không chính quy | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 6. Khác... | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

(Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng)

44. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy của CTĐT:

| Các tiêu chí | Năm tốt nghiệp | | | | |
|---|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| | 2016-2017 | 2017-2018 | 2018-2019 | 2019-2020 | 2020-2021 |
| 1. Số lượng người học tốt nghiệp (người). | 1.194 | 721 | 867 | 581 | 451 |
| 2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%). | 82,84 (K55) | 83,85 (K56) | 77,35 (K57) | 76,65 (K58) | 72,35 (K59) |
| 3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây: | | | | | |
| 3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%). | 39,47 | 44,44 | 44,35 | 38,46 | 43,62 |
| 3.2. Tỷ lệ người học trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%). | 54,61 | 50,00 | 51,30 | 58,97 | 54,26 |
| 3.3. Tỷ lệ người học trả lời <i>không học được</i> những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp | 5,92 | 5,56 | 4,35 | 2,56 | 2,13 |
| 4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống | | | | | |

| Các tiêu chí | Năm tốt nghiệp | | | | |
|--|----------------|---------------|-----------|-----------|---------------|
| | 2016-2017 | 2017-2018 | 2018-2019 | 2019-2020 | 2020-2021 |
| câu 5 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây: | | | | | |
| 4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%). - Sau 6 tháng tốt nghiệp. - Sau 12 tháng tốt nghiệp. | 98,75 | 97,44 | 96,67 | 92,57 | 83,51 |
| 4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%). | 16,12 | 16,13 | 12,17 | 9,43 | 16,49 |
| 4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm. | 5,77 | 7,82 | 7,04 | 6,64 | 7,48 |
| 5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này. B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây: | | | | | |
| 5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%). | Chưa khảo sát | Chưa khảo sát | 13,33 | 6,67 | Chưa khảo sát |
| 5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%). | Chưa khảo sát | Chưa khảo sát | 86,67 | 80,00 | Chưa khảo sát |
| 5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%). | Chưa khảo sát | Chưa khảo sát | 0,00 | 13,33 | Chưa khảo sát |

Ghi chú:

- Người học tốt nghiệp là người học có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những người học chưa nhận được bằng tốt nghiệp;

- Người học có việc làm là người học tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm;
- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp;
- Các mục bỏ trống đều được xem là cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về việc này.

VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

45. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

| TT | Phân loại đề tài | Hệ số** | Số lượng | | | | | Tổng (đã quy đổi) |
|-----|---------------------|---------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-------------------|
| | | | 2016-2017 | 2017-2018 | 2018-2019 | 2019-2020 | 2020-2021 | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| 1 | Đề tài cấp NN | 2,0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0,0 |
| 2 | Đề tài cấp Bộ/Tỉnh* | 1,0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0,0 |
| 3 | Đề tài cấp trường | 0,5 | 2 | 3 | 0 | 2 | 3 | 5,0 |
| | Tổng | | 2 | 3 | 0 | 2 | 3 | 5,0 |

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi: **5,0**

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: **0,12**

46. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

| TT | Năm | Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ) | Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%) | Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người) |
|----|-----|--|---|--|
|----|-----|--|---|--|

| TT | Năm | Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ) | Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%) | Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người) |
|----|------|--|---|--|
| 1 | 2017 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | 2018 | 0 | 0 | 0 |
| 3 | 2019 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | 2020 | 0 | 0 | 0 |
| 5 | 2021 | 0 | 0 | 0 |

47. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 05 năm gần đây:

| Số lượng đề tài | Số lượng cán bộ tham gia | | | Ghi chú |
|-------------------------|--------------------------|----------------|-------------------|---------|
| | Đề tài cấp NN | Đề tài cấp Bộ* | Đề tài cấp trường | |
| Từ 1 đến 3 đề tài | 0 | 0 | 10 | |
| Từ 4 đến 6 đề tài | 0 | 0 | 0 | |
| Trên 6 đề tài | 0 | 0 | 0 | |
| Tổng số cán bộ tham gia | 0 | 0 | 10 | |

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

48. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

| TT | Phân loại sách | Hệ số* | Số lượng | | | | | Tổng (đã quy đổi) |
|----|------------------|--------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-------------------|
| | | | 2016-2017 | 2017-2018 | 2018-2019 | 2019-2020 | 2020-2021 | |
| 1 | Sách chuyên khảo | 2,0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0,0 |
| 2 | Sách giáo trình | 1,5 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 1,5 |
| 3 | Sách tham khảo | 1,0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4 | 4,0 |

| TT | Phân loại sách | Hệ số* * | Số lượng | | | | | Tổng (đã quy đổi) |
|----|----------------|-------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|----------------------|
| | | | 2016- 2017 | 2017- 2018 | 2018- 2019 | 2019- 2020 | 2020- 2021 | |
| 4 | Sách hướng dẫn | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0,0 |
| | Tổng | | 0 | 0 | 0 | 0 | 4 | 5,5 |

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): **5,5**

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **0,06**

49. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

| Số lượng sách | Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách | | | |
|-------------------------|---|-----------------|----------------|----------------|
| | Sách chuyên khảo | Sách giáo trình | Sách tham khảo | Sách hướng dẫn |
| Từ 1 đến 3 cuốn sách | 0 | 0 | 6 | 0 |
| Từ 4 đến 6 cuốn sách | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Trên 6 cuốn sách | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tổng số cán bộ tham gia | 0 | 0 | 6 | 0 |

50. Số lượng bài của đội ngũ cơ hữu đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

| TT | Phân loại tạp chí | Hệ số** | Số lượng | | | | | Tổng (đã quy đổi) |
|----|---------------------------------------|---------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|-------------------|
| | | | 2016- 2017 | 2017- 2018 | 2018- 2019 | 2019- 2020 | 2020- 2021 | |
| 1 | Tạp chí khoa học quốc tế | 1,5 | 9 | 6 | 3 | 6 | 5 | 43,5 |
| 2 | Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước | 1,0 | 18 | 16 | 13 | 10 | 19 | 76,0 |

| TT | Phân loại tạp chí | Hệ số** | Số lượng | | | | | Tổng (đã quy đổi) |
|----|----------------------------------|---------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-------------------|
| | | | 2016-2017 | 2017-2018 | 2018-2019 | 2019-2020 | 2020-2021 | |
| 3 | Tạp chí / tập san của cấp trường | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0,0 |
| | Tổng | | 27 | 22 | 16 | 16 | 24 | 119,5 |

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): **119,5**

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **1,3**

51. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

| Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí | Nơi đăng | | |
|---|--|---------------------------------------|------------------------------|
| | Tạp chí khoa học quốc tế (ISI, Scopus,...) | Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước | Tạp chí / tập san cấp trường |
| Từ 1 đến 5 bài báo | 14 | 24 | 0 |
| Từ 6 đến 10 bài báo | 1 | 4 | 0 |
| Từ 11 đến 15 bài báo | 1 | 1 | 0 |
| Trên 15 bài báo | 0 | 0 | 0 |
| Tổng số cán bộ tham gia | 16 | 29 | 0 |

52. Số lượng báo cáo khoa học do đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

| TT | Phân loại hội thảo | Hệ số** | Số lượng | | | | | Tổng (đã quy đổi) |
|----|--------------------|---------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-------------------|
| | | | 2016-2017 | 2017-2018 | 2018-2019 | 2019-2020 | 2020-2021 | |

| | | | | | | | | |
|---|---------------------|------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|--------------|
| 1 | Hội thảo quốc tế | 1,0 | 7 | 6 | 3 | 1 | 11 | 28,0 |
| 2 | Hội thảo trong nước | 0,5 | 10 | 2 | 36 | 39 | 6 | 46,5 |
| 3 | Hội thảo cấp trường | 0,25 | 26 | 13 | 20 | 27 | 26 | 28 |
| | Tổng | | 43 | 21 | 41 | 40 | 69 | 102,5 |

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): **102,5**

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **1,10**

53. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 05 năm gần đây:

| Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo | Cấp hội thảo | | |
|---|------------------|---------------------|-------------------|
| | Hội thảo quốc tế | Hội thảo trong nước | Hội thảo ở trường |
| Từ 1 đến 5 báo cáo | 14 | 33 | 31 |
| Từ 6 đến 10 báo cáo | 1 | 3 | 3 |
| Từ 11 đến 15 báo cáo | 0 | 0 | 0 |
| Trên 15 báo cáo | 1 | 0 | 0 |
| Tổng số cán bộ tham gia | 16 | 36 | 34 |

54. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

| Năm học | Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp) |
|-----------|---|
| 2016-2017 | 0 |
| 2017-2018 | 0 |
| 2018-2019 | 0 |
| 2019-2020 | 0 |
| 2020-2021 | 0 |

55. Nghiên cứu khoa học của người học

55.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

| Số lượng đề tài | Số lượng người học tham gia | | | Ghi chú |
|----------------------------|-----------------------------|----------------|-------------------|---------|
| | Đề tài cấp NN | Đề tài cấp Bộ* | Đề tài cấp trường | |
| Từ 1 đến 3 đề tài | 0 | 0 | 0 | |
| Từ 4 đến 6 đề tài | 0 | 0 | 0 | |
| Trên 6 đề tài | 0 | 0 | 0 | |
| Tổng số người học tham gia | 0 | 0 | 0 | |

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

55.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

| TT | Thành tích nghiên cứu khoa học | Số lượng | | | | |
|----|---|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| | | 2016-2017 | 2017-2018 | 2018-2019 | 2019-2020 | 2020-2021 |
| 1 | Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Số bài báo được đăng, công trình được công bố | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 |

VII. Cơ sở vật chất, thư viện

56. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m²): 515.835

57. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m²): 27.321

58. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m²):

Nơi làm việc: 311,0 Nơi học: 12.010 Nơi vui chơi giải trí: 15.000

59. Diện tích phòng học (tính bằng m²)

- Tổng diện tích phòng học: 12.010

- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 6,68

60. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin -

Thư viện: 7.438

Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có):

61. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT:

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 02

- Dùng cho người học học tập: 350

Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy: 0,19

VIII. Tóm tắt một số chỉ báo quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ báo quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên:

Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 92

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 98,92

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 21,7

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 72,8

2. Người học:

Tổng số người học chính quy (người): 1.798

Tỷ số người học chính quy trên giảng viên: 15,73

Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 78,61

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 42,07

Tỷ lệ người học trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 53,83

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 85,93

Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%): 14,07

Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ): 6,95

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): 10,00

Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): 83,34

6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi)
trên cán bộ cơ hữu: 0,05

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 0

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,04

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1,27

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1,04

7. Cơ sở vật chất:

Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy: 0,19

Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 6,68

Tỷ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy: 9,13

QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ

HÀNG CHÁO ĐỨC VÀ ĐẠO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỐ QUẢN LÝ: 100014/KĐ-TT

Thành lập ngày 05 tháng 02 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình học tập

HIỆM TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

Căn cứ Quyết định số 100014/KĐ-TT ngày 18/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập và quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Trường Đại học Nha Trang và Trường Đại học Nha Trang;

Căn cứ Quyết định số 100014/KĐ-TT ngày 18/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về quy chế và chủ trì, điều hành, phối hợp đồng trình báo cáo của các trường đại học, các đơn vị trong cấp chuyên ngành;

Để có nghị của Trường Đại học Đức và Đạo tạo và Khoa Sư phạm;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình học tập của Khoa Sư phạm và Khoa Sư phạm Giáo dục Tiểu học và Giáo dục THCS.

Giấy viết của Hội đồng có bản dự thảo và các thành viên đồng ý đồng trình báo cáo của Khoa Sư phạm và Khoa Sư phạm Giáo dục Tiểu học và Giáo dục THCS.

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ điều hành tự đánh giá chương trình học tập của Khoa Sư phạm và Khoa Sư phạm Giáo dục Tiểu học và Giáo dục THCS theo Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Hướng dẫn áp dụng quy chế chương trình học tập của Khoa Sư phạm và Khoa Sư phạm Giáo dục Tiểu học và Giáo dục THCS.

Những vị trí của các thành viên do Hội đồng tự đánh giá phân công Hội đồng tự đánh giá báo cáo Khoa Sư phạm và Khoa Sư phạm Giáo dục Tiểu học và Giáo dục THCS.

Điều 3. Các Trưởng ban và các thành viên của Hội đồng tự đánh giá Khoa Sư phạm và Khoa Sư phạm Giáo dục Tiểu học và Giáo dục THCS.

- Chủ tịch:
- Thành viên:
- Thành viên:



Khang Sĩ Hoàng

DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ DANH GIẢ
HỘI ĐỒNG TRỊSỰ KIỂM TOÁN

| STT | Họ và Tên | Chức vụ | Đơn vị | Địa chỉ |
|-----|---------------|----------|--------|---------|
| 1 | Nguyễn Văn... | Chủ tịch | ... | ... |
| 2 | Nguyễn Văn... | ... | ... | ... |
| 3 | Nguyễn Văn... | ... | ... | ... |
| 4 | Nguyễn Văn... | ... | ... | ... |
| 5 | Nguyễn Văn... | ... | ... | ... |
| 6 | Nguyễn Văn... | ... | ... | ... |
| 7 | Nguyễn Văn... | ... | ... | ... |
| 8 | Nguyễn Văn... | ... | ... | ... |
| 9 | Nguyễn Văn... | ... | ... | ... |
| 10 | Nguyễn Văn... | ... | ... | ... |
| 11 | Nguyễn Văn... | ... | ... | ... |
| 12 | Nguyễn Văn... | ... | ... | ... |
| 13 | Nguyễn Văn... | ... | ... | ... |
| 14 | Nguyễn Văn... | ... | ... | ... |
| 15 | Nguyễn Văn... | ... | ... | ... |
| 16 | Nguyễn Văn... | ... | ... | ... |



DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THỦ KÝ

| STT | Họ và tên | Chức danh, chức vụ | Đơn vị |
|-----|---------------|--------------------|--------|
| 1 | Nguyễn Văn... | Chủ tịch Ủy ban | ... |
| 2 | Nguyễn Văn... | ... | ... |
| 3 | Nguyễn Văn... | ... | ... |
| 4 | Nguyễn Văn... | ... | ... |
| 5 | Nguyễn Văn... | ... | ... |
| 6 | Nguyễn Văn... | ... | ... |

DANH SÁCH CÁC THÀNH VIÊN CÔNG TÁC CHUYÊN TRƯNG

Thực hiện Quyết định số 20/2019/QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thành lập Ban chuyên trách

| STT | Họ và tên | Chức danh, chức vụ | Đơn vị |
|------------------------|---------------------|--------------------|--------|
| Nhóm 1 (01/1, 2, 3) | 1. Nguyễn Văn Hoàng | Trưởng Ban | ... |
| | 2. Nguyễn Văn... | ... | ... |
| | 3. Nguyễn Văn... | ... | ... |
| | 4. Nguyễn Văn... | ... | ... |
| | 5. Nguyễn Văn... | ... | ... |
| | 6. Nguyễn Văn... | ... | ... |
| Nhóm 2 (01/4, 5) | 1. Nguyễn Văn... | ... | ... |
| | 2. Nguyễn Văn... | ... | ... |

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHÀ TRANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 67/QĐ-ĐNTT

Hà Nội, ngày 27 tháng 5 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc kiện toàn Hội đồng tư thành phố
chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Kế toán

HỘI TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHÀ TRANG

Căn cứ Quyết định số 135/QĐ ngày 12/01/2018 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập và quy định số nhiệm vụ, quyền hạn của Trường Đại học Nhà Trang;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 12/02/2012, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2013 và Nghị định 29/2019/NĐ-CP ngày 20/02/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục đại học và một số điều của Luật Giáo dục nghề nghiệp;

Căn cứ Nghị quyết số 14/2019/QĐ-HĐ ngày 26/02/2019 của Hội đồng Trường Đại học Nhà Trang về việc bầu thành lập Hội đồng tư thành phố chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Kế toán;

Để thực hiện Nghị quyết số 14/2019/QĐ-HĐ ngày 26/02/2019 của Hội đồng Trường Đại học Nhà Trang về việc bầu thành lập Hội đồng tư thành phố chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Kế toán, Hội đồng Trường Đại học Nhà Trang đã họp và quyết định như sau:

Hội đồng tư thành phố chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Kế toán là:

QUYẾT ĐỊNH:

Điểm 1. Kiện toàn Hội đồng tư thành phố chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Kế toán, bầu thành ủy và các nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng tư thành phố như sau:

Điểm 2. Ủy ban chấp hành và Ban chấp hành tư thành phố chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Kế toán của Trường Đại học Nhà Trang từ số 14/2019/QĐ-HĐ ngày 26/02/2019 của Hội đồng Trường Đại học Nhà Trang quy định và các nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng tư thành phố như sau:

- Tài liệu hướng dẫn thành lập và bầu thành ủy, Ban chấp hành tư thành phố chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Kế toán của Trường Đại học Nhà Trang từ số 14/2019/QĐ-HĐ ngày 26/02/2019 của Hội đồng Trường Đại học Nhà Trang;

- Hướng dẫn thành lập và bầu thành ủy, Ban chấp hành tư thành phố chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Kế toán của Trường Đại học Nhà Trang từ số 14/2019/QĐ-HĐ ngày 26/02/2019 của Hội đồng Trường Đại học Nhà Trang;

Điểm 3. Về sự việc của Hội đồng tư thành phố chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Kế toán của Trường Đại học Nhà Trang từ số 14/2019/QĐ-HĐ ngày 26/02/2019 của Hội đồng Trường Đại học Nhà Trang quy định và các nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng tư thành phố như sau:

Điểm 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế cho Quyết định số 20/2019/QĐ-HĐ ngày 28/02/2019 của Hội đồng Trường Đại học Nhà Trang.

Điểm 4. Các Trường đại học và các đơn vị liên quan và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi gửi:
- Văn Phòng;
- Lưu: 01, 02/01/2021





SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
KINH ĐẠO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH KẾ TOÁN
(Kèm theo Quyết định số 57/QĐ-ĐHKT ngày 07 tháng 5 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài Chính - Kế Toán)

| STT | Họ và tên | Chức danh | Đơn vị | Nhiệm vụ | Chức vụ |
|-----|-------------------|------------|---------------------------|----------|--------------|
| 1 | Trương Sĩ Trung | Trưởng | Hiệu trưởng | | Chủ tịch |
| 2 | Quách Hoàng Hậu | Giảng viên | Phó Hiệu trưởng | | Phó Chủ tịch |
| 3 | Nguyễn Tuấn Cường | Giảng viên | Trưởng khoa KTTC | | Phó Chủ tịch |
| 4 | Đinh Đình Kiên | Giảng viên | Trưởng phòng ĐHCĐ-KTTC | | Thành viên |
| 5 | Nguyễn Hoàng Minh | Giảng viên | Trưởng Hội đồng trường | | Thành viên |
| 6 | Tô Văn Cường | Giảng viên | Trưởng phòng ĐHCĐ | | Thành viên |
| 7 | Trần Văn Tuấn | Giảng viên | Trưởng phòng ĐHCĐ-KTTC | | Thành viên |
| 8 | Vũ Lê Mạnh | Giảng viên | Trưởng khoa KTTC | | Thành viên |
| 9 | Lê Thành Công | Giảng viên | Trưởng phòng KTTC | | Thành viên |
| 10 | Lê Văn Việt | Giảng viên | Phó Trưởng phòng ĐHCĐ | | Thành viên |
| 11 | Nguyễn Văn Hữu | Giảng viên | Phó Hiệu trưởng ĐHCĐ-KTTC | | Thành viên |
| 12 | Nguyễn Văn Hữu | Giảng viên | Phó TK, Ủy viên ĐHCĐ-KTTC | | Thành viên |
| 13 | Nguyễn Văn Tuấn | Giảng viên | Ủy viên ĐHCĐ-KTTC | | Thành viên |
| 14 | Nguyễn Đình Hoàng | Giảng viên | Ủy viên ĐHCĐ-KTTC | | Thành viên |
| 15 | Nguyễn Tuấn Cường | Giảng viên | Ủy viên ĐHCĐ-KTTC | | Thành viên |

(Kèm theo Quyết định số 57/QĐ-ĐHKT)

DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THỰC HÀNH

(Kèm theo Quyết định số 57/QĐ-ĐHKT ngày 07 tháng 5 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài Chính - Kế Toán)

| STT | Họ và tên | Chức danh | Đơn vị | Nhiệm vụ | Chức vụ |
|-----|-------------------|------------|---------------------------|----------|----------------|
| 1 | Đinh Văn Tuấn | Giảng viên | Trưởng phòng ĐHCĐ-KTTC | | Trưởng ban |
| 2 | Nguyễn Văn Hữu | Giảng viên | Phó TK, Ủy viên ĐHCĐ-KTTC | | Phó Trưởng ban |
| 3 | Bùi Văn Tuấn | Giảng viên | Giảng viên ĐHCĐ-KTTC | | Thành viên |
| 4 | Nguyễn Đình Hoàng | Giảng viên | Giảng viên ĐHCĐ-KTTC | | Thành viên |
| 5 | Nguyễn Văn Tuấn | Giảng viên | Giảng viên ĐHCĐ-KTTC | | Thành viên |
| 6 | Lê Văn Việt | Giảng viên | Trưởng phòng ĐHCĐ-KTTC | | Thành viên |

(Kèm theo Quyết định số 57/QĐ-ĐHKT)

(Chữ ký)



SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH

Quyết định số 527/QĐ-BGDĐT ngày 21 tháng 5 năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo

| Nhóm STK | Họ và tên | Chức danh, chức vụ | Nhiệm vụ | |
|---------------------|-----------|------------------------|------------------------------|------------|
| Nhóm 1 (03/2/3) | 1 | Nguyễn Thành Công | Trưởng Khoa KTC | Tổ trưởng |
| | 2 | Nguyễn Minh Hoàng Thân | Trưởng viên BM Kế toán | Tổ phó |
| | 3 | Tô Văn Phương | Trưởng phòng QT&PH | Thành viên |
| | 4 | Nguyễn Hòa Bình | Giảng viên BM T. NH | Thành viên |
| | 5 | Nguyễn Văn Mỹ | Q. Trưởng BM TC-NH | Thành viên |
| | 6 | Mai Đình Lưu Hoàng | Giảng viên BM Kế toán | Thành viên |
| | 7 | Đặng Thị Tâm Ngọc | Giảng viên BM Kiểm toán | Thành viên |
| | 8 | Bùi Hải Cường | Giảng viên BM Kiểm toán | Thành viên |
| Nhóm 2 (04/4/5) | 1 | Nguyễn Văn Lương | Phó Q. Phó trưởng BM Kế toán | Tổ trưởng |
| | 2 | Tô Thị Thủy Tiên | Giảng viên BM Kế toán | Tổ phó |
| | 3 | Bùi Thị Ngọc Nhung | Trưởng phòng QT&PH | Thành viên |
| | 4 | Nguyễn Văn Hoàng Dương | Giảng viên BM Kế toán | Thành viên |
| | 5 | Lê Thị Thanh Hồng | Giảng viên BM Kế toán | Thành viên |
| | 6 | Ch Minh Hoàng Hải | Giảng viên BM Kế toán | Thành viên |
| | 7 | Nguyễn Văn Sơn | Giảng viên BM Kiểm toán | Thành viên |
| | 8 | Nguyễn Thị Ngọc | Giảng viên BM Kiểm toán | Thành viên |
| Nhóm 3 (05/6/7) | 1 | Nguyễn Thị Thanh Dương | Trưởng phòng KTC | Tổ trưởng |
| | 2 | Lê Thị Phương | Phó Trưởng phòng KTC | Tổ phó |
| | 3 | Nguyễn Mai Trang | Phó Trưởng phòng KTC | Thành viên |
| | 4 | Nguyễn Thị Mỹ Duyên | Phó Trưởng phòng KTC | Thành viên |
| | 5 | Nguyễn Hòa Bình | Giảng viên BM KTC | Thành viên |
| | 6 | Bùi Minh Cường | Giảng viên BM Kế toán | Thành viên |
| | 7 | Nguyễn Thị Ngọc | Giảng viên BM Kế toán | Thành viên |
| Nhóm 4 (06/8/13) | 1 | Nguyễn Trần | Q. Trưởng BM Kế toán | Tổ trưởng |
| | 2 | Lê Văn Phương | Trưởng phòng QT&PH | Tổ phó |
| | 3 | Đỗ Quốc Việt | Trưởng phòng QT&PH | Thành viên |
| | 4 | Nguyễn Thị Hiền | Phó Trưởng phòng QT&PH | Thành viên |
| | 5 | Nguyễn Thị Thanh Thảo | Giảng viên Phòng QT&PH | Thành viên |
| Nhóm 5 (07/9/10) | 1 | Nguyễn Văn Linh | Phó Q. Trưởng BM Kế toán | Tổ trưởng |
| | 2 | Đào Thị Ngọc | Trưởng phòng QT&PH | Tổ phó |
| | 3 | Nguyễn Văn Hải | Giảng viên BM KTC | Thành viên |
| | 4 | Nguyễn Văn Dân | Phó Giám đốc T. NH | Thành viên |
| | 5 | Vũ Thị Ngọc | Phó Giám đốc T. NH | Thành viên |
| | 6 | Nguyễn Văn Bảy | Q. Trưởng BM KTC | Thành viên |
| | 7 | Lê Văn Đức Tuấn | Giảng viên BM Kế toán | Thành viên |

(Danh sách gồm 02 phụ lục)

Handwritten signature

KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VÀ TRẠI ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

Số: **17/KH/ĐHNT**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ngày ban hành: ngày **16 tháng 7 năm 2021**

KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHÍNH QUY ĐẠI HỌC NGÀNH KẾ TOÁN

I. Mục đích tự đánh giá

Nhiệm vụ đảm bảo nâng cao chất lượng CTĐT và đồng bộ kiện diện chất lượng CTĐT.

II. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của đơn vị (đơn vị là CTĐT được tiến hành đánh giá phù hợp trong CTĐT đại học trường ĐHTN dựa vào các tiêu chí (CHTI) ban hành đúng hàng năm bởi Hội đồng chấp thuận chương trình.

III. Công cụ tự đánh giá

Công cụ tự đánh giá (CTĐG) là Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CHTI các trình độ các cấp giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/05/2016 của Bộ trưởng Bộ GDĐT và các tài liệu hướng dẫn sau:

- Công văn số 1074/QĐ-CL-KĐĐT ngày 28/02/2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục (Bộ GDĐT) về việc hướng dẫn và hỗ trợ việc xây dựng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ giáo dục đại học (GDĐH).

- Tài liệu hướng dẫn đánh giá về hướng chuyên ngành đào tạo các trình độ của CHĐT được ban hành kèm theo Công văn số 1669/QĐ-CL-KĐĐT ngày 29/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng về việc xây dựng tài liệu đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của CHĐT ban hành kèm theo Công văn số 769/QĐ-CL-KĐĐT/GD.

- Công văn số 2085/QĐ-CL-KĐĐT/GD ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý chất lượng về việc hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài CHĐT.

- Công văn số 774/QĐ-CL-KĐĐT/GD ngày 10/6/2021 của Cục Quản lý chất lượng về việc điều chỉnh một số nội dung Công văn số 2085/QĐ-CL-KĐĐT/GD.

IV. Nội dung tự đánh giá

1. Đánh giá nội dung nội dung tự đánh giá

Hội đồng (HD) TỰ ĐÁNH GIÁ của đơn vị học ngành Kế toán được thành lập theo Quyết định số 3674/QĐ-ĐLNT ngày 21 tháng 5 năm 2021 của Hội đồng Trường Đại học Nha Trang. HD gồm các thành viên như sau (đánh dấu kèm theo):

2. Ban thư ký giúp việc và các thành viên tham gia chuyên trách (CT) gồm có: **Đỗ Ngọc Anh** và **Đỗ Ngọc Anh** (đánh dấu kèm theo).

3. Phát động thực hiện

a) Nhóm thư ký (TK):

- Tập hợp các bản cáo trình chuẩn thức tự đánh giá của 100% CHTI.

- Hoàn thiện báo cáo TĐG trên cơ sở các ý kiến góp ý của HD TỰ ĐÁNH GIÁ các bên liên quan, GV, nhân viên và người học.

b) Các nhiệm vụ cơ bản sau đây:

- Kiểm định nội dung, chính xác, tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng;
- Đánh giá, xếp hạng, phân tích các thông tin và minh chứng thu thập;
- Dự thảo báo cáo tổng thể và dự thảo báo cáo đối với từng tiêu chuẩn.

| STT | Tên chuẩn | Nhóm chỉ tiêu nội dung | Thời gian thu thập thông tin và minh chứng | Chỉ số |
|-----|---------------|------------------------|--|--------|
| 1 | Tiêu chuẩn 1 | | | |
| 2 | Tiêu chuẩn 2 | Nhóm 1 | Tháng 7/2021-3/2022 | |
| 3 | Tiêu chuẩn 3 | | | |
| 4 | Tiêu chuẩn 4 | Nhóm 2 | Tháng 7/2021-3/2022 | |
| 5 | Tiêu chuẩn 5 | | | |
| 6 | Tiêu chuẩn 6 | Nhóm 3 | Tháng 7/2021-3/2022 | |
| 7 | Tiêu chuẩn 7 | | | |
| 8 | Tiêu chuẩn 8 | Nhóm 4 | Tháng 7/2021-3/2022 | |
| 9 | Tiêu chuẩn 10 | | | |
| 10 | Tiêu chuẩn 9 | Nhóm 5 | Tháng 7/2021-3/2022 | |
| 11 | Tiêu chuẩn 10 | | | |

V.1) Tập đoàn các ngành (xã hội học, tài chính, ...) và thiết lập các quy định trong cấp

| STT | Nội dung | Cấp độ chi tiết | Các chuẩn và chỉ số trong hệ thống quy định cấp | Thời gian thu thập thông tin và minh chứng |
|-----|----------|---|---|--|
| 1 | | <ul style="list-style-type: none"> - Bộ chức năng (Ban Chỉ đạo, Ban Chỉ đạo các nhóm công tác...) | <ul style="list-style-type: none"> - Ban Chỉ đạo - Ủy ban chuyên môn (Ban Chỉ đạo, Ban Chỉ đạo, và các nhóm...) | Tháng 5-7/2022 |
| | | <ul style="list-style-type: none"> - Ủy ban chuyên môn (Ban Chỉ đạo, Ban Chỉ đạo, và các nhóm...) - Ban Chỉ đạo - Ủy ban chuyên môn (Ban Chỉ đạo, Ban Chỉ đạo, và các nhóm...) - Các đơn vị liên quan | | |
| 2 | I-IV | <ul style="list-style-type: none"> - Phân công nhiệm vụ cho các thành viên HĐQT, Ban Chỉ đạo và các nhóm công tác... | HĐ HĐQT | Tháng 7/2021-3/2022 |
| | | <ul style="list-style-type: none"> - Phân công nhiệm vụ cho các thành viên HĐQT, Ban Chỉ đạo và các nhóm công tác... | | |
| | | <ul style="list-style-type: none"> - Phân công nhiệm vụ cho các thành viên HĐQT, Ban Chỉ đạo và các nhóm công tác... | | |

| | | | | |
|----|------|---|---|-----------------------|
| 2 | 1-11 | Nội dung thông tin và MFC theo đúng lưu vào trong website của đơn vị. | | |
| | | Viết các báo cáo các công trình ảnh. | - Báo cáo kỹ và các nhiệm vụ công tác CT. | |
| 3 | 1-11 | Tổng hợp các báo cáo tiến độ thi công các báo cáo TC, thu thập thông tin, báo cáo sáng. | - Kinh phí hỗ trợ cho hoạt động TĐG CTĐT theo Quy chế chi tiêu nội bộ hiện hành. | Tháng 10/2021-12/2021 |
| | | Tổ chức họp ý kiến của Hội đồng TC để xây dựng công tác CT dự thảo lần 1. | - Hội đồng TĐG. - Kinh phí hỗ trợ cho hoạt động TĐG CTĐT theo Quy chế chi tiêu nội bộ hiện hành. | Tháng 01/2022 |
| 4 | 1-11 | Nội dung các thông tin, báo cáo thu thập bổ sung. | theo thủ tục và các nhiệm vụ công tác CT. | |
| | | Hiện thực các báo cáo MFC và báo cáo MFC lần 1. | | |
| 5 | 1-11 | Tổ chức họp ý kiến báo cáo báo cáo TĐG trong nội bộ đơn vị theo hướng CTĐT và các đơn vị liên quan (lần 2). | HĐ TĐG. | |
| | | Hoàn thiện dự thảo báo cáo TĐG và báo cáo MFC (lần 2). | Hội TK và các nhiệm vụ công tác CT. HĐ TĐG. | Tháng 06/2022 |
| 6 | 1-11 | Công bố dự thảo báo cáo TĐG trong nội bộ Trường. | | |
| | | Thu thập các ý kiến đóng góp (lần 3). | CBVC, BV quản Trường. | |
| 7 | 1-11 | Hoàn thiện báo cáo TĐG và báo cáo MFC lần cuối. | Hội TK và các nhiệm vụ công tác CT. HĐ TĐG. | Tháng 3/2022 |
| | | Thống kê báo cáo TĐG chính thức. | | |
| 8 | 1-11 | Phụ lục báo cáo TĐG. | Hội đồng | |
| | | Hiệu đính báo cáo TĐG. | | |
| 9 | 1-11 | Hiệu đính báo cáo TĐG. | - Hội đồng TĐG. - Kinh phí hỗ trợ cho hoạt động TĐG CTĐT theo Quy chế chi tiêu nội bộ hiện hành. | Tháng 4/2022 |
| | | Hiệu đính báo cáo TĐG. | Hội đồng TĐG. | |
| 10 | 1-11 | Phản hồi kết quả đánh giá người viết. | | |
| | | Phản hồi kết quả đánh giá người viết. | | |

VI. Lập Bảng danh sách mã nhân công

Bảng danh sách mã nhân công được đưa ra hiện theo hướng dẫn tại Công văn số 20854/QĐ-CL-KHCN ngày 20/12/2020 của Ủy ban Quản lý đầu tư và vốn nước ngoài về danh sách mã nhân công và danh sách ngoại CTEP.

VII. Thời gian và nội dung hoạt động

| Thời gian | Nội dung hoạt động |
|------------------|--|
| Tháng 4-7/2021 | <ul style="list-style-type: none"> Phân tập HD TĐC Ban TK và các nhân công tại CT Kiểm tra tập huấn HD TĐC Ban TK và các nhân công tại CT. Phân công, công bố Kế hoạch TĐC CTEP của nước chủ nhà VC, phân công và RV trong gia thực tập CTEP. |
| Tháng 7-9/2021 | <ul style="list-style-type: none"> Phân công nhân sự cho các thành viên HD TĐC, Ban TK và các nhân công tại CT. Phân công tập huấn nhân công. Thu thập thông tin và MĐ để xử lý. Phân công, ly giải các nhân công tập huấn tại MĐ, MĐ thu được. Chỉ đạo, hướng dẫn và kiểm tra công việc vào trong web: gpmc.gov.vn |
| Tháng 10-12/2021 | <ul style="list-style-type: none"> Viết báo cáo các công trình nhân công. Tổng hợp hồ sơ tập huấn nhân công để báo cáo TĐC cho cấp trên, báo cáo lên cấp. Tổ chức họp chi các tiêu chí TĐC do các nhân công tại CT (chức vụ nhân công). |
| Tháng 01/2022 | <ul style="list-style-type: none"> Xác định các thông tin MĐ, nhân công tập huấn. Hiệu chỉnh dữ liệu báo cáo TĐC và danh sách VC (báo cáo). |
| Tháng 02/2022 | <ul style="list-style-type: none"> Tổ chức họp chi tiêu các tiêu chí TĐC thông qua hệ thống và báo cáo nhân công tại CT. Hiệu chỉnh dữ liệu báo cáo TĐC và danh sách VC (báo cáo). Công bố dữ liệu báo cáo TĐC và danh sách VC (báo cáo). |
| Tháng 3/2022 | <ul style="list-style-type: none"> Tổ chức họp chi tiêu các tiêu chí TĐC. Hiệu chỉnh dữ liệu báo cáo TĐC và danh sách VC (báo cáo). Hiệu chỉnh dữ liệu báo cáo TĐC và danh sách VC (báo cáo). Hiệu chỉnh dữ liệu báo cáo TĐC và danh sách VC (báo cáo). |
| Tháng 4/2022 | <ul style="list-style-type: none"> Chỉ đạo các TĐC đến các QLCL. Chỉ đạo các TĐC đến các QLCL. |

Đã ký
 - Bộ QLĐT và các
 - Bộ Công An và các
 - Các đơn vị chức năng (nếu có)
 - Ban QLĐT và các

HIỆU TRƯỞNG

 12/12/2021